Thiền Tông Bản Hạnh (HT Thích Thanh Từ)

Thiền Tông — sách & giảng giải

LỜI ĐẦU SÁCH

Quyển Thiền Tông Bản Hạnh này ra đời, chúng tôi y cứ theo bản chữ Nôm in năm 1745 do cụ Hoàng Xuân Hãn dịch âm và đối chiếu bản in năm 1932 do TT. Thích Trí Siêu dịch âm. Hai bản có vài chỗ sai khác nhau, chúng tôi xét thấy bên nào hợp lý hơn liền dùng, song bản dịch âm của cụ Hoàng Xuân Hãn vẫn là chủ, vì bản này xưa nhất. Quyển Thiền Tông Bản Hạnh do Hòa thượng Chân Nguyên biên soạn, phần lớn y cứ quyển Thánh Đăng Lục chữ Hán kể lại sự tu Thiền ngộ đạo của năm ông vua đời Trần. Trong đây được bổ túc đôi chỗ thiếu sót do ngài Chân Nguyên tìm tòi nơi khác, đồng thời Ngài cũng gửi gắm tâm tình mình vào đây khá nhiều. Ngoài phần năm ông vua ngộ đạo, chúng tôi cho in thêm phần Nhân Duyên Ngộ Đạo và Thiền Tịch Phú chung thành một tập. Ở sau có phụ bản chữ Nôm và chữ Hán để độc giả dễ bề nghiên cứu. Phật giáo đời Trần là ngọn đuốc sáng ngời soi rọi dòng sông lịch sử Phật giáo Việt Nam đã trên ngàn năm. Công đức truyền bá và ủng hộ do năm ông vua đời Trần. Nhờ Phật giáo đời Trần mà nền văn hóa dân tộc cổ xưa của Việt Nam còn lưu lại đôi phần. Vì muốn gìn giữ nền văn hóa dân tộc xưa không mai một, chúng tôi cố gắng tìm tòi và bồi bổ thêm cho in ra, để mọi người dân Việt Nam có cơ hội đọc lại nghiền ngẫm thấy được tinh thần độc lập bất khuất của Tổ tiên mình, đồng thời thấy được tâm hồn đạo đức siêu xuất phi thường của các Ngài. Kính ghi Thiền viện Thường Chiếu 22-2-1998 THÍCH THANH TỪ "

THIỀN SƯ CHÂN NGUYÊN

Pháp danh TUỆ ĐĂNG

(1647 - 1726)

(Đời pháp 36, tông Lâm Tế.)

Sư họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Một hôm, mẹ Sư nằm mộng thấy cụ già cho một hoa sen, sực tỉnh dậy, từ đây biết có mang. Năm Đinh Hợi (1647), tháng 9 ngày 11 giờ ngọ, mẹ sinh ra Sư. Lớn lên theo học với cậu là ông Giám Sinh. Sư rất thông minh, hạ bút là thành văn. Năm 16 tuổi Sư đọc quyển Tam Tổ Thực Lục, đến Tổ thứ ba là Huyền Quang liền tỉnh ngộ nói : “Cổ nhân ngày xưa dọc ngang lừng lẫy mà còn chán sự công danh, huống ta là một chú học trò”. Sư liền phát nguyện đi tu. Năm 19 tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trú). Thiền sư Tuệ Nguyệt hỏi : “Ngươi ở đâu đến đây?” Sư thưa : “Vốn không đi lại”. Tuệ Nguyệt biết Sư là pháp khí sau này, bèn thế phát xuất gia cho pháp danh là Tuệ Đăng. Sau không bao lâu Tuệ Nguyệt tịch. Sư cùng bạn đồng liêu là Như Niệm phát nguyện tu hạnh đầu đà đi du phương để tham vấn Phật pháp. Thời gian sau, Như Niệm đổi ý trở về trụ trì chùa Cô Tiên. Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương là đệ tử của Chuyết Chuyết. Sư hỏi: “Bao năm dồn chứa ngọc trong đãy, hôm nay tận mặt thấy thế nào, là sao?" Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Sư, Sư nhìn lại, liền cảm ngộ, sụp

xuống lạy. Minh Lương bảo: “Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thạnh ở đời", đặt cho Sư pháp hiệu là Chân Nguyên và bài kệ phó pháp: Âm : Mỹ ngọc tàng ngoan thạch, Liên hoa xuất ứ nê. Tu tri sanh tử xứ, Ngộ thị tức Bồ đề. Dịch : Ngọc quí ẩn trong đá , Hoa sen mọc từ bùn. Nên biết chỗ sanh tử, Ngộ vốn thiệt Bồ đề. Chính vì chỗ ngộ này, sau Sư soạn quyển : “Trần Triều Thiền Tôn Chỉ Nam Truyền Tâm Quốc Ngữ Hành” có cả thảy bảy lần nói về “Tứ mục tương cố” (Bốn mắt nhìn nhau).

Sau khi được tâm ấn rồi, Sư thọ giới Tỳ kheo. Một năm sau, Sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Phật Thích Ca, Di Đà, Di Lặc) chứng đàn, thọ giới Bồ tát và đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ tát. Về sau, Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm. Năm 1684, Sư dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc. Năm 1692, lúc 46 tuổi, Sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dàng áo ca sa cùng những pháp khí để thừa tự. Năm 1722 lúc 76 tuổi, Sư được Vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu Chánh Giác Hòa Thượng. Đến năm 1726, Sư triệu tập đệ tử dặn dò và nói kệ truyền pháp, kệ rằng : Âm : Hiển hách phân minh thập nhị thì, Thử chi tự tánh nhậm thi vi. Lục căn vận dụng chân thường kiến, Vạn pháp tung hoành chánh biến tri. Dịch : Bày hiện rõ ràng được suốt ngày, Đây là tự tánh mặc phô bày. Chân thường ứng dụng sáu căn thấy, Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay. Nói kệ xong, Sư bảo chúng : “Ta đã 80 tuổi, sắp về cõi Phật”. Đến tháng mười, Sư nhuốm bệnh, đến sáng ngày 28 viên tịch, thọ 80 tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Sư là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm. Tác phẩm của Sư có: 1) - Tôn sư pháp sách đăng đàn thọ giới. 2) - Nghênh sư duyệt định khoa. 3) - Long thư tịnh độ văn. 4) - Long thư tịnh độ luật bạt hậu tự. 5) - Tịnh độ yếu nghĩa. 6) - Ngộ đạo nhân duyên. 7) - Thiền tông bản hạnh.

8) - Nam Hải Quan Âm bản hạnh. 9) - Thiền tịch phú. 10) - Đạt Na thái tử hạnh. 11) - Hồng mông hạnh. 12) - Kiến tánh thành Phật. GIẢNG : Quyển Thiền Tông Bản Hạnh do Thiền sư Chân Nguyên đời Lê soạn, nói về đường lối tu hành của các vua đời Trần. Thiền sư Chân Nguyên, pháp danh Tuệ Đăng, sinh năm 1647, tịch năm 1726, đời pháp thứ 36 tông Lâm Tế. “Sư họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Một hôm, mẹ Sư nằm mộng thấy cụ già cho một hoa sen, sực tỉnh dậy, từ đây biết có mang. Năm Đinh Hợi (1647), tháng 9 ngày 11 giờ ngọ, mẹ sinh ra Sư. Lớn lên theo học với cậu là ông Giám Sinh. Sư rất thông minh, hạ bút là thành văn. Năm 16 tuổi, Sư đọc quyển Tam Tổ Thực Lục, đến Tổ thứ ba là Huyền Quang liền tỉnh ngộ nói : “Cổ nhân ngày xưa dọc ngang lừng lẫy mà còn chán sự công danh, huống ta là một chú học trò”. Sư liền phát nguyện đi tu.” Đọc đoạn sử này, chúng ta thấy ngài Chân Nguyên lúc còn là một học sinh trẻ, nhưng khi đọc sử Tam Tổ Trúc Lâm, thấy một vị Trạng nguyên bỏ chức quyền để vào chùa tu, Ngài mới than : “Cổ nhân ngày xưa dọc ngang lừng lẫy mà còn chán sự công danh, huống ta là một chú học trò”. Người đã được công danh tột bậc mà còn chán bỏ, huống là ta mới ôm sách vào trường mong ngày sau được chút công danh nhỏ mà còn tiếc cái gì, cho

nên Ngài liền phát nguyện đi tu. “Năm 19 tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trú). Thiền sư Tuệ Nguyệt hỏi : “Ngươi ở đâu đến đây?” Sư thưa: “Vốn không đi lại”. Chủng tử đối với nhà Thiền, Ngài đã gieo trồng sâu đậm, nên vừa nghe hỏi “Ngươi ở đâu đến đây”, Ngài đã thố lộ đường hướng của mình “Vốn không đi lại”. Như chúng ta hiện giờ, khi nghe vị thầy hỏi tất sẽ thưa : “Bạch thầy con ở ngoài Trung vào, hoặc là con ở miền Tây lên v.v...”. Câu đáp rất dễ sao không nói, lại thưa “Vốn không đi lại”. Cái gì không đi lại? Ở đây Ngài không nói thân hay chỗ ở của thân mà nói thẳng Thể tánh vốn không đi lại. Trong kinh thường giải thích Như Lai là không từ đâu đến và chẳng đi đâu. Tức là muốn nói Pháp thân bất sanh bất diệt, không có đến và không có đi. Dùng bốn chữ “Vốn không đi lại” là đã thể hiện được lý kinh mà Ngài chưa được học. “Tuệ Nguyệt biết Sư là pháp khí sau này, bèn thế phát xuất gia cho pháp danh là Tuệ Đăng. Sau không bao lâu Tuệ Nguyệt tịch, Sư cùng bạn đồng liêu là

Như Niệm phát nguyện tu hạnh đầu đà đi du phương để tham vấn Phật pháp. Thời gian sau, Như Niệm đổi ý trở về trụ trì chùa Cô Tiên. Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương là đệ tử của Chuyết Chuyết(*). Sư hỏi : “Bao năm dồn chứa ngọc trong đãy, hôm nay tận mặt thấy thế nào, là sao?” Ngài Chân Nguyên dẫn lại câu hỏi của người xưa. “Là sao”, tức là câu hỏi này ý thế nào? Trong Kinh Pháp Hoa có nói về thí dụ Hệ châu, đã có hạt châu trong chéo áo, hiện giờ ngay ở trước đây phải thấy hạt châu đó thế nào ? “Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Sư, Sư nhìn lại, liền cảm ngộ, sụp xuống lạy. Minh Lương bảo : “Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thạnh ở đời”. Thầy nhìn thẳng trò, trò nhìn lại thầy, thầy liền truyền tâm ấn. Chưa dạy một câu, chưa nói một lời, làm sao ngộ? Trong nhà thiền, gốc và ngọn không bao giờ lệch. Khi xưa nơi hội Linh Sơn, Phật đưa cành hoa sen nhìn khắp hội chúng, nhìn đến Ca Diếp, Ca Diếp nhìn lại Phật mỉm cười, Phật liền ấn chứng. Phật thuyết pháp câu gì, lời gì ? - Không có lời! Ngày nay thiền khách bất chợt hỏi Thiền sư, Thiền sư không có sẵn hoa sen, chỉ dùng mắt nhìn thẳng vào người khách, khách nhìn lại. Hai thầy trò cảm thông nhau, trò sụp xuống lạy, thầy biết nên bảo: “Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thạnh ở đời”. “Đặt cho Sư pháp hiệu là Chân Nguyên”. Vị thầy ban đầu là Thiền sư Tuệ Nguyệt ban cho Ngài pháp danh là Tuệ Đăng. Sau này Thiền sư Minh Lương là vị thầy làm cho Ngài cảm ngộ được thiền, đặt pháp hiệu cho Ngài là Chân Nguyên. “Và bài kệ phó pháp” : Âm : Mỹ ngọc tàng ngoan thạch, Liên hoa xuất ứ nê. Tu tri sanh tử xứ, Ngộ thị tức Bồ đề. Dịch : Ngọc quí ẩn trong đá, Hoa sen mọc từ bùn. Nên biết chỗ sanh tử, Ngộ vốn thiệt Bồ đề. Lời dạy của vị thầy đúng như chỗ Ngài đã hỏi. “Ngọc quí ẩn trong đá, Hoa sen mọc từ bùn”. Hai câu này nói lên rất chí thiết tinh thần Phật giáo. Phật giáo không bỏ thế

gian phàm tục để đi cầu giải thoát giác ngộ ở nơi nào. Từ thế gian phàm tục, nếu chúng ta khéo nhận thì thấy đã có giác ngộ giải thoát ngay trong đó. Cũng như hoa sen thơm không phải từ trên ngọn núi hay những nơi đất khô, mà vốn từ chỗ bùn hôi. Tất cả con người phàm tục của chúng ta không ra gì, đáng xem thường, nhưng chính con người không ra gì lại có tánh giác! Không bỏ cái dở để cầu cái hay, chính ngay cái dở mà biết chuyển đổi tất thành hay. Thế nên việc tu của đạo Phật rất giản đơn. Ở thế gian người ăn trộm ăn cướp, cờ bạc rượu chè hút xách là người tồi tệ nhất xã hội. Nhưng nếu họ

thức tỉnh biết chừa bỏ những nghề dở tật xấu thì họ thành người tốt. Như thế chúng ta mới thấy giá trị tu của đạo Phật, không tìm giác ngộ trên trời trên mây, không tìm giải thoát trên đầu non góc núi, mà ngay cõi trần tục đầy phiền não này, chúng ta khéo tỉnh khéo giác thì từ cái dở chuyển thành hay, từ cái xấu biến thành tốt, chớ không tìm ở đâu xa. Hoa sen khi còn là mầm là ngó, lúc ấy nằm trong bùn hôi. Nhưng khi nó vươn lên, vượt khỏi bùn, ra khỏi nước, thì nở hoa thơm thanh khiết. Hương thơm của hoa không tách rời bùn hôi nhơ nhớp buổi đầu. Hiểu như vậy chúng ta mới an lòng, tất cả người trên thế gian không ai là không có thể tu được. Xấu dở như kẻ cướp một phen thức tỉnh tu cũng được, làm nghiệp dữ như người hàng thịt tu cũng được. Mọi người ai cũng tu được nếu biết chừa bỏ cái xấu dở, tất nhiên thành người tốt. Thế nên khi giáo hóa người tu, chúng ta không phải đi tìm người nào sanh ra không ăn được cá thịt, có đời sống như một thầy tu, người đó mới tu được. Dù người đó ăn cá thịt, hay làm những điều tội lỗi, nhưng chúng ta khuyến khích nhắc nhở để họ biết lỗi và chừa bỏ, thì người đó cũng tu được. Đúng ra chúng ta nên dạy người nào? Dạy người sanh ra đã hiền lành không làm tội lỗi là cần thiết, hay dạy những người tội lỗi là cần thiết? Thật vậy tinh thần đạo Phật rất thiết thực, muốn đem lợi ích chân thật cho cuộc đời, thì chính từ những con người hư xấu mà đánh thức để họ chuyển thành người hay tốt, đó là hướng giáo dục của đạo Phật. Đó là ý nghĩa thâm trầm của hai câu đầu bài kệ. “Nên biết chỗ sanh tử, Ngộ vốn thiệt Bồ đề.” Bồ đề không ở ngoài sanh tử, ngay chỗ sanh tử chúng ta giác ngộ, đó là Bồ đề. Chúng ta có thể thấy cội nguồn này để ứng dụng tu. Như người thế gian khi gia đình gặp hoạn nạn có người cha hay người mẹ mất thì buồn khổ vô cùng. Nhưng cũng cùng hoàn cảnh khi thấy cha hay mẹ mất, người con liền thức tỉnh cuộc đời vô thường nên đi tu. Trước cảnh khổ người mê chỉ biết than khóc, còn người thức tỉnh thì sớm lo tu hành. Thế là từ đau khổ biến thành giải thoát. “Chính vì chỗ ngộ này, sau Sư soạn quyển “Trần Triều Thiền Tôn Chỉ Nam Truyền Tâm Quốc Ngữ Hành” có cả thảy bảy lần nói về “Tứ mục tương cố”. (Phần này sẽ giải thích sau). “Sau khi được tâm ấn rồi, Sư thọ giới Tỳ kheo. Một năm sau, Sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Phật Thích Ca, Di Đà, Di Lặc) chứng đàn, thọ giới Bồ tát và

đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ tát. Về sau, Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm.” Ngài ngộ ở tông Lâm Tế, nhưng được truyền thừa y bát của phái Trúc Lâm. Tại sao? Vì vị thầy làm cho Ngài ngộ đạo là Thiền sư Minh Lương, đệ tử của một Thiền sư từ Trung Hoa sang, Hòa thượng Chuyết Công thuộc tông Lâm Tế. Nhưng bản chất của Ngài thích làm sống dậy Phật giáo đời Trần, cho nên sau này Ngài nhận sự truyền thừa y bát của hệ phái Trúc Lâm. “Năm 1684, Sư dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc. Năm 1692, lúc 46 tuổi, Sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dàng áo ca sa cùng những pháp khí để thừa tự. Năm 1722, lúc 76 tuổi, Sư được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu Chánh Giác Hòa thượng. “Đến năm 1726, Sư triệu tập đệ tử dặn dò và nói kệ truyền pháp, kệ rằng : Âm : Hiển hách phân minh thập nhị thì, Thử chi tự tánh nhậm thi vi. Lục căn vận dụng chân

thường kiến, Vạn pháp tung hoành chánh biến tri. Dịch : Bày hiện rõ ràng được suốt ngày, Đây là tự tánh mặc phô bày. Chân thường ứng dụng sáu căn thấy, Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay". Ý bài kệ nói cái chân thật, gọi là chân thường, không ở đâu xa, mà luôn hiện rõ ràng nơi sáu căn của chúng ta. Muôn pháp trên thế gian này dù ngang hay dọc, nếu chúng ta khéo nhận, đó là chánh biến tri, tức là giác ngộ rồi. "Nói kệ xong, Sư bảo chúng : "Ta đã 80 tuổi, sắp về cõi Phật." Đến tháng mười, Sư nhuốm bệnh, đến sáng ngày 28 viên tịch, thọ 80 tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Sư là người khôi phục lại Thiền phái Trúc Lâm. Tác phẩm của Sư có : 1/- Tôn sư pháp sách đăng đàn thọ giới. 2/- Nghênh sư duyệt định khoa.

3/- Long thư tịnh độ văn. 4/- Long thư tịnh độ luật bạt hậu tự. 5/- Tịnh độ yếu nghĩa. 6/- Ngộ đạo nhân duyên. 7/- Thiền tông bản hạnh. 8/- Nam Hải Quan Âm bản hạnh. 9/- Thiền tịch phú. 10/- Đạt Na Thái tử hạnh. 11/- Hồng mông hạnh. 12/- Kiến tánh thành Phật." Ngài có cả thảy là 12 tác phẩm: "Tôn sư pháp sách đăng đàn thọ giới" và "Nghênh sư duyệt định khoa" là hai bản nói về nghi thức truyền giới, thuộc về luật. "Long thư tịnh độ văn", "Long thư tịnh độ luật bạt hậu tự", "Tịnh độ yếu nghĩa", ba quyển này nói về pháp tu Tịnh độ. "Ngộ đạo nhân duyên", "Thiền tông bản hạnh" là nói thẳng về Thiền. "Nam Hải Quan Âm bản hạnh," nói về sự tích Phật Bà Quan Âm Diệu Thiện. "Thiền tịch phú" là bài phú kể lại cuộc sống của Ngài. "Đạt Na Thái tử hạnh" là hạnh của Ngài Đạt Na Thái tử Tu Đại Noa, sau cùng là quyển "Hồng mông hạnh" và "Kiến tánh thành Phật". Vì chúng ta chuyên về thiền, cho nên chúng tôi chỉ giảng Thiền tông bản hạnh, Ngộ đạo nhân duyên, Thiền tịch phú và Kiến tánh thành Phật. D

XUẤT XỨ QUYỂN THIỀN TÔNG BẢN HẠNH Thiền Tông Bản Hạnh là tên đơn giản của quyển: "Trần Triều Thiền Tôn Chỉ Nam Truyền Tâm Quốc Ngữ Hành". Ở đây gọi là bản quốc ngữ, song chữ Việt khi xưa là chữ nôm, nên sau này phải phiên âm từ chữ nôm ra chữ quốc ngữ hiện tại. Có cả thảy ba bản : 1- Bản in đời Lê niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 6 (1745) do Sa môn Liễu Viên trụ trì chùa Liên Hoa sai đệ tử là Sa di ni pháp danh Diệu Thuần khắc bản in. Bản gỗ còn giữ ở chùa Liên Phái hiện nay. Chùa Liên Hoa khi xưa, đến năm 1840 đổi tên lại là chùa Liên Phái, để tránh tên húy của Hoàng Thái Hậu mẹ vua Thiệu Trị. Ông Hoàng Xuân Hãn nhận được bản này nơi Hòa thượng Giác Ngạn và phiên âm ra. Bản phiên âm có in trong tạp chí Vạn Hạnh số 15 năm 1966. Trong bản này, ở sau có để hai chữ trùng san tức là khắc lại từ một bản trước. Như vậy quyển Thiền Tông Bản Hạnh có thể có một bản trước nữa mà bị hư mất tìm không ra. 2- Bản in đời Nguyễn, năm Gia Long thứ 4 (1805) do Ngài Huệ Thân trụ trì chùa Hoa Yên và đệ tử khắc bản in. Nhưng bản này sau cũng hư mục tìm không thấy. 3- Bản in năm Bảo Đại thứ 7 (1932) do hai vị Hòa thượng Thanh Minh và Thanh Hanh khắc bản in. Hòa thượng Thanh Minh trụ trì chùa Hoa Yên, đệ tử Thiền sư Thông Địa, Hòa thượng Thanh Hanh trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm, nên gọi là Tổ Vĩnh Nghiêm. Bản này được ông Đào Duy Anh phiên âm, nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản tại Hà Nội năm 1975. Trong nam có TT. Thích Trí Siêu phiên âm do Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản năm 1980 tại T.P Hồ Chí Minh. Hiện giờ chúng ta có được hai bản là bản của Hoàng Xuân Hãn hiện đang

học và bản của TT. Thích Trí Siêu để đối chiếu. Bản Thiền Tông Bản Hạnh in năm 1745, phần phụ có các bài : Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca của ngài Trần Nhân Tông, Vịnh Hoa Yên tự phú của ngài Huyền Quang và phụ sau là Ngộ đạo nhân duyên bằng chữ Hán của Thiền sư Chân Nguyên. Bản in năm 1932, phần phụ gồm có các bài : Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Vịnh Hoa Yên tự phú; Giáo tử phú của Mạc Đỉnh Chi, Du An Tử sơn nhật trình và Thiếu thất phú của Bạch Liên Thiếu Sĩ; cuối bản là Thiền tịch phú của Thiền sư Chân Nguyên. Quyển Thiền Tông Bản Hạnh chúng ta học hôm nay là bản của ông Hoàng Xuân Hãn phiên âm để chúng ta dễ đọc dễ hiểu. Bản này nói về sử thiền, dưới hình thức thơ thượng lục hạ bát, toàn bộ có cả thảy 794 câu, nếu thêm bài kệ là

798 câu. Mục đích của bản Thiền Tông Bản Hạnh là thuật lại đời tu hành của vua Trần Thái Tông, vua Trần Thánh Tông và ngài Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông hay Trúc Lâm Đại Đầu Đà. Phần sau có nói sơ lược về ngài Pháp Loa và ngài Huyền Quang. Về lịch sử, Thiền sư Chân Nguyên ra đời vào giữa thế kỷ 17 (1647) và tịch đầu thế kỷ 18 (1726) cách đời Trần ngót bốn thế kỷ, nhưng được duyên tốt là Ngài thừa kế trụ trì hai chùa lớn nhất của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử là chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động. Những pho sách của hệ phái Trúc Lâm Yên Tử hầu hết được cất giữ ở hai nơi đó. Vì có đầy đủ tài liệu để khảo sát, cho nên Ngài có những tác phẩm nói về đời Trần rất đáng tin cậy. D

THIỀN TÔNG BẢN HẠNH Dịch 1. LỜI MÀO:

1. Thời vừa đầu tiết xuân thiên,
Khí dương đầm ấm dân yên thái hòa.
Bụt sinh Hoàng Giác Lê gia,
Thánh chúa vỗ trị gần xa lai hàng.
5. Bốn phương khói tắt lửa lang,
Phong điều vũ thuận dân khang thái bình.
Được mùa hải yến hà thanh,
Gia gia nghinh chúc Thánh Minh cửu trường.
Dân nông thịnh vượng tàm tang,
10. Thóc Hán gạo Đường đại nậm phong niên.
Tuệ Đăng Hòa thượng Chân Nguyên,
Trụ trì Long Động tự Thiền Dược Am.
Vốn xưa cổ tích danh lam,
Trần triều khai sáng đỉnh nham tu Thiền.
15. Yên sơn cảnh tựa Tây Thiên,
Phần hương chúc Thánh khỏe bền đế đô.
Việt Nam bốn bể cửu chu,
Hưng sùng đạo Bụt chợ quê khắp miền.
Gió thông thổi lọt am hiên,
20. Tinh thần sảng nhớ lòng Thiền chép ra.

2. CỖI GỐC THIỀN TÔNG:
Trước kể tông phái Thiền gia,
Ai ai học đạo xem hòa biết hay.
Tây Thiên Thích Ca là thầy,
Truyền cho Ca Diếp cùng thầy A Nan.
25. Tính được nhị thập bát viên,
Hai mươi tám Tổ Tây Thiên thuở này.
Đạt Ma Tổ mái phương Tây,
Vượt sang Đông Độ truyền nay kệ rằng :
“Ngô bản lai tư thổ,
30. Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.”
Nguồn cơn tao đến chưng đây,
Mở truyền giáo pháp làm thầy cứu mê.
35. Một cây nở được năm chi,
Khai hoa kết quả đều thì chứng nên.
Tuệ Khả, Tăng Xán tục liên,
Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, lục Thiền Huệ Năng.
Chư Tổ truyền dõi Tâm đăng,
40. Tây Thiên Đông Độ thiệu long khắp trời.
Ngũ gia tông phái mọi nơi,
Kéo đèn chong ngọn đợi người hữu duyên.
Chư Phật trỏ bảo căn nguyên,
Khẩu thụ tâm truyền Bát Nhã chính tông.
45. Tứ mục tương cố nhãn đồng,
Thầy tớ trao lòng đăng chúc giao huy.
Bổng đầu cử nhãn ấn tri,
Cơ quan thấu được thật thì tri âm.
Đến khi phó pháp truyền tâm,
50. Vận dụng trí tuệ thiển thâm nhiều bề.
Hoặc là nghiễm tọa vô vi,
Hoặc là thuấn mục, dương mi, dao thần.
Hoặc hiện sư tử tần thân,
Quát thét một tiếng xa gần vang uy.
55. Ai khôn xem đấy xá nghì,
Hội ngộ tự tính tức thì chứng nên.
Thuở xưa hội cả Kỳ Viên,
Bụt cầm một đóa hoa sen giơ bày.

Ca Diếp trí tuệ cao tay,
Liễu ngộ tự tính bằng nay mỉm cười.
Trần trần sát sát Như Lai,
Chúng sinh mỗi người mỗi có hoa sen.
Hoa là vốn tính trạm viên,
Bao hàm thiên địa dưới trên cùng bằng.
Hậu học đà biết hay chăng?
Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời.
Thiêng liêng ứng khắp mọi nơi,
Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông.
Chân hoa sắc tức thị không,
Không tức thị sắc thể đồng như như.
Tam thế chư Phật Tổ sư,
Tứ mục tương cố thị cừ thiền cơ.
Ai chưa tín thụ còn ngờ,
Thỉnh kinh Lăng Già quyển nhị hòa trông.
Tự nhiên đốn ngộ Tâm tông,
Kẻo tìm kinh giáo luống công lâu ngày.
Giáo là kinh lục kể bày,
Giấy mực văn tự chất đầy hà sa.
Tông là nguyên tự tính ta,
Vốn vô nhất vật lặng hòa hư linh.
Thuở xưa trời đất chưa sinh,
Cha mẹ chưa có thật mình chân không.
Chẳng có tướng mạo hình dung,
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.
Thánh phàm vô khiếm vô dư,
Bất sinh bất diệt như như Di Đà.
Liễu tri vạn pháp không hoa,
Văn tự ngôn ngữ ấy là vọng duyên.
Chân như tính vốn thiên nhiên,
Vô tạo vô tác căn nguyên của nhà.
Xem kinh Bụt thốt còn xa,
Nghiệm cơ Tổ bảo sát na biết rồi.
Ngộ tính không tịch thì thôi,
Chẳng lạ chi lời vấn đáp tiêu hao.
Cơ quan thuận nghịch thấp cao,
Những sự huyễn trí chiêm bao đặt làm.
Đại vi thuyết pháp chỉ nam,

Cho ta ngộ đạo kẻo đàm kinh lâu.
Cho hay Phật pháp lẽ mầu,
100. Bất quan văn tự bất cầu đa ngôn.
Khuyên người học đạo trí khôn,
Giác tri tự tính chớ còn tìm đâu.
Phật Tổ phó chúc bấy lâu,
Pháp ấn như thị làu làu chân không.
105. Cùng truyền Bát Nhã Tâm tông,
“Ngộ vô sở đắc” thật dòng chân Tăng.
Thiệu Phật kế Tổ liên đăng,
Tương truyền y bát thừa thằng thiệu long.
3. CHUYỆN TRẦN THÁI TÔNG:
3.1 VỐN MUỐN TU THIỀN
Ấy sự chư Tổ truyền Lòng,
110. Này đoạn lại nói Nam cung những là.
Chư Tổ truyền đèn nước ta,
Thiền tông ý chỉ chép ra lời này:
Trước kể Trần triều cho hay,
Đế Vương học đạo là Trần Thái Tông.
115. Trị vì thiên hạ tây đông,
Vạn dân phú quý no lòng âu ca.
Thái Tông trị vì quốc gia,
Lòng muốn tu đạo để hòa độ thân.
Bề trên báo được tứ ân,
120. Bề dưới chữa khỏi trầm luân Tam đồ.
Thân tuy còn ở thành đô,
Lòng đã tưởng chùa non vắng am mây.
Lòng vua những lo đêm ngày,
Hai mươi sáu tuổi hầu hay chước nào.
125. Sinh lão bệnh tử thương sao,
Tuổi già rặp rặp nan đào tử sinh.
Ngày tháng bằng chớp lãng minh,
Thân người ảo hóa nhiều hành khá thương.
Thế tình tham những giàu sang,
130. Đam say nào cốc Suối Vàng Phong đô.
Tam Hoàng Ngũ Đế đời xưa,
Lữa lần thay đổi biết qua mấy đời.
Cùng nhờ uy phúc ơn trời,
Thịnh suy bĩ thái vãng lai Ta Bà.

135. Chí thân mạc đại chi gia,
Tình thâm phụ mẫu cùng là đệ huynh,
Phu thê nghĩa cả chí tình,
Đến khi số hết một mình Diêm La.
Chẳng ai thay được đâu là,
140. Ruộng nương lại để người ta ăn rồi.
Cũng như bọt nổi dòng xuôi,
Đèn soi mặt nước ai ai cũng vầy.
Thân người ảo hóa bao chầy,
Như bằng ngủ mắt nằm ngày chiêm bao.
145. Tử sinh chẳng biết khi nào,
Phất phơ đèn gió người nào biết hay.
Ai khôn cốc tính chớ chầy,
Lo liệu thân này độ lấy thân sau.
Chớ còn bịn rịn hòa lâu,
150. Quyết học đạo mầu phát túc siêu phương.
3.2 LÁNH LÊN YÊN TỬ
Thuở ấy Thiên Ứng đại tường,
Chính Bình ngũ tải thụy quang đượm nhuần.
Tứ nguyệt vừa năm Bính Thân,
Mồng một tháng bốn mạt xuân sang hè.
155. Hợi mạt hầu ban Tí thì,
Vua phán tả hữu một khi lời này:
“Lòng Trẫm thương thiên hạ thay,
Phú quý bần bạc chẳng hay dường nào.
Thị tùng bay đi cùng tao,
160. Thăm xem dân thế dường nào cho hay.
Thiên hạ đói rách thương thay,
Thấy no phú quý Trẫm nay mừng lòng.”
Bảy người tả hữu đi cùng,
Qua đò đông khứ tắt mông tìm ngàn.
165. Ngày sau đến đò Bàn Than,
Lệ người hay mặt nhà quan thuở này,
Tay áo che mặt bằng nay,
Sang đò cho khỏi, vắng rày lại đi.
Non cao rừng quạnh sơn khê,
170. Đường đi hiểm trở nhiều bề thiết thay.
“Lòng thật Trẫm bảo chúng bay,
Trẫm đi tu đạo chúng bay trở về.”

Bảy người lăn khóc ngã kề,
“Vua để thiên hạ sầu bi đoạn trường.”
175. Ngày ấy phải tối giữa đường,
Vào nằm tăng Giác chùa làng một đêm.
Hỏi thăm đường lên Hoa Yên,
Dốc lòng tìm Bụt chẳng phiền đường xa.
Non cao rừng quạnh dã hoa,
180. Sơn trùng vạn điệp Quốc gia đỗ ngồi.
Ngựa nhọc đi chẳng đến nơi,
Lòng lo bát ngát, hầu ngồi lại đi.
Vào đến Long Động một khi,
Coi thấy khí tượng lòng thì đã vui.
185. Tuyền khê, suối mát tắm ngơi,
Hiệu là Cóc Đỗ nước sôi đùng đùng.
Trông thấy Cửa Ngăn lạ xong,
Đôi núi giao lại ngăn lòng thế gian.
Đồ như thạch bích tam quan,
190. Dù ai đến đấy Giải Oan mới vào.
Trong cửa Thạch Tượng lạ bao!
Có voi la đá uy hào cực thiêng;
Chống ngự ngoại đạo tai ương,
Hộ người có đức đòi phương được lành.
195. Lại đi một dặm ngàn xanh,
Đến Tiết Dương suối, nước thanh làu làu.
Trăm đường phiền não chẳng âu,
Tắm qua nước ấy đã hầu khinh thân.
Trèo lên Đỗ kiệu hầu gần,
200. Mùi hương phức phức phàm trần đã không.
Rườm rà hàng trúc hàng thông,
Thế gian đến đấy thì lòng đã thanh.
Suối đàn tiếng nhạc đoành đoành,
Chim kêu vượn hót đã khuynh lòng thiền.
3.3 GẶP THẦY VIÊN CHỨNG
205. Bước lên đến chùa Hoa Yên,
Bốn bề cảnh giới động tiên khác thường.
Trăm hoa đua nở mùi hương,
Lòng Vua đến đấy một dường vui thay.
Trúc Lâm Viên Chứng là thầy,
210. Ra mừng Hoàng Đế nói bày Thiền gia:

“Thiền Tăng khổ hạnh ở già,
Cơm ăn dưa muối dầu là đói no.
Mình gầy cật vận áo vo,
Lòng bằng mây nước chẳng lo điều gì.
215. Vua làm Thánh Đế trị vì,
Đền rồng gác phượng của thì nhiều thay.
Cung phi mỹ nữ chầu bày,
Trà thang ngọc thực đêm ngày xướng ca.
Ngai vàng ngồi ngự trung hoa,
220. Man, Di, Lào, Lễ gần xa phục rày.
Sơn lâm đường hiểm dường này,
Vua tìm vào đến, chẳng hay sự gì ?
Nầy Vua giận ai mà đi?
Ắt là có sự vậy thì chẳng không.”
225. Vua thấy thầy thốt tịn lòng,
Hai hàng nước mắt dòng dòng nhỏ sa.
“Trẫm làm Hoàng Đế quốc gia,
Kim ngân châu báu đề đa thiếu gì.
Lòng Trẫm thấy của màng chi,
230. Thân người ảo hóa được thì bao lâu.
Lại lo phụ mẫu trước sau,
Ân thâm đức hậu lấy gì báo ơn.
Nay Trẫm tìm vào lâm sơn,
Tu cầu làm Bụt chẳng toan sự nào.”
235. Thầy thấy Vua thốt, cảm sao,
Thiền tông trỏ bảo thấp cao sự lòng :
“Sơn vốn vô Phật làm xong,
Bụt ở trong lòng, Phật tại hồ tâm.
Hiện ra nhãn, nhĩ, thanh âm,
240. Dương mi, thuấn mục, chẳng tâm thì gì?
Tâm nguyên không tịch vô vi,
Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai.
Tính ta há phải cầu ai,
Gia trung Phật báu muôn đời sáng soi."
3.4 TRẦN THỦ ĐỘ ÉP VUA TRỞ VỀ CUNG
245. Thì vừa thiên hạ tìm đòi,
Trần công Thái tể thương ôi những là.
Lệnh rao khắp hết gần xa,
Tìm đòi dấu ngựa khắp hòa đông tây.

Sang khó già trẻ thuở nây,
Cùng tìm Hoàng Đế đêm ngày tân toan.
Tìm lên đến Yên Tử san,
Thấy Vua tụng kinh, thiên ban lòng sầu.
Lão thần quỳ lạy trước sau :
“Vua đi tu đạo tôi hầu làm sao?”
Triều đình tả hữu cùng vào,
Trần ngôn thống thiết thấp cao mọi lòng:
“Chúng tôi phù rập quốc trung,
Thiên hạ phú quý, tây đông an nhàn.
Bằng nay Vua để nhà quan,
Hòa đi tu đạo, dân gian cực sầu.
Nguyền Vua nạp ngôn tôi tâu,
Xá về trị nước, sau già sẽ hay.
Lòng Vua chẳng toan về rày,
Thiên hạ cùng thác ở đây chẳng về.”
Vua thấy thiên hạ sầu bi,
Lòng lo thảm thiết, một khi trình thầy:
“Thiên hạ rước Trẫm về rày,
Lòng muốn tu đạo nguyện thầy dạy sao?”
Dòng dòng nước mắt nhuốm trào,
Một là tiếc đạo, hai là thương dân.
Thuở ấy Thiền sư Trúc Lâm,
Thấy Vua thốt vậy, bội phần khá thương.
Trí khôn tâu động Thánh Hoàng :
“Được lòng thiên hạ mới lường rằng bay.
Phù vi nhân quân giả,
Dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm,
Dĩ thiên hạ chi dục vi dục.
Kim thiên hạ dục nghinh,
Nguyện Bệ Hạ qui chi.
Nhiên nội điển chi cứu,
Vô vong tu Tâm luyện Tính nhĩ."
Nầy đoạn thầy phó chúc Vua :
“Dù về trị nước đế đô kinh thành,
Ngày thì xem việc triều đình,
Đêm thì hằng nhớ tụng kinh tọa thiền.
Phật pháp là đại nhân duyên,
Con cả nối nghiệp thay quyền lại đi."

Triều đình kính chúc tung hô,
Kiệu dù tàn tán rước vua ngự về.
Thiên hạ mừng thay bốn bề,
Vua lại xem trị, nước thì điện an.
3.5 VUA TU THIỀN TẠI GIA
Trị vì được mười ba xuân,
Chốc mòng đạo Bụt, lại toan sự lòng.
Nhớ lời thầy dạy chẳng vong,
Mời chư Thiền Đức Lão Tăng vào chầu.
Thăm hỏi kinh giáo trước sau,
Kim Cương thường tụng lẽ mầu tinh thông,
Liễu đạt tám chữ làm xong,
Ưng Vô Sở Trụ Nhi Sinh Kỳ Tâm.
Vua ngồi tức lự trầm ngâm,
Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng.
Ngỏ được Bát Nhã Tâm Tông,
Vạn pháp diệu dùng, tự tính hiển dương.
Bản lai diện mục chân thường,
Viên dung Pháp giới đường đường tịch quang.
Khi thì ngồi ngự ngai vàng,
Khi thì tọa định thiền sàng bóng cây.
Lòng Thiền nghiêm cẩn ai hay,
Quả Bồ Đề chín, đến ngày thu công.
Thiên hạ Nam Bắc Tây Đông,
Thấy Vua đắc đạo cong lòng vui thay!
Sang khó già trẻ thuở nay,
Cùng đi học đạo số rầy đề đa.
Đắc đạo bằng cát sông Hà,
Nhờ ơn Hoàng Đế quốc gia phát lòng.
Dù ai tính đã bạo hung,
Lại hồi chánh thiện, ra lòng đi tu.
Vạn dân Kích nhưỡng Khang cù,
Nhà nhà thờ Bụt Nam Mô Di Đà.
Này đoạn Lão Tăng thầy già,
Ở Yên Tử già, tìm xuống thành đô.
Vua mừng tặng phong quốc sư,
Trọng Tăng kính Phật phụng thờ nghiêm trang.
Phán ở Thắng Đức điện đường,
Sửa kinh soạn lục để truyền hậu lai.

Thiên Phong là thầy nước người,
Trí tuệ cao tài, kinh lịch chư bang.
Tiếng đồn Việt quốc Đế Vương,
Có Vua tu Đạo, người thường xảy qua.
330. Xưng rằng : “Lâm Tế tông xưa,
Pháp phái diễn thừa, vân thủy A Nam.
Hội thiện tri thức lại tham,
Ích minh tôn chỉ càng thâm lòng Thiền.
Sư trưởng là đại nhân duyên,
335. Thiện hữu trợ giáo hộ quyền Nam Mô.”
Thái Tông mở Phật trường đồ,
Quỳnh Lâm, Tư phúc cùng chùa Hoa Yên.
Trai Tăng ngũ bách dư viên,
Thế phát thụ giáo thiên thiên vàn vàn.
Thành thị cho đến lâm san,
Tùy căn tu chứng, thanh nhàn yên cư.
3.6 SƯ TỐNG ĐỨC THÀNH TỚI THAM THIỀN
Thuở ấy ngoại quốc tông sư,
Lại nghe Nam Việt có Vua tu hành.
Tên người là Tống Đức Thành,
345. Trèo non lặn suối một mình tìm sang.
Vào chầu bái tạ thiên nhan,
Thiền gia làm lễ, dám tham lời rằng:
Đức Thành vấn viết:
“Tích Thích Ca Thế Tôn
350. Vị ly Đâu Suất,
Dĩ giáng Vương cung,
Vị xuất mẫu thai,
Độ nhân dĩ tất. Thì như hà?”
Thái Tông Hoàng Đế đáp vân:
355. Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.”
Đức Thành hựu vấn:
“Vị ly vị xuất mông khai thị,
Dĩ ly dĩ xuất sự nhược hà?”
360. Thái Tông đáp vân:
“Vân sinh nhạc đỉnh đô lô bạch,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.”
“Mây lên núi bạc bằng lau,

Nước xuống nguồn Tào vặc vặc lặng thanh.
Pháp thân trạm tịch viên minh,
Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư.
Tùy hình ứng vật tự như,
Hóa thiên bách ức độ chư mọi loài.
Ứng hiện dưới đất trên trời,
Khắp hòa thế giới mọi nơi trong ngoài.
Đã đặt hiệu là Như Lai,
Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì?
Nguyệt luân biến chiếu quang huy,
Thiên giang hữu thủy cũng thì bóng in.”
Đức Thành lại hỏi căn nguyên:
“Đế vương ngộ đạo nhân duyên như hà?”
Này lời Thái Tông thưa ra:
“Lưỡng mộc đồng hỏa, đôi ta khác gì.
Đương cơ đối đáp thị thùy,
Thật tính thi dụng cùng thì nhất ban.
Phóng ra bọc hết càn khôn,
Thu lại hoàn nhất mao đoan những là.
Ma Ha Bát Nhã Ba La,
Tam thế Chư Phật chứng đà nên công.
Thiên giang vạn thủy triều đông,
Ngộ đáo giá lý thật cùng tày nhau.
Phật tiền, Phật hậu trước sau,
Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho.
Ai ai đạt giả đồng đồ,
Mỗi người mỗi có minh chu trong nhà.
Mùa xuân vạn thụ khai hoa,
Cành cao cành thấp vậy hòa chứng nên.
Vi nhất đại sự nhân duyên,
Xuất hiện vu thế Tam Thiên Ta Bà.
Ngai rồng trút để bước ra,
Thế phát ở già, niệm Bụt tụng kinh.
Khác nào dược xuất kim bình,
Há đi tu hành, cứu được vạn dân.
Bản lai thanh tĩnh Pháp thân,
Viên dung pháp giới, đâu gần đâu xa.
Có chữ Đầu Phật Xuất Gia,
Vì vậy Trẫm phải bước chân ra ngoài.”

Đức Thành tôn phục mọi lời,
Thật quyền Hoàng Giác ra đời độ nhân!
405. Đức Thành bái tạ Thánh Quân,
Thượng hoằng Phật đạo, hạ cần Vương gia.
Đức Thành lễ bái trở ra,
Tống quốc khiêm nhượng nước ta Thánh Hiền.
4. CHUYỆN TRẦN THÁNH TÔNG:
Tuổi Vua sáu mươi dư niên,
410. Nhường vị cho con là Trần Thánh Tông.
Mậu Ngọ cải hiệu Thiệu Long,
Trị vì thiên hạ tây đông an nhàn.
Trần triều dòng đức vua quan,
Những Tiên cùng Bụt thế gian khôn bì.
415. Cửu trùng củng thủ thùy y,
Hưng sùng đạo Bụt sớm khuya ân cần.
Trị vì nhị thập nhị xuân,
Lại toan học đạo tu thân phát lòng.
Cho con là Trần Nhân Tông,
420. Thay quyền kế trị nối dòng Đế Vương.
Sửa sang quốc chính kỷ cương,
Cho cha du thủy du sơn tu hành.
Ở chùa Tư Phúc An Sinh,
Trì trai thế phát tụng kinh đêm ngày.
425. Đại Đăng quốc sư là thầy,
Thánh Tông đắc đạo, mừng thay thốt rằng:
“Tiền đăng lại điểm hậu đăng,
Mộng Bồ Đề nở nhưng lòng ông cha."
5. CHUYỆN TRẦN NHÂN TÔNG:
Này đoạn Nhân Tông kể ra:
430. Thánh Mẫu là mẹ lòng hòa có nhân.
Giấc hòe thoắt nhắp đêm xuân,
Chiêm bao xảy thấy thần nhân một người.
Cao cả tượng sứ nhà Trời,
Trao cho lưỡng kiếm, có lời bảo vay.
435. Hoàng Hậu sực thức đêm chầy,
Thấy điềm sự lạ tâu bày Thánh Tông.
Lòng vua thấy vậy cực mừng,
Bàn mộng thốt rằng : “Ấy Trời tộ ta”.
Từ ngày chiêm bao đã qua,

440. Hoàng Hậu thụ thai càng hòa tốt tươi.
Mãn nguyệt no tháng thoát thai,
Mình vàng kim sắc tướng người lạ thay.
Vua Cha thốt bảo rằng bay:
“Hai ta có đức, sinh nay Bụt vàng.”
445. Hữu kiên nốt ruồi bên nương,
Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bay:
Thái tử trí cả bằng nay,
Gánh việc đại khí làm thầy mười phương.
Cha mẹ dưỡng dụ yêu đương,
450. Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương.
5.1 THÁI TỬ TRỐN LÊN YÊN TỬ
Tuổi mới mười sáu niên phương,
Vua cha định liệu cho thăng trị vì.
Điều Ngự hai phen tâu quỳ,
Khiến nhường cho em trị vì thay anh.
455. Thái Tử lòng muốn tu hành,
Nhìn xem phú quý tâm tình dưng dưng.
Tuy ở điện bệ Đông Cung,
Lòng hằng chở nhớ tông phong nhà thiền.
Đêm khuya bóng nguyệt cài hiên,
460. Chiêm bao xảy thấy hoa sen mọc bày.
Có người chỉ bảo rằng bay:
“Gẫm thấy phen nầy Thái Tử có duyên.
Ấy là Phật báu hoa sen”,
Thái Tử từ ấy những nguyền ăn chay.
465. Mặt mũi mình vóc đã gầy,
Vua cha xem thấy, ngày rày hỏi con.
Thái Tử quỳ lạy tâu van,
Thánh Tông nước mắt hòa chan dòng dòng.
“Ai hầu nối nghiệp Tổ tông?
470. Tuổi cha già cả cong lòng khá thương.”
Thái Tử nước mắt đượm nương,
Phụ tử tình thâm, cảm thương thay là!
Học Đạo báo ơn mẹ cha,
Đêm ấy Thái Tử thoát ra du thành.
475. Tìm lên Yên Tử một mình,
Đến Đông Cứu sơn, thiên minh rạng ngày.
Giả tướng lệ người thế hay,

Vào nằm trong tháp một giây đỗ dùng.
Tăng tự thấy tướng lạ lùng,
Làm bữa cơm thết cúng dàng cho ăn.
Hoàng Hậu liền tâu Minh Quân,
Rao bảo thiên hạ quần thần đông tây.
Tìm đòi Thái Tử chớ chầy,
Bắt em thay trị liền tay tức thì.
5.2 TRỞ VỀ LÀM VUA VỪA TU ĐẠO
Thuở ấy Thái Tử lại về,
Vua cha nhượng vì cho trị vạn dân.
Nhị nguyệt vừa năm Mậu Dần,
Cải hiệu Thiệu Bảo, Nhân Tông trị vì.
Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy,
Ngày thì xem trị, đêm thì tụng kinh.
Hương hoa đèn nến một mình,
Chiêu tập thiền khách vào thành mà tham.
Tuệ(*) Trung Thượng Sĩ chỉ nam,
Nhân Tông tác lễ mới tham đạo thầy.
Tuệ(*) Trung trỏ bảo liền tay:
Tức Tâm Thị Phật xưa nay Bụt truyền.
Tâm kinh vốn thấy căn nguyên,
Tâm là Nhất Tự Pháp Môn Thượng Thừa.
Tâm bao bọc hết Thái Hư,
Tâm năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài.
Tâm hiện con mắt lỗ tai,
Hay ăn hay nói mọi tài khôn ngoan.
Tâm năng biến hóa chư ban,
Vạn pháp cụ túc, lại hoàn như như.
Nhân Tông Hoàng Đế Điệu Ngừ,
Nghe Tuệ Trung thốt, ngộ đà viên thông.
5.4 NHƯỜNG NGÔI LÊN Ở CHÙA VÂN YÊN
Thuở ấy con là Anh Tông,
Nhường cho tức vị Hưng Long hiệu rày.
Kỷ Hợi Nhân Tông ra ngoài,
Quyết lên Yên Tử tu chùa Hoa Yên.
Quần thần nghĩa sĩ dưới trên,
Đưa Vua tu Đạo thoát duyên phàm trần.
Đến chùa Long Động mới phân,
Tất trừ phiền não ái ân, phát nguyền.

515. Nhân Tông khắn khắn lòng tin,
Thành tâm trai giới bước lên chiền già.
Cung tần thể nữ trở ra,
Người về phối thất, kẻ ra Kinh kỳ.
Mặc ai ra chợ về quê,
520. Canh nông buôn bán làm chi mặc lòng.
Thế gian vạn sự của chung,
Sinh không, tử lại hoàn không những là.
Rày Trẫm đầu Phật xuất gia,
Trăm đường rũ hết lòng hòa tiếc chi.
525. Chị hầu, bà Mụ, Cung phi,
Mộ đạo chẳng về cảm đức ở đây.
Lòng Vua thấy vậy thương thay,
Phán rằng cho ở một nơi lâm tuyền.
Cho nên tích để lưu truyền:
530. Làng Nàng, làng Mụ, phúc duyên đã chầy.
5.5 THÀNH ĐẠO VUA ĐI HÀNH HÓA
Vua ngự Yên Tử bằng nay,
Tụng kinh thiền định đêm ngày cần tu.
Thiên hạ phủ huyện lộ chu,
Hưng sùng đạo Bụt thành đô trong ngoài.
535. Thiên hạ học đạo mọi nơi,
Kiến Phật trai tăng nối đời Thiền tông.
Thì vừa Giáp Thìn niên trung,
Đầu Đà hành hóa tham lòng thế gian.
Du phương sơn thủy mọi ngàn,
540. Người tôn kẻ báng thế gian sự thường.
Dân phàm chẳng biết Đế Vương,
Thế đầu học đạo chẳng phương thân mình.
Dù ai dẻ dói kiêu hành,
Chứng được Pháp nhẫn tâm tình vui thay.
545. Giảng Pháp Nam Bắc Đông Tây,
Anh Tông có biểu thỉnh nay vào thành.
No mặt bách quan triều đình,
Cùng thụ giáo pháp tu hành làm nơi.
Tại gia tiệm giới tiệm trai,
550. Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sinh.
Khoan nhân mẫn tuất dân tình,
Phúc truyền con cháu hiển vinh muôn đời.

Ngày rằm mồng một chả nguôi,
Tiến dâng lục cúng Bụt Trời chứng minh.
555. Tây phương cũng được thượng trình,
Di Đà tiếp dẫn hóa sinh Liên Đài.
Hoặc người giải thoát trần ai,
Chẳng tham phú quý, tiền tài lợi danh.
Xuất gia đầu Phật tu hành,
560. Quả chứng công thành cứu được tổ tiên.
5.6 VUA GIẢNG THIỀN TẠI CHÙA SÙNG NGHIÊM
Lại thốt sự Tổ nhân duyên,
Đầu Đà vãng giáo kinh quyền bốn phương.
Thì vừa khai tuyển Phật trường,
Linh Sơn cảnh giới thiền đường mọi nơi.
565. Đến chùa Sùng Nghiêm đỗ ngồi,
Mở hội thuyết Pháp có lời cho tham.
Vậy có kệ rằng:
“Thân như hô hấp tị trung khí,
Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân.
Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,
570. Bất thị tầm thường không quá xuân.”
“Ai ai đã để cửa nhà,
Tìm đi học đạo xuất gia tu hành!
Chớ còn tham lợi tham danh,
Chấp cảnh chấp giới tranh hành làm chi.
Vô thường sinh tử bất kỳ,
Đạo đức chẳng có ở thì sao an?”
Đạo trường thỉnh vấn hỏi han,
Điều Ngự giảng hết thiền quan mọi lòng.
Thị Tăng lại hỏi cánh chung,
580. Điều Ngự phó chúc Tâm tông cho rày:
“Bát Tự Đả Khai bằng nay,
Tứ Mục Tương Cố lộ bày viên dung.
Ấy là mật ấn Tâm tông,
Tổ đã truyền lòng, chớ có hồ nghi.
585. Bát Thức Không Tịch Vô Vi,
Chuyển thành Tứ Trí gọi thì đả khai.
Tam thế chư Phật Như Lai,
Tứ Mục Tương Cố muôn đời chứng Chân.
Từ ấy đắc Đạo rân rân,

590. Ai ai lĩnh chỉ tu thân độ người.
5.7 VỀ KINH LÀM CHAY CHO CHỊ
Bảo Sát gián Tổ mọi lời:
“Tôn Đức niên lão mựa dời đường xa.”
Nhân Tông mỉm cười thốt ra:
“Tứ đại thủy hỏa dầu là no tan.
595. Giá Cá Bản Lai Bất Can,
Có đâu sinh diệt hòa toan nhọc mình.
Lòng Tao quảng độ chúng sinh,
Đầu Đà khổ hạnh giáo thanh truyền đời.
Xuân thu vãng giáo mọi nơi,
600. Hạ đông yển tọa lại ngồi non xanh."
Thập nguyệt ngũ nhật bình minh,
Thiên Thụy(*) công chúa cong mình phải đau.
Gia đồng Triệu Bản lên tâu,
Đến Tử Tiêu am khấu đầu lạy Vua :
605. “Công Chúa bệnh đốc chẳng qua.”
Nhân Tông thấy thốt nói ra lời này:
“Nhân duyên thời tiết vậy vay,
Có sinh có tử xưa nay hằng lề.”
Nhân Tông chống gậy ra đi,
610. Hành giả hộ trì một người chân tay.
Ba ngày đến kinh đô rày,
Lập đàn phó chúc một ngày tái quy.
5.8 TRÊN ĐƯỜNG VỀ NÚI VUA MỆT
Đến chùa Cổ Châu một khi,
Cất bút bài đề một kệ rằng bay :
615. “Thế sác nhất tức mặc,
Thì tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hồn quản thậm,
Phật Quốc bất thắng xuân.”
Ngày sau đến chùa Sùng Nghiêm,
620. Tuyên Từ Thái Hậu thết bữa thì trai.
Về đến Hương Lâm thuở nay,
Nhức đầu khí liệt, chân tay ngại kề.
Tình cờ hai thầy qua đi,
Tử Dinh Hoàn Trung tức thì mừng thay.
625. Nhân Tông thốt bảo rằng bay:
“Lòng Tao thuở này muốn lên Ngọa Vân.”

Hai thầy liệm tay đến gần:
“Chúng tôi cam lòng hộ niệm đường xa.”
Tu du xẩy lên đến già,
Nhân Tông thốt bảo : “ Mữa qua lời này.
Chúng bay học Đạo chớ chầy,
Vô thường hai chữ kíp thay nan đào.
Gọi lấy Bảo Sát cho Tao,
Có lời đặc nhủ tiêu hao mọi lòng.”
Hành giả tên là Pháp Không,
Đến Vân Tiêu am cong lòng thương thay!
Nói chiềng Bảo Sát cho hay:
Tôn Đức thì tiết thuở này chẳng qua.
Bảo Sát lòng thương xót xa,
Tay đem kinh giáo xuống mà tìm đi.
Đường trường lặn suối sơn khê,
Đêm ấy phải tối một khi nằm rừng.
Coi thấy hắc vân bay không,
Bảo Sát gẫm được, trong lòng biết hay.
Lên đến Ngọa Vân thuở nay,
Điều Ngự thốt bảo : “Mầy chày, Tao mong.
Vạn Pháp bản lai chân không,
Chẳng mắc mộ pháp mới thông lòng Thiền.
Ốc là Pháp Tính tự nhiên,
Bất Sinh Bất Diệt bản nguyên làu làu.
Chư Tổ phó chúc bấy lâu,
Ý nghĩa mạt hậu để sau mà dùng.
Pháp Loa Tao đã truyền lòng,
Làm đệ nhị Tổ nối dòng Như Lai.
Đèn Bụt như lửa mặt trời,
Hoả tinh vô tận mỗi người mỗi cho”.
Bảo Sát hỏi chúng môn đồ,
“Ai ai cũng có minh chu trong mình.
Pháp thân nghiễm hĩ trường linh,
Tì lô đỉnh thượng tung hoành Thái Hư.
Thánh phàm vô khiếm vô dư,
Đường đường đối diện như như thể đồng.”
Giảng hết Thiền chỉ Tâm Tông,
Thiên địa chấn động hư không thuở này.
Phó chúc ngô thử hình hài,

Tượng pháp muôn đời công án độ sinh.
Thế thế Thích tử tu hành,
Điều Ngự thụ ký công thành nhiều thay!
5.9 VUA MẤT ĐỂ ẢNH HƯỞNG LỚN LẠI
Thập nhất nguyệt mồng một nay,
670. Tý thì Phật Tổ quy Tây Nát Bàn.
Bảo Sát phụng phó chúc ngôn,
Trà tỳ phần hóa hỏa quang ngút trời.
Pháp Loa, Bảo Sát mọi người,
Thu thập ngọc cốt thương ôi những là:
675. “Tổ đã một ngày một xa,
Ai hầu giáo hóa chúng ta sau này?”
Dòng dòng nước mắt chảy ngay,
Rước về Yên Tử tháp xây làm tằng.
Một phần xây tháp Phổ Minh,
680. Ấy là Phật cốt uy linh nước này.
Đời đời vua chúa kính thay,
Để dân tảo lệ xưa nay phụng thờ.
Thật dân Tam Bảo hoằng nô,
Trung Lương, Nam Mậu tích xưa Trần triều.
685. Quan sang thiên hạ dấu yêu,
Vì chưng thuở trước đã nhiều nhân duyên.
Cúng Tăng sự Phật lòng tin,
Coi sóc chùa chiền ky lạp hương hoa.
Muôn đời khiên tộ quốc gia,
690. Nước có Phật cốt sinh ra Thánh Hiền.
Nước Nam dẹp được bốn bên,
Vì có Phật Báu Hoàng Thiên hộ trì.
Đời đời Phật Đạo quang huy,
Quốc gia đỉnh thịnh càng thì tăng long.
6. DÒNG THIỀN TRÚC LÂM
695. Nhân Tông gặp thầy Tuệ Trung,
Làm đệ nhất Tổ Nam cung nước này.
Đệ nhị Pháp Loa bằng nay,
Rập đời Anh Tông đêm ngày yêu đương.
Đệ tam Tổ sư Huyền Quang,
700. Truyền cho Minh Tông lòng càng từ bi.
Dầu ai xem đấy xá nghì,
Năm Vua ba Tổ đều thì chứng nên.

Truyền cho thiên hạ bốn bên,
Người ta đắc đạo thiên thiên vàn vàn.
Nhờ ơn Hoàng Giác vua quan,
Phát lòng tu trước, dân gian học cùng.
Đời đời nối đạo Thiền Tông,
Chính pháp truyền lòng ai được thì hay.
Tổ đã đắp nấm trồng cây,
Mộng Bồ Đề nở sau này càng cao.
Khai hoa kết quả xao xao,
Dõi truyền đất Việt thấp cao trùng trùng.
Ai khôn có trí có công,
Tu hành ngộ được Tâm Tông mới mầu.
Nhân duyên có trước có sau,
Ai ai cũng có tính châu Bồ Đề.
Kiến văn tri giác khác gì,
Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau.
Phật tiền Phật hậu trước sau,
Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu Ma Ha.
Mênh mông bể Thích tuy xa,
Biết đường vượt tắt đến nhà một giây.
Lòng Bụt thương chúng sinh thay!
Bách ban phương tiện mở nay để chờ.
Bằng người cao sĩ quán cơ,
Thông sao một hớp cạn bờ sông Tây.
Bảo thật cứu cánh cho hay,
Tứ Mục Tương Cố đã thì ấn tâm.
Bụt truyền từ cổ đến câm (kim),
Ai tin thì được ấn tâm thật thà.
Xem Thánh Đăng Lục giảng ra,
Kéo đèn Phật Tổ sáng hòa Tam Thiên.
Việt Nam thắng cảnh Hoa Yên,
Sát tiêu cực lạc Tây Thiên những là.
Vĩnh trấn cửu phẩm Di Đà,
Phần hương chúc Thánh quốc gia thọ trường.
Đời đời tượng pháp hiển dương,
Thiệu long Tam Bảo Tây Phương Phật đường.
Điều Ngự, Pháp Loa, Huyền Quang,
Tam vị Phật Tổ Nam bang Trần triều.
Hoa Yên, Long Động, Vân Tiêu,

Quỳnh Lâm tượng pháp độ siêu vô cùng.
Kính khuyên Nam Bắc Tây Đông,
Muốn được nên Bụt, phát lòng xuất gia.
745. Trước là độ lấy thân ta,
Sau là cứu được mẹ cha Tổ Huyền.
Vua Trần tước lộc binh quyền,
Người còn thoát để tu Thiền lọ ta.
Cửu liên đài thượng khai hoa,
750. Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh.
Cùng về Cực Lạc hóa sinh,
Mình vàng vóc ngọc quang minh làu làu.
Tiêu dao khoái lạc chẳng âu,
Bất sinh bất diệt ngồi lầu Tòa Sen.
6.1 KẾT LUẬN VỀ GIÁO LÝ THIỀN
755. Hạnh này cổ tích Thánh Hiền,
Đời đời san bản để truyền lưu thông.
Hậu lai ai có hiếu trung,
Dù là ngộ được Tâm Tông hạnh này.
Báo ơn Phật Tổ mai ngay,
760. Thiệu long tượng Pháp san lai truyền đời.
Công thành quả mãn làm nơi,
Vì hay hà đảm Như Lai tông Thiền.
Niêm hoa đã lại kéo đèn,
Công ấy muôn nghìn thắng quả cao thay.
765. Dược am gió mát bóng cây,
Giọn Thiền Tông lại san nay lưu truyền.
Phổ độ Pháp giới hữu duyên,
Cùng thành chính giác quả viên Bồ Đề.
Mưa xuân đượm ướt vườn lê,
770. Cành cao cành thấp đều thì nở hoa.
Cho hay đức Bụt Thích Ca,
Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương.
Hiện ra làm quyền Đế Vương,
Chí tôn Phật Tổ Giác Hoàng quốc trung.
775. Cơ duyên ứng xuất vương cung,
Cơ duyên mãn hữu hội đồng Linh Sơn.
Chân Phật nào có Nát Bàn,
Nghiệm chứng không tịch phục hoàn bản nguyên.
Hóa Phật thụ ký vô biên,

780. Tứ Mục Tương Cố mật truyền Tâm Tông.
Ai khôn chớ chạy Tây Đông,
Bôn trì Nam Bắc, luống công mê hồn.
Liễu ngộ Bất Nhị Pháp Môn,
Chân không Tự Tính chẳng còn cầu ai.
785. Điều Ngự cổ Phật tái lai,
Tông giáo trong ngoài phó chúc tuân y.
Thật dòng Lâm Tế tông chi,
Pháp phái vĩnh thùy Yên Tử Thiền lâm.
Đạo truyền từ cổ đến câm (kim),
790. Thánh Đăng Ngữ Lục ấn tâm trường tồn.
Phật Đạo vô thượng chí tôn,
Quốc gia hữu vĩnh, càn khôn vững bền.
Phổ nguyện Pháp giới hữu duyên,
Đồng đăng Cửu phẩm Tây Thiên Di Đà.
Vậy có kệ rằng :
795. Tính vốn làu làu, tri bất tri,
Đêm ngày bảo nhậm chữ Vô Vi.
Bụt chỉn là Vua, Vua là Bụt,
Tung hô vạn tuế, thọ tăng kỳ.
NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT
"
GIẢNG:
1. LỜI MÀO:
Thời vừa đầu tiết xuân thiên,
Khí dương đầm ấm dân yên thái hòa.
Bụt sinh Hoàng Giác Lê gia,
Thánh chúa vỗ trị gần xa lai hàng.
Bốn phương khói tắt lửa lang,
Phong điều vũ thuận dân khang thái bình.
Được mùa hải yến hà thanh,
Gia gia nghinh chúc Thánh Minh cửu trường.
Dân nông thịnh vượng tàm tang,
Thóc Hán gạo Đường đại nậm phong niên.
Tuệ Đăng Hòa thượng Chân Nguyên, Trụ trì Long Động tự Thiền Dược Am. Vốn xưa cổ tích danh lam, Trần triều khai sáng đỉnh nham tu Thiền. Yên sơn cảnh tựa Tây Thiên, Phần hương chúc Thánh khỏe bền đế đô. Việt Nam bốn bể cửu chu, Hưng sùng đạo Bụt chợ quê khắp miền. Gió thông thổi lọt am hiên, Tinh thần sảng nhớ lòng Thiền chép ra.
*** Lời mào là lời mở đầu. Thời vừa đầu tiết xuân thiên, Khí dương đầm ấm dân yên

thái hòa. Bụt sinh Hoàng Giác Lê gia, Thánh chúa vỗ trị gần xa lai hàng. Thời gian ngài Chân Nguyên viết quyển sách này là vào đầu tiết xuân, khí trời ấm áp, dân chúng yên hòa. “Bụt sinh Hoàng Giác Lê gia”. Đây là chỗ nhiều người thắc mắc. Bụt là Phật, sinh Hoàng Giác Lê gia là sinh trong gia đình dòng họ Lê, tức là triều đình nhà Lê. Triều Lê có ai tu xứng đáng mà gọi là Bụt? Nguyên là vào thời vua Lê Hy Tông có Thiền sư Tông Diễn(*) (1640 - 1711) thuộc tông Tào Động, sanh trước ngài Chân-Nguyên 7 năm. Ngoài Bắc gọi Ngài là Hòa thượng Cáy, tức Hòa thượng Cua, Ngài lập ra chùa Hồng Phúc còn gọi là chùa Hoè Nhai ở Hà Nội hiện nay. Lúc bấy giờ vua Lê Hy Tông không biết gì về đạo Phật, nghe lời các nhà Nho chê bai nhà Phật, nên vua ra lịnh tất cả tăng ni đều phải lui vào rừng núi ở, không được ở nơi thành thị. Biết được tin này, ngài Tông Diễn rất đau lòng, nghĩ rằng: " Dù cho ai có tài ba lỗi lạc gì, hiểu đạo lý thâm sâu đến đâu, nếu ở trong rừng núi thì biết dạy ai đây, xem như đạo Phật hết cơ giáo hóa, làm sao độ được chúng sanh trong bể khổ!” Ngài mới tìm cách để khuyên can nhà vua. Ngài đến kinh đô Thăng Long, vào ở trọ nhà của một người lính gác ngục để xin phép được triều kiến vua. Ngài nghĩ ra một kế, báo cho các quan giữ thành nói rằng: " Tôi ở núi được một viên ngọc quí vô giá, mang đến đây để hiến tặng vua, xin cho tôi đem ngọc dâng cho vua ". Các quan vào triều tâu lên vua Lê Hy Tông. Vua không chịu tiếp và nói nếu có ngọc quí thì cho quan ra nhận ngọc đem vào vua xem, chớ không cho Sư vào trong cung.

Trải qua ba tháng, Ngài không vào được triều đình, biết bao giờ gặp được vua để can gián. Ngài suy nghĩ viết một tờ biểu rất là chí lý, thí dụ đạo Phật như hòn ngọc quí soi sáng mười phương, phá dẹp mọi mây mờ u tối. Viết xong Ngài để tờ biểu vào hộp dán kín cẩn mật và yêu cầu vị quan tâu lên vua: Nếu vua không cho Sư gặp, thì xin cho một vị quan văn trung trực thanh liêm, trai giới ba ngày đến nhận ngọc quí. Vua liền chọn một quan văn tín cẩn, thành tâm trai giới ba ngày, rồi đến chỗ Sư nhận ngọc. Ngài trao hộp đựng ngọc, dặn dò đừng mở ra và đến trước triều dâng tận tay vua. Vị quan cung kính nhận hộp ngọc đem về, đến giữa triều mở hộp cho vua xem, không thấy ngọc đâu, chỉ có tờ biểu. Vua bảo đọc tờ biểu, nghe thấy lý lẽ rõ ràng lời văn sáng suốt ý tứ thâm trầm, vua liền có tỉnh, biết đạo Phật là quí mà mình lầm. Vua ra lịnh cho mời Sư vào triều. Nhân đó Ngài giảng dạy đạo lý, vua thức tỉnh, thu hồi lệnh trước không còn đày tăng ni vào núi rừng nữa, lại cho trở về chùa tùy duyên giáo hóa. Sau khi đã thấm nhuần đạo lý, vua Lê Hy Tông thành tâm sám hối lỗi trước của mình, nên tạc hình vua quì mọp để tượng Phật Thích Ca trên lưng để tỏ lòng sám hối. Tượng này hiện còn thờ tại chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc tự) bên cạnh chánh điện. Như vậy người cảnh tỉnh được vua Lê Hy Tông là Thiền sư Tông Diễn. Sau này khi tỉnh rồi, nhà vua biết tu hành và kính trọng Phật pháp, cho nên Thiền sư Chân Nguyên khi viết quyển Thiền Tông Bản Hạnh là lúc nhà vua lớn tuổi, nên tôn xưng là ông vua giác, gọi là Hoàng Giác. “Bụt sinh Hoàng Giác Lê gia” là ông vua Phật, ông vua giác ngộ đời nhà Lê. Bản in 1932: “Bụt sinh Hoàng đế Lê gia”, một bên là chữ giác, một bên là chữ đế. “Thánh chúa vỗ trị gần xa lai hàng”. Thánh chúa là chỉ chúa Trịnh, cai trị xa gần đều quy phục. Thời ấy trong là triều đình nhà Lê, ngoài là dinh chúa Trịnh, gọi là thời vua Lê chúa Trịnh. Cũng như ngày nay các nước tổ chức theo quân chủ lập hiến, trên là vua, dưới có thủ tướng điều hành

việc nước. Bốn phương khói tắt lửa lang, Phong điều vũ thuận dân khang thái bình. Được mùa hải yến hà thanh, Gia gia nghinh chúc Thánh Minh cửu trường. “Bốn phương khói tắt lửa lang”. Chữ lang là chỉ con chó sói. Khi xưa những người ở đồn binh biên giới thường lấy phân chó sói phơi khô để dành. Lúc có binh biến liền đốt phân đó, lửa bốc lên cao, khói bay thẳng báo hiệu cho các đồn binh nơi khác biết tin để đến cứu trợ. “Khói tắt lửa lang” là chỉ thời thái bình. “Phong điều vũ thuận dân khang thái bình”. Gió hòa mưa thuận nên dân chúng được an khang thái bình. “Được mùa hải yến hà thanh”. Được mùa là trúng mùa, hải yến là biển yên,

hà thanh là sông trong, tức là ngoài biển yên lặng không sóng gió, nước sông trong trẻo không ngàu đục. Đây diễn tả thời tương đối thái bình. “Gia gia nghinh chúc Thánh Minh cửu trường”. Nhà nhà đều chúc mừng đức vua được sống lâu mãi mãi. Dân nông thịnh vượng tàm tang, Thóc Hán gạo Đường đại nậm phong niên. Người nông phu làm ăn thịnh vượng về nghề nuôi tằm trồng dâu. Lúa Hán gạo Đường là nói thời Hán thời Đường là hai thời phồn thịnh, dân chúng làm lúa được mùa. Đại nậm hay đại nẫm là được mùa hay trúng mùa, tức được nhiều lúa. Phong niên là năm an ổn phong nhã. Đây là chỉ thời an khang thịnh vượng. Tuệ Đăng Hòa thượng Chân Nguyên, Trụ trì Long Động tự Thiền Dược Am. Vốn xưa cổ tích danh lam, Trần triều khai sáng đỉnh nham tu Thiền. Điểm đặc biệt ở đây là ngài Tuệ Đăng tự nói tên mình. Mới đọc qua tưởng như người khác viết chớ không phải Ngài. Tuệ Đăng là pháp danh, Chân Nguyên là pháp hiệu của Ngài. Ngài làm trụ trì chùa Long Động và cũng ở Thiền Dược Am tức am thuốc Thiền. Nơi này là cổ tích danh lam thời Trần, nên triều Trần khai sáng đỉnh núi để tu thiền. Yên sơn cảnh tựa Tây Thiên, Phần hương chúc Thánh khỏe bền đế đô. Cảnh núi Yên Tử rất đẹp giống như bên Tây Thiên Trúc. Phần hương là thắp hương chúc tụng nhà vua mạnh khỏe, kinh đô vững bền. Việt Nam bốn bể cửu chu, Hưng sùng đạo Bụt chợ quê khắp miền. Nước Việt Nam bốn bể chín châu, từ thành thị đến thôn quê, nơi nào cũng tôn sùng đạo Phật. Gió thông thổi lọt am hiên, Tinh thần sảng nhớ lòng Thiền chép ra. Ngồi nghe gió thổi vào am mát rượi, tinh thần sảng khoái, Ngài liền nhớ chép lại sự tích này. Đây là lời mở đầu ca tụng thời bình yên. Thật ra thời đó đất nước chia ra Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đàng Trong có chúa Nguyễn, Đàng Ngoài có chúa Trịnh và vua Lê. Hai bên đang ngưng chiến, cho nên chỉ tương đối chớ chưa thật sự bình yên. "

2. CỖI GỐC THIỀN TÔNG

Trước kể tông phái Thiền gia,
Ai ai học đạo xem hòa biết hay.
Tây Thiên Thích Ca là thầy,
Truyền cho Ca Diếp cùng thầy A Nan.
Tính được nhị thập bát viên,
Hai mươi tám Tổ Tây Thiên thuở này.
Đạt Ma Tổ mái phương Tây,
Vượt sang Đông Độ truyền nay kệ rằng:
“Ngô bản lai tư thổ,

Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.”
Nguồn cơn tao đến chưng đây,
Mở truyền giáo pháp làm thầy cứu mê.
Một cây nở được năm chi,
Khai hoa kết quả đều thì chứng nên.
Tuệ Khả, Tăng Xán tục liên,
Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, lục Thiền Huệ Năng.
Chư Tổ truyền dõi Tâm đăng,
Tây Thiên Đông Độ thiệu long khắp trời.
Ngũ gia tông phái mọi nơi,
Kéo đèn chong ngọn đợi người hữu duyên.
Chư Phật trỏ bảo căn nguyên,
Khẩu thụ tâm truyền Bát Nhã chính tông.
Tứ mục tương cố nhãn đồng,
Thầy tớ trao lòng đăng chúc giao huy.
Bổng đầu cử nhãn ấn tri,
Cơ quan thấu được thật thì tri âm.
Đến khi phó pháp truyền tâm,
Vận dụng trí tuệ thiển thâm nhiều bề.
Hoặc là nghiễm tọa vô vi,
Hoặc là thuấn mục, dương mi, dao thần.
Hoặc hiện sư tử tần thân,
Quát thét một tiếng xa gần vang uy.
Ai khôn xem đấy xá nghì,
Hội ngộ tự tính tức thì chứng nên.
Thuở xưa hội cả Kỳ Viên,
Bụt cầm một đóa hoa sen giơ bày.
Ca Diếp trí tuệ cao tay,
Liễu ngộ tự tính bằng nay mỉm cười.
Trần trần sát sát Như Lai,
Chúng sinh mỗi người mỗi có hoa sen.
Hoa là vốn tính trạm viên,
Bao hàm thiên địa dưới trên cùng bằng.
Hậu học đà biết hay chăng?
Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời.
Thiêng liêng ứng khắp mọi nơi,
Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông.

Chân hoa sắc tức thị không,
Không tức thị sắc thể đồng như như.
Tam thế chư Phật Tổ sư,
Tứ mục tương cố thị cừ thiền cơ.
Ai chưa tín thụ còn ngờ,
Thỉnh Kinh Lăng Già quyển nhị hòa trông.
Tự nhiên đốn ngộ Tâm tông,
Kẻo tìm kinh giáo luống công lâu ngày.
Giáo là kinh lục kể bày,
Giấy mực văn tự chất đầy hà sa.
Tông là nguyên tự tính ta,
Vốn vô nhất vật lặng hòa hư linh.
Thuở xưa trời đất chưa sinh,
Cha mẹ chưa có thật mình chân không.
Chẳng có tướng mạo hình dung,
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư.
Thánh phàm vô khiếm vô dư,
Bất sinh bất diệt như như Di Đà.
Liễu tri vạn pháp không hoa,
Văn tự ngôn ngữ ấy là vọng duyên.
Chân như tính vốn thiên nhiên,
Vô tạo vô tác căn nguyên của nhà.
Xem kinh Bụt thốt còn xa,
Nghiệm cơ Tổ bảo sát na biết rồi.
Ngộ tính không tịch thì thôi,
Chẳng lạ chi lời vấn đáp tiêu hao.
Cơ quan thuận nghịch thấp cao,
Những sự huyễn trí chiêm bao đặt làm.
Đại vi thuyết pháp chỉ nam,
Cho ta ngộ đạo kẻo đàm kinh lâu.
Cho hay Phật pháp lẽ mầu,
Bất quan văn tự bất cầu đa ngôn.
Khuyên người học đạo trí khôn,
Giác tri tự tính chớ còn tìm đâu.
Phật Tổ phó chúc bấy lâu,
Pháp ấn như thị làu làu chân không.
Cùng truyền Bát Nhã Tâm tông,
“Ngộ vô sở đắc” thật dòng chân tăng.
Thiệu Phật kế Tổ liên đăng,

Tương truyền y bát thừa thằng thiệu long.
***
Trước kể tông phái thiền gia,
Ai ai học đạo xem hòa biết hay.
Tây Thiên Thích Ca là thầy,
Truyền cho Ca Diếp cùng thầy A Nan.
Đây nói về nguồn gốc Thiền tông.
Tông phái nhà thiền từ buổi đầu, ai học đạo cũng nên biết rõ. Ở Tây Thiên tức là Ấn Độ, đức Phật Thích Ca là thầy, kế đó Phật truyền cho Ca Diếp, và Ca
Diếp truyền cho A Nan.
Tính được nhị thập bát viên,
Hai mươi tám Tổ Tây Thiên thuở này.
Đạt Ma Tổ mái phương Tây,
Vượt sang Đông Độ truyền nay kệ rằng:
Bản này là chữ "mái", bản in 1932 là "mới", có thể chữ mới đúng hơn.
Ở Ấn Độ, tính ra có 28 vị Tổ, Tổ thứ 28 là Tổ Đạt Ma từ phương Tây là từ
Ấn Độ, vượt sang Đông Độ là Trung Hoa, truyền bài kệ rằng:
Ngô bản lai tư thổ,
Truyền pháp cứu mê tình.
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.
Đây là nguyên bản chữ Hán, nghĩa là:
Tôi xưa đến cõi này,
Truyền pháp để cứu độ những kẻ mê,
Một cành hoa nở ra năm cánh,
Kết quả thành tựu một cách tự nhiên. Nguồn cơn tao đến chưng đây, Mở truyền giáo pháp làm thầy cứu mê. Lý do Tổ Đạt Ma sang Trung Hoa là để mở truyền giáo pháp cứu độ những kẻ mê lầm, truyền mãi cho đến ngày nay. Một cây nở được năm chi, Khai hoa kết quả đều thì chứng nên. Tuệ Khả, Tăng Xán tục liên, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn, lục Thiền Huệ Năng. Đây nói một cây có năm nhánh hay nói một hoa nở được năm cánh, hoa quả đều thành tựu. Năm cánh là năm vị Tổ ở Trung Hoa, trước tiên là Tổ Tuệ Khả, kế là Tổ Tăng Xán, đến Tổ Đạo Tín, Tổ Hoằng Nhẫn và Tổ Huệ Năng. Chư Tổ truyền dõi Tâm đăng, Tây Thiên Đông Độ thiệu long khắp trời. Ngũ gia tông phái mọi nơi, Kéo đèn chong ngọn đợi người hữu duyên. Bản này là “Kéo đèn”, bản in 1932 là “khêu đèn”. Có lẽ chữ “khêu đèn” hay hơn và rõ hơn. Chư Tổ truyền ngọn đèn tâm từ Ấn Độ sang Trung Hoa làm cho hưng thịnh khắp nơi. Tiếp đến là Ngũ gia tông phái tức là năm tông phái được lập ra ở Trung Hoa sau Lục Tổ, đó là tông Lâm Tế, tông Tào Động, tông Qui Ngưỡng, tông Vân Môn và tông Pháp Nhãn. Năm tông phái này làm cho Thiền tông truyền khắp mọi nơi, khêu sáng ngọn đèn trí tuệ đợi những người hữu duyên đến phát tâm tu hành. Chư Phật trở bảo căn nguyên, Khẩu thụ tâm truyền Bát Nhã chính tông.

Trỏ bảo căn nguyên là chư Phật chỉ bảo cội nguồn. Miệng trao tâm truyền tức là trao truyền chánh tông Bát Nhã. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng có trình với Ngũ Tổ bài kệ trong đó có câu "Bản lai vô nhất vật", đó là tinh thần Bát Nhã. Bát Nhã cứu kính cùng tột là bản lai vô nhất vật. Tứ mục tương cố nhãn đồng, Thầy tớ trao lòng đăng chúc giao huy. Tứ mục là bốn mắt, tương cố là nhìn nhau. Bốn mắt nhìn nhau có thông cảm, có nhận định tường tận nên nói là nhãn đồng. Sự truyền thừa đơn giản như trường hợp ngài Chân Nguyên đã ngộ nơi thầy là Thiền sư Minh Lương. Khi đệ tử hỏi, thầy chỉ cần nhìn thẳng đệ tử, đệ tử nhìn lại thầy, hai thầy trò thông cảm, trò liền đảnh lễ. Thông cảm cái gì mà được truyền tâm ấn? Đó là chỗ rất thiết yếu. Trong Thiền tông, khi xưa đức Phật đưa cành hoa sen.., sau này chư Tổ có

khi đưa cành hoa, có khi đưa cây gậy hay phất trần, là để chỉ nương từ một vật nhận ra tánh thấy nơi mình. Khi xưa trên hội Linh Sơn, đức Phật đưa cành hoa sen nhìn thẳng đại chúng để xem ai nhìn Phật thông cảm. Khi nhìn đến Ca Diếp, thấy Ca Diếp nhìn Phật mỉm cười, Phật liền ấn chứng. Nếu Phật không nhìn đại chúng, làm sao thấy Ca Diếp mỉm cười? Cho nên khi đắp tượng Phật cầm hoa sen, phải sửa lại mắt Phật không phải ngó xuống mà nhìn thẳng đại chúng. Ở thế gian những người có tình ý, khi bốn mắt nhìn nhau, họ cũng cảm thông nhưng cảm thông theo thế tục. Trong đạo, thầy nhìn thẳng trò là muốn đem tâm tư nguyện vọng của mình, chỗ mình thấy biết trao lại cho đương sự hiện có mặt. Thế nên khi ngài Tuệ Đăng hỏi Thiền sư Minh Lương: Viên ngọc giấu trong đãy, hiện đây phải làm sao để biết? Thiền sư Minh Lương nhìn thẳng Tuệ Đăng, Tuệ Đăng nhìn lại, hai thầy trò cảm thông nhau. Chính ngay lúc thầy trò nhìn nhau là lúc thấy được hòn ngọc giấu trong đãy. Đến đây chúng tôi chỉ nói bóng thôi, chớ không nói hết được. “Thầy tớ trao lòng đăng chúc giao huy.” Thầy tớ là thầy trò, trao lòng là trong lòng thông cảm nhau, giống như ánh sáng của cây đuốc và ánh sáng của ngọn đèn giao hợp nhau không chống nghịch. Bổng đầu cử nhãn ấn tri, Cơ quan thấu được thật thì tri âm. Đến khi phó pháp truyền tâm, Vận dụng trí tuệ thiển thâm nhiều bề. Bản này là “phó pháp truyền tâm”, bản 1932 là “phó pháp truyền tôn”, chữ tâm đúng hơn. “Bổng đầu cử nhãn ấn tri”. Bổng đầu là đầu cây gậy, cử nhãn là mắt nhìn, ấn tri là biết để truyền tâm ấn. “Cơ quan thấu được thật thì tri âm.” Những người thấu triệt, cảm thông được những thủ thuật đặc biệt đó mới thật là người tri âm của mình. “Đến khi phó pháp truyền tâm”. Đến khi đó mới trao pháp và truyền tâm ấn. “Vận dụng trí tuệ thiển thâm nhiều bề”. Vận dụng trí tuệ khi cạn khi sâu, tùy theo hoàn cảnh tùy theo trường hợp. Cạn sâu như thế nào? Hoặc là nghiễm tọa vô vi, Hoặc là thuấn mục, dương mi, dao thần. Hoặc hiện sư tử tần thân, Quát thét một tiếng xa gần vang uy. Chư Tổ vận dụng trí tuệ khi cạn khi sâu để trao truyền . Như khi có thiền khách đến hỏi: “Bạch Hòa thượng, thế nào là Phật?” Ngài

ngồi im lặng không nói, gọi là nghiễm tọa vô vi. Hoặc thuấn mục là chớp mắt, dương mi là nhướng mày, dao thần là dao động đôi môi mà không nói lời nào. Khi hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang? Hay hỏi: Thế nào là đại ý Phật pháp? Các Ngài chỉ chớp mắt, hoặc nhướng mày hay máy động đôi môi mà không nói. “Hoặc hiện sư tử tần thân, Quát thét một tiếng xa gần vang uy”. Tức là hét lên như tiếng gầm sư tử. Như khi có người hỏi Thiền sư Lâm Tế: Thế nào là Phật? Ngài im lặng không đáp, chỉ hét một tiếng

muốn điếc tai, đó là sư tử tần thân. Như vậy chư Tổ ngày xưa truyền thiền, các Ngài không nói lời nào, có khi im lặng, có khi chớp mắt nhướng mày, có khi chuyển động đôi môi, có khi hét v.v... Ai khôn xem đấy xá nghì, Hội ngộ tự tính tức thì chứng nên. Người có trí tuệ khi thấy những hiện tượng như nhướng mày chớp mắt hoặc dao động môi, liền nhận ra yếu chỉ, nghĩa là ngộ được tự tánh. Thuở xưa hội cả Kỳ Viên, Bụt cầm một đóa hoa sen giơ bày. Ca Diếp trí tuệ cao tay, Liễu ngộ tự tính bằng nay mỉm cười. Bản này là trí tuệ cao tay, bản in 1932 là trí tuệ khôn thay. Chữ cao tay là cao tay ấn có thể hay hơn. Hội Kỳ Viên thuở xưa là ở vườn ông Cấp Cô Độc. Còn sự tích Phật đưa cành hoa sen, Ca Diếp mỉm cười là trong hội Linh Sơn, trên núi Linh Thứu. Hội Kỳ Viên và núi Linh Thứu ở hai nơi khác nhau, nếu nói "Thuở xưa hội cả Linh Sơn" thì đúng hơn. Thuở xưa ở hội Linh Sơn, Phật đưa cành hoa sen, ngài Ca Diếp do trí tuệ sâu, do tài phi thường, Ngài nhìn thấy liền ngộ được tự tánh nên mỉm cười. Trần trần sát sát Như Lai, Chúng sinh mỗi người mỗi có hoa sen. Trần là bụi, sát là cõi. Khi ngộ rồi, cõi Phật nhiều trùng trùng điệp điệp như cát bụi. Chúng sinh ở các cõi đó người nào cũng có hoa sen, không phải chỉ riêng Tổ Ca Diếp mới có. Hoa sen là gì? Hoa là vốn tính trạm viên, Bao hàm thiên địa dưới trên cùng bằng. Bản in 1932 là Hoa là bản tính tự nhiên, nhưng ở bản này là Hoa là vốn tính trạm viên, câu này hay hơn. Trạm viên là lặng lẽ trùm khắp, hoa sen là chỉ tánh lặng lẽ trùm khắp, tánh ấy bao trùm cả trời đất, trên dưới không thiếu sót. Đó là

chỉ thể tánh chân thật của mỗi người, tượng trưng bằng hình ảnh hoa sen. Tất cả chúng sinh dù ở cõi nào, trên cõi trời hay dưới cõi phàm, đâu đâu cũng đều có tánh giác, không nơi nào thiếu vắng. Hậu học đà biết hay chăng? Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời. Những câu này nói lý đạo rất là thiết yếu. Ngài hỏi kẻ hậu học có biết chăng? Kẻ hậu học là chúng ta hiện nay, chúng ta là những người học sau, có biết chăng? "Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời". Do tâm hoa ứng ra nơi miệng nên chúng ta biết nói, biết ăn, biết uống trà v.v..., chớ tự cái miệng nó không biết. Đúng như câu chuyện Thiền sư Huệ Hải đến hỏi đạo với Mã Tổ. Tổ hỏi: Đến đây tính cầu việc gì? Sư thưa: Đến cầu Phật pháp. Tổ bảo: Kho báu nhà mình chẳng đoái hoài, bỏ nhà chạy đi tìm cái gì? Ta trong ấy không có một vật, cầu Phật pháp cái gì? Sư lễ bái, thưa: Cái gì là kho báu nhà mình của Huệ Hải? Tổ bảo: Chính nay ngươi hỏi ta, là kho báu của ngươi đầy đủ tất cả không thiếu thốn, tự do sử dụng, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài. "Chính nay ngươi hỏi ta, là kho báu của ngươi". Nay tôi hỏi lại: Có người nào không có kho báu không? Có người nào không biết hỏi, không biết nói, không biết uống nước ăn cơm không? Ai cũng biết uống nước ăn cơm, ai cũng biết nói biết hỏi, thế sao chỉ thấy có nước có cơm mà không thấy được kho báu, không thấy được tâm hoa? Chính ngay nơi uống nước, ăn cơm, nói năng đều từ tâm hoa ứng hiện. Không có nó thì những cái kia cũng không. Thiêng liêng ứng khắp mọi nơi, Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông. Ở đây ngài Chân Nguyên cũng nói rõ ràng, không có giấu giếm. Cái tâm hoa đó rất thiêng liêng ứng hiện khắp mọi nơi, sáu căn vận dụng mà không chướng ngại, đó là thần thông. Sáu căn của chúng ta có hai tên, một tên là lục thông, một tên là lục tặc. Khi nào sáu căn là lục tặc? Khi mắt nhìn sắc luôn luôn thích cái đẹp ghét cái xấu, vì thích cái đẹp nên đi tìm, đó là lục tặc. Tai nghe tiếng thì thích lời khen ghét tiếng chê, mũi ngửi mùi thì thích hương thơm

ghét mùi hôi, lưỡi nếm vị thì thích thức ăn ngon chê món ăn dở..., đó là lục tặc. Sáu căn làm chúng ta mệt cả ngày, dẫn chúng ta chạy từ chỗ này đến chỗ kia không cho yên nghỉ, không phải lục tặc là gì? Còn nếu sáu căn thông suốt, tự tại không dính mắc, đó là lục thông. Thông

là thông suốt không dính mắc. Thấy sắc là sắc, nghe tiếng là tiếng..., cái gì rõ ràng cái ấy mà không dính mắc gì cả, dù đi giữa chợ về mà không biết người ta nói gì, không biết cái gì trước mắt, như vậy không thông là gì? Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài A Nan hỏi về nguồn gốc của phiền não và nguồn gốc của Bồ đề, đức Phật trả lời: "Chính sáu căn của ông là nguồn gốc của phiền não sinh tử, cũng chính sáu căn của ông là nguồn gốc của Bồ đề giải thoát". Nơi sáu căn mà chúng ta dung dưỡng lục tặc, đó là nguồn gốc phiền não. Cũng chính nơi sáu căn mà chúng ta sống đúng với lục thông, đó là nguồn gốc Bồ đề. Vậy tìm Bồ đề ở đâu? Ở ngay nơi mắt, tai, mũi, lưỡi... Làm sao khi nghe tiếng khen tiếng chê, mà chúng ta vẫn thản nhiên tự tại, đó là Bồ đề, không phải tìm kiếm đâu xa. Khi thấy cái đẹp cái xấu, chúng ta cũng thản nhiên không dính mắc, đó là Bồ đề ngay trước mắt. Đâu phải bịt mắt bịt tai để được yên, chính mắt thấy tai nghe mà vẫn yên, đó là yên thật sự. Nếu bịt mắt bịt tai mà được yên, chỉ là yên giả hiệu, tạm thời, mở mắt buông tai thì hết yên. Thế nên chúng ta tu phải tu cho thật, tập cho đúng, đừng đi sai lệch. Như vậy sáu căn là lục thông, sáu căn cũng là lục tặc. Nếu hiện giờ ai lỡ để sáu căn thành lục tặc, thì nên chuyển thành lục thông. Nếu để thành lục tặc suốt đời, thì sau khi nhắm mắt sáu chú giặc sẽ dẫn chúng ta đi vào các cảnh địa ngục. Nếu chuyển thành lục thông thì khi nhắm mắt được thong dong tự tại khắp muôn cõi, không dính ở cõi nào. Chân hoa sắc tức thị không, Không tức thị sắc thể đồng như như. Chân hoa là chỉ tánh giác hay trí tuệ. Thấy sắc tức là không, không tức là sắc, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, đó là thấy với mắt trí tuệ chân hoa. Còn thấy sắc riêng, không riêng, sắc không phải không, không không phải sắc là thấy theo mắt mê muội phàm tục. Nếu thấy đúng với mắt trí tuệ chân hoa thì thể các pháp sắc không đều là như như. Tam thế chư Phật Tổ sư, Tứ mục tương cố thị cừ thiền cơ. Ba đời chư Phật chư Tổ đều dùng bốn mắt nhìn nhau làm máy thiền. Ngài Chân Nguyên ngộ từ Tứ mục tương cố, cho nên mỗi đoạn Ngài đều dẫn việc nầy làm gốc. Ai chưa tín thụ còn ngờ, Thỉnh kinh Lăng Già quyển nhị hòa trông. Bản nầy là hòa trông, bản in 1932 là hòa nung. Nếu ai chưa tin nhận, còn nghi ngờ thì xin xem kinh Lăng Già quyển hai sẽ biết. Thật ra chúng tôi đọc tới cuối quyển ba mới thấy đoạn nầy. Phật dạy Bồ tát Đại Huệ: Không phải tất cả cõi nước trong vũ trụ nầy đều dùng ngôn ngữ để thuyết pháp, mà có những cõi nước chỉ nhìn rồi ngộ đạo, hoặc thấy cành hoa rồi

ngộ đạo, có cõi nước mời ăn bữa cơm hay xúc chạm rồi ngộ đạo v.v... Như vậy không phải chỉ có ngôn ngữ mới nói được đạo lý. Phật dạy tiếp: Như ở thế gian, những con kiến có nói gì với nhau đâu, mà chúng tổ chức thành tổ rất chu đáo, mỗi nhóm kiến có việc làm riêng, đâu phải sử dụng lời nói. Những tổ ong tổ mối cũng như vậy. Thế nên ngôn ngữ là phương tiện, không phải chỉ có ngôn ngữ mới thuyết pháp được, mà tất cả hành động đều có thể thuyết pháp, vì tâm hoa ứng hiện trong các hành động không riêng gì ở miệng và lưỡi. Tự nhiên đốn ngộ Tâm tông, Kẻo tìm kinh giáo luống công lâu ngày. Muốn hiểu rõ, nên xem kinh Lăng Già Tâm Ấn cuối quyển ba, liền ngộ được Tâm

tông. Nếu xem các kinh khác thì luống phí nhiều công. Vậy muốn đốn ngộ Tâm tông hay Thiền tông, không phải chỉ ở ngôn ngữ mà ở mọi hành động. Như ngài Hương Nghiêm nhân nghe tiếng hòn sỏi chạm trúng cây tre mà ngộ đạo, ngài Linh Vân nhìn hoa đào nở liền ngộ đạo. Như vậy đâu có nói lời gì, đâu có nói pháp gì, mà các Ngài cũng ngộ đạo. Nếu nơi sáu căn chín muồi rồi, khi duyên đến bỗng dưng sáng ra. Giáo là kinh lục kể bày, Giấy mực văn tự chất đầy hà sa. Nói giáo là để đối với tông. Giáo là những quyển kinh Phật dạy và những quyển lục của chư Tổ giải thích. Những quyển nầy là giấy mực văn tự viết thành tập sách, chất đầy cả tủ cả kho, đọc không hết. Tông là nguyên tự tính ta, Vốn vô nhất vật lặng hòa hư linh. Bản nầy là "lặng hòa hư linh", bản 1932 là "sáng hòa hư linh". Tông là thiền, là chỉ thẳng tự tính của chính mình, còn gọi là tánh giác hay tâm hoa, ai cũng sẵn có. Tự tính của mình vốn không phải một vật, nó lặng lẽ rỗng sáng. Thế nên chúng tôi chủ trương ngồi thiền không phải ngồi mãi cho đến già còng lưng, nhưng vì chúng ta ngồi càng lâu càng sáng, nên càng phấn khởi thích ngồi. Tại sao phải ngồi thiền? Vì sáu căn của chúng ta ngày nay thành lục tặc. Thật ra mắt tai mũi lưỡi thân không phải là giặc, chỉ có ý hợp tác với năm căn mới thành lục tặc. Như hiện giờ mắt chúng ta nhìn bình hoa hồng, nhìn thấy vậy thôi thì không phải lục tặc. Nhưng chúng ta đâu có ngừng ngang đó, nhìn hoa rồi hỏi hoa hồng nầy tên gì, hiệu gì, đẹp hay xấu, rồi khen hoặc chê, đó là thành lục tặc. Thấy đẹp xấu rồi khen chê là có sự cộng tác của ý, chớ tự các căn kia không thành lục tặc. Ý luôn luôn chạy ra mắt tai mũi lưỡi... chạy liên tục, không lúc nào ngừng nghỉ. Có nhiều người nói tại sao Thầy bắt chúng con ngồi thiền hoài. Khi ngồi

thiền chúng con thấy vọng tưởng lăng xăng, sao không cho chúng con ra ngoài rừng thông nhìn cây cối chim chóc, có lẽ thoải mái yên lặng hơn. Thật ra khi nhìn cây thông rồi khen thông đẹp là lúc ý đang hướng ra mắt để nhìn thì đâu thấy vọng tưởng. Khi nghe chim kêu thì lắng nghe xem tiếng chim gì hay, lúc đó ý đã chạy ra tai, đâu còn thấy vọng tưởng nữa. Còn khi ngồi thiền ngó xuống, mắt không thấy gì, tai không nghe gì, mũi cũng chẳng ngửi gì..., thì đâu có gì để ý hợp tác, cho nên nó nhảy lên nhảy xuống chạy ngược chạy xuôi. Nếu cho con khỉ ý chạy theo hợp tác với các căn kia, khi ấy nó đang dựa đang níu người vật thì nó yên. Nhưng nếu không cho nó níu cái gì hết, có một mình thì nó quậy. Trong khi con khỉ đang lăng xăng nhảy nhót, mà mình chinh phục được nó thì gọi là con khỉ ngủ. Khỉ ngủ rồi nó hết hợp tác với các căn kia thì lúc đó mới là thảnh thơi tự tại. Giai đoạn đầu là đang xiềng con khỉ ở rừng - con khỉ đang nuôi mà xiềng còn không được, huống nữa là con khỉ ở rừng - cho nên nó mới nhảy tứ tung không cho mình yên. Ngồi một tiếng đồng hồ không có phút nào yên, hết nghĩ cái nầy đến cái kia, hết cái kia đến cái khác, đó là vì không có chỗ cho nó chạy thì nó phải quậy ở trong, chớ có gì lạ đâu. Thấy nó quậy chúng ta chỉ cười, không theo nó. Quậy mệt rồi nó ngủ, thì không có gì để sợ. Như vậy để giải thích vì sao mình đi chơi không có vọng tưởng, còn ngồi một chỗ vọng tưởng quá nhiều. Tưởng đi là hay, không ngờ lúc đi nó đang chạy theo các căn kia để ngắm nhìn hoặc nghe ngóng thì đâu có rảnh để quậy! Còn khi ngồi không có chỗ nào để tựa thì nó phải nổi loạn, nó nổi loạn mình thấy cho nên mình mới điều phục được. Như thế mới hiểu tại sao khi ngồi thiền, nó còn đang quậy thì thật là khổ, vừa đau chân, vừa nó lăng xăng kiềm không được, muốn xả

thiền đi chơi cho rồi. Nhưng mình cố gắng bình yên trong lòng được chút nào nhẹ chút ấy, khi nó ngủ rồi thì ngồi bao lâu cũng thấy thảnh thơi tự tại. Đến khi đó chúng tôi không khuyên ngồi, quí vị cũng mang bồ đoàn đi ngồi, vì ngồi nó thảnh thơi tự tại, nếu không ngồi thì uổng quá! Thế nên sau khi thành Phật, đức Phật vẫn ngồi thiền. Đi khất thực về, thọ trai xong, Ngài đem tọa cụ đi vào rừng ngồi thiền. Các Tỳ kheo hỏi Phật: Bạch Thế Tôn, Ngài đã thành Phật còn ngồi thiền làm gì? Chúng con chưa ngộ đạo, chưa thành Phật, nên Thế Tôn dạy chúng con ngồi thiền để được định, rồi trí tuệ sáng và ngộ đạo. Còn Thế Tôn đã ngộ đạo, ngồi thiền chi cho dư? Phật bảo: Ta ngồi thiền với hai mục đích: một là cho khỏe, hai là để đệ tử ta thấy Phật đã thành Phật mà còn tọa thiền. Phật mà còn tọa thiền huống mình là chúng sanh lại không chịu tọa thiền hay sao? Cho nên noi gương đức Phật, chúng ta phải ngồi thiền. Như vậy đức Phật ngồi được khỏe, nên Ngài thường ngồi thiền. Còn chúng ta hiện nay ngồi nhọc quá, bị bắt buộc tới giờ phải ngồi, cho nên mỗi khi nghe rung chuông ngồi thiền thì đi chậm chậm, trễ được phút nào mừng phút ấy, làm cho người có trách nhiệm phải rầy hoài. Đến khi nghe lắc chuông xả thiền thì xả rất nhanh, không có chậm nữa. Hai thái độ rất rõ khi bắt đầu vào ngồi và khi xả thiền cho biết tinh thần chúng ta như thế nào thì nó hiện ra thế ấy.

Hiện giờ con khỉ chúng ta đang lăng xăng nhào lộn, mình ngồi nhìn để chế phục nó. Vì thế khi mới bắt đầu ngồi, tâm còn lăng xăng, vừa phải cố kềm chế, vừa bị đau chân, cho nên trong ngoài bức bách nhọc nhằn. Đến khi bên trong yên lặng thảnh thơi, bên ngoài cũng nhẹ nhàng, lúc ấy thích ngồi hơn là ở ngoài. Chúng tôi nói ý nghĩa ngồi thiền cho quí vị hiểu thật rõ để khi thực hành không có chán mỏi. Tóm lại thiền là tự tính của mình, chớ không có gì lạ. Tự tính đó không có một vật chất hình tướng, cho nên nó lặng lẽ rỗng sáng. Thuở xưa trời đất chưa sinh, Cha mẹ chưa có thật mình chân không. Như vậy cái vô nhất vật nầy đã có khi chưa có trời đất, đã có khi cha mẹ chưa sanh. Lúc đó gọi nó là gì? Là chân không. Tại sao? Vì nó không hình tướng, cho nên nói là không, nhưng nó là một cái lặng lẽ sáng suốt, cho nên là hiện tiền chân thật, vì vậy mà gọi là chân không. Chẳng có tướng mạo hình dung, Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư. Thể chân thật hay tự tính của mình không có hình dung, tướng mạo, nên nó sáng khắp mọi nơi, tròn đồng như hư không. Phàm cái gì có tướng thì có giới hạn, dù to như quả núi cũng có giới hạn của quả núi. Cái không tướng mạo, lấy gì làm giới hạn? Không giới hạn thì trùm khắp. Như vậy tâm chân thật hay tự tính của mình sáng suốt không hình tướng, trùm khắp không có gì ngăn che, nên nói tròn đồng như hư không. Thánh phàm vô khiếm vô dư, Bất sinh bất diệt như như Di Đà. Thể tánh trong sáng không hình tướng đó, nơi phàm không thiếu nơi thánh không thừa, vì ai cũng sẵn có. Thể tánh ấy không sinh không diệt, nên gọi là "như như Di Đà". Vì sau nhà Trần, nhà Hồ, thì nhà Minh qua cai trị, cho nên đến đời Hậu Lê, Thiền đã suy yếu, người dân hướng về Tịnh độ. Ở đây tuy nói về Thiền, nhưng ngài Chân Nguyên cũng xoay qua từ ngữ của Tịnh độ là Phật A Di Đà. Song không nói Phật A Di Đà ở Tây Phương mà nói Phật A Di Đà của tự tánh. Chữ A Di Đà là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Vô lượng thọ, Vô lượng quang, nghĩa là sống lâu vô lượng và sáng suốt vô lượng. Sống lâu vô lượng là bất sanh bất diệt, sáng suốt vô lượng là luôn luôn thường giác. Như vậy tự tánh Di Đà là tánh giác

bất sanh bất diệt của mình chớ không gì khác. Liễu tri vạn pháp không hoa, Văn tự ngôn ngữ ấy là vọng duyên. Nếu chúng ta thấu suốt rằng muôn pháp ở giữa thế gian nầy như hoa đốm

trong hư không, không có gì là thật, thì ngôn ngữ văn tự cũng là vọng duyên không thật. Chân như tính vốn thiên nhiên, Vô tạo vô tác căn nguyên của nhà. Tánh Chân như vốn là sẵn vậy, không phải cái gì làm ra, không do cái gì tạo tác, cho nên nó là cội nguồn của chính mình. Tánh sáng suốt ấy mỗi người ai cũng sẵn có. Trái lại tất cả vọng tưởng, tất cả hành động vì do duyên khởi, vì do duyên sinh nên đều là sinh diệt, không thật. Thấy rõ các pháp không thật, chúng ta không còn bị mê lầm, bị mù tối và sẽ sống trở lại cái sẵn có thanh tịnh sáng suốt của chính mình. Tôi thí dụ: Như mắt chúng ta hiện giờ nhìn hoa hồng, có người nào thấy nó màu trắng hay màu xanh không? Ai cũng thấy nó là hoa hồng màu vàng. Như vậy cái thấy hoa màu vàng giống nhau, nhưng qua sự phân biệt đẹp xấu thì có khác. Người đánh giá nó đẹp, người đánh giá nó xấu. Tại sao có sự khác biệt? Đó là do chúng ta đem ký ức ra để so sánh. Nếu hôm trước mình thấy hoa hồng nở to, hoa hôm nay nhỏ hơn, thì nói hoa to đẹp, hoa nhỏ hôm nay là xấu. Còn nếu thấy hoa hôm nay đẹp là vì từ trước đến giờ mình chỉ thấy hoa hồng nhỏ xíu rời rạc, nên cho hoa hồng sum sê hôm nay là đẹp. Như vậy nói xấu, nói đẹp là không còn cái thấy chân thật lúc ban đầu, mà qua chặng thứ hai đem ký ức ra để so sánh đối chiếu. Đó là những cái sinh diệt hư dối do bóng dáng của sáu trần còn tích lũy, mình đem ra so sánh, nên không thật. Còn nếu chỉ nhìn hiện tượng đó thì ai cũng như ai, một trăm người nhìn hoa hồng cũng thấy như nhau. Ở chặng đầu, tánh đó đồng nhau. Như thế chúng ta có một tánh hằng hữu giống nhau, song vừa khởi so sánh liền thành sai biệt! Vì vậy so sánh là nghiệp, là thói quen đối đãi, cho nên có khác, còn thực thể không khác. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy nơi mình có sẵn tự tánh thiên nhiên không phải làm ra, còn cái phân biệt đối đãi là cái làm ra, là đem cái nầy so sánh cái kia. Thế mà chúng ta chỉ nhớ cái so sánh đối đãi cho đó là mình, lại quên đi cái thật sẵn có. Vậy chúng ta tu là dẹp cái so sánh để cái chân thật hiện bày, chớ không phải tìm Phật ở đâu xa. Thế nên nói Phật tánh là tánh giác sẵn có của mình. Xem kinh Bụt thốt còn xa, Nghiệm cơ Tổ bảo sát na biết rồi. Bản nầy là Bụt thốt, bản 1932 là Bụt thuyết. Xem kinh Phật nói phải suy gẫm xa xôi, còn nghiệm lại cơ Tổ dạy chỉ trong sát na liền biết. Ngộ tính không tịch thì thôi, Chẳng lạ chi lời vấn đáp tiêu hao.

Ngộ được tự tính là đủ, không còn tìm kiếm gì nữa. Đối với những lời hỏi qua thưa lại nghe lạ lùng kỳ đặc nhưng ngộ rồi thì thấy rất dễ. Cơ quan thuận nghịch thấp cao, Những sự huyễn trí chiêm bao đặt làm. Cơ quan là chỗ thấy nghe hiểu biết của mỗi người, chỗ ấy thuận nghịch, cao thấp khác nhau. Song những sự hiểu biết đó đều là trí huyễn giả dối như giấc chiêm bao, thấy đó rồi mất đó không có thật. Đại vi thuyết pháp chỉ nam, Cho ta ngộ đạo kẻo đàm kinh lâu. Ở đây là đại vi, chỗ khác là đại vì. Thuyết pháp chỉ nam là phải nhắm thẳng chỗ thuyết pháp chỉ cho mình thấy cái chân thật. Chư Tổ thuyết pháp chỉ rõ cội gốc để chúng ta ngộ đạo, khỏi phải bàn luận kinh cho xa xôi, mất thì giờ. Cho hay Phật pháp lẽ mầu, Bất quan văn tự bất cầu đa ngôn. Chỗ mầu nhiệm của Phật pháp không có dính dáng với văn tự, cũng không phải nói nhiều. Chỗ đó một tiếng hét hay một cái đánh cũng có thể ngộ được, không bắt buộc phải nói

nhiều. Khuyên người học đạo trí khôn, Giác tri tự tính chớ còn tìm đâu. Ngài Chân Nguyên khuyên chúng ta, những người học đạo phải có trí khôn ngoan, phải ngộ được tánh giác của mình, chớ đừng tìm kiếm ở đâu xa. Tánh giác là Phật, ở ngay nơi mình, đừng tìm trên non trên núi, đừng tìm chỗ nầy chỗ kia, phải ngay nơi tâm mình dứt hết loạn tưởng thì tánh giác hiện bày. Phật Tổ phó chúc bấy lâu, Pháp ấn như thị làu làu chân không. Đó là chỗ Phật Tổ dặn dò lâu nay. Pháp ấn là như thế, thể chân không sáng tỏ làu làu, không cần tìm kiếm ở đâu khác. Cùng truyền Bát Nhã Tâm tông, “Ngộ vô sở đắc" thật dòng chân Tăng. Bát Nhã Tâm tông là chỗ chân không, chân không là do “Bản lai vô nhất vật”. Đã là “vô nhất vật” thì còn gì có sở đắc! Cho nên “Ngộ vô sở đắc thật dòng chân Tăng”. Vì vậy người tu chân chánh là phải ngộ chỗ vô sở đắc. Thiệu Phật kế Tổ liên đăng, Tương truyền y bát thừa thằng thiệu long. Bản nầy là liên đăng, bản kia là truyền đăng. Tức là nối dòng Phật Tổ trao

truyền ngọn đèn sáng cho đời sau. Bản nầy là “Tương truyền y bát thừa thằng thiệu long”. Bản kia là “Tương truyền y bát Huệ Năng vô cùng”, câu nầy bị lỗi rất lớn. Tại sao? Vì khi Ngũ Tổ trao y bát cho Lục Tổ có dặn: “Y bát đến đời ngươi không được truyền nữa”. Như vậy đến Lục Tổ Huệ Năng là không còn truyền y bát, mà chỉ truyền tâm ấn thôi. Cho nên khi Lục Tổ sai ngài Hành Tư đi giáo hóa có nói: “Y bát để lại nơi đây, ngươi sang nơi khác để hoằng hóa”. Vì thế y bát ngang đây không còn truyền nữa. Thế nên bản kia nói: “Tương truyền y bát Huệ Năng vô cùng”, về ý thì không sai, nhưng về hình thức thì sai. Còn bản nầy nói: “Tương truyền y bát thừa thằng thiệu long”, có nghĩa là mình phải kế thừa Phật Tổ để truyền ngọn đèn trí tuệ và y bát làm cho hưng thịnh mãi ở đời, chớ không phải truyền y bát của Lục Tổ Huệ Năng mãi về sau. " 3. CHUYỆN TRẦN THÁI TÔNG 3.1 VỐN MUỐN TU THIỀN. Ấy sự chư Tổ truyền Lòng, Này đoạn lại nói Nam cung những là. Chư Tổ truyền đèn nước ta, Thiền tông ý chỉ chép ra lời này: Trước kể Trần triều cho hay, Đế Vương học đạo là Trần Thái Tông. Trị vì thiên hạ tây đông, Vạn dân phú quí no lòng âu ca. Thái Tông trị vì quốc gia, Lòng muốn tu đạo để hòa độ thân. Bề trên báo được tứ ân, Bề dưới chữa khỏi trầm luân Tam đồ. Thân tuy còn ở thành đô, Lòng đã tưởng chùa non vắng am mây. Lòng vua những lo đêm ngày, Hai mươi sáu tuổi hầu hay chước nào. Sinh lão bệnh tử thương sao, Tuổi già rặp rặp nan đào tử sinh. Ngày tháng bằng chớp lãng minh, Thân người ảo hóa nhiều hành khá thương. Thế tình tham những giàu sang,

Đam say nào cốc Suối Vàng Phong đô.
Tam Hoàng Ngũ Đế đời xưa,
Lữa lần thay đổi biết qua mấy đời.
Cùng nhờ uy phúc ơn trời,
Thịnh suy bĩ thái vãng lai Ta Bà.
Chí thân mạc đại chi gia,
Tình thâm phụ mẫu cùng là đệ huynh,
Phu thê nghĩa cả chí tình,
Đến khi số hết một mình Diêm La.
Chẳng ai thay được đâu là,

Ruộng nương lại để người ta ăn rồi.
Cũng như bọt nổi dòng xuôi,
Đèn soi mặt nước ai ai cũng vầy.
Thân người ảo hóa bao chầy,
Như bằng ngủ mắt nằm ngày chiêm bao.
Tử sinh chẳng biết khi nào,
Phất phơ đèn gió người nào biết hay,
Ai khôn cốc tính chớ chầy,
Lo liệu thân này độ lấy thân sau.
Chớ còn bịn rịn hòa lâu,
Quyết học đạo mầu phát túc siêu phương.
*** Đây nhắc lại sự đi tu của vua Trần Thái Tông. Ấy sự chư Tổ truyền Lòng, Này đoạn lại nói Nam cung những là. Chư Tổ truyền đèn nước ta, Thiền tông ý chỉ chép ra lời này: “Chư Tổ truyền Lòng” là nhắc lại việc chư Tổ truyền tâm. Nam cung là chỉ cho Nam triều tức là vua nước Việt Nam. Chư Tổ truyền bá Thiền tông liên tục đến nước Việt Nam chúng ta. Ý chỉ trong Thiền tông chép ra như thế này: Trước kể Trần triều cho hay, Đế Vương học đạo là Trần Thái Tông. Trị vì thiên hạ tây đông, Vạn dân phú quí no lòng âu ca. Đời Trần, vua đầu tiên là Trần Thái Tông đi học đạo Thiền. Thời vua Trần Thái Tông trị vì, thiên hạ ở phương tây phương đông, là chỉ dân chúng trong nước, đều được giàu sang no ấm, vui vẻ âu ca.

Thái Tông trị vì quốc gia, Lòng muốn tu đạo để hòa độ thân. Bề trên báo được tứ ân, Bề dưới chữa khỏi trầm luân Tam đồ. Thái Tông trị vì đất nước, nhưng lòng Ngài lại muốn đi tu. Tu để làm gì? Trước là để độ thân mình, kế đến là trên đền đáp tứ ân, dưới cứu vớt tam đồ khổ. Tứ ân là bốn trọng ân: 1- Ân cha mẹ, 2- Ân Thầy Tổ, 3- Ân quốc gia thủy thổ, 4- Ân đàn na thí chủ. Tam đồ khổ là ba cõi khổ: Địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Như vậy trọng trách người tu không có đơn giản. Mới nhìn thấy như tu là tiêu cực, thật ra đi tu trước là độ cho mình được giác ngộ sáng suốt, sau là trên đền đáp bốn ân, dưới cứu giúp ba cõi khổ. Thân tuy còn ở thành đô, Lòng đã tưởng chùa non vắng am mây. Lòng vua những lo đêm ngày, Hai mươi sáu tuổi hầu hay chước nào. Đây kể lại tâm tư của nhà vua. Tuy thân ở tại triều đình, nhưng tâm Ngài luôn luôn nhớ tưởng núi non, chùa vắng. Như thế là thân đang sống trong cảnh giàu sang quyền thế, là bậc chí tôn của thiên hạ, mà lòng Ngài lại muốn làm thầy tu ở nơi rừng núi. “Lòng vua những lo đêm ngày”, bản này là lo, bản in 1932 là lự. Lo và lự cũng cùng một nghĩa. Năm đó Ngài được 26 tuổi. Sinh lão bệnh tử thương sao, Tuổi già rặp rặp nan đào tử sinh. Ngày tháng bằng chớp lãng minh, Thân người ảo hóa nhiều hành khá thương. Trong lòng Ngài luôn luôn nhớ nghĩ về thân phận con người, ai có sinh đều phải già, rồi bệnh và chết, ai cũng đi đến chỗ cuối cùng đó, thật là đáng thương. Thế mà chúng ta ngày nay không tự thương mình, cứ nghĩ đến chuyện hơn thua, được mất ở thế gian..., lại quên đi tuổi già đang đuổi gấp không thể nào trốn được chuyện chết sống này. Cho nên nói: “Tuổi già rặp rặp nan đào tử sinh.” Bản này là rặp rặp, tức là tuổi già đuổi dồn gấp. Bản 1932 là lập cập tức là tuổi già đi đứng không vững... Nói tuổi già

đuổi gấp thì có ý nghĩa hơn. “Ngày tháng bằng chớp lãng minh,” tháng ngày qua nhanh như ánh chớp, chớp sáng rồi mất. Bản này là chữ lãng, bản kia là loáng nghĩa là ngày tháng rất nhanh như cái chớp sáng, không có lâu dài. “Thân người ảo hóa nhiều hành khá thương”. Thân người chỉ là một kiếp sống tạm bợ như huyễn như hóa, không có gì lâu bền. Chữ ảo có chỗ đọc là huyễn, hành tức là nghiệp. Nhưng trong kiếp sống ảo hóa đó lại mang nhiều nghiệp đáng thương, để rồi phải chịu khổ trong những kiếp kế tiếp. Đời này tạo nghiệp, đời sau thọ khổ, cứ liên miên như vậy, đó là một điều rất đáng thương. Thế tình tham những giàu sang, Đam say nào cốc Suối Vàng Phong đô. Thế tình là tình đời, nói chung là tất cả con người, ai cũng tham muốn được giàu sang, mà đâu biết cảnh khổ dưới địa ngục! Chữ cốc là biết, Suối Vàng Phong đô là cảnh khổ dưới Diêm Vương tức là cảnh địa ngục. Như vậy trên thế gian con người đắm mê giàu sang danh lợi, mà không biết mai kia chết đi sẽ vào địa ngục chịu khổ. Đó là cái si mê mù tối đáng thương mà cũng đáng trách. Tam Hoàng Ngũ Đế đời xưa, Lữa lần thay đổi biết qua mấy đời. Cùng nhờ uy phúc ơn trời, Thịnh suy bĩ thái vãng lai Ta Bà. Ngày xưa ở Trung Hoa, Tam Hoàng Ngũ Đế lần lượt thay đổi đời này qua đời kia, tiếp nối mãi cho đến ngày nay. Tam Hoàng là ba vị vua thời tối cổ: 1- Thiên Hoàng, 2- Địa Hoàng, 3- Nhân Hoàng. Ngũ Đế là năm đời vua, có hai thuyết: Một thuyết là: 1- Thái Hiệu, 2- Thần Nông, 3- Hoàng Đế, 4- Thiếu Hiệu, 5- Chuyên Húc. Thuyết khác là: 1- Phục Hy, 2- Thần Nông, 3- Hoàng Đế, 4- Đường Nghiêu, 5- Ngu Thuấn. Những vị vua thời xưa ở Trung Quốc cũng thứ lớp người này mất nhường cho người kia kế vị, cứ như vậy mà tiếp nối không cùng. Nhờ công ơn trời đất mà con người có khi thịnh khi suy, có khi bĩ khi thái. Bĩ thái là gì? Người đời có câu: “Có khi bĩ cực, có hồi thái lai”. Bĩ là khó khăn khổ nhọc, thái là thảnh thơi nhàn hạ. Trong cuộc sống chúng ta có lúc thịnh lúc suy, có khi khó khăn khổ cực, có khi thảnh thơi nhẹ nhàng, cứ như thế mà qua lại trong cõi ta bà. Chí thân mạc đại chi gia, Tình thâm phụ mẫu cùng là đệ huynh, Phu thê nghĩa cả chí tình, Đến khi số hết một mình Diêm La. Chẳng ai thay được đâu là, Ruộng nương lại để người ta ăn rồi.

Đây giải thích tình cảnh của cuộc sống. “Chí thân mạc đại chi gia”. Chí thân là rất thân thiết, mạc là đâu, đại là lớn, chi gia là gia đình. Nghĩa là người rất thân thiết của mình đâu gì hơn là gia đình, vì ở thế gian tình gia đình là trên hết, gia đình là cội nguồn thân thiết." Tình thâm phụ mẫu cùng là đệ huynh". Tình thâm gia đình là cha mẹ anh em. Kế đến là “Phu thê nghĩa cả chí tình”. Như vậy cha mẹ, anh em, vợ chồng là tình lớn của gia đình. Trong gia đình chí thân đó, người lớn có trách nhiệm lo lắng bảo bọc cho người nhỏ, như cha mẹ lo cho con cái rồi đến cháu chắt... lo mãi không có ngày nghỉ ngơi! Nhưng “Đến khi số hết một mình Diêm La”, đến khi tắt thở chỉ có một mình đi xuống Diêm đài, không có ai theo cả. Vì thế tôi thường nói tình đời bạc bẽo! Nói tình đời bạc bẽo không phải là người này phụ rẫy người kia, mà cha con hay mẹ con trong gia đình lại rất là bạc bẽo. Khi người cha hay người mẹ mất, ông thầy coi ngày nói chết nhằm ngày trùng thì phải ếm để người chết không về dẫn người khác đi theo. Vì thế khi sống thì cha mẹ anh em thân thiết biết bao, đến khi mất nghe nói nhằm ngày trùng, người thân chẳng những không thương lại còn ếm không cho trở về nữa, như thế tình nghĩa ở chỗ nào? Có phải thật là bạc bẽo không? Bây giờ chúng ta thay đổi quan niệm,

cha mẹ hay anh em mất mà gặp ngày trùng thì mình mừng vỗ tay cười, cả nhà phải chết theo thì gia đình được sum họp, thật là vui. Tại sao lại ếm không cho trở về? Có phải là quá ích kỷ, quá xấu xa không? Nếu mình vỗ tay cười thì các ông thầy coi ngày chắc hết làm ăn được. Do vì thế gian mê muội nên bị đánh lừa, nghe nói chết trùng rồi đâm ra sợ khiến cho tình nghĩa không còn, và khiến cho mình xử sự việc đời một cách vô ý thức. Tại sao mượn thầy ếm không cho về, lại rước vong về thờ? Thế nên nói thế gian mê muội thật là đáng thương! Chỉ vì sợ chết nên không còn tình nghĩa, không có một nhận định chín chắn, chẳng đáng thương sao? Như vậy cha mẹ hay anh em mất mà đi coi ngày là chuyện nên làm hay không? Giả sử mình không sợ chết theo, cũng không sợ nghèo, thì khi cha mẹ mất mình cứ lo chôn cất chu đáo cho tròn bổn phận làm con, biết thương quí cha mẹ là được rồi. Nếu còn lựa chọn ngày giờ cho mình làm ăn phát đạt, cho mình được sống dai, còn cha mẹ đi đâu mặc kệ thì vô tình vô nghĩa quá. Đó là tập tục không hay, chúng ta phải nhận định cho chín chắn để sửa lại, đừng làm những chuyện vô tình vô nghĩa không tốt. Như hiện giờ lúc sống khi đi đến chỗ hiểm nguy thì anh em rủ nhau đi hai ba người cho có bạn, có tai nạn gì thì có nhau. Tại sao khi cha mẹ xuống Diêm chúa có một mình bị hành hung khổ sở lại bỏ mặc không đi theo, nghiệm lại cuộc đời thật là vô nghĩa! “Chẳng ai thay được đâu là”. Khi chết, người ra đi chỉ có một mình, như cha mẹ mất con cái cũng không thay thế được. Khi sống mình chỉ lo cho người chung quanh, không nghĩ tới đạo đức tu hành, đến chừng ra đi không ai ngó ngàng tới, muốn về thăm lại bị ngăn ếm! “Ruộng nương lại để người ta ăn rồi”. Tạo ra ruộng vườn để lại thế gian, ai

hưởng cũng không biết. Khi tạo tài sản, mình làm những điều sai quấy tội lỗi thì phải lãnh lấy nghiệp quả. Đến khi ra đi lại không hưởng được cái gì! Cũng như bọt nổi dòng xuôi, Đèn soi mặt nước ai ai cũng vầy. Đây là cuộc đời qua cái nhìn của vua Trần Thái Tông, cũng là cái nhìn của người viết bài này là Thiền sư Chân Nguyên. Cuộc đời con người giống như hòn bọt nổi, trôi theo dòng nước, nó có bền chắc không? Như ngọn đèn rọi xuống nước, chúng ta nhìn thấy có bóng đèn dưới nước, nó có thật không? Đời người ai cũng vậy, giống như bọt nổi, như bóng đèn hay bóng trăng đáy nước, đâu có gì lâu bền! Thân người ảo hóa bao chầy, Như bằng ngủ mắt nằm ngày chiêm bao. Bản này là ngủ mắt, bản 1932 là chớp mắt. Chớp mắt nghe hay hơn, nhưng ngủ mắt lại hợp lý hơn. Thân người là ảo hóa, không có gì bền chắc lâu dài. Như người nằm nhắm mắt ngủ ngày rồi chiêm bao. Đây là hình ảnh người nằm ngủ trưa mà chiêm bao. Nếu nói ngủ đêm chiêm bao thì kéo dài độ nửa tiếng đồng hồ, còn ngủ trưa chiêm bao thì chừng năm phút ba phút thôi. Nói chớp mắt chiêm bao thì quá nhanh không hợp lý. Dùng hình ảnh chớp mắt hay điện xẹt là để chỉ cái gì rất nhanh, nói chiêm bao huyễn hóa là trong mộng hóa ra người ra vật, kéo dài mươi phút chớ không phải nhanh như chớp mắt. Tử sinh chẳng biết khi nào, Phất phơ đèn gió người nào biết hay. Đây diễn tả tâm tư của vua Trần Thái Tông khi Ngài chuẩn bị trốn đi tu. Ngài suy nghĩ về cuộc đời với nhiều hình ảnh, như bọt nổi dòng xuôi, như đèn soi mặt nước, như thân người ảo hóa, như ngủ mắt nằm ngày chiêm bao, như đèn treo trước gió v.v..., mỗi câu Ngài dùng một hình ảnh để diễn tả cuộc đời tạm bợ, và sử dụng câu văn có hệ thống trước sau. Việc sống chết của chúng ta khác nào như ngọn đèn treo trước gió. Đây là chỉ ngọn

đèn dầu treo trước gió được dùng khi xưa, cơn gió thổi mạnh đèn tắt phụt, chớ không phải bóng đèn điện hiện giờ treo ngoài trời mưa gió cũng không tắt. Ai khôn cốc tính chớ chầy, Lo liệu thân này độ lấy thân sau. Chớ còn bịn rịn hòa lâu, Quyết học đạo mầu phát túc siêu phương. “Ai khôn cốc tính chớ chầy”. Bản này là cốc tính, cốc là biết, bản kia là ngộ tính, chữ ngộ nghe mạnh quá. Người nào khôn ngoan sáng suốt thì phải lo tính, đừng để chậm trễ muộn màng. “Lo liệu thân này độ lấy thân sau”. Phải làm sao ngay thân này chúng ta tu

hành cho có công đức để độ thân sau không bị trầm luân khổ sở, không bị rơi trong ba đường ác. Đó là người khôn người sáng, biết tính toán lo liệu. “Chớ còn bịn rịn hòa lâu”. Nếu còn ôm ấp bịn rịn thương xót, mà chậm trễ thì không nên. “Quyết học đạo mầu phát túc siêu phương”. Quyết học đạo mầu là quyết chí học Phật, tức là học đạo giải thoát. Phát túc siêu phương là cất bước vượt ra chốn thường của mình, tiến vào đạo giải thoát. Đây là tâm tư của vua Trần Thái Tông, Ngài suy gẫm về cuộc đời, về thân phận con người, thấy rõ nó huyễn hóa tạm bợ, không có lâu dài bền chắc. Từ trước đến nay muôn việc đổi thay, dù là vua chúa rồi cũng phải chết, người này tiếp nối người kia, không ai sống mãi trên đời. Cho đến những người trong gia đình là chỗ tình nghĩa rất chí thiết, thế mà khi hết duyên ra đi, không ai thay thế cho ai! Cuộc đời đã tạm bợ giả dối, không lâu bền, tại sao chúng ta lại chần chờ không chịu khôn ngoan toan tính? Sao không lợi dụng ngay thân này làm phương tiện tu hành để tạo phước duyên cho đời sau được tốt lành, cao siêu đức hạnh, có phải là quí báu hơn không? Nghĩ như vậy, Ngài quyết chí lánh mình lên núi Yên Tử tìm thầy học đạo... 3.2 LÁNH LÊN YÊN TỬ Thuở ấy Thiên Ứng đại tường, Chính Bình ngũ tải thụy quang đượm nhuần. Tứ nguyệt vừa năm Bính Thân, Mồng một tháng bốn mạt xuân sang hè. Hợi mạt hầu ban Tí thì, Vua phán tả hữu một khi lời này: “Lòng Trẫm thương thiên hạ thay, Phú quý bần bạc chẳng hay dường nào. Thị tùng bay đi cùng tao, Thăm xem dân thế dường nào cho hay. Thiên hạ đói rách thương thay, Thấy no phú quý Trẫm nay mừng lòng.” Bảy người tả hữu đi cùng, Qua đò đông khứ tắt mông tìm ngàn. Ngày sau đến đò Bàn Than, Lệ người hay mặt nhà quan thuở này. Tay áo che mặt bằng nay, Sang đò cho khỏi, vắng rày lại đi. Non cao rừng quạnh sơn khê, Đường đi hiểm trở nhiều bề thiết thay.

“Lòng thật Trẫm bảo chúng bay,
Trẫm đi tu đạo chúng bay trở về.”
Bảy người lăn khóc ngã kề,
“Vua để thiên hạ sầu bi đoạn trường.”
Ngày ấy phải tối giữa đường,
Vào nằm tăng Giác chùa làng một đêm.
Hỏi thăm đường lên Hoa Yên,
Dốc lòng tìm Bụt chẳng phiền đường xa.
Non cao rừng quạnh dã hoa,
Sơn trùng vạn điệp Quốc gia đỗ ngồi.
Ngựa nhọc đi chẳng đến nơi,
Lòng lo bát ngát, hầu ngồi lại đi.

Vào đến Long Động một khi,
Coi thấy khí tượng lòng thì đã vui.
Tuyền khê, suối mát tắm ngơi,
Hiệu là Cóc Đỗ nước sôi đùng đùng.
Trông thấy Cửa Ngăn lạ xong,
Đôi núi giao lại ngăn lòng thế gian.
Đồ như thạch bích tam quan,
Dù ai đến đấy Giải Oan mới vào.
Trong cửa Thạch Tượng lạ bao!
Có voi la đá uy hào cực thiêng;
Chống ngự ngoại đạo tai ương,
Hộ người có đức đòi phương được lành.
Lại đi một dặm ngàn xanh,
Đến Tiết Dương suối, nước thanh làu làu.
Trăm đường phiền não chẳng âu,
Tắm qua nước ấy đã hầu khinh thân.
Trèo lên Đỗ kiệu hầu gần,
Mùi hương phức phức phàm trần đã không.
Rườm rà hàng trúc hàng thông,
Thế gian đến đấy thì lòng đã thanh.
Suối đàn tiếng nhạc đoành đoành,
Chim kêu vượn hót đã khuynh lòng thiền.
***
Thuở ấy Thiên Ứng đại tường,
Chính Bình ngũ tải thụy quang đượm nhuần.
Tứ nguyệt vừa năm Bính Thân,
Mồng một tháng bốn mạt xuân sang hè.

Hợi mạt hầu ban Tí thì, Vua phán tả hữu một khi lời này: Đoạn nầy diễn tả lúc vua Trần Thái Tông chuẩn bị trốn đi tu. Ngài ra đi nhằm niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm, ngày mồng một tháng tư năm Bính Thân (1236), cuối mùa xuân đầu mùa hè. Năm ấy Ngài được 26 tuổi. Khi suy gẫm kỹ về cuộc đời, Ngài quyết định trốn đi tu. Thế nên đêm đến hết giờ hợi sắp qua giờ tí, lúc gần 12 giờ khuya, Ngài gọi kẻ tả hữu lại phán rằng: “Lòng Trẫm thương thiên hạ thay, Phú quý bần bạc chẳng hay dường nào. Thị tùng bay đi cùng tao, Thăm xem dân thế dường nào cho hay. Thiên hạ đói rách thương thay, Thấy no phú quý Trẫm nay mừng lòng.” Bảy người tả hữu đi cùng, Qua đò đông khứ tắt mông tìm ngàn. Ngài bảo những người hầu cận: Lòng ta rất thương thiên hạ, không biết dân chúng được giàu sang hay là nghèo nàn. Các ngươi hãy đi theo cùng ta để thăm xem dân chúng sống như thế nào. Nếu thấy họ nghèo đói thì thật đáng thương. Nếu thấy thiên hạ giàu có no ấm thì ta rất vui mừng. Có bảy người tả hữu cùng đi với nhà vua. “Qua đò đông khứ tắt mông tìm ngàn”. Qua đò phía đông, đi tắt lên để

tìm bờ. Đò đông khứ là đò phía đông, tìm ngàn là tìm bờ. Bản nầy là qua đò, bản 1932 là sang đò, nghĩa không có khác bao nhiêu. Ngày sau đến đò Bàn Than, Lệ người hay mặt nhà quan thuở này. Tay áo che mặt bằng nay, Sang đò cho khỏi, vắng rày lại đi. Non cao rừng quạnh sơn khê, Đường đi hiểm trở nhiều bề thiết thay. Sáng hôm sau Ngài đến bến đò Bàn Than, "Lệ người hay mặt nhà quan thuở này". Lệ là e sợ, ngại ngùng, hay mặt là biết mặt, nhà quan là người ở trong triều. Nghĩa là Ngài sợ e người ta biết mặt mình là người ở trong triều, cho nên Ngài lấy tay áo che mặt cho những người trong chuyến đò không biết Ngài là vua, e người báo lại triều đình, Ngài bị mời trở về. Khi qua khỏi đò, vắng khách rồi Ngài buông tay áo xuống và tiếp tục đi. "Non cao rừng quạnh sơn khê". Núi cao rừng vắng, các dòng suối quanh co bọc theo sườn núi. "Đường đi hiểm trở nhiều bề thiết thay". Đường đi rất là nguy hiểm khó khăn.

"Lòng thật Trẫm bảo chúng bay, Trẫm đi tu đạo chúng bay trở về." Bảy người lăn khóc ngã kề, "Vua để thiên hạ sầu bi đoạn trường." Trên đường đi về núi, Ngài bảo những kẻ tả hữu: Lòng thật ta nói với các ngươi, ta đi tu, các ngươi hãy trở về. Ngài nói dứt khoát như vậy. Khi còn ở triều, Ngài nói là đi ra ngoài thành để dò dẫm tình hình xem dân chúng sinh sống ra sao. Bây giờ đến đây Ngài nói thẳng: Nay ta đi tu, các ngươi hãy trở về. Nghe nói như vậy các người hầu cận hoảng sợ ngã lăn than khóc: Nếu nhà vua đi tu thì thiên hạ lo buồn khổ sở. Đoạn trường là đứt ruột, tức là buồn rầu đau khổ. Từ đây Ngài dứt khoát đi một mình, không cho ai theo hầu hạ nữa. Ngày ấy phải tối giữa đường, Vào nằm tăng Giác chùa làng một đêm. Hỏi thăm đường lên Hoa Yên, Dốc lòng tìm Bụt chẳng phiền đường xa. Non cao rừng quạnh dã hoa, Sơn trùng vạn điệp Quốc gia đỗ ngồi. Ngài đi suốt ngày, đến giữa đường thì trời tối, phải nghỉ nhờ qua đêm tại chùa tăng Giác Hạnh, đây là ngôi chùa làng của chư tăng, có một vị tăng tên Giác Hạnh. Ngài hỏi thăm đường lên núi Hoa Yên, quyết tâm tìm Phật, không ngại đường núi xa xôi. Đây tả cảnh đường lên núi: "Non cao rừng quạnh dã hoa". Núi cao rừng vắng, hoa dại mọc đầy đường. Dã hoa là hoa dại. "Sơn trùng vạn điệp Quốc gia đỗ ngồi". Sơn trùng là núi chồng chập lên nhau, vạn điệp là muôn lớp. Quốc gia đỗ ngồi là Ngài dừng lại ngồi nghỉ. Núi non trùng điệp chồng chất lên nhau muôn lớp. Một mình một ngựa, Ngài leo núi hết ngọn này qua ngọn khác, nhọc nhằn mỏi mệt nên dừng lại ngồi nghỉ. Ngựa nhọc đi chẳng đến nơi, Lòng lo bát ngát, hầu ngồi lại đi. Vào đến Long Động một khi, Coi thấy khí tượng lòng thì đã vui. Ngựa nhọc quá không đưa Ngài đến trên núi được. "Lòng lo bát ngát hầu ngồi lại đi". Bản này là "lòng lo bát ngát", bản 1932 là "lòng lo bắt lại", vì Ngài sợ triều đình cho người lên bắt Ngài trở về. "Lòng lo bát ngát" là lòng lo thênh thang nhiều việc, không phải chỉ lo bị bắt lại mà thôi. "Hầu ngồi lại đi" nghĩa là khi mệt Ngài ngồi xuống nghỉ, một lúc lại đi, chớ không dám ngồi lâu. Vào đến Long Động một khi,

Coi thấy khí tượng lòng thì đã vui. Đến chùa Long Động nhìn thấy khí tượng chung quanh, lòng Ngài đã vui rồi. Vì các vua ngày xưa đều học kỹ về văn chương chữ nghĩa và học cả địa lý để xây cất đền đài cho đúng theo địa lý, nên khi đến chùa Long Động nhìn thấy khí tượng chung quanh Ngài rất vui thích. Tuyền khê, suối mát tắm ngơi, Hiệu là Cóc Đỗ nước sôi đùng đùng. Trông thấy Cửa Ngăn lạ xong, Đôi núi giao lại ngăn lòng thế gian. Đồ như thạch bích tam quan, Dù ai đến đấy Giải Oan mới vào. Từ chùa

Long Động lên đến núi Hoa Yên phải qua chín dòng suối. “Tuyền khê suối mát tắm ngơi”, đi một đỗi gặp dòng suối mát, Ngài dừng lại tắm và nghỉ ngơi, xong lại đi. “Hiệu là Cóc Đỗ nước sôi đùng đùng”. Đi đến cái thác nhỏ tên là Cóc Đỗ, thác này giống như miệng con cóc đang phun nước tuôn xuống đùng đùng, nên gọi là hang Cóc Đỗ. “Trông thấy Cửa Ngăn lạ xong”. Cửa Ngăn là tên chớ không phải cửa ngăn theo nghĩa thường. Cóc Đỗ và Cửa Ngăn chỉ hai địa danh. Vì sao gọi là Cửa Ngăn? Vì “Đôi núi giao lại ngăn lòng thế gian”. Nơi đó có hai ngọn núi giao sát lại như ngăn chận hai bên, bên này là cảnh thế gian trần tục, bên kia là cảnh xuất thế siêu thoát, nên gọi chỗ đó là Cửa Ngăn. “Đồ như thạch bích tam quan”. Đồ tức là những cái như bản vẽ, thạch bích là vách đá, tam quan là ba cổng. “Dù ai đến đấy Giải Oan mới vào”. Người nào muốn lên chỗ thạch bích và tam quan thì phải xuống suối Giải Oan tắm sạch rồi hãy lên. Trong cửa Thạch Tượng lạ bao! Có voi la đá uy hào cực thiêng; Chống ngự ngoại đạo tai ương, Hộ người có đức đòi phương được lành. “Trong cửa Thạch Tượng lạ bao”. Qua khỏi suối Giải Oan nhìn lên cửa Thạch Tượng thấy những tượng bằng đá rất lạ. “Có voi la đá uy hào cực thiêng”, trên vách đá có hình dáng voi đá rất linh thiêng. “Chống ngự ngoại đạo tai ương”, voi thiêng ở đó để chống ngừa chúng ngoại đạo đến phá phách gieo rắc tai ương. “Hộ người có đức đòi phương được lành”. Bản này là đòi phương, bản 1932 là đôi phương. Nghĩa là ủng hộ người có đức được luôn lành mạnh, vui tươi. Lại đi một dặm ngàn xanh, Đến Tiết Dương suối, nước thanh làu làu.

Trăm đường phiền não chẳng âu, Tắm qua nước ấy đã hầu khinh thân. Trèo lên Đỗ kiệu hầu gần, Mùi hương phức phức phàm trần đã không. Đây diễn tả tiếp con đường lên núi. “Lại đi một dặm ngàn xanh”. Ngàn xanh là rừng xanh, đi thêm một dặm rừng xanh. “Đến Tiết Dương suối, nước thanh làu làu”, đến suối Tiết Dương, nước xanh trong vắt. “Trăm đường phiền não chẳng âu”, người nào dù có phiền não nhiều đến đâu cũng không còn lo âu nữa. “Tắm qua nước ấy đã hầu khinh thân”, vì tắm qua nước suối thì bao nhiêu phiền não cũng đều dứt sạch. “Trèo lên Đỗ kiệu hầu gần”. Đỗ kiệu là hạ kiệu, tức là chỗ nhà vua xuống kiệu. Sau nầy khi vua Trần Nhân Tông lên tu trên núi, lâu lâu vua Anh Tông lên thăm, đi đến đây vua phải xuống kiệu đi bộ, nên đặt tên chỗ này là Đỗ kiệu. Gần đến Đỗ Kiệu thì “Mùi hương phức phức phàm trần đã không”, tức là ngửi mùi hương thơm ngào ngạt thì lòng trần tục đã sạch. Nghe diễn tả cảnh này, không cần tu mà phiền não cũng sạch, lòng phàm cũng dứt! Rườm rà hàng trúc hàng thông, Thế gian đến đấy thì lòng đã thanh. Suối đàn tiếng nhạc đoành đoành, Chim kêu vượn hót đã khuynh lòng thiền. Nơi đây nào trúc nào thông đầy dẫy hai bên đường. Người thế gian đến đây thì lòng trần đã trong sạch không còn ngàu đục nữa. “Suối đàn tiếng nhạc đoành đoành”. Chỉ nghe tiếng suối đổ ầm ầm dường như tiếng đàn tiếng nhạc. Bản này là tiếng nhạc đoành đoành, bản 1932 là tiếng nhạc inh inh. Tiếng nhạc đoành đoành nghe hơi quá đáng giống như tiếng súng. “Chim kêu vượn hót đã khuynh lòng thiền”. Tiếng chim kêu vượn hót làm cho lòng mình nghiêng về thiền. Tóm lại bài này diễn tả cảnh nhà vua sau khi trốn triều đình, lên núi Yên Tử để tu. Đang là vua mà Ngài từ bỏ tất cả, vượt hoàng cung trốn đi giữa ban đêm. Đi một đoạn đường Ngài bảo những kẻ tả hữu hãy trở về. Còn lại một mình một ngựa, Ngài tiếp tục đi. Đến khi ngựa mỏi mệt không đi được nữa, Ngài bỏ ngựa lại, một mình lần theo vách đá leo lên núi,

không ngại khó khăn, không nề nguy hiểm... Như vậy mới thấy lòng chí thành thiết tha mộ đạo của Ngài! 3.3 GẶP THẦY VIÊN CHỨNG Bước lên đến chùa Hoa Yên, Bốn bề cảnh giới động tiên khác thường. Trăm hoa đua nở mùi hương, Lòng Vua đến đấy một dường vui thay.

Trúc Lâm Viên Chứng là thầy,
Ra mừng Hoàng Đế nói bày Thiền gia:
“Thiền Tăng khổ hạnh ở già,
Cơm ăn dưa muối dầu là đói no.
Mình gầy cật vận áo vo,
Lòng bằng mây nước chẳng lo điều gì.
Vua làm Thánh Đế trị vì,
Đền rồng gác phượng của thì nhiều thay.
Cung phi mỹ nữ chầu bày,
Trà thang ngọc thực đêm ngày xướng ca.
Ngai vàng ngồi ngự trung hoa,
Man, Di, Lào, Lễ gần xa phục rày.
Sơn lâm đường hiểm dường này,
Vua tìm vào đến, chẳng hay sự gì?
Nầy Vua giận ai mà đi?
Ắt là có sự vậy thì chẳng không.”
Vua thấy thầy thốt tịn lòng,
Hai hàng nước mắt dòng dòng nhỏ sa.
“Trẫm làm Hoàng Đế quốc gia,
Kim ngân châu báu đề đa thiếu gì.
Lòng Trẫm thấy của màng chi,
Thân người ảo hóa được thì bao lâu.
Lại lo phụ mẫu trước sau,
Ân thâm đức hậu lấy gì báo ơn.
Nay Trẫm tìm vào lâm sơn,
Tu cầu làm Bụt chẳng toan sự nào.”
Thầy thấy vua thốt, cảm sao,
Thiền tông trỏ bảo thấp cao sự lòng:
“Sơn vốn vô Phật làm xong,
Bụt ở trong lòng, Phật tại hồ tâm.
Hiện ra nhãn, nhĩ, thanh âm,
Dương mi, thuấn mục, chẳng tâm thì gì?
Tâm nguyên không tịch vô vi,
Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai.
Tính ta há phải cầu ai,

Gia trung Phật báu muôn đời sáng soi.”
***

Bước lên đến chùa Hoa Yên, Bốn bề cảnh giới động tiên khác thường. Trăm hoa đua nở mùi hương, Lòng vua đến đấy một dường vui thay. Trúc Lâm Viên Chứng là thầy, Ra mừng Hoàng Đế nói bày Thiền gia: Nhà vua đến chùa Hoa Yên, nhìn cảnh quanh chùa chẳng khác nào động tiên. Nghe diễn tả ai cũng muốn đến đây viếng cảnh. “Trăm hoa đua nở mùi hương”. Đời Trần, chùa tên là Vân Yên, nhưng đến đời Lê, khi vua Lê(*) lên viếng chùa đúng mùa hoa nở nên đổi tên chùa là Hoa Yên. “Trăm hoa đua nở” là diễn tả đúng ý nghĩa Hoa Yên. “Lòng vua đến đấy một dường vui thay”. Khi đến chùa lòng vua vui mừng khấp khởi. “Trúc Lâm Viên Chứng là thầy”. Lúc bấy giờ Thiền sư Viên Chứng đang trụ trì tại Hoa Yên, vùng đó gọi là Trúc Lâm. Thiền sư nhận biết Ngài là vua, cho nên: “Ra mừng Hoàng Đế nói bày Thiền gia”. Thiền sư ra mừng nhà vua và nói ý nghĩa trong nhà thiền. Sau đây là lời ngài Viên Chứng: “Thiền Tăng khổ hạnh ở già, Cơm ăn dưa muối dầu là đói no. Mình gầy cật vận áo vo, Lòng bằng mây nước chẳng lo điều gì. Vua làm Thánh Đế trị vì, Đền rồng gác phượng của thì nhiều thay. Cung phi mỹ nữ chầu bày, Trà thang ngọc thực đêm ngày xướng ca. Ngai vàng ngồi ngự trung hoa, Man, Di, Lào, Lễ gần xa phục rày. Sơn lâm đường hiểm dường này, Vua tìm vào đến chẳng hay sự gì? Nầy Vua giận ai mà đi? Ắt là có sự vậy thì chẳng không.” Trước khi hỏi lý do tại sao nhà vua đến đây, Thiền sư diễn tả cảnh tăng tu ở núi, lời lẽ rất hay. “Thiền Tăng khổ hạnh ở già”, chữ già là già lam tức là chùa chiền, nghĩa là tôi là một thiền tăng tu khổ hạnh ở chùa. “Cơm ăn dưa muối dầu là đói no”, ăn cơm với dưa muối không ngại gì đói

no, mặc tình có nhiều thì no có ít thì đói cũng đều chấp nhận. Hiện giờ chúng ta cũng đang ở núi, mà đói no có mặc tình hay không? Nếu no thì được, còn đói thì chắc xách dù xuống núi chớ không bằng lòng. Đó là vì thiếu tư cách của một thiền tăng khi xưa. “Mình gầy cật vận áo vo”. Thân gầy ốm vì ăn bữa đói bữa no, quần xăn lên áo vo lại vì phải cuốc đất trồng khoai. Đây đúng là hình dáng của một thiền tăng tu ở núi. Nhìn lại chúng ta hiện nay từ sáu mươi ký trở lên, quần dài dưới mắt cá, áo cũng dài nên không giống người tu khi xưa. “Lòng bằng mây nước chẳng lo điều gì”. Lòng như mây trôi nước chảy không bị dính kẹt một điều gì. Đoạn nầy diễn tả thật khéo một thiền tăng thuở xưa tu ở núi, thân gầy, quần vận áo vo, đời sống rất lam lũ, nhưng tâm hồn không dính kẹt điều gì. Còn chúng ta ngày nay sống thảnh thơi mà buồn người nầy phiền người kia, dính mắc đủ điều! Sau đây là diễn tả ông vua ở triều đình: “Vua làm Thánh Đế trị vì”. Ngài là một ông vua thánh trị vì muôn dân. “Đền rồng gác phượng của thì nhiều thay”. Bản nầy là đền rồng, bản 1932 là điện rồng. Vua ở đền chạm hình rồng, gác vẽ hình chim phượng, tiền của thì rất nhiều. “Cung phi mỹ nữ chầu bày”. Trong cung vua, cung phi mỹ nữ hầu hạ chầu chực một bên. “Trà thang ngọc thực đêm ngày xướng ca”, vua uống trà thơm, dùng thức ăn ngon quí, lại còn ca xướng suốt ngày đêm. Đâu có thiếu thứ gì! “Ngai vàng ngồi ngự trung hoa”. Bản này là trung hoa, bản 1932 là trên hoa. Vua ngồi ngự trên ngai vàng trên thảm hoa. “Man, Di, Lào, Lễ, gần xa phục rày”. Ở miền Bắc có nhiều giống dân như dân Man là người Mán, Di là người Mọi, Lào là người Lào, Lễ là người Thái, những giống dân nầy gần xa đều qui phục nhà vua. Ngài

ở địa vị một ông vua cai trị đất nước, từ nơi ở, đến người hầu hạ, nước uống thức ăn không thiếu thứ chi và được mọi người đều quí kính phục tùng. “Sơn lâm đường hiểm dường này, Vua tìm vào đến, chẳng hay sự gì? Nầy Vua giận ai mà đi? Ắt là có sự vậy thì chẳng không.” Sư hỏi: Trên đường núi rừng nguy hiểm thế nầy, không biết vua có việc gì quan trọng mà tìm đến đây? Hay là vua giận ai mà bỏ triều đình ra đi như vậy? Hẳn là có việc gì chớ chẳng phải không. Sư đặt câu hỏi để vua trả lời: Vua thấy thầy thốt tịn lòng,

Hai hàng nước mắt dòng dòng nhỏ sa. “Trẫm làm Hoàng Đế quốc gia, Kim ngân châu báu đề đa thiếu gì. Lòng Trẫm thấy của màng chi, Thân người ảo hóa được thì bao lâu. Lại lo phụ mẫu trước sau, Ân thâm đức hậu lấy gì báo ơn. Nay Trẫm tìm vào lâm sơn, Tu cầu làm Bụt chẳng toan sự nào.” Nhà vua trả lời rất tha thiết tại sao Ngài đến đây. “Vua thấy thầy thốt tịn lòng, Hai hàng nước mắt dòng dòng nhỏ sa”. Tịn lòng nghĩa là động lòng. Nghe Sư hỏi, vua động lòng rơi nước mắt thưa: “Trẫm làm Hoàng Đế quốc gia, Kim ngân châu báu đề đa thiếu gì”. Tôi là vua cả nước, vàng bạc châu báu rất nhiều, đâu có thiếu thứ gì. Đề đa là rất nhiều. “Lòng Trẫm thấy của màng chi, Thân người ảo hóa được thì bao lâu”. Trong tâm tư, tôi thấy của cải sự nghiệp rất nhiều nhưng không màng, vì biết rõ thân người ảo hóa tạm bợ. Thấy thân là thật, thì mới quí của để hưởng, nếu thấy thân không thật, còn quí của cải làm gì? “Lại lo phụ mẫu trước sau, Ân thâm đức hậu lấy gì báo ơn?” Lại nghĩ đến công ơn cha mẹ rất sâu dầy, biết lấy gì đền đáp? “Nay Trẫm tìm vào lâm sơn, Tu cầu làm Bụt chẳng toan sự nào”. Nay tôi vào trong núi sâu nầy, chỉ mong tu làm Phật, chớ không tính chuyện gì khác. Thế là nhà vua đã trả lời dứt khoát câu hỏi của Sư rồi. Sư hỏi: Vua là người ở tại ngai vàng đầy đủ các điều sung sướng, tại sao vào núi non nầy để làm gì? Ắt có việc chi đây? Vua mới trả lời: Theo cái nhìn của tôi, thân nầy là ảo hóa. Dù cho của cải sự nghiệp nhiều bao nhiêu, giàu sang sung sướng đến đâu, cũng không nghĩa lý gì! Hơn nữa nhớ lại công ơn cha mẹ sanh thành dưỡng dục rất sâu dầy mà chưa có cơ hội báo đáp, nên hôm nay tôi tìm lên núi nầy, muốn tu cầu thành Phật để đền công ơn cha mẹ. Những lời vua thốt ra nói lên tấm lòng hâm mộ cầu đạo của Ngài.

Thầy thấy Vua thốt, cảm sao, Thiền tông trỏ bảo thấp cao sự lòng: “Sơn vốn vô Phật làm xong, Bụt ở trong lòng, Phật tại hồ tâm. Hiện ra nhãn, nhĩ, thanh âm, Dương mi, thuấn mục, chẳng tâm thì gì? Tâm nguyên không tịch vô vi, Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai. Tính ta há phải cầu ai, Gia trung Phật báu muôn đời sáng soi.” Nghe nhà vua nói tâm trạng đi tu của mình, Sư rất là thương xót. Một người thức tỉnh cuộc đời là ảo hóa tạm bợ, và nhớ lại ơn sanh thành dưỡng dục chưa đền đáp, nên quyết tâm đi tu thành Phật để đền đáp công ơn cha mẹ, vậy đây là con người hiếu thảo đáng thương. Thế nên Sư mới nói thẳng đạo lý thiền cho nhà vua nghe: “Sơn vốn vô Phật làm xong, Bụt ở trong lòng, Phật tại hồ tâm”. Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay lòng mình, ở tại tâm mình, chớ không phải ở đâu xa. Bản này là hồ tâm nghĩa là nơi tâm, bản 1932 là mỗ tâm, chữ mỗ là ta, là mình. Như vậy là xác nhận Phật ở tại tâm mình. Thế nhưng làm sao biết có Phật? “Hiện ra nhãn nhĩ thanh âm, Dương mi thuấn mục, chẳng tâm thì gì?” Phật tự tâm phát hiện ra nơi mắt, nơi tai, nơi tiếng nói... Dương mi thuấn mục là nhướng mày chớp mắt (bản 1932 là tứ mục tương cố), đó chẳng phải là tâm sao? Thế

thì mắt thấy, tai nghe, miệng nói, nhướng mày chớp mắt đó là hiện tướng của tâm, tức là của Phật, đừng có tìm kiếm ở đâu nữa. Như vậy là ngài Viên Chứng đã chỉ một cách cụ thể không có nghi ngờ. Tóm lại, khi nhà vua xác định Ngài lên núi tu để cầu làm Phật thì Thiền sư nói trên núi không có Phật. Vậy Phật ở đâu? Phật ở trong lòng, Phật ở tại tâm. Làm sao biết Phật ở tại tâm mình? Vì nếu không có Phật ở tâm thì làm sao mắt thấy, tai nghe, miệng nói. Nếu không có Phật ở tâm thì làm sao có những hiện tượng nhướng mày, chớp mắt? Tất cả hiện tượng đều từ tâm, từ tâm tức là từ Phật. Từ những hiện tượng đó quay nhìn lại thì thấy Phật rõ ràng. Khi nhận được Phật đầy đủ nơi sáu căn, chúng ta sẽ biết ông Phật đó như thế nào. “Tâm nguyên không tịch vô vi, Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai”. Nguồn tâm mình là không tịch vô vi, tức rỗng lặng không có hành động

không có chuyển biến. Nguồn tâm là tri giác, không có hình tướng nên gọi là không tịch, không có tạo tác nên gọi là vô vi. Nếu ai ngộ được tâm nầy thì chứng quả Như Lai, tức là chứng quả Phật.

“Tính ta há phải cầu ai,

Gia trung Phật báu muôn đời sáng soi”.

Phật là tâm là tính của mình, không phải cầu kiếm ở người nào khác. Chính trong nhà chúng ta đã sẵn có Phật sáng soi muôn đời, tại sao lại không tìm không nhận? Qua lời nầy, ngài Viên Chứng đã chỉ Phật tường tận cho vua Trần Thái

Tông rồi. Ngài đã nói rõ tinh thần Thiền tông cho vua nghe. Học đoạn nầy nếu khéo nhận chúng ta thấy rõ tu cầu Phật là Phật tại tâm, chớ không phải Phật ở đâu xa.

3.4 TRẦN THỦ ĐỘ ÉP VUA TRỞ VỀ CUNG

Thì vừa thiên hạ tìm đòi,

Trần công Thái tể thương ôi những là.

Lệnh rao khắp hết gần xa,

Tìm đòi dấu ngựa khắp hòa đông tây.

Sang khó già trẻ thuở nây,

Cùng tìm Hoàng Đế đêm ngày tân toan.

Tìm lên đến Yên Tử san,

Thấy Vua tụng kinh, thiên ban lòng sầu.

Lão thần quỳ lạy trước sau:

“Vua đi tu đạo tôi hầu làm sao?”

Triều đình tả hữu cùng vào,

Trần ngôn thống thiết thấp cao mọi lòng.

“Chúng tôi phù rập quốc trung,

Thiên hạ phú quý, tây đông an nhàn.

Bằng nay Vua để nhà quan,

Hòa đi tu đạo, dân gian cực sầu.

Nguyền Vua nạp ngôn tôi tâu,

Xá về trị nước, sau già sẽ hay.

Lòng Vua chẳng toan về rày,
Thiên hạ cùng thác ở đây chẳng về.”
Vua thấy thiên hạ sầu bi,
Lòng lo thảm thiết, một khi trình thầy:
“Thiên hạ rước Trẫm về rày,
Lòng muốn tu đạo nguyện thầy dạy sao?”
Dòng dòng nước mắt nhuốm trào,
Một là tiếc đạo, hai là thương dân.
Thuở ấy Thiền sư Trúc Lâm,
Thấy Vua thốt vậy, bội phần khá thương.
Trí khôn tâu động Thánh Hoàng:
“Được lòng thiên hạ mới lường rằng bay.
Phù vi nhân quân giả,
Dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm,
Dĩ thiên hạ chi dục vi dục.
Kim thiên hạ dục nghinh,
Nguyện Bệ Hạ qui chi.
Nhiên nội điển chi cứu,
Vô vong tu Tâm luyện Tính nhĩ.”
Nầy đoạn thầy phó chúc Vua:
“Dù về trị nước đế đô kinh thành.
Ngày thì xem việc triều đình,
Đêm thì hằng nhớ tụng kinh tọa thiền.
Phật pháp là đại nhân duyên,
Con cả nối nghiệp thay quyền lại đi.”
Triều đình kính chúc tung hô,
Kiệu dù tàn tán rước Vua ngự về.
Thiên hạ mừng thay bốn bề.
Vua lại xem trị, nước thì điện an.
***
Thì vừa thiên hạ tìm đòi,
Trần công Thái tể thương ôi những là.
Lệnh rao khắp hết gần xa,
Tìm đòi dấu ngựa khắp hòa đông tây.
Sang khó già trẻ thuở nây,
Cùng tìm Hoàng Đế đêm ngày tân toan.
Khi hay tin nhà vua đã bỏ cung điện trốn đi, ông Trần Thủ Độ lo lắng thương xót, nên nói: “Trần công Thái tể thương ôi những là”, ông rất là thất vọng.
“Lệnh rao khắp hết gần xa”, cho nên ra lệnh truyền khắp xa gần.

“Tìm đòi dấu ngựa khắp hòa đông tây”. “Tìm đòi dấu ngựa” là tìm kiếm theo dấu ngựa. “Khắp hòa đông tây” là khắp nơi đông tây nam bắc.

“Sang khó già trẻ thuở nây”. Sang là người giàu, khó là người nghèo.

Những người giàu nghèo, già trẻ lúc nầy.

“Cùng tìm Hoàng Đế đêm ngày tân toan”. Tân là cay, toan là chua. Tất cả

mọi người cùng nhau đi tìm nhà vua suốt đêm ngày, tìm cùng khắp thật là chua cay. Tìm lên đến Yên Tử san, Thấy vua tụng kinh, thiên ban lòng sầu. Lão thần quỳ lạy trước sau: “Vua đi tu đạo tôi hầu làm sao?” “Tìm lên đến Yên Tử san, Thấy vua tụng kinh, thiên ban lòng sầu”. Bản nầy là tụng kinh, bản 1932 là tụng niệm. “Thiên ban lòng sầu”, nghĩa là cả trăm người đều buồn. Các người tìm đến núi Yên Tử, vào chùa thấy nhà vua đang tụng kinh tất cả đều buồn. “Lão thần quỳ lạy trước sau: Vua đi tu đạo tôi hầu làm sao?” Ông Trần Thủ Độ quỳ xuống lạy thưa: Vua đi tu, bây giờ tôi phải làm sao? Triều đình tả hữu cùng vào, Trần ngôn thống thiết thấp cao mọi lòng: “Chúng tôi phù rập quốc trung, Thiên hạ phú quý, tây đông an nhàn. Bằng nay Vua để nhà quan, Hòa đi tu đạo, dân gian cực sầu.” Lúc bấy giờ ông Trần Thủ Độ thống thiết thưa với nhà vua: “Chúng tôi phù rập quốc trung”. Bản 1932 là phù lập, lập là không đúng , bản nầy là phù rập, rập là tất cả đều một lòng, phù rập tức là hết lòng phò vua, quốc trung là trong nước. Nghĩa là chúng tôi ở trong nước đều hết lòng phò vua. “Thiên hạ phú quí tây đông an nhàn”. Mọi người đều được giàu sang phú quí, đông tây đều được thảnh thơi an nhàn. “Bằng nay vua để nhà quan”. Ngày nay vua trốn đi tu, bỏ ngôi báu lại cho các quan. “Hòa đi tu đạo dân gian cực sầu”. Nghe vua đi tu, dân gian rất buồn khổ. Đoạn nầy là lời than: Tất cả đều đồng tâm phò vua, dân chúng trong nước đều được bình an no ấm. Nay vua bỏ ngai vàng đi tu, thì dân gian rất buồn khổ. “Nguyền Vua nạp ngôn tôi tâu, Xá về trị nước, sau già sẽ hay. Lòng Vua chẳng toan về rày, Thiên hạ cùng thác ở đây chẳng về.” Những lời nầy đặt nhà vua trong thế bất khả kháng. Ông Trần Thủ Độ thưa: Xin nhà vua nhận lời tôi tâu, bây giờ Ngài trở về trị nước. “Xá về” là bỏ đi, đừng có đi tu. Sau nầy khi già lớn tuổi Ngài sẽ đi tu, còn bây giờ đang khoẻ, đang làm được việc nước mà Ngài đi tu thì rất uổng không thể được, đến già sẽ hay.

“Lòng vua chẳng toan về rày”. Nếu vua không ưng trở về, thì: “Thiên hạ cùng thác ở đây chẳng về”. Tất cả quần thần đều chết tại đây, không về. Ở hoàn cảnh nầy, vua phải xử trí như thế nào? Vua đi tu yên thân mình, nhưng thiên hạ đồng đến thưa: Nếu nhà vua không về, chúng tôi cùng chết tại đây. Vì từ bi, làm sao Ngài đành lòng thấy cảnh như vậy. Thế nên nhà vua nói: Vua thấy thiên hạ sầu bi, Lòng lo thảm thiết, một khi trình thầy: “Thiên hạ rước Trẫm về rày, Lòng muốn tu đạo nguyện thầy dạy sao?” Dòng dòng nước mắt nhuốm trào, Một là tiếc đạo, hai là thương dân. Vua ở trong hoàn cảnh rất khó xử: “Vua thấy thiên hạ sầu bi, Lòng lo thảm thiết, một khi trình thầy:” Thấy thiên hạ buồn thảm quá, lòng nhà vua cũng lo buồn thảm thiết, nên mới trình lại với Thiền sư Viên Chứng: “Thiên hạ rước Trẫm về rày, Lòng muốn tu đạo nguyện thầy dạy sao?” Nay thiên hạ lên rước Trẫm về, nhưng Trẫm rất muốn tu, thầy dạy phải làm sao? Vua tỏ lòng như vậy rồi nước mắt tuôn trào: “Dòng dòng nước mắt nhuốm trào, Một là tiếc đạo, hai là thương dân”. Tại sao Ngài buồn rơi nước mắt? Vì Ngài thấy đạo muốn tu, song lòng thương dân không nỡ, nên Ngài ở trong thế rất là khó xử. Đến phần Thiền

sư Trúc Lâm trả lời: Thuở ấy Thiền sư Trúc Lâm, Thấy vua thốt vậy, bội phần khá thương. Trí khôn tâu động Thánh Hoàng: “Được lòng thiên hạ mới lường rằng bay.” Bản nầy là chữ “bay”, có thể chữ “hay” là đúng hơn, “Được lòng thiên hạ mới lường rằng hay". Ngài Viên Chứng nghe vua nói thật là đáng thương, mới thưa rằng (đây là nguyên văn chữ Hán): “Phù vi nhân quân giả, Dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm,

Dĩ thiên hạ chi dục vi dục. Kim thiên hạ dục nghinh, Nguyện Bệ Hạ qui chi. Nhiên nội điển chi cứu, Vô vong tu Tâm luyện Tính nhĩ.” Ý đoạn nầy nói: “Phù vi nhân quân giả, dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm, dĩ thiên hạ chi dục vi dục”. Phàm làm đấng nhân quân, phải lấy tâm thiên hạ làm tâm mình, lấy sự mong muốn của thiên hạ làm sự mong muốn của mình. “Kim thiên hạ dục nghinh, nguyện Bệ hạ qui chi.” Nay thiên hạ muốn đón Ngài về, xin Bệ hạ hãy trở về. “Nhiên nội điển chi cứu, vô vong tu Tâm luyện Tính nhĩ”. Nhưng về phần nội điển, tức là kinh điển, Ngài phải nghiên cứu, không có quên tu tâm luyện tính vậy. Đoạn nầy là trích nguyên văn chữ Hán trong lời tựa bài Thiền Tông Chỉ Nam của Ngài Trần Thái Tông. Những lời nầy nói rất rõ, người sau ai ai cũng quí trọng. Một vị Thiền sư khuyên vua: Phàm làm vua, phải lấy tâm thiên hạ làm tâm mình, lấy chỗ mong muốn của thiên hạ làm chỗ mong muốn của mình. Tức là mình làm vua là vì đúng theo sự mong muốn của muôn dân, chớ không phải làm theo lòng riêng tư cá nhân của mình. Lời dạy rất là thống thiết. Bây giờ thần dân muốn rước Bệ hạ về thì Bệ hạ phải về, không có cách nào khác hơn. Tuy nhiên xin nhắc Ngài khi về phải xem kinh điển và khéo tu tâm luyện tính đừng có quên. Đó là lời nhắc của ngài Viên Chứng. Như vậy chúng ta thấy người xưa không có cái nhìn thiển cận, khi nghe nói vua muốn tu thì khuyên vua trở về lo việc nước, không giữ vua ở lại chùa tu cho mình được nổi danh. Thế nên khi vua xin đi tu, nhưng còn đang lo việc nước, thì phải khuyên vua làm cho tròn bổn phận đối với muôn dân, đừng bỏ ngôi bỏ nước. Còn đi tu là chuyện riêng của mình, khi rảnh thì tu hoặc khi thanh tĩnh yên lặng thì xem lại kinh điển và tu tâm luyện tính. Sau đây Thiền sư Chân Nguyên diễn tả thêm cho rõ ràng: Nầy đoạn thầy phó chúc Vua: “Dù về trị nước đế đô kinh thành, Ngày thì xem việc triều đình, Đêm thì hằng nhớ tụng kinh tọa thiền. Phật pháp là đại nhân duyên, Con cả nối nghiệp thay quyền lại đi.” Ngài Viên Chứng dặn dò nhà vua: Dù về trị nước ở chốn đế đô kinh thành, nhưng ban ngày thì vua xem việc triều chính, còn ban đêm nhớ tụng kinh tọa thiền.

“Phật pháp là đại nhân duyên, Con cả nối nghiệp thay quyền lại đi.” Gặp được Phật pháp là người có nhân duyên lớn, không phải là thường. Vì thế sau nầy khi Bệ hạ có con lớn rồi, hãy trao ngôi lại cho con để đi tu. Đó là lời dặn theo lối nhìn rộng rãi của ngài Chân Nguyên. Triều đình kính chúc tung hô, Kiệu dù tàn tán rước Vua ngự về. Thiên hạ mừng thay bốn bề, Vua lại xem trị, nước thì điện an. Nghe Thiền sư Viên Chứng khuyên vua trở về theo lòng dân, nên mọi người đều hoan nghênh. Lúc đó nào kiệu nào dù, nào tàn nào tán che đầy khắp để đón rước vua trở về triều, ai nấy đều mừng rỡ hân hoan. Khi vua trở về coi việc nước thì nước được bình an thịnh trị. Qua đoạn nầy chúng ta thấy điểm đặc biệt của nhà vua cũng như của vị Thiền sư. Điểm đặc biệt của vua Trần Thái Tông là trong lòng Ngài ôm ấp hai việc: Một là mộ đạo tha thiết, hai là thương dân chí tình, mộ đạo thương dân, bên nào cũng nặng. Cho nên trốn được

thì trốn đi tu, nhưng nghe dân sẵn sàng đón mình về, liều chết đón mình về, thì Ngài không nỡ bỏ, vì thế mà bị giằng co giữa đạo và đời, không thể nào dứt khoát được. Hoàn cảnh của Ngài đi tu rồi phải trở về là vì lòng dân mong muốn, nên Ngài phải trở về. Còn hiện nay chúng ta đi tu, lâu lâu muốn trở về là tại sao? Thật thà mà nói, nhiều người tu một thời gian, bất thần nhớ cha nhớ mẹ, cha mẹ không gọi về cũng lên xin thầy cho con về thăm. Lòng cha mẹ chưa muốn mà mình muốn. Cha mẹ muốn con tu cho đến ngày đạt đạo nhưng nhớ cha mẹ lại xách gói chạy về! Đó là vì sự quyết tâm của mình chưa tha thiết chưa vững mạnh như người xưa. Một ông vua thương dân thương nước lại còn quí kính đạo đức, như thế không phải là một vị vua hiền hay sao? Đến điểm đặc biệt của vị thầy, của một Thiền sư. Sư hỏi: Nhà vua đi đâu? Thưa: Con lên núi tu để cầu thành Phật. Sư liền chỉ rõ: Phật ở ngay nơi tâm mình, ở ngay lòng mình, chớ không phải Phật ở núi. Muốn thấy Phật ở tâm mình ở lòng mình, làm sao thấy? Qua sáu căn, những cử động của sáu căn, đó là hiện tướng Phật, chỉ đừng có niệm thứ hai. Mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm, ý duyên theo pháp, nhưng đừng có niệm thứ hai. Thấy người là người, thấy cái nhà là cái nhà, thấy cây gậy là cây gậy, là cái thấy của ai? Đó là cái thấy của Thiền sư. Vậy là có niệm thứ hai không? Nếu thấy người, lại nói đẹp xấu, là có niệm thứ hai, thấy cây gậy cũng đẹp xấu, thấy cái nhà cũng đẹp xấu, là có niệm thứ hai. Có niệm thứ hai thì mất Phật rồi, đó là phàm chớ không còn Phật nữa. Nếu thấy nghe ngửi nếm v.v... chỉ một niệm đầu không có niệm thứ hai thì Phật hiện tiền, nếu có niệm thứ hai, tức là chúng sanh. Thử hỏi tất cả chúng ta khi thấy nghe ngửi nếm có đến niệm thứ mấy? Thấy

người thì khởi niệm người nầy đẹp người kia xấu, người đẹp dễ thương người xấu dễ ghét, là đến niệm thứ mấy rồi? Đó là phàm tục, không phải Phật, cũng là tâm nhưng là tâm phàm tục. Nếu chỉ có một niệm đầu không có niệm thứ hai, đó là tâm Phật, rất là rõ ràng, không có giấu giếm, không có che đậy chút nào. Như thế chúng ta nên tìm Phật ở đâu? Ngay nơi mình, chớ không ở đâu xa cả. Đó là lời nói chí thiết để chúng ta biết người thấy đạo rồi thì nói điều gì cũng không ngoài cái thấy của mình. Đứng về mặt chỉ thẳng đây gọi là thiền trực chỉ, trực chỉ nhân tâm là như vậy, Thiền sư đã chỉ thẳng cho nhà vua rồi. Đây nói đến cách xử sự, nếu là một ông vua thì phải như thế nào? Là vua thì phải lấy tâm của người dân làm tâm của mình, lấy cái mong muốn của người dân làm cái mong muốn của mình. Nếu là thầy tu thì phải như thế nào? Là thầy tu thì phải lấy tâm mong muốn của Phật tử làm tâm của mình. Phật tử cúng dường cho Tăng Ni có cơm ăn áo mặc là muốn Tăng Ni tu, thì mình phải rán tu. Nếu không muốn thì Phật tử đâu có cúng dường. Thế nên khi Phật tử ủng hộ, thì chúng ta phải rán tu. Cho nên có thể nói: "Phàm Tăng Ni giả, dĩ Phật tử chi tâm vi tâm, dĩ Phật tử chi dục vi dục". Như vậy mới đúng ý muốn của Phật tử lo cho Tăng Ni có cơm ăn áo mặc để tu. Nếu Tăng Ni không lo tu hành, lại làm những chuyện vô ích không đâu là trái với sở nguyện của Phật tử, trái với sở nguyện của chúng sanh. Vì vậy người tu là phải làm theo sở nguyện của Phật tử, tức là họ muốn mình tu thì mình phải tu. Khi nào không ai ngó ngàng tới, không ai ủng hộ người tu nữa, thì trở về còn khả dĩ. Còn bây giờ Phật tử ủng hộ đầy đủ cơm no áo ấm mà chúng ta nghĩ đến việc lui bước là trái với sở nguyện của Phật tử, tức là trái với tâm ý của chúng sanh, thật là không tốt. Đây là lời chúng tôi nhắc nhở quí vị

trên đường tu phải thấy cho thật kỹ bổn phận của mình. 3.5 VUA TU THIỀN TẠI GIA Trị vì được mười ba xuân, Chốc mòng đạo Bụt, lại toan sự lòng. Nhớ lời thầy dạy chẳng vong, Mời chư Thiền Đức Lão Tăng vào chầu. Thăm hỏi kinh giáo trước sau, Kim Cương thường tụng lẽ mầu tinh thông. Liễu đạt tám chữ làm xong, Ưng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm. Vua ngồi tức lự trầm ngâm, Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng. Ngỏ được Bát Nhã Tâm Tông, Vạn Pháp diệu dùng, tự tính hiển dương. Bản lai diện mục chân thường, Viên dung Pháp giới đường đường tịch quang. Khi thì ngồi ngự ngai vàng,

Khi thì tọa định thiền sàng bóng cây.
Lòng Thiền nghiêm cẩn ai hay,
Quả Bồ Đề chín, đến ngày thu công.
Thiên hạ Nam Bắc Tây Đông,
Thấy Vua đắc đạo cong lòng vui thay!
Sang khó già trẻ thuở nay,
Cùng đi học đạo số rầy đề đa.
Đắc đạo bằng cát sông Hà,
Nhờ ơn Hoàng Đế quốc gia phát lòng.
Dù ai tính đã bạo hung,
Lại hồi chánh thiện, ra lòng đi tu.
Vạn dân Kích nhưỡng Khang cù,
Nhà nhà thờ Bụt Nam Mô Di Đà.
Này đoạn Lão Tăng thầy già,
Ở Yên Tử già, tìm xuống thành đô.
Vua mừng tặng phong Quốc sư,
Trọng Tăng kính Phật phụng thờ nghiêm trang.
Phán ở Thắng Đức điện đường,
Sửa kinh soạn lục để truyền hậu lai.
Thiên Phong là thầy nước người,
Trí tuệ cao tài, kinh lịch chư bang.
Tiếng đồn Việt quốc Đế Vương,
Có Vua tu Đạo, người thường xảy qua.
Xưng rằng: “Lâm Tế tông xưa,
Pháp phái diễn thừa, vân thủy A Nam.
Hội thiện tri thức lại tham,
Ích minh tôn chỉ càng thâm lòng Thiền.
Sư trưởng là đại nhân duyên,
Thiện hữu trợ giáo hộ quyền Nam Mô.
Thái Tông mở Phật trường đồ,
Quỳnh Lâm, Tư Phúc cùng chùa Hoa Yên.
Trai Tăng ngũ bách dư viên,

Thế phát thụ giáo thiên thiên vàn vàn.
Thành thị cho đến lâm san,
Tùy căn tu chứng, thanh nhàn yên cư.
***

Đoạn này rất quan trọng.

Trị vì được mười ba xuân, Chốc mòng đạo Bụt, lại toan sự Lòng. Nhớ lời thầy dạy chẳng vong, Mời chư Thiền Đức Lão Tăng vào chầu. “Trị vì được mười ba xuân”. Ngài trở về làm vua được mười ba xuân tức là mười ba năm. “Chốc mòng đạo Bụt lại toan sự lòng”. Chốc mòng là nhớ đến, chốc mòng đạo Bụt là nhớ đến đạo Phật. Lại toan sự lòng là khi về làm vua, vì có giặc giã bận rộn nên Ngài quên. Nay nhớ đến đạo Phật, trong lòng Ngài lại lo lắng. “Nhớ lời thầy dạy chẳng vong”. Nhớ lời thầy Viên Chứng dạy, Ngài chẳng dám quên. “Mời chư Thiền Đức Lão Tăng vào chầu”. Khi ấy Ngài mời các vị Thiền Đức, các bậc Lão Tăng đến để thưa hỏi đạo lý. Thăm hỏi kinh giáo trước sau, Kim Cương thường tụng lẽ mầu tinh thông. Liễu đạt tám chữ làm xong, Ưng Vô Sở Trụ Nhi Sanh Kỳ Tâm. Khi thưa hỏi đạo lý rồi, Ngài chuyên trì tụng kinh Kim Cương. Một hôm cầm quyển kinh Kim Cương, đọc đến câu: “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài để kinh xuống trầm ngâm giây lâu, cho nên nói: Vua ngồi tức lự trầm ngâm, Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng. Ngỏ được Bát Nhã Tâm Tông, Vạn Pháp diệu dùng, tự tính hiển dương. Bản lai diện mục chân thường, Viên dung Pháp giới đường đường tịch quang. “Vua ngồi tức lự trầm ngâm”. Vua ngồi trầm ngâm, đọc đi đọc lại câu “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. “Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng”. Khi ấy bỗng nhiên đại ngộ được ý nghĩa câu kinh “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, nên trong lòng được thấu suốt. “Ngỏ được Bát Nhã Tâm Tông”. Chữ ngỏ là hiểu. Hiểu được tâm tông Bát Nhã. “Vạn Pháp diệu dùng, tự tính hiển dương”. Muôn pháp đều là diệu dụng, tánh mình hiển bày ra không còn giấu giếm nữa. Như vậy là vua Trần Thái Tông đang ở ngôi trị vì, chỉ trì kinh Kim Cương, đến khi nghiền ngẫm câu “Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài hoát nhiên đại ngộ. Sau khi ngộ Ngài có viết quyển “Thiền Tông Chỉ Nam”. Khi Thiền sư Viên

Chứng đến thăm, vua trình quyển sách, Thiền sư xem qua liền nói: Đây là thấu suốt được Tâm tông. Thế nên điểm đặc biệt của tinh thần Thiền tông đời Trần là đang làm vua mà tu vẫn ngộ đạo, chớ không phải là người bần hàn hay người ở trong non trong núi tu mới ngộ đạo. Còn chúng ta hiện nay là Tăng Ni ở trong thiền viện yên tĩnh mà không ngộ đạo, nghĩ có buồn không? Làm vua tu ngộ đạo là một khích lệ cho tất cả người cư sĩ thời nay. Các cư sĩ khi đến chùa cứ than: Chúng con bận quá không có thì giờ tu. Bận việc gì? Sáng lo đi làm, hoặc đi chợ nấu ăn, rồi tiếp khách, đến chiều làm vài việc lặt vặt, rồi tối đi ngủ. Chỉ có bao nhiêu việc đó mà tu không được, thật là quá dở. Nếu vì bận, tu không được thì vua Trần Thái Tông bận bao nhiêu việc nước ắt không ngộ đạo. Nhưng vua tu ngộ đạo thì chúng ta không còn lý do gì đổ lỗi bận quá tu không được. Chỉ vì chúng ta tu còn dở, còn yếu, chưa có thiết tha, chớ không phải vì bận rộn! Thật vậy nếu thiết tha tu thì dù ở nhà hay ở chợ tu cũng ngộ đạo. Ở đây chúng ta thấy điểm kỳ đặc của người xưa, khi quyết tâm tu thì ngộ đạo. Ngộ được Tâm tông rồi mới thấy cái diệu dụng của muôn pháp, mới hiển bày được tự tánh của mình. “Bản lai diện

mục chân thường". Bản lai diện mục của mình là cái chân thật thường còn, không phải chúng ta chỉ có tướng của thân sanh diệt vô thường, của tâm lăng xăng dao động. Thân sanh diệt, tâm dao động không phải là cái thật của mình, mà cái thật của mình là cái bản lai diện mục, chưa từng sanh chưa từng diệt, chân thật, thường còn. Cái đó ở đâu? "Viên dung Pháp giới đường đường tịch quang". "Viên dung pháp giới", tức là trùm khắp pháp giới, "đường đường tịch quang" là rõ ràng trong sáng lặng lẽ. Thế thì ngay nơi chúng ta sẵn có cái bản lai diện mục thường còn không giới hạn, bao dung cả pháp giới và luôn luôn thường giác. Khi thì ngồi ngự ngai vàng, Khi thì tọa định thiền sàng bóng cây. Lòng Thiền nghiêm cẩn ai hay, Quả Bồ Đề chín, đến ngày thu công. Thiên hạ Nam Bắc Tây Đông, Thấy vua đắc đạo cong lòng vui thay! Là một ông vua có khi ngồi trên ngai vàng để lo việc nước, có khi rảnh rỗi ra vườn ngự uyển ngồi thiền dưới cội cây. Như thế thì ở trên ngai vàng, hay ở ngoài vườn ngự uyển, tùy duyên mà ứng dụng. "Lòng Thiền nghiêm cẩn ai hay, Quả Bồ Đề chín, đến ngày thu công". Ở trong mọi hoàn cảnh mà tâm thiền của Ngài rất là cẩn mật, không ai hay biết. Đến khi quả Bồ đề chín, Ngài thu nhặt được công phu kết quả của mình. "Thiên hạ Nam Bắc Tây Đông, Thấy Vua đắc đạo cong lòng vui thay."

"Cong lòng" là trong lòng, vì ngày xưa đọc như vậy. Tất cả thiên hạ đông tây nam bắc nghe nhà vua ngộ đạo, trong lòng ai cũng vui mừng sung sướng. Sang khó già trẻ thuở nay, Cùng đi học đạo số rầy đề đa. Đắc đạo bằng cát sông Hà, Nhờ ơn Hoàng Đế quốc gia phát lòng. Khi ấy những người già trẻ nghèo giàu, nghe vua tu hành đắc đạo, ai nấy đều rủ nhau đi tu rất nhiều. "Đắc đạo bằng cát sông Hà, Nhờ ơn Hoàng Đế quốc gia phát lòng". Số người sau nầy ngộ đạo nhiều như cát sông Hồng Hà. Tại sao được ngộ đạo? Nhờ ơn nhà vua đi tu cho nên mọi người phát tâm cùng đi tu. Vua đi tu đắc đạo, thì tất cả người cư sĩ giàu nghèo gì cũng có thể tu được. Thế nên ngày nay chúng tôi chủ trương khôi phục Thiền Tông đời Trần. Biết đâu mai kia chúng ta sẽ: "Cùng đi học đạo số rày đề đa", số người cư sĩ sẽ rủ nhau đi tu đạo rất là nhiều. Dù ai tánh đã bạo hung, Lại hồi chánh thiện, ra lòng đi tu. Vạn dân Kích nhưỡng Khang cù, Nhà nhà thờ Bụt Nam Mô Di Đà. Nghe nhà vua đi tu, tất cả người dân trong nước dù là những kẻ tánh tình hung bạo cũng cải thiện, cũng lần hồi tu tập. "Vạn dân Kích nhưỡng Khang cù". Kích nhưỡng là tên một bài ca đời vua Nghiêu, Khang cù là tên một bài ca dao đời vua Thuấn, ý nói muôn dân đều được hát ca vui vẻ trong cảnh thái bình. "Nhà nhà thờ Bụt Nam Mô Di Đà". Nhà nhà đều thờ Phật, và niệm Nam Mô Di Đà. Đây là cách nhìn của ngài Chân Nguyên vì tác phẩm nầy là của Ngài. Ngài thuật lại đời tu của các vua Thiền sư đời Trần. Các vua Trần tu Thiền ngộ đạo, ngài Chân Nguyên cũng tu Thiền ngộ đạo, nhưng Ngài ở vào thế kỷ XVII, cách đời Trần đến bốn thế kỷ, nên vì hoàn cảnh Ngài hướng nhiều về Tịnh độ. Ngài có viết những quyển như Yếu Nghĩa Tịnh Độ, Đường Lối Tu Tịnh Độ và lập đài Cửu Phẩm Liên Hoa. Tại sao? Vì có hai lý do: Lý do thứ nhất là thời nhà Trần là thời chuyên tu Thiền, lấy sự tu Thiền làm gốc. Các Thiền sư nhà Trần lại là những vị lãnh đạo đất nước, cho nên dân chúng đua nhau tu Thiền, nếu có niệm Phật cũng niệm theo lối Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ. Sau đời Trần đến đời Hồ, rồi nhà Minh qua cai trị. Sau đó là đời Hậu Lê, các vua chúa thời đó trọng Nho khinh Phật, cho nên Phật giáo không được giới trí thức ngưỡng mộ nữa, trái lại Phật giáo đi thẳng

vào quần chúng bình dân ở miền quê. Tuy các Thiền sư vẫn ngộ đạo từ Thiền, những người lãnh đạo Phật giáo là

Thiền sư, nhưng đa số quần chúng theo đạo Phật không hiểu được lý Thiền, cho nên các Ngài mới dạy Tịnh Độ. Vì thế vào thời cuối Lê, Tịnh Độ bắt đầu phát đạt. Lý do thứ hai, cuối đời Lê là thời kỳ Nam Bắc phân tranh, đất nước Việt Nam bị chia đôi, lấy sông Gianh làm ranh giới, Đàng Ngoài từ sông Gianh trở ra, Đàng Trong từ sông Gianh trở vào. Đất nước bị chia đôi, lại thêm giặc giã liên miên cho nên lòng người thời đó yếu đi, không còn đức tự tin vững mạnh. Vì thế quí Ngài thấy dạy niệm Phật dễ hơn, có một nguồn an ủi trông cậy từ bên ngoài thì thích hợp hơn. Do đó thời nầy bắt đầu hướng người Phật tử vào phương pháp tu Tịnh độ. Cho nên vào thế kỷ XVII, ngài Chân Nguyên là một Thiền sư mà nói câu: "Nhà nhà thờ Bụt, Nam Mô Di Đà", là tu niệm Phật Di Đà, tức là tu Tịnh độ. Vì thế chúng ta phải thấy rõ ý nghĩa của đoạn nầy. Này đoạn Lão Tăng thầy già, Ở Yên Tử già, tìm xuống thành đô. Vua mừng tặng phong Quốc sư, Trọng Tăng kính Phật phụng thờ nghiêm trang. Phán ở Thắng Đức điện đường, Sửa kinh soạn lục để truyền hậu lai. Ở Yên Tử già là ở chùa núi Yên Tử, già là già lam, là chùa. Đây nói đến đoạn vị thầy lớn tuổi ở chùa núi Yên Tử tìm xuống thành đô, tức là chỉ Thiền sư Viên Chứng. Lúc trước nhà vua có lên núi Yên Tử xin tu, nên khi gặp lại Thiền sư, vua rất mừng, phong tặng Ngài hiệu Quốc sư, nên lúc bấy giờ gọi ngài là Quốc sư Viên Chứng. Với lòng trọng Tăng kính Phật, vua thờ phụng Ngài rất là trang nghiêm. Ở điện Thắng Đức, vua yêu cầu Quốc sư "sửa kinh soạn lục để truyền hậu lai" tức là sửa những bản dịch kinh, soạn lại những bài lục để truyền bá sau nầy. Thiên Phong là thầy nước người, Trí tuệ cao tài, kinh lịch chư bang. Tiếng đồn Việt quốc Đế Vương, Có Vua tu Đạo, người thường xảy qua. Đây nói đến Thiền sư Thiên Phong ở Trung Hoa, nước người là chỉ nước Trung Hoa. Ngài là một Thiền sư trí tuệ tài cao, đi các nơi để truyền bá Thiền Tông. Nghe đồn ở Việt Nam có ông vua tu ngộ đạo nên Ngài tìm đến để hiểu biết và hướng dẫn thêm. "Có vua tu Đạo, người thường xảy qua". Bản nầy là "người thường xảy qua", chữ xảy qua nghĩa là chợt đến. Bản 1932 là "người thường tinh thông" là chỉ cho nhà vua tinh thông . Chữ xảy qua thích hợp hơn. Ý câu nầy nói Thiền sư Thiên Phong nghe đồn vua nhà Trần hiểu đạo cho nên Ngài mới qua đến Việt Nam. Xưng rằng: "Lâm Tế tông xưa, Pháp phái diễn thừa, vân thủy A Nam.

Hội thiện tri thức lại tham, Ích minh tôn chỉ càng thâm lòng thiền. Sư trưởng là đại nhân duyên, Thiện hữu trợ giáo hộ quyền Nam Mô". Ngài Thiên Phong tự xưng là Ngài kế thừa tông Lâm Tế và theo pháp phái của tông Lâm Tế. Ngài vân du sang Việt Nam, họp những bậc thiện tri thức lại để cùng tham thiền. Tham thiền là tham vấn thưa hỏi về thiền. "Ích minh tôn chỉ càng thâm lòng Thiền", ích là càng , minh là sáng, tức là làm sáng thêm tông chỉ và làm sâu thêm lòng tu thiền và hiểu thiền. "Sư trưởng là đại nhân duyên". Người tu thiền cũng như tất cả người tu Phật, gặp được bậc thiện tri thức, bậc Sư trưởng xứng đáng hàng thầy để hướng dẫn là một nhân duyên lớn. "Thiện hữu trợ giáo hộ quyền Nam Mô". Còn bạn bè huynh đệ là người giúp đỡ cho mình tu hành, cho nên nói là "hộ quyền Nam Mô". Thái Tông mở Phật trường đồ, Quỳnh Lâm, Tư Phúc cùng chùa Hoa Yên. Trai Tăng ngũ bách dư viên, Thế phát thụ giáo thiên thiên vàn vàn. Thành thị cho đến lâm san, Tùy căn tu chứng, thanh nhàn yên cư. Ngài Trần Thái Tông

“mở Phật trường đồ” tức là mở trường dạy Phật pháp cho đồ chúng. Trường đó mở tại chùa Quỳnh Lâm, chùa Tư Phúc và chùa Hoa Yên. Ba chùa nầy là nơi để chư tăng đến tu học. Ngài cúng dường “trai Tăng ngũ bách dư viên” là cúng dường hơn năm trăm vị tăng chúng. “Thế phát thụ giáo thiên thiên vàn vàn”. Những người xuất gia tu thiền “thiên thiên vàn vàn” là nhiều đến ngàn muôn người. “Thành thị cho đến lâm san”. Từ thành thị cho đến nơi rừng núi. “Tùy căn tu chứng, thanh nhàn yên cư”. Tùy theo căn cơ mà có sự tu chứng được yên ổn tu hành. Đoạn nầy kể lại thời ngài Trần Thái Tông mở mang Phật pháp. 3.6 SƯ TỐNG ĐỨC THÀNH TỚI THAM THIỀN Thuở ấy ngoại quốc tông sư, Lại nghe Nam Việt có Vua tu hành. Tên người là Tống Đức Thành, Trèo non lặn suối một mình tìm sang. Vào chầu bái tạ thiên nhan,

Thiền gia làm lễ, dám tham lời rằng:
Đức Thành vấn viết:
“Tích Thích Ca Thế Tôn
Vị ly Đâu Suất,
Dĩ giáng Vương cung,
Vị xuất mẫu thai,
Độ nhân dĩ tất. Thì như hà?”
Thái Tông Hoàng Đế đáp vân:
“Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt,
Vạn lý vô vân vạn lý thiên.”
Đức Thành hựu vấn:
“Vị ly vị xuất mông khai thị,
Dĩ ly dĩ xuất sự nhược hà?”
Thái Tông đáp vân:
“Vân sinh nhạc đỉnh đô lô bạch,
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.”
“Mây lên núi bạc bằng lau,
Nước xuống nguồn Tào vặc vặc lặng thanh.
Pháp thân trạm tịch viên minh,
Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư.
Tùy hình ứng vật tự như,
Hóa thiên bách ức độ chư mọi loài.
Ứng hiện dưới đất trên trời,
Khắp hòa thế giới mọi nơi trong ngoài.
Đã đặt hiệu là Như Lai,
Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì?
Nguyệt luân biến chiếu quang huy,
Thiên giang hữu thủy cũng thì bóng in.”
Đức Thành lại hỏi căn nguyên:
“Đế vương ngộ đạo nhân duyên như hà?”

Này lời Thái Tông thưa ra:
“Lưỡng mộc đồng hỏa, đôi ta khác gì.
Đương cơ đối đáp thị thùy,
Thật tính thi dụng cùng thì nhất ban.
Phóng ra bọc hết càn khôn,
Thu lại hoàn nhất mao đoan những là.
Ma Ha Bát Nhã Ba La,
Tam thế Chư Phật chứng đà nên công.
Thiên giang vạn thủy triều đông,
Ngộ đáo giá lý thật cùng tày nhau.
Phật tiền, Phật hậu trước sau,
Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho.
Ai ai đạt giả đồng đồ,
Mỗi người mỗi có minh chu trong nhà,
Mùa xuân vạn thụ khai hoa,
Cành cao cành thấp vậy hòa chứng nên.
Vi nhất đại sự nhân duyên.
Xuất hiện vu thế Tam Thiên Ta Bà.
Ngai rồng trút để bước ra,
Thế phát ở già, niệm Bụt tụng kinh.
Khác nào dược xuất kim bình,
Há đi tu hành, cứu được vạn dân.
Bản lai thanh tĩnh Pháp thân,
Viên dung pháp giới, đâu gần đâu xa.
Có chữ Đầu Phật Xuất Gia,
Vì vậy Trẫm phải bước chân ra ngoài.”
Đức Thành tôn phục mọi lời,
Thật quyền Hoàng Giác ra đời độ nhân!
Đức Thành bái tạ Thánh Quân,
Thượng hoằng Phật Đạo, hạ cần Vương gia.
Đức Thành lễ bái trở ra,
Tống quốc khiêm nhượng nước ta Thánh Hiền.
***
Sư Tống Đức Thành tức là nhà Sư hiệu Đức Thành, người nước Tống ở Trung Hoa.
Thuở ấy ngoại quốc tông sư,
Lại nghe Nam Việt có Vua tu hành.
Tên người là Tống Đức Thành,
Trèo non lặn suối một mình tìm sang.

Vào chầu bái tạ thiên nhan,

Thiền gia làm lễ, dám tham lời rằng:

Lúc ấy có một vị tông sư là một vị sư tu Thiền, nghe ở Việt Nam có ông vua tu hành, cho nên từ xa trèo non lặn suối tìm đến Việt Nam. Sư vào chầu đảnh lễ nhà vua, rồi tham hỏi. Đây dẫn nguyên văn câu chữ Hán:

Đức Thành vấn viết:

"Tích Thích Ca Thế Tôn Vị ly Đâu Suất, Dĩ giáng Vương cung, Vị xuất mẫu thai, Độ nhân dĩ tất. Thì như hà?" Ngài Đức Thành hỏi: Xưa đức Thích Ca Thế Tôn, Chưa rời cung trời Đâu Suất, Đã giáng sanh ở cung vua Tịnh Phạn, Chưa ra thai mẹ, Độ người đã xong. Đó là thế nào? Đây là một câu hỏi có tánh cách thiền. Thái Tông Hoàng Đế đáp vân: "Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt, Vạn lý vô vân vạn lý thiên." Nhà vua đáp: Ngàn sông có nước thì ngàn sông có mặt trăng, Muôn dặm không mây thì có muôn dặm trời. Như vậy câu hỏi trước và câu đáp nầy có dính dáng gì không? Câu hỏi là muốn hỏi cái gì? Câu đáp là đáp cái gì? Câu hỏi là: "Phật chưa rời cung trời Đâu Suất", theo sử nói Ngài là một vị Bồ tát ở cung trời Đâu Suất giáng sanh xuống thế gian. Nhưng lúc chưa rời cung trời Đâu Suất, "đã đến vương cung", là đã đến chỗ thọ sanh. "Chưa ra khỏi thai mẹ" là chưa có sanh ra, mà lúc đó, "độ người đã xong". Câu nầy là dẫn trong kinh Hoa Nghiêm. Ý nghĩa thế nào? Độ người bằng cách nào? Ngài Thái Tông đáp bằng hai câu thơ: "Ngàn sông có nước thì có ngàn bóng mặt trăng". Mặt trăng ở trên hư không là một, nhưng ở dưới thế gian có ngàn con sông nước trong thì người ta nhìn sẽ thấy có một ngàn bóng mặt trăng. "Muôn dặm không mây thì có muôn dặm trời". Trời cao thênh thang, nếu có mây che thì thấy không rộng, khi mây tan mới thấy trời mênh mông thênh thang. Như vậy khi mây tan thì thấy trời rộng, cũng như chỉ một vầng trăng nhưng tùy theo sông có nhiều hay ít liền thấy bóng trăng có nhiều hay ít. Đó là để nói pháp thân Phật không có hai, không có đến không có đi, nhưng tùy duyên thế gian thấy như Ngài có đến, có giáo hóa chúng sanh, thật ra trên mặt pháp thân, thì dụng không rời thể. Cũng như mặt trăng có đến với hồ với sông hay không? Nhưng có hồ có sông nước trong thì thấy mặt trăng.

Tóm lại ý nghĩa câu đáp là: Phật chưa rời cung trời Đâu Suất, đã đến vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ mà độ người đã xong, đó là nói thể pháp thân sẵn có trùm khắp, tùy duyên giáo hóa, chớ không phải nói thân Ngài hiện ra ở Ấn Độ, thân đó gọi là hóa thân hay báo thân, chớ không phải pháp thân. Nghe câu đáp, ngài Đức Thành hiểu, nên mới hỏi thêm câu thứ hai: Đức Thành hựu vấn: "Vị ly vị xuất mông khai thị, Dĩ ly dĩ xuất sự nhược hà?" Nghĩa là chưa có rời, chưa có ra đời, đã nhờ Ngài chỉ dạy rồi. Bây giờ đã rời Đâu Suất, đã xuống vương cung và đã ra khỏi thai mẹ, việc đó thế nào? Thái Tông đáp vân: "Vân sinh nhạc đỉnh đô lô bạch, Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh". "Vân sinh nhạc đỉnh đô lô bạch", mây sanh trên đỉnh núi, với đám lau cùng một màu trắng. Hoa lau với mây trắng trên đỉnh núi hòa nhau cùng một màu. "Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh" là nước đến sông Tiêu sông Tương chỉ có một màu trong. Như vậy Sư hỏi: Sau khi đã rời khỏi thai mẹ ra đời, thì thế nào? Vua đáp: Như mây tựa trên đỉnh núi với hoa lau giống nhau cùng một màu trắng. Như nước đến sông Tiêu sông Tương gặp nhau cũng chỉ một màu trong. Đoạn nầy ngài Chân Nguyên giải rất rõ ở phần sau

đây: “Mây lên núi bạc bằng lau, Nước xuống nguồn Tào vặc vặc lặng thanh. Pháp thân trạm tịch viên minh, Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư. Tùy hình ứng vật tự như, Hóa thiên bách ức độ chư mọi loài. Ứng hiện dưới đất trên trời, Khắp hòa thế giới mọi nơi trong ngoài”. Ngài nói: Mây lên trên núi cùng với hoa lau đồng màu trắng như nhau. Nước chảy về nguồn Tào đều trong lặng như nhau. Bản nầy là lặng thanh, bản 1932 là sáng thanh. Đó là để chỉ: “Pháp thân trạm tịch viên minh”, pháp thân là lặng lẽ và tròn sáng. “Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư”, dọc ngang tự tại khắp cả bầu trời. “Tùy hình, ứng vật tự như”, tùy theo hình, ứng theo vật mà vẫn như như. “Hóa thiên bách ức độ chư mọi loài”, hóa ra trăm ngàn muôn ức hóa thân

để độ các loài chúng sanh. “Ứng hiện dưới đất trên trời”, ứng hiện cả dưới đất lẫn trên trời. “Khắp hòa thế giới mọi nơi trong ngoài”, khắp thế giới trong ngoài đều đủ cả. Như vậy đoạn nầy ngài Chân Nguyên giải thích rõ rằng: Nói “đã ra” hay là “chưa ra” đều là căn cứ trên pháp thân. Từ pháp thân hiện ra hóa thân thì hóa thân đâu có ngoài pháp thân, vì vậy mà hai bên không khác. Cho nên nói “dĩ ly” hay “vị ly” đều cùng một ý nghĩa chỉ cho pháp thân. Pháp thân tùy duyên ứng hiện hóa thân, đó gọi là “dĩ ly”, pháp thân nguyên vẹn gọi là “vị ly”. Vì thế nói “đã ra” là chỉ pháp thân ứng hiện, còn nói “chưa ra” là pháp thân nguyên thể, đâu có hai đâu có khác. “Đã đặt hiệu là Như Lai, Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì? Nguyệt luân biến chiếu quang huy, Thiên giang hữu thủy cũng thì bóng in.” Ngài Chân Nguyên nói lại cho thật rõ ý nghĩa hai câu đáp của vua Trần Thái Tông. “Đã đặt hiệu là Như Lai”, đã nói hiệu Phật là Như Lai. Như là sao? Lai là sao? Như là thể, Lai là dụng. Như là chỉ cho pháp thân, Lai là chỉ cho hóa thân. Hóa thân hay pháp thân không có hai, cho nên gọi là Như Lai. Vì thế mới hỏi: “Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì?” Trong kinh Kim Cang có giải thích Như Lai là: “Vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai” tức là Không từ đâu đến cũng không đi đâu, gọi đó là Như Lai. Đã gọi là Như Lai, sao còn nói ra khỏi thai mẹ làm gì? “Nguyệt luân biến chiếu quang huy”, nguyệt luân là vầng mặt trăng, biến chiếu quang huy là soi sáng cùng khắp. “Thiên giang hữu thủy cũng thì bóng in”, cùng một mặt trăng mà hiện bóng trong cả ngàn sông. Đó là nói ý nghĩa pháp thân tùy duyên mà có hóa thân, hóa thân không rời pháp thân. Đức Thành lại hỏi căn nguyên: “Đế vương ngộ đạo nhân duyên như hà?” Này lời Thái Tông thưa ra: “Lưỡng mộc đồng hỏa, đôi ta khác gì? Đương cơ đối đáp thị thùy, Thật tính thi dụng cùng thì nhất ban.” Sư Đức Thành mới hỏi căn nguyên nhà vua ngộ đạo, hỏi rằng: “Đế vương ngộ đạo nhân duyên như hà?” Tức là nhân duyên nhà vua ngộ đạo như thế nào?

Ngài Thái Tông đáp: “Lưỡng mộc đồng hỏa đôi ta khác gì?” Lưỡng mộc đồng hỏa là hai cái cây cùng có lửa, thì ông và tôi có khác gì đâu? Ai cũng có cái thể đó, nhân duyên tôi ngộ đạo là ngộ cái đó. Như hai cây ở trong đều có lửa, ông có tánh Phật, tôi cũng có tánh Phật, đó là chỗ tôi ngộ. “Đương cơ đối đáp thị thùy” nghĩa là ngay khi ông hỏi tôi, tôi đáp ông, đó là cái gì? “Thật tính thi dụng cùng thì nhất ban”. Bản nầy là thi dụng, bản 1932 là ứng dụng. “Thi dụng” tức là thi thố để ứng dụng. “Cùng thì nhất ban”, nó đều cùng một loại. Như vậy cái tính thật tùy duyên ứng dụng, vốn là một thể chớ không có hai, không có khác. Tôi không khác ông, ông cũng không khác tôi. “Phóng ra bọc hết càn khôn, Thu lại hoàn nhất mao đoan những là. Ma Ha Bát Nhã Ba La, Tam thế Chư

Phật chứng đà nên công". Ngài Thái Tông giải thích thêm: Cái thể đó phóng ra thì bao bọc hết cả càn khôn, nếu thu lại thì trên đầu sợi lông cũng đủ. "Ma Ha Bát Nhã Ba La", tức là trí tuệ cứu kính chân thật. "Tam thế chư Phật chứng đà nên công", ba đời chư Phật đều chứng được trí tuệ cứu kính đó. Như thế thì tôi có trí tuệ đó, ông cũng có trí tuệ đó. "Thiên giang vạn thủy triều đông, Ngộ đáo giá lý thật cùng tày nhau. Phật tiền, Phật hậu trước sau, Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho. Ai ai đạt giả đồng đồ, Mỗi người mỗi có minh chu trong nhà". "Thiên giang vạn thủy triều đông", ngàn sông muôn dòng đều chảy về đông, tức là chảy về biển. "Ngộ đáo giá lý thật cùng tày nhau". Bản nầy là tày nhau, bản kia là tề nhau. "Ngộ đáo giá lý" là ngộ đến chỗ đó, "Thật cùng tày nhau", là thật cùng bằng nhau, ngang nhau. Ngài ví dụ: Ngàn dòng sông hay muôn dòng nước đều chảy dồn về biển. Biển là dụ cho pháp thân, còn tất cả dòng sông, dòng nước là dụ cho hóa thân hay báo thân. Người nào ngộ đến chỗ thật đó thì đều đồng nhau, không ai khác. Cho nên: "Phật tiền, Phật hậu trước sau" là Phật trước, Phật sau, trước sau gì đến chỗ " Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho " tức là đến chỗ yếu chỉ mầu nhiệm của Bát Nhã thì đạo mầu đều truyền giống nhau. "Ai ai đạt giả đồng đồ", mỗi người mỗi người khi đạt đạo rồi thì đồng một

lối đi. "Đồng đồ" là đồng một con đường, đồng một lối đi. Ai ai đạt đến chỗ đó rồi thì đều đồng nhau. "Mỗi người mỗi có minh chu trong nhà". Bản nầy đọc là minh chu, bản 1932 đọc là minh châu. Chữ chu nầy đọc là châu thì đúng hơn. Mỗi người ai cũng có hạt minh châu trong nhà. Như vậy tất cả chúng ta Tăng Ni và Phật tử, mỗi người đều có hạt minh châu trong nhà. Nhưng hạt minh châu đó sáng không? Ai cũng có hạt minh châu trong nhà, song rất tiếc là hạt minh châu đó để cho ngàn lớp muôn lớp bụi phủ che, tuy có minh châu mà vẫn tối. Lý đáng có minh châu trong nhà thì sáng, nhưng vẫn tối, là lỗi tại ai? Lỗi tại hạt minh châu thiếu ánh sáng, hay lỗi tại "trần lao quan tỏa", bụi trần bủa khắp phủ che? Những bụi trần phủ hạt minh châu là gì? Chúng tôi cho ví dụ để thấy rất dễ. Như hai huynh đệ xuống nhà bếp, người nầy thoi người kia một cái, thì bụi hiện ra liền. Hoặc giả hai người ngồi nói chuyện một lúc, rồi bắt bẻ nhau nói nặng vài câu thì bụi hiện ra ngay. Vì thế bụi phủ cả ngày, không có khi nào trống hở. Chừng nào đem lửa thử vàng mà vàng vẫn sáng rực, đó mới là thứ thiệt. Còn nếu gặp duyên trái nghịch liền phản ứng thì biết còn đang bị trần lao che phủ, nên hạt minh châu chưa sáng. Ai sạch hết bụi rồi thì hạt minh châu chiếu sáng! Như chúng ta hiện giờ có ai dám tự xưng là tôi sạch bụi rồi, hạt minh châu tôi sáng không? Tin rằng chúng ta có hạt minh châu sáng, nhưng không dám nói. Thật ra người tu Phật rất là quí, biết đem những chất bụi bặm nhơ bẩn loại bỏ ra, vì chúng là thứ vô dụng không dùng được. Còn hạt minh châu chắc ai cũng muốn nhận giữ. Tuy biết mình có hạt minh châu, song chúng ta cứ dùng mãi những bụi nhơ không có gan dạ loại bỏ nó ra, khiến cho hạt minh châu bị bụi trần che phủ. Có ai làm điều gì trái ý thì nổi sân ngay, nếu có người khuyên can thì bảo vệ cái sân của mình cho là đúng là phải. Cứ như thế mà bảo vệ cái sai lầm trọn đời trọn kiếp, thì biết đến bao giờ mới thấy ánh sáng của hạt minh châu? Nghĩ thật kỹ xem chúng ta có khôn ngoan không? Chỉ cần phủi bỏ hết những thứ nhơ nhớp, thì hòn ngọc quí hiện ra, chớ không có chờ đợi cái gì khác. Thế mà chúng ta không chịu phủi cái nhơ, nên cái sáng bị khuất lấp đi, rồi than thở sao thế gian nhiều

đau khổ quá! Nếu được làm Phật, nhìn thấy chúng sanh đau khổ, chắc chúng ta cũng rất buồn, không biết làm sao cứu! Ngồi gẫm lại thấy sao chúng ta khờ dại quá, hòn ngọc quí đã được chỉ, rồi lâu lâu nó loé sáng một chút, thế mà cứ để bụi đất phủ hoài không lau chùi cho sạch, chẳng khờ dại là gì? Thế nên người tu là làm một việc rất quí, tức là bỏ cái nhơ để giữ của báu, đó là chuyện quá tốt, là điều hết sức cao cả; loại cái nhơ để cái quí bày hiện là chuyện làm quá cao thượng. Giả sử bây giờ có ai đem đồ nhơ phủ lên ngọc quí của mình, thì chúng ta phải làm sao? Chắc là phải từ chối! Thế nhưng ít ai chịu từ chối. Thí dụ như mình đang mặc áo trắng sạch, có người cầm nắm bụi nhỏ ném vào mình, chúng ta không lo phủi áo cho sạch, lại kiếm nắm bụi khác ném vào người. Người ta lại tìm hai ba nắm bụi ném trả lại. Rốt cuộc rồi người và mình đều nhơ cả. Phải chi khi bị ném bụi vào áo trắng đẹp, chúng ta lo phủi áo cho sạch, thì họ đâu

có ném nữa, phải hay hơn không, mình sạch mà người cũng sạch, thì tốt biết bao nhiêu. Như vậy tu là một việc làm rất thực tế. Tu làm sao cho đời mình càng ngày càng trong sáng càng vui tươi, chớ không phải tu càng ngày càng u tối càng buồn thảm. Nếu tu lâu lâu mà thấy mặt mày buồn bã không vui, hoặc có những trận sân si mắt nhìn toé lửa thì không hợp lý chút nào. Chúng ta học đạo phải nhớ điều nầy đừng có quên. Chúng ta phải luôn luôn nhớ câu: “Mỗi người mỗi có minh châu trong nhà”. Nhớ đến hạt minh châu, thì cũng nhớ không để cho bụi trần che phủ. “Mùa xuân vạn thụ khai hoa, Cành cao cành thấp vậy hòa chứng nên. Vi nhất đại sự nhân duyên, Xuất hiện vu thế Tam Thiên Ta Bà”. Khi mùa xuân đến muôn cây cỏ đều nở hoa, dù cây cao cây thấp cũng đều trổ hoa cả. Cũng như thế, chư Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trên thế gian khắp cõi Tam thiên. Dù tất cả chúng sinh có trình độ sai biệt, cao thấp khác nhau, nhưng khi đức Phật ra đời, thì mọi người đều được lợi ích, đều biết chỗ tu hành, giống như khi xuân về cây cao cây thấp đều trổ hoa. “Ngai rồng trút để bước ra, Thế phát ở già, niệm Bụt tụng kinh. Khác nào dược xuất kim bình, Há đi tu hành, cứu được vạn dân. Bản lai thanh tĩnh Pháp thân, Viên dung pháp giới, đâu gần đâu xa.” Ở đây nói sau nầy nhà vua đi tu. Nhưng trong sử không có ghi ngài Trần Thái Tông đi tu, tuy cũng có chỗ nói Ngài về cố đô Hoa Lư lập am Thái Vi ở đó tu hành, không biết là xuất gia hay tại gia. Còn ở đây nói là Ngài xuất gia. “Ngai rồng trút để bước ra”, nhà vua nhường ngôi lại cho con để ra khỏi ngai rồng. “Thế phát ở già, niệm Bụt tụng kinh”, ở già tức là ở chùa, già còn gọi là chiền già hay tăng già lam. “Niệm Bụt tụng kinh”, là niệm Phật tụng kinh, vì thời nầy ngài Chân Nguyên hay nói nhiều về Tịnh độ. “Khác nào dược xuất kim bình”, giống như là thuốc quí ra khỏi bình vàng. Thường thường thuốc quí để trong bình vàng. Thuốc dùng để cứu lành bệnh chúng sanh, nếu còn để trong bình vàng thì chưa cứu được ai. Cho nên nói thuốc quí ra khỏi bình vàng là để chỉ Ngài ngộ đạo rồi đi tu để giáo hóa chúng sanh, giống như thuốc quí ra khỏi bình vàng vậy. “Há đi tu hành, cứu được vạn dân”, bản nầy là “há đi tu hành”, bản 1932 là “vua đi tu hành”, chữ vua thì hợp hơn. Nhà vua đi tu cứu được muôn dân.

“Bản lai thanh tĩnh Pháp thân”, tức là pháp thân thanh tịnh xưa nay.
“Viên dung pháp giới, đâu gần đâu xa”, pháp thân viên dung khắp cả pháp giới, không nói là gần không nói là xa, đâu đâu cũng trùm khắp.
“Có chữ Đầu Phật Xuất Gia,

Vì vậy Trẫm phải bước chân ra ngoài.”
Đức Thành tôn phục mọi lời.
“Thật quyền Hoàng Giác ra đời độ nhân!”
“Có chữ Đầu Phật Xuất Gia” tức là Ngài theo Phật xuất gia.
“Vì vậy Trẫm phải bước chân ra ngoài”, vì vậy mà Ngài phải bỏ ngai vàng đi tu.
“Đức Thành tôn phục mọi lời”, nghe lời nhà vua nói, ngài Đức Thành rất là kính phục, mới khen rằng:
“Thật quyền Hoàng Giác ra đời độ nhân”, ông vua giác tức là ông vua Phật ra đời để độ chúng sanh.
Đức Thành bái tạ Thánh Quân,
Thượng hoằng Phật Đạo, hạ cần Vương gia.
Đức Thành lễ bái trở ra,
Tống quốc khiêm nhượng nước ta Thánh Hiền.
Thiền sư Đức Thành từ tạ nhà vua để ra đi làm Phật sự, giúp cho Vương gia, tức là “Thượng hoằng Phật Đạo, hạ cần Vương gia”. Khi Ngài trở về thì người nước Tống đều kính nước Việt Nam có bậc vua Thánh Hiền.
"
4. CHUYỆN TRẦN THÁNH TÔNG
Tuổi Vua sáu mươi dư niên,
Nhường vị cho con là Trần Thánh Tông,
Mậu Ngọ cải hiệu Thiệu Long,
Trị vì thiên hạ tây đông an nhàn.
Trần triều dòng đức vua quan,
Những Tiên cùng Bụt thế gian khôn bì.
Cửu trùng củng thủ thùy y,
Hưng sùng đạo Bụt sớm khuya ân cần.
Trị vì nhị thập nhị xuân,
Lại toan học đạo tu thân phát lòng.
Cho con là Trần Nhân Tông,
Thay quyền kế trị nối dòng Đế Vương.
Sửa sang quốc chính kỷ cương,
Cho cha du thủy du sơn tu hành. Ở chùa Tư Phúc An Sinh, Trì trai thế phát tụng kinh đêm ngày. Đại Đăng quốc sư là thầy, Thánh Tông đắc đạo, mừng thay thốt rằng: “Tiền đăng lại điểm hậu đăng, Mộng Bồ đề nở nhưng lòng ông cha.” *** Về vua Trần Thánh Tông thì đây kể rất ít. Tuổi vua sáu mươi dư niên, Nhường vị cho con là Trần Thánh Tông. Câu này có điểm sai. Tuổi vua là tuổi vua Trần Thái Tông. Theo câu trên đến hơn 60 tuổi Ngài mới nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông. Nhưng đúng ra lúc nhường ngôi cho con Ngài được 41 tuổi. Vì năm Ngài sanh là 1218 và năm Ngài nhường ngôi cho Trần Thánh Tông là 1258, tức có 40 năm, tuổi Việt là 41 tuổi. Hơn 60 tuổi là năm Ngài tịch. Mậu Ngọ cải hiệu Thiệu Long, Trị vì thiên hạ tây đông an nhàn. Trần triều

dòng đức vua quan, Những Tiên cùng Bụt thế gian khôn bì. Vua Trần Thánh Tông lên ngôi năm Mậu Ngọ (1258), cải niên hiệu là Thiệu Long, khắp cả nước đều được bình yên, người người được an nhàn. Trong dòng họ triều nhà Trần, kể cả vua và quan đều là những bậc Tiên Phật, thế gian ít có ai bì được. Đây là lời tán thán của ngài Chân Nguyên. Cửu trùng củng thủ thùy y, Hưng sùng đạo Bụt sớm khuya ân cần. Câu "Cửu trùng củng thủ thùy y" toàn là chữ Hán, chữ củng có chỗ đọc là cung. Cửu trùng là chín tầng, chín lớp (từ hàng cửu phẩm đến nhất phẩm), là chỉ nhà vua. Cung thủ là ngồi khoanh tay, thùy y là rủ áo, nghĩa là thời vua Trần Thánh Tông là thời bình yên dân chúng được an nhàn, yên ổn. "Hưng sùng đạo Bụt sớm khuya ân cần" là hưng thịnh và kính thờ đạo Phật, ai nấy đều chuyên cần. Trị vì nhị thập nhị xuân, Lại toan học đạo tu thân phát lòng. Cho con là Trần Nhân Tông, Thay quyền kế trị nối dòng Đế Vương. Vua Thánh Tông trị nước được hai mươi hai năm. Ngài lên ngôi năm 1258,

đến năm 1278, tính ra như hai mươi năm, rồi Ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Nhân Tông. Sửa sang quốc chính kỷ cương, Cho cha du thủy du sơn tu hành. Ở chùa Tư Phúc An Sinh, Trì trai thế phát tụng kinh đêm ngày. Sau khi nhường ngôi, Ngài du sơn du thủy, dạo nơi này nơi kia, lo tu hành. Ngài tu ở chùa nào? - Chùa Tư Phúc là chùa ở trên núi Côn Sơn, thuộc làng An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương ngày nay. "Trì trai thế phát tụng kinh đêm ngày" là trì trai, cạo tóc, ở đấy đêm ngày tụng kinh. Đại Đăng quốc sư là thầy, Thánh Tông đắc đạo mừng thay thốt rằng: "Tiền đăng lại điểm hậu đăng, Mộng Bồ đề nở nhưng lòng ông cha." Khi vua Trần Thánh Tông đắc đạo, Ngài mừng, thốt lên rằng: "Tiền đăng lại điểm hậu đăng", nghĩa là ngọn đèn trước lại mồi cho ngọn đèn sau. "Mộng Bồ đề nở nhưng lòng ông cha". Chữ mộng, bản năm 1932 để là một, nhưng theo ý nghĩa ở đây nói "một Bồ đề nở" nghe không ổn. Mộng Bồ đề nở là người tu mơ ước được giác ngộ, nay được giác ngộ thì điều mơ ước được thành, gọi là mộng Bồ đề nở. "Nhưng lòng ông cha." Nhưng là theo, nghĩa là theo đúng như lòng ông cha. Ông cha trước đi con đường đó, đạt được việc đó, nay mình cũng được giống như thế, đúng như đường lối ông cha đã làm. " 5. CHUYỆN TRẦN NHÂN TÔNG Này đoạn Nhân Tông kể ra: Thánh Mẫu là mẹ lòng hòa có nhân. Giấc hòe thoắt nhắp đêm xuân, Chiêm bao xảy thấy thần nhân một người. Cao cả tượng sứ nhà Trời, Trao cho lưỡng kiếm, có lời bảo vay. Hoàng Hậu sực thức đêm chầy, Thấy điềm sự lạ tâu bày Thánh Tông. Lòng vua thấy vậy cực mừng, Bàn mộng thốt rằng: "Ấy Trời tộ ta"

Từ ngày chiêm bao đã qua, Hoàng Hậu thụ thai càng hòa tốt tươi. Mãn nguyệt no tháng thoát thai, Mình vàng kim sắc tướng người lạ thay. Vua Cha thốt bảo rằng bay: "Hai ta có đức, sinh nay Bụt vàng". Hữu kiên nốt ruồi bên nương, Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bay: Thái Tử trí cả bằng nay, Gánh việc đại khí làm thầy mười phương. Cha mẹ dưỡng dụ yêu đương, Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương. *** Này đoạn Nhân Tông kể ra: Thánh Mẫu là mẹ lòng hòa có nhân. Giấc hòe thoắt nhắp đêm xuân, Chiêm bao xảy thấy thần nhân một người. Cao cả tượng sứ nhà Trời, Trao cho lưỡng kiếm, có lời bảo vay. Đoạn này kể về vua Trần Nhân Tông. Thánh Mẫu, mẹ Ngài là người nhân hậu. Chữ giấc hòe là giấc ngủ, thoắt nhắp: chữ nhắp có bản để là nhập, nhưng chữ nhắp ở đây đúng hơn, nhắp là mới, thoắt nhắp là vừa mới. Đêm xuân khi nằm ngủ, vừa mới nhắm mắt thì "Chiêm bao xảy thấy thần nhân một người", bà thấy một vị thần

nhân “Cao cả tượng sứ nhà trời”, to lớn như thiên sứ “Trao cho lưỡng kiếm có lời bảo vay”, trao cho hai thanh kiếm và có lời dặn dò. Hoàng Hậu sực thức đêm chầy, Thấy điềm sự lạ tâu bày Thánh Tông. Lòng vua thấy vậy cực mừng, Bàn mộng thốt rằng: Ấy Trời tộ ta" Từ ngày chiêm bao đã qua, Hoàng Hậu thụ thai càng hòa tốt tươi. Hoàng Hậu chợt thức giấc, đem điềm lạ kể lại cho Thánh Tông nghe. Vua nghe qua rất đổi vui mừng, đoán biết là điềm mộng tốt nên thốt lên rằng: “Ấy Trời tộ ta”. Sau ngày Hoàng Hậu chiêm bao thấy thần nhân cho hai lưỡi kiếm rồi bà thọ thai, từ đó bà rất vui vẻ. Đây là kể lại điềm mộng của bà, do mộng thấy thần nhân cho hai lưỡi kiếm rồi bà có thai, nên từ đó về sau bà rất vui vẻ.

Mãn nguyệt no tháng thoát thai, Mình vàng kim sắc tướng người lạ thay. Vua Cha thốt bảo rằng bay: “Hai ta có đức, sinh nay Bụt vàng”. “Mãn nguyệt no tháng thoát thai”: Chữ no nghĩa là đủ, cho nên hiện nay chúng ta thường dùng hai chữ no đủ, còn thuở xưa chỉ nói là no thôi. Vì vậy no tháng là đủ tháng. Khi đủ tháng bà sinh ra ngài Trần Nhân Tông. “Mình vàng kim sắc tướng người lạ thay”: Ngài có tướng lạ là thân sắc vàng. “Vua cha thốt bảo rằng bay: Hai ta có đức, sinh nay Bụt vàng”. Vua cha rất đổi vui mừng bảo với Hoàng Hậu là nhà ta có đức mới sinh được Phật vàng. Hữu kiên nốt ruồi bên nương, Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bay: Thái Tử trí cả bằng nay, Gánh việc đại khí làm thầy mười phương. Cha mẹ dưỡng dụ yêu đương, Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương. Hữu kiên là vai bên phải, bên nương là một bên. Trên vai phải Ngài có nốt ruồi nằm một bên. Ai có nốt ruồi bên tay phải thì tốt lắm. “Thuật sĩ xem tướng đoán lường rằng bay: Thái Tử trí cả bằng nay, Gánh việc đại khí làm thầy mười phương”. Thuật sĩ xem tướng đoán Ngài về sau có trí tuệ hơn người, sẽ gánh vác việc lớn và làm thầy mười phương. “Cha mẹ dưỡng dụ yêu đương. Đặt hiệu cho chàng là Điều Ngự Vương”. Đây là Điều Ngự Vương chớ không phải Điệu. Cha mẹ rất mực yêu thương nuôi nấng và đặt hiệu cho Ngài là Điều Ngự Vương tức là vua Phật. Như vậy chữ Điều Ngự Vương không phải do sau này Ngài được người tôn xưng, mà chính vua Thánh Tông đặt cho Ngài. 5.1 THÁI TỬ TRỐN LÊN YÊN TỬ Tuổi mới mười sáu niên phương, Vua cha định liệu cho thăng trị vì. Điều Ngự hai phen tâu quỳ,

Khiến nhường cho em trị vì thay anh.
Thái Tử lòng muốn tu hành,
Nhìn xem phú quí tâm tình dưng dưng.
Tuy ở điện bệ Đông Cung,
Lòng hằng chở nhớ tông phong nhà thiền.
Đêm khuya bóng nguyệt cài hiên,
Chiêm bao xảy thấy hoa sen mọc bày.
Có người chỉ bảo rằng bay:
“Gẫm thấy phen nầy Thái Tử có duyên.
Ấy là Phật báu hoa sen”,
Thái Tử từ ấy những nguyền ăn chay.
Mặt mũi mình vóc đã gầy,
Vua cha xem thấy, ngày rày hỏi con.

Thái Tử quỳ lạy tâu van,
Thánh Tông nước mắt hòa chan dòng dòng.
“Ai hầu nối nghiệp Tổ tông?
Tuổi cha già cả cong lòng khá thương”.
Thái Tử nước mắt đượm nương,
Phụ tử tình thâm, cảm thương thay là!
Học đạo báo ơn mẹ cha,
Đêm ấy Thái Tử thoát ra du thành.
Tìm lên Yên Tử một mình,
Đến Đông Cứu sơn, thiên minh rạng ngày.
Giả tướng lệ người thế hay,
Vào nằm trong tháp một giây đỗ dùng.
Tăng tự thấy tướng lạ lùng,
Làm bữa cơm thết cúng dàng cho ăn.
Hoàng Hậu liền tâu Minh Quân,
Rao bảo thiên hạ quần thần đông tây.
Tìm đòi Thái Tử chớ chầy,
Bắt em thay trị liền tay tức thì.
***
Tuổi mới mười sáu niên phương,
Vua cha định liệu cho thăng trị vì.
Điều Ngự hai phen tâu quỳ,
Khiến nhường cho em trị vì thay anh.
Năm Ngài mười sáu tuổi, nhà vua định cho làm Đông Cung Thái Tử để kế vị sau này, nhưng hai phen Ngài đều thưa với vua cha xin nhường cho em thay Ngài trị vì. Thái Tử lòng muốn tu hành, Nhìn xem phú quí tâm tình dưng dưng. Tuy ở điện bệ Đông Cung, Lòng hằng chở nhớ tông phong nhà thiền. Đêm khuya bóng nguyệt cài hiên, Chiêm bao xảy thấy hoa sen mọc bày. Đoạn này nói về nỗi lòng của Ngài. “Thái Tử lòng muốn tu hành”: Trong khi đang làm Thái Tử, Ngài đã muốn đi tu. “Nhìn xem phú quí tâm tình dưng dưng”: Dưng dưng tức là dửng dưng. Nghĩa là thấy giàu sang phú quí Ngài dửng dưng không bận lòng. Như vậy so với Ngài chúng ta cách Ngài bao xa? Hiện nay người tu phần lớn là do gặp cảnh không vừa ý hoặc vì lý do nào đó rồi bất mãn đi tu, còn Ngài làm Thái Tử mà xem sự giàu sang phú quí dửng dưng trong lòng, không chút bận bịu. Đó là để biểu hiện cho chúng ta thấy nơi Ngài đã có sẵn cái gì từ thuở nào rồi. Cho nên: “Tuy ở điện bệ Đông Cung, Lòng hằng chở nhớ tông phong nhà thiền”. Tuy ở hàng Đông Cung Thái Tử mà Ngài luôn luôn nhớ đến tông phong nhà thiền. Chữ chở là vẫn, ngày xưa nói là chở, ngày nay đọc là vẫn, có nghĩa là luôn luôn. “Đêm khuya bóng nguyệt cài hiên, Chiêm bao xảy thấy hoa sen mọc bày”. Ở bản 1932 để là kề hiên, nhưng chữ cài hiên nghe hay hơn. Đêm khuya bóng trăng rọi vào hiên, Ngài nằm ngủ chiêm bao thấy có đóa sen mọc. “Gẫm thấy phen nầy Thái Tử có duyên.

Ấy là Phật báu hoa sen", Thái Tử từ ấy những nguyền ăn chay. Nghĩa là khi Ngài mộng thấy hoa sen từ rún mọc lên, trên hoa sen lại có đức Phật hiện ra, cho nên nói đó là điềm Phật báu và từ đó Ngài phát nguyện ăn chay. Mặt mũi mình vóc đã gầy, Vua cha xem thấy, ngày rày hỏi con. Thái Tử quỳ lạy tâu van, Thánh Tông nước mắt hòa chan dòng dòng. "Ai hầu nối nghiệp Tổ tông?

Tuổi cha già cả cong lòng khá thương". Vì ăn chay nên mặt mũi, vóc dáng Ngài gầy ốm. Vua cha thấy thế mới hỏi lý do vì sao gầy ốm. Thái Tử quỳ lạy, tâu bày mọi việc vì Ngài ham tu, ăn chay cho nên gầy ốm. Chữ dòng dòng là ròng ròng. Vua cha nghe xong thì khóc, hai hàng nước mắt chảy ròng ròng và bảo: "Ai hầu nối nghiệp Tổ tông? Tuổi cha già cả cong lòng khá thương". Nghĩa là ta sanh ra con, mong con nối nghiệp tổ tiên, nay cha đã già, con lại gầy ốm thế này thì lấy ai nối nghiệp. Chữ cong nghĩa là trong. Thái Tử nước mắt đượm nương, Phụ tử tình thâm, cảm thương thay là! Học Đạo báo ơn mẹ cha, Đêm ấy Thái Tử thoát ra du thành. Thái Tử thấy cha khóc cũng rướm nước mắt khóc theo, vì là tình thâm của người con đối với cha. Nhưng Ngài nghĩ học đạo là báo ân cha mẹ, nên đêm ấy, Ngài mới trốn ra khỏi thành để đi tu. Như vậy, chúng ta thấy người tu chân chính không phải là người quên ơn cha mẹ, mà chính vì nghĩ rằng muốn đền ơn cha mẹ, chỉ có tu hành đạt đạo mới đủ báo đáp thâm ân. Thế nên Ngài quyết trốn đi tu. Tìm lên Yên Tử một mình, Đến Đông Cứu sơn, thiên minh rạng ngày, Giả tướng lệ người thế hay, Vào nằm trong tháp một giây đỗ dùng. Tăng tự thấy tướng lạ lùng, Làm bữa cơm thết cúng dàng cho ăn. Chữ "Đến Đông Cứu sơn" ở bản 1932 ghi là "Đến non Đông Cứu", tôi thấy câu sau hay hơn. "Thiên minh rạng ngày" chữ rạng ở bản khác là sáng. Vì vậy câu này cần sửa lại cho thích hợp hơn là "Đến non Đông Cứu, thiên minh rạng ngày". Thiên minh là sáng mai. Đêm đó Ngài vượt thành đi một mình, tìm lên trên núi Yên Tử. Khi đến núi Đông Cứu, trời đã rạng sáng. "Giả tướng lệ người thế hay": Giả tướng là giả ra người thường dân, lệ là sợ, vì sợ người đời hay biết nên Ngài giả dạng thường dân. "Vào nằm trong tháp một giây đỗ dùng": Chữ đỗ là dừng lại, tức là vào trong tháp ở chùa Đông Cứu nằm nghỉ một mình trong giây lát. "Tăng tự thấy tướng lạ lùng, Làm bữa cơm thết cúng dàng cho ăn". Thầy trụ trì ở chùa thấy tướng lạ của Ngài nên làm bữa cơm để cúng dường. Hoàng Hậu liền tâu Minh Quân,

Rao bảo thiên hạ quần thần đông tây.
Tìm đòi Thái Tử chớ chầy,
Bắt em thay trị liền tay tức thì.

Khi Hoàng Hậu hay tin con trốn đi tu, liền tâu với vua rao khắp thiên hạ, phải tìm cho ra Thái Tử rồi tạm thời bắt người em thế làm Thái Tử.

5.2 TRỞ VỀ LÀM VUA VỪA TU ĐẠO

Thuở ấy Thái Tử lại về,
Vua cha nhượng vì cho trị vạn dân.
Nhị nguyệt vừa năm Mậu Dần,
Cải hiệu Thiệu Bảo, Nhân Tông trị vì.
Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy,
Ngày thì xem trị, đêm thì tụng kinh.

Hương hoa đèn nến một mình,
Chiêu tập thiền khách vào thành mà tham.
Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ nam,
Nhân Tông tác lễ mới tham đạo thầy.
Tuệ Trung trỏ bảo liền tay:
Tức Tâm Thị Phật xưa nay Bụt truyền.
Tâm kinh vốn thấy căn nguyên,
Tâm là Nhất Tự Pháp Môn Thượng Thừa.
Tâm bao bọc hết Thái Hư,
Tâm năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài.
Tâm hiện con mắt lỗ tai,
Hay ăn hay nói mọi tài khôn ngoan.
Tâm năng biến hóa chư ban,
Vạn pháp cụ túc, lại hoàn như như.
Nhân Tông Hoàng Đế Điệu Ngừ,
Nghe Tuệ Trung thốt, ngộ đà viên thông.
***
Thuở ấy Thái Tử lại về,
Vua cha nhượng vì cho trị vạn dân.
Nhị nguyệt vừa năm Mậu Dần,
Cải hiệu Thiệu Bảo, Nhân Tông trị vì.
Niệm Bụt Di Đà chẳng khuy,
Ngày thì xem trị, đêm thì tụng kinh.
Đoạn này nói khi tìm được Ngài đem về cung, Ngài vẫn giữ ngôi Thái Tử,
lúc đó vua cha mới nhường ngôi cho Ngài. Nhị nguyệt là tháng hai. Tháng hai năm Mậu Dần tức là năm 1278, vua truyền ngôi lại cho Thái Tử, đổi niên hiệu Thiệu Bảo, Ngài lấy hiệu là Trần Nhân Tông. Trong khi làm vua, Ngài vẫn không quên lãng việc tu hành. Tuy tu thiền nhưng ở đây nói Ngài niệm Bụt Di Đà, vì nói vậy cho dân quê dễ hiểu. Chẳng khuy tức là không thiếu. “Ngày thì xem trị, đêm thì tụng kinh”: Ngày thì lo trị dân, trị nước, đêm thì tụng kinh, tọa thiền. Hương hoa đèn nến một mình, Chiêu tập thiền khách vào thành mà tham. Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ nam, Nhân Tông tác lễ mới tham đạo thầy. Đoạn này nói lẫn lộn, không rõ ràng. Nghĩa là nói Ngài niệm Phật Di Đà, nhưng ở đây lại nói: “Hương hoa đèn nến một mình, Chiêu tập thiền khách vào thành mà tham”. Tức là mời các thiền khách vào trong thành để tham vấn. “Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ nam, Nhân Tông tác lễ mới tham đạo thầy”. Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ là người chỉ hướng cho và Nhân Tông làm lễ tôn Tuệ Trung làm thầy. Tuệ Trung trỏ bảo liền tay: Tức Tâm Thị Phật xưa nay Bụt truyền. Tâm kinh vốn thấy căn nguyên, Tâm là Nhất Tự Pháp Môn Thượng Thừa. Tâm bao bọc hết Thái Hư, Tâm năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài. Tâm hiện con mắt lỗ tai, Hay ăn hay nói mọi tài khôn ngoan. Tâm năng biến hóa chư ban, Vạn pháp cụ túc, lại hoàn như như. Nhân Tông Hoàng Đế Điệu Ngừ,

Nghe Tuệ Trung thốt, ngộ đà viên thông. Ở đây là đoạn ngài Chân Nguyên thêm. Ngài nói ngài Trần Nhân Tông được Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy và tham vấn với Tuệ Trung, tôn Tuệ Trung là bậc thầy. Tuệ Trung chỉ dạy tức tâm là Phật, xưa nay Phật truyền như thế. "Tâm kinh vốn thấy căn nguyên, Tâm là nhất tự pháp môn thượng thừa".

Nhất tự tức là một chữ, pháp môn một chữ, đó là chữ tâm, là pháp môn thượng thừa.

"Tâm bao bọc hết thái hư": Tâm trùm hết cả thái hư.

"Tâm năng ứng dụng tùy cơ trong ngoài": Nhờ có tâm nên mới tùy cơ ứng dụng.

"Tâm hiện con mắt lỗ tai,

Hay ăn hay nói mọi tài khôn ngoan".

Như vậy ở mắt thấy, ở tai nghe, ở miệng biết ăn biết nói, đều có tâm; nghĩa là tâm hiện tất cả chỗ.

"Tâm năng biến hóa chư ban": Tức là tâm hay biến hóa đủ mọi thứ.

"Vạn pháp cụ túc lại hoàn như như": Muôn pháp đầy đủ thì trở về chỗ như như. Trong đây ngài Chân Nguyên nói Thượng Sĩ dạy như vậy là theo tinh thần thiền, nhưng ở trong kia có khác một chút.

"Nhân Tông Hoàng Đế Điệu Ngừ": Chữ Điệu Ngừ tức là Điều Ngự.

"Nghe Tuệ Trung thốt ngộ đà viên thông": Nhân Tông nghe Tuệ Trung dạy như vậy thì Ngài ngộ được và thấu suốt tròn đầy.

5.3 NHƯỜNG NGÔI LÊN Ở CHÙA VÂN YÊN

Thuở ấy con là Anh Tông,

Nhường cho tức vị Hưng Long hiệu rày,

Kỷ Hợi Nhân Tông ra ngoài,

Quyết lên Yên Tử tu chùa Hoa Yên.

Quần thần nghĩa sĩ dưới trên,

Đưa Vua tu Đạo thoát duyên phàm trần.

Đến chùa Long Động mới phân,

Tất trừ phiền não ái ân, phát nguyền.

Nhân Tông khắn khắn lòng tin,

Thành tâm trai giới bước lên chiền già.

Cung tần thể nữ trở ra,

Người về phối thất, kẻ ra kinh kỳ.

Mặc ai ra chợ về quê,

Canh nông buôn bán làm chi mặc lòng.

Thế gian vạn sự của chung,

Sinh không, tử lại hoàn không những là.

Rày Trẫm đầu Phật xuất gia,

Trăm đường rũ hết lòng hòa tiếc chi.

Chị hầu, bà Mụ, Cung phi,

Mộ đạo chẳng về cảm đức ở đây.

Lòng Vua thấy vậy thương thay,
Phán rằng cho ở một nơi lâm tuyền.
Cho nên tích để lưu truyền:
Làng Nàng, làng Mụ, phúc duyên đã chầy.
***
Thuở ấy con là Anh Tông.
Nhường cho tức vị Hưng Long hiệu rày.
Kỷ Hợi Nhân Tông ra ngoài,
Quyết lên Yên Tử tu chùa Hoa Yên.
Vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông. Anh Tông lên ngôi đổi niên hiệu là Hưng Long nhằm năm 1293. Tuy nhường ngôi cho con, song
Ngài vẫn còn ở lại triều đình làm Thái Thượng Hoàng sáu năm, mãi đến năm Kỷ Hợi 1299, Ngài mới thật sự ra khỏi triều chính, lên núi Yên Tử chùa Hoa Yên để tu.
Quần thần nghĩa sĩ dưới trên,
Đưa Vua tu Đạo thoát duyên phàm trần.
Đến chùa Long Động mới phân,
Tất trừ phiền não ái ân, phát nguyền.
Khi Ngài quyết tâm đi tu thì quần thần, tướng sĩ đều theo đưa Ngài lên núi.
Đến chùa Long Động Ngài dứt bỏ những phiền não, ái ân để phát nguyền tu hành.
Nhân Tông khắn khắn lòng tin,
Thành tâm trai giới bước lên chiền già.
Cung tần thể nữ trở ra,
Người về phối thất, kẻ ra kinh kỳ.
Mặc ai ra chợ về quê,
Canh nông buôn bán làm chi mặc lòng.
Thế gian vạn sự của chung,
Sinh không, tử lại hoàn không những là.
Rày Trẫm đầu Phật xuất gia,
Trăm đường rũ hết lòng hòa tiếc chi.
Chị hầu, bà Mụ, Cung phi,
Mộ đạo chẳng về cảm đức ở đây.
Lòng Vua thấy vậy thương thay,
Phán rằng cho ở một nơi lâm tuyền.
Cho nên tích để lưu truyền:
Làng Nàng, làng Mụ, phúc duyên đã chầy.
Khi Vua phát nguyện tu là Ngài đã dứt khoát tất cả để vào chùa, giữ gìn trai giới thanh tịnh. Lúc ấy cung tần thể nữ phải trở về, không được theo Ngài nữa. “Người về phối thất kẻ ra kinh kỳ”: Phối thất là lập gia đình. Người nào muốn lập gia đình thì về lập gia đình. Ai không muốn thì trở lại cung triều tức về kinh kỳ tùy thích. “Mặc ai ra chợ về quê”: Mặc tình ai muốn ra chợ, về quê tùy ý. “Canh nông buôn bán làm chi mặc lòng”:

Hoặc làm ruộng, buôn bán hay muốn làm gì cũng được. “Thế gian vạn sự của chung”: Thế gian muôn việc là của chung, không có gì riêng cho ai cả. “Sinh không, tử lại hoàn không những là”: Sinh là không, tử lại cũng là không, thế thôi chớ đâu có gì khác. Vì khi sinh ra tay ta chỉ hai bàn tay trắng. Khi nhắm mắt cũng là hai tay trắng có gì theo mình được đâu mà cố giữ. Thế nên Ngài nói tất cả tùy ý ai muốn đi đâu thì đi, không có gì phải giữ lại. “Rày Trẫm đầu Phật xuất gia, Trăm đường rũ hết lòng hòa tiếc chi”. Nay Trẫm là vua đi tu, trăm đường bỏ sạch không còn luyến tiếc thứ chi. “Chị hầu, bà Mụ, Cung phi, Mộ đạo chẳng về cảm đức ở đây”. Ngài đuổi những người hầu, bà mụ, cung phi đi về, nhưng họ không chịu, muốn ở lại tu. “Lòng vua thấy vậy thương thay, Phán rằng cho ở một nơi lâm tuyền”. Vì vậy nhà Vua động lòng thương nên truyền cho cất dãy nhà trong vùng gần núi gần rừng để các bà ở tu. “Cho nên tích để lưu truyền, Làng Nàng, làng Mụ, phúc duyên đã chầy”. Hiện nay vẫn còn tên làng Nàng, làng Mụ là những xóm làng ngày xưa của các bà cung phi, bà mụ, chị hầu ở tu. Làng Nàng có chỗ gọi là làng Nường. Như vậy chúng ta thấy Ngài có thái độ rất dứt khoát. Khi còn ở thế gian làm vua, có đủ trăm thứ ; khi đã tu thì buông bỏ tất cả không giữ gì lại riêng cho mình. Tùy ý ai muốn tu thì tu, ai muốn về nhà lập nghiệp thì về hoặc ai muốn trở lại kinh kỳ cũng được. 5.4 THÀNH ĐẠO VUA ĐI HÀNH HÓA. Vua ngự Yên Tử bằng nay, Tụng kinh thiền định đêm ngày cần tu.

Thiên hạ phủ huyện lộ chu,
Hưng sùng đạo Bụt thành đô trong ngoài.
Thiên hạ học đạo mọi nơi,
Kiến Phật trai tăng nối đời Thiền tông.
Thì vừa Giáp Thìn niên trung,
Đầu Đà hành hóa tham lòng thế gian.
Du phương sơn thủy mọi ngàn,
Người tôn kẻ báng thế gian sự thường.
Dân phàm chẳng biết Đế Vương,
Thế đầu học đạo chẳng phương thân mình.
Dù ai dẻ dói kiêu hành,
Chứng được pháp nhẫn tâm tình vui thay.
Giảng pháp Nam Bắc Đông Tây,
Anh Tông có biểu thỉnh nay vào thành.
No mặt bách quan triều đình,
Cùng thụ giáo pháp tu hành làm nơi.
Tại gia tiệm giới tiệm trai,
Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sinh.
Khoan nhân mẫn tuất nhân tình,
Phúc truyền con cháu hiển vinh muôn đời.
Ngày rằm mồng một chả nguôi,
Tiến dâng lục cúng Bụt trời chứng minh.

Tây phương cũng được thượng trình,
Di Đà tiếp dẫn hóa sinh Liên Đài.
Hoặc người giải thoát trần ai,
Chẳng tham phú quí, tiền tài lợi danh.
Xuất gia đầu Phật tu hành,
Quả chứng công thành cứu được tổ tiên.
***
Vua ngự Yên Tử bằng nay,
Tụng kinh thiền định đêm ngày cần tu.
Thiên hạ phủ huyện lộ chu,
Hưng sùng đạo Bụt thành đô trong ngoài.

Từ khi nhà vua lên tu ở núi Yên Tử, ngày đêm Ngài chỉ chuyên cần tụng kinh, tọa thiền. Nghe vua đi tu nên thiên hạ trong phủ, huyện, lộ, châu, (chữ chu là châu), ai ai cũng kính thờ đạo Phật, kể cả trong ngoài thành đô cũng vậy.

Thiên hạ học đạo mọi nơi,
Kiến Phật trai tăng nối đời Thiền tông. Thì vừa Giáp Thìn niên trung, Đầu Đà hành hóa tham lòng thế gian. Du phương sơn thủy mọi ngàn, Người tôn kẻ báng thế gian sự thường. Ngài lên núi vào năm 1299 đến nay là năm Giáp Thìn 1304, trong khoảng năm, sáu năm này, Ngài không đi đâu chỉ ở chùa trên núi tu. “Thiên hạ học đạo mọi nơi, Kiến Phật trai tăng nối đời Thiền tông”. Khắp nơi mọi người đều học đạo, dựng lập điện Phật, cúng dường chúng tăng để nối dòng Thiền tông. “Thi vừa Giáp Thìn niên trung, Đầu Đà hành hóa tham lòng thế gian”. Đến giữa năm Giáp Thìn, Ngài tu hạnh Đầu Đà đi giáo hóa nơi này nơi kia để truyền bá và dọ hiểu lòng người ở thế gian. “Du phương sơn thủy mọi ngàn”: Du phương tức là dạo khắp mọi nơi nào sông, nào rừng núi, nào các bến bờ. “Người tôn kẻ báng thế gian sự thường”: Khi đến nơi này, lúc dạo nơi kia, có người hiểu biết quí kính, tôn trọng một ông vua dám bỏ ngai vàng đi tu. Người không biết lại phỉ báng xem thường như kẻ ăn mày. Như vậy, tuy Ngài là vua đi tu mà vẫn có người tôn kính, có kẻ phỉ báng, đó là chuyện thường ở thế gian. Dân phàm chẳng biết Đế Vương, Thế đầu học đạo chẳng phương thân mình. Dù ai dẻ dói kiêu hành, Chứng được pháp nhẫn tâm tình vui thay. Khi Ngài đi tu, dân chúng không biết Ngài là vua, nên thấy một ông thầy tu cạo tóc học đạo không thương thân mình. Chữ thế đầu tức là cạo tóc, chữ phương là hại; cạo tóc học đạo chẳng hại thân mình, chẳng hại tức là không có thương. Như vậy người đời chỉ thấy Ngài là một thầy tu cạo tóc học đạo không thương thân mình. Nghĩa là Ngài sống rất kham khổ, không thương, không nghĩ đến thân, nên nói: “Dân phàm chẳng biết Đế Vương, Thế đầu học đạo chẳng phương thân mình”. “Dù ai dẻ dói kiêu hành”: Chữ dẻ dói nghe rất khó hiểu. Dẻ dói là khinh bạc, kiêu hành tức là kiêu căng. Dầu cho ai có khinh bạc, có kiêu căng. “Chứng được pháp nhẫn tâm tình vui thay”: Ngài được vô sanh pháp nhẫn rồi, nên chê khen hay khinh bạc Ngài cũng vui chớ không buồn, không bực. Còn

chúng ta nếu được làm vua mà đi tu, có ai khinh, chắc chịu không nổi. Bởi vì tự nghĩ, ta đây thế này mà họ dám xem thường, còn Ngài là một ông vua đi tu mà bị người khinh

hay bị người coi rẻ gì cũng được, đối sao cũng tốt, vì Ngài được vô sanh nhẫn rồi nên an nhiên vui vẻ. Chữ dẻ dói ở bản khác ghi là dễ dãi ; kiêu hành ghi là nhiều hàng, nghe khó hiểu. Ở đây chữ dẻ dói, kiêu hành là khinh bạc và kiêu căng ; nghĩa là có vẻ coi rẻ, khinh khi, không quí trọng. Giảng pháp Nam Bắc Đông Tây, Anh Tông có biểu thỉnh nay vào thành. No mặt bách quan triều đình, Cùng thụ giáo pháp tu hành làm nơi. Tại gia tiệm giới, tiệm trai, Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sinh. Khi nghe tin Ngài đi giáo hóa nơi này nơi kia, vua Anh Tông mới làm biểu thỉnh Ngài về để giáo hóa trong thành. Khi Ngài trở về thành. “No mặt bách quan triều đình”: Chữ no mặt bách quan là đủ mặt bá quan trong triều. “Cùng thụ giáo pháp tu hành làm nơi”: Tức là ai nấy cũng đều qui y, thọ giáo, tu hành. “Tại gia tiệm giới tiệm trai”: Những người thọ giáo, tức nào là trai giới, tu theo tiệm tiến, nào là tam quy, ngũ giới v.v... “Tác phúc niệm Phật thương loài chúng sinh”: Ngài dạy phải làm phước, phải niệm Phật, phải thương các loài chúng sinh. Khoan nhân mẫn tuất nhân tình, Phúc truyền con cháu hiển vinh muôn đời. Ngày rằm mồng một chả nguôi, Tiến dâng lục cúng, Bụt trời chứng minh. Lời dạy này chắc là của ngài Chân Nguyên. Ngài nói: “Khoan nhân mẫn tuất nhân tình”: Khoan là mở rộng lòng, nhân là thương yêu mọi người, mở rộng lòng thương yêu mọi người ; chữ mẫn là thương xót, chữ tuất là giúp đỡ, mở rộng lòng thương, giúp đỡ mọi người, nhân tình tức là tình đời. Như vậy Ngài dạy phải tu bằng cách mở rộng lòng mình, thương yêu mọi người để giúp đỡ họ, đó gọi là tu. Được như vậy: “Phúc truyền con cháu hiển vinh muôn đời”: Phúc truyền cho con cháu được giàu sang muôn đời. “Ngài rằm, mồng một chả nguôi”: Tức là những ngày đó phải luôn luôn nhớ không thể quên. “Tiến dâng lục cúng, Bụt trời chứng minh”: Phải dâng lục cúng để cúng

Trời, cúng Phật. Lục cúng là cúng những gì? Thường thường làm lễ lục cúng, là dâng hương, đăng, hoa, quả, trà, phạn gọi là lục cúng.

Tây phương cũng được thượng trình,

Di Đà tiếp dẫn hóa sinh Liên Đài.

Hoặc người giải thoát trần ai,

Chẳng tham phú quí, tiền tài lợi danh.

Xuất gia đầu Phật tu hành,

Quả chứng công thành cứu được tổ tiên.

Đây là tư cách của ngài Chân Nguyên, chớ không phải của Sơ tổ Trúc Lâm.

Ngài Chân Nguyên nói rằng nếu người biết dâng lục cúng thì sau này:

“Tây Phương cũng được thượng trình,

Di Đà tiếp dẫn hóa sinh Liên Đài”.

Nghĩa là được về Tây Phương, được Phật Di Đà tiếp dẫn lên đài sen.

“Hoặc người giải thoát trần ai,

Chẳng tham phú quí tiền tài lợi danh”.

Người nào tu giải thoát trần ai thì không còn tham giàu sang phú quí, cả tiền tài, lợi danh, đều không tham hết.

“Xuất gia đầu Phật tu hành,

Quả chứng công thành cứu được tổ tiên”.
Nếu người tu chứng được quả thì sau này độ được tổ tiên mình. Như vậy phần căn bản của ngài Điều Ngự đi giáo hóa đã được tóm tắt lại ở phần trên.
5.5 VUA GIẢNG THIỀN TẠI CHÙA SÙNG NGHIÊM
Lại thốt sự Tổ nhân duyên,
Đầu Đà vãng giáo kinh quyền bốn phương.
Thì vừa khai tuyển Phật trường,
Linh Sơn cảnh giới thiền đường mọi nơi.
Đến chùa Sùng Nghiêm đỗ ngồi,
Mở hội thuyết pháp có lời cho tham.
Vậy có kệ rằng:
“Thân như hô hấp tị trung khí,
Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân.
Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,
Bất thị tâm thường không quá xuân.”
“Ai ai đã để cửa nhà,
Tìm đi học đạo xuất gia tu hành!
Chớ còn tham lợi tham danh,
Chấp cảnh chấp giới tranh hành làm chi.
Vô thường sinh tử bất kỳ,
Đạo đức chẳng có ở thì sao an?”
Đạo trường thỉnh vấn hỏi han,
Điều Ngự giảng hết thiền quan mọi lòng.
Thị Tăng lại hỏi cánh chung,
Điều Ngự phó chúc Tâm tông cho rày:
“Bát Tự Đả Khai bằng nay,
Tứ Mục Tương Cố lộ bày viên dung.
Ấy là mật ấn Tâm tông,
Tổ đã truyền lòng, chớ có hồ nghi.
Bát Thức Không Tịch Vô Vi,
Chuyển thành Tứ Trí gọi thì đả khai.
Tam thế chư Phật Như Lai,
Tứ Mục Tương Cố muôn đời chứng Chân.
Từ ấy đắc Đạo rân rân,
Ai ai lĩnh chỉ tu thân độ người.
***
Lại thốt sự Tổ nhân duyên,
Đầu Đà vãng giáo kinh quyền bốn phương.
Thì vừa khai tuyển Phật trường.

Linh Sơn cảnh giới thiền đường mọi nơi.

Đoạn này nhắc lại nhân duyên Ngài đi giáo hóa. Ngài tu hạnh Đầu Đà, đi các nơi giáo hóa, giảng kinh khắp bốn phương, Trong thời gian này, Ngài mở trường thi Phật "khai tuyển Phật trường" tức là trường thi Phật. Trường đó ở đâu?

"Linh sơn cảnh giới thiền đường mọi nơi": Tức là thiền đường mở khắp các nơi, ở trong hội như hội Linh sơn.

"Đến chùa Sùng Nghiêm đỗ ngồi,

Mở hội thuyết pháp có lời cho tham".

Vậy có kệ rằng:

"Thân như hô hấp tị trung khí,

Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân.

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,

Bất thị tầm thường không quá xuân".

Khi đến chùa Sùng Nghiêm, lên tòa ngồi, trước tiên Ngài nói bài kệ bốn câu như trên. Ở đây ngài Chân Nguyên đã đọc quyển nào mà thấy đủ bốn câu, còn ở trong các quyển khác chỉ có hai câu sau thôi. Vì vậy trong Thiền sư Việt Nam

tôi cũng thấy được hai câu. Bây giờ có đủ bốn câu, tôi tạm dịch lại, vì bản dịch cũ tôi không nhớ kỹ nên bản dịch này có thể sai đi chút ít vận. "Thân như hơi thở ra vào mũi, Đời tợ mây trôi đảnh núi xa. Chim quyên kêu rả trăng như sáng, Đâu phải tầm thường xuân luống qua." Bài kệ này chúng ta thấy rất lý thú. Đầu tiên, Ngài nói: "Thân như hô hấp tị trung khí": Nghĩa là thân này sống rất tạm bợ giống như hơi thở hít vô, thở ra. Bởi vì hít vô, thở ra mà không hít lại thì chết. Cho nên nói mạng sống trong hơi thở. Câu này mới nhịp nhàng với câu đầu trong bài kệ Ngài tự đề ở chùa làng Cổ Châu. Ngài nói rằng: "Thế số nhất tức mặc" là số đời một hơi thở hay mạng người trong hơi thở. Như vậy câu này chứng minh rằng Ngài luôn luôn thấy mạng sống này rất tạm bợ chỉ trong hơi thở ra vào. Đó là cái thấy đúng lẽ thật, đúng đạo lý. Ở đây, Ngài nói "Thân như hô hấp tị trung khí", bên kia Ngài nói "Thế số nhất tức mặc", hai câu này ý nghĩa mới hợp nhau. Còn trong Tam Tổ Thực Lục câu đầu của bài kệ là: "Thế số nhất sách mạc", chữ sách mạc làm cho câu này không có ý nghĩa. Vì vậy, chúng ta thấy được chỗ này mới hợp với chỗ kia. "Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân": Nghĩa là cuộc đời tợ như mây bay trên đảnh núi, vừa thấy tụ họp chốc lát lại tan đi, nào có gì bền lâu. Như vậy hai câu trên đây nói lên ý nghĩa vô thường của cuộc đời, vô thường của cá nhân, của bản thân. "Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú, Bất thị tầm thường không quá xuân". Con chim đỗ quyên kêu ra rả suốt đêm mà mặt trăng vẫn sáng như ban ngày. Tiếng chim đỗ quyên kêu, nghe chua xót buồn thảm, nó kêu đến mỏi miệng thôi. Đó là chỉ cái động luôn luôn là sinh diệt. Nhưng bên cái sinh diệt đó có mặt trăng sáng như ban ngày, nó có động không? Nó không động, nên không sinh diệt. Ánh sáng mặt trăng như ban ngày đó không phải là việc tầm thường, chớ để qua đi một đời." Không quá xuân", chữ xuân đây là ngày xuân, cũng là tuổi xuân, là thời son trẻ của mình. Như vậy thân này tạm bợ, mạng sống chỉ trong hơi thở. Cuộc đời này cũng như những áng mây treo đầu núi, thấy tụ rồi tan không có gì bền vững lâu dài. Tuy trong cái động luôn luôn nó biến diệt, nhưng vẫn có vầng trăng sáng không sinh, không diệt, cái đó không phải tầm thường

mà nỡ bỏ quên đi một đời rất là đáng tiếc. “Ai ai đã để cửa nhà, Tìm đi học đạo xuất gia tu hành! Chớ còn tham lợi, tham danh, Chấp cảnh, chấp giới tranh hành làm chi.

Vô thường sinh tử bất kỳ, Đạo đức chẳng có ở thì sao an?” Đây là lời ngài Chân Nguyên nói bổ túc thêm: “Ai ai đã để cửa nhà, Tìm đi học đạo xuất gia tu hành”. Tức là khuyên mọi người chớ nên bận bịu việc gia cảnh, nên tìm học đạo tu hành. “Chớ còn tham lợi, tham danh. Chấp cảnh, chấp giới tranh hành làm chi.” Ngài khuyên không nên tham danh, tham lợi. Chữ giới này không phải là giới đức, giới là ranh giới, cảnh chỉ đất đai ruộng vườn. Nghĩa là chấp ranh giới đất đai, ruộng vườn của mình không cho ai xâm lăng, hay lấn hiếp. Tranh hành làm chi tức là tranh giành làm gì. Nếu mình không còn tham lợi, không còn tham danh thì đâu có chấp cảnh, chấp ranh giới để tranh giành với nhau. “Vô thường sinh tử bất kỳ”: Việc vô thường chết sống không thể hẹn được. “Đạo đức chẳng có ở thì sao an”: Người không đạo đức làm sao cuộc sống được bình yên. Đạo trường thỉnh vấn hỏi han, Điều Ngự giảng hết thiền quan mọi lòng. Thị Tăng lại hỏi cánh chung, Điều Ngự phó chúc Tâm tông cho rày. “Đạo trường thỉnh vấn hỏi han”: Vì vậy Ngài khuyên nên đến các đạo trường, tức là trường tu Phật để thưa thỉnh học hỏi. “Điều Ngự giảng hết thiền quan mọi lòng”: Ngài Điều Ngự giảng hết những chỗ quan trọng trong nhà thiền cho mọi người cùng nghe cùng hiểu. “Thị tăng lại hỏi cánh chung, Điều Ngự phó chúc Tâm tông cho rày”. Có một vị tăng hỏi chỗ cứu cánh, “cánh chung” tức là chỗ tột cùng hay chỗ cứu cánh. Ngài Điều Ngự mới phó chúc Tâm tông cho. Đây là phó chúc: “Bát Tự Đả Khai bằng nay, Tứ Mục Tương Cố lộ bày viên dung. Ấy là mật ấn Tâm tông, Tổ đã truyền lòng, chớ có hồ nghi. Bát Thức Không Tịch Vô Vi, Chuyển thành Tứ Trí gọi thì đả khai.

Tam thế chư Phật Như Lai, Tứ Mục Tương Cố muôn đời chứng Chân. Từ ấy đắc Đạo rân rân, Ai ai lĩnh chỉ tu thân độ người. Đây là lời chỉ Tâm tông của ngài Điều Ngự, Ngài chỉ bằng cách nào? Ngài nói: “Bát tự đả khai bằng nay”: Tức là chữ bát mở bày rồi. “Tứ mục tương cố lộ bày viên dung”: Nghĩa là bốn mắt nhìn nhau đã hiển bày, đã viên dung tức đã tròn sáng. “Ấy là mật ấn Tâm tông”: Đó là chỗ thầm trao Tâm tông cho. “Tổ đã truyền lòng chớ có hồ nghi”: Tổ đã truyền lòng chớ có nghi ngờ gì nữa. Chữ bát tự đả khai, tùy mỗi nơi giải thích có khác. Nhưng theo trong nhà thiền thường nói chữ bát mở rồi sao không nắm mũi. Ý đây để nói lẽ thật hiển bày sao mình không nhận lấy. Tứ mục tương cố tức là bốn mắt nhìn nhau. Bốn mắt nhìn nhau là hình ảnh của hai trường hợp. Trường hợp của tổ Ca Diếp với đức Phật và trường hợp của ngài Chân Nguyên với Thiền sư Minh Lương. Khi đức Phật ở trong hội Linh Sơn đưa cành hoa sen lên nhìn khắp hội chúng, mọi người đều ngơ ngác. Mắt Phật nhìn đến tổ Ca Diếp, tổ Ca Diếp nhìn thẳng Phật và mỉm cười, đó là tứ mục tương cố. Phật liền truyền tâm ấn cho Ngài. Sau này ngài Chân Nguyên cũng vậy, khi gặp Thiền sư Minh Lương chỉ nhìn nhau là ngộ được yếu chỉ thiền. Do đó tứ mục tương cố ở đây rất quan trọng, chỉ đôi mắt thầy và đôi mắt trò cùng nhìn nhau là ngộ, tức là đã chứng được lẽ chân rồi, cho nên ở dưới nói: “Bát thức không tịch vô vi, Chuyển thành tứ trí gọi thì đả khai”. Theo chỗ giải của ngài Chân Nguyên thì Ngài nói trong bát thức được rỗng lặng, vô vi thì lúc đó nó chuyển thành tứ trí gọi là đả khai, tức bát tự đả khai. Như vậy từ bát thức chuyển thành tứ trí. Bát thức gồm năm thức trước là nhãn, nhĩ, tỹ, thiệt, thân thức cộng thêm

ba thức sau là A lại da thức, Mạt na thức và Ý thức thành ra tám thức. Tám thức này, khi được không tịch, được vô vi thì nó chuyển thành tứ trí. Thức A lại da chuyển thành Đại viên cảnh trí, thức Mạt na chuyển thành Bình đẳng tánh trí, thức ý chuyển thành Diệu quan sát trí, còn năm thức trước chuyển thành Thành sở tác trí. Như vậy do bát thức được không tịch, được vô vi thì ngay nơi đó nó chuyển thành tứ trí, gọi là bát tự đả khai. Thế nên, bát thức nếu mê là chưa khai, khi được tỉnh, được yên lặng, nó chuyển thành tứ trí, là đả khai. Chỗ này cũng giống như ý nói trong nhà thiền, là chân mày mình hình chữ bát, lỗ mũi nằm cạnh bên, mà lỗ mũi chỉ cho cái chân thật. Nghĩa là bên cạnh chân mày có cái chân thật, nếu từ đây nhận ra lỗ mũi đó là bát tự đả khai, tức là nhận ra cái chân thật. Ở đây Ngài nói chuyển tám thức thành tứ trí gọi đó là đả khai. Như vậy, chỗ đó là:

“Tam thế chư Phật Như Lai,
Tứ mục tương cố muôn đời chứng chân.”
Chỗ ba đời chư Phật Như Lai, bốn mắt nhìn nhau muôn đời đã chứng được lẽ thật.
“Từ ấy đắc đạo rân rân”: Chữ rân rân này, ở bản 1932 để là lần lần, nhưng lần lần lại không có nghĩa. Rân rân ở đây có nghĩa là rần rộ. Bởi vì tất cả người nghe được, thấy được và ngộ đạo rất đông đảo, nên nói rần rần rộ rộ chớ không phải thường, còn nếu nói lần lần là chậm chậm từ từ, như vậy thành hai ý khác nhau.
“Ai ai lĩnh chỉ tu thân độ người”: Nghĩa là ai cũng lãnh được, hiểu được yếu chỉ để lo tu thân, lo độ người.
5.6 VỀ KINH LÀM CHAY CHO CHỊ
Bảo Sát gián Tổ mọi lời:
“Tôn đức niên lão mựa dời đường xa.”
Nhân Tông mỉm cười thốt ra:
“Tứ đại thủy hỏa đâu là no tan.
Giá Cá Bản Lai Bất Can,
Có đâu sinh diệt hòa toan nhọc mình.
Lòng Tao quảng độ chúng sinh,
Đầu Đà khổ hạnh giáo thanh truyền đời.
Xuân thu vãng giáo mọi nơi,
Hạ đông yển tọa lại ngồi non xanh.”
Thập nguyệt ngũ nhật bình minh,
Thiên Thụy công chúa cong mình phải đau.
Gia đồng Triệu Bản lên tâu,
Đến Tử Tiêu am khấu đầu lạy vua:
“Công chúa bệnh đốc chẳng qua.”
Nhân Tông thấy thốt nói ra lời này:
“Nhân duyên thời tiết vậy vay,
Có sinh có tử xưa nay hằng lề.”
Nhân Tông chống gậy ra đi,

Hành giả hộ trì một người chân tay.
Ba ngày đến kinh đô rày,
Lập đàn phó chúc một ngày tái quy.
***

Bảo Sát gián Tổ mọi lời: “Tôn đức niên lão mựa dời đường xa.” Nhân Tông mỉm cười thốt ra: “Tứ đại thủy hỏa đâu là no tan. Câu: “Tứ đại thủy hỏa đâu là no tan”, trong bản in năm 1932 để là "Tứ đại thủy hỏa dầu là nó tan" có nghĩa hơn. Đây tôi giải thích đoạn này: Khi ngài Điều Ngự đã lớn tuổi mà Ngài lại thích đi nơi này, nơi kia để giáo hóa. Cho nên: “Bảo Sát gián Tổ mọi lời”: Người đệ tử là Bảo Sát mới khuyên can Tổ. Chữ gián là khuyên can. “Tôn đức niên lão mựa dời đường xa”: Thầy là bậc tôn đức, tuổi đã già chớ có đi đường xa xôi. “Nhân Tông mỉm cười thốt ra”: Nhân Tông liền mỉm cười và nói, thốt ra tức là nói. “Tứ đại thủy hỏa dầu là nó tan”: Nghĩa là thân này do đất, nước, gió, lửa, hợp lại thành, có hợp ắt có ngày phải tan rã. Vì vậy mặc tình nó hợp, mặc tình nó tan có gì đâu quan trọng, mà điều quan trọng ở đây là: “Giá Cá Bản Lai Bất Can, Có đâu sinh diệt hòa toan nhọc mình. Lòng Tao quảng độ chúng sinh, Đầu Đà khổ hạnh giáo thanh truyền đời. Xuân thu vãng giáo mọi nơi, Hạ đông yển tọa lại ngồi non xanh.” Lời của ngài Nhân Tông nói tiếp, Ngài bảo rằng: “Giá Cá Bản Lai Bất Can”: Giá cá là cái ấy, bản lai là xưa nay, bất can là không dính dáng, không can thiệp. Nghĩa là tuy thân tứ đại có tan rã, có hao mòn, nhưng cái ấy tức là cái thể chân thật của mình, cái đó xưa nay nó không bị can thiệp, hay không bị dính dáng gì hết. Nó không bị vô thường làm hư hoại, không bị tứ đại tan rã làm cho mất đi. Cái đó không bị tất cả luật vô thường chi phối, không vì chuyện hợp tan của tứ đại làm cho nó phải bị khó khăn. Vì vậy Ngài nói “Có đâu sinh diệt hòa toan nhọc mình”. Nó là cái bất sinh bất diệt thì trong cái sinh diệt này, đâu nhọc gì đối với cái đó, nên Ngài mới nói: “Lòng Tao quảng độ chúng sinh, Đầu Đà khổ hạnh giáo thanh truyền đời”. Chữ tao đúng ra bây giờ gọi là ta, chớ nói tao thì nghe hơi xưa. Nghĩa là lòng ta muốn độ rộng hết tất cả chúng sinh, nên dùng hạnh Đầu Đà. Hạnh Đầu Đà tức là khổ hạnh. Thanh là lời nói, dùng lời giáo hóa truyền dạy cho người đời. Như vậy đối với Ngài tuy tuổi lớn, tuy có nhọc nhằn mà Ngài biết trong cái thân tứ đại nhọc nhằn, vẫn có cái chưa từng sinh, chưa từng diệt, thì có liên hệ gì mà phải lo,

phải nhọc. Bởi vì lòng Ngài lúc nào cũng muốn độ hết chúng sinh, cho nên tu hạnh Đầu Đà và đi giảng dạy cho mọi người hiểu đạo, đó là bản nguyện lợi tha của Ngài. “Xuân thu vãng giáo mọi nơi”: Mùa xuân, mùa thu Ngài đi nơi này nơi kia để giáo hóa. Chữ vãng là lai vãng là đi tới, đi lui. “Hạ đông yển tọa lại ngồi non xanh”: Mùa hạ và mùa đông thì ở yên một chỗ. Chữ yển là yên, yển tọa là ngồi yên một chỗ ở trên núi xanh. Như vậy, ở đây chúng ta thấy đúng là khí hậu miền Bắc nhất là khí hậu ở Yên Tử, mùa hạ và mùa đông. Mùa hạ thì an cư kiết hạ, mùa đông thì trời rét, hai mùa này Ngài ở tại núi để tu hành. Mùa xuân ấm áp và mùa thu mát mẻ thì Ngài đi giáo hóa nơi này nơi kia. Như vậy, lời khuyên của Bảo sát là Ngài đã lớn tuổi không nên đi nơi này nơi kia xa xôi. Khi nghe khuyên như vậy, Ngài mỉm cười và đáp rằng, thân tứ đại này mặc tình nó còn hay mất, không quan trọng, bởi vì còn có "cái ấy" không bị vô thường dính dáng đến nó. Vì vậy Ngài không phải bận tâm, không phải lo lắng. Bởi tâm thương người,

muốn độ hết chúng sinh nên Ngài phải tu hạnh Đầu Đà, phải đi giáo hóa cho mọi người. Thế nên trong một năm, hai mùa xuân và thu, Ngài đi giáo hóa, chỉ có mùa đông, mùa hạ thì ở trên núi tu hành. Thập nguyệt ngũ nhật bình minh, Thiên Thụy công chúa cong mình phải đau. Gia đồng Triệu Bản lên tâu, Đến Tử Tiêu am khấu đầu lạy vua: "Công chúa bệnh đốc chẳng qua". Nhân Tông thấy thốt nói ra lời này: "Nhân duyên thời tiết vậy vay, Có sinh có tử xưa nay hằng lề." Nhân Tông chống gậy ra đi, Hành giả hộ trì một người chân tay. Ba ngày đến kinh đô rày, Lập đàn phó chúc một ngày tái quy. "Thập nguyệt ngũ nhật bình minh, Thiên Thụy công chúa cong mình phải đau". Thập nguyệt là tháng mười, ngũ nhật là ngày mùng năm. Đến ngày mùng năm tháng mười, vào buổi sáng, công chúa Thiên Thụy ở trong mình bệnh, không khỏe, mới sai gia đồng là Triệu Bản lên am Tử Tiêu để tâu với vua, báo tin cho vua hay. "Công chúa bệnh đốc chẳng qua": Tức là công chúa bệnh nặng lắm, chẳng qua là khó qua được. Bà công chúa Thiên Thụy là chị của Ngài. "Nhân Tông thấy thốt nói ra lời này": Khi nghe nói như vậy, Ngài bảo rằng: "Nhân duyên thời tiết vậy vay": Tức là thời tiết nhân duyên là như thế.

"Có sinh có tử xưa nay hằng lề": Đó là lẽ vô thường của xưa nay, có sinh ra thì phải có tử, chớ không ai tránh khỏi điều này.

"Nhân Tông chống gậy ra đi,

Hành giả hộ trì một người chân tay".

Tuy vậy Ngài cũng chống gậy xuống núi để thăm chị. Đi theo Ngài chỉ có một người hành giả tức là một người thị giả theo hầu thôi, chớ không có ai nhiều.

"Ba ngày đến kinh đô rày,

Lập đàn phó chúc một ngày tái quy".

Từ núi Yên Tử về tới kinh đô, Ngài đi trong ba ngày. Đến kinh đô Ngài lập đàn cầu nguyện, phó chúc tức là dặn dò xong rồi hôm sau, Ngài trở về núi lại.

Nghĩa là chị ruột đau nặng cho hay về, chỉ lập đàn cầu nguyện rồi từ giã đi chớ không nấn ná ở lại. Đó là tinh thần đạo lý rất rõ ràng.

5.7 TRÊN ĐƯỜNG VỀ NÚI VUA MỆT

Đến chùa Cổ Châu một khi,

Cất bút bài đề một kệ rằng bay:

"Thế sác nhất tức mặc,

Thì tình lưỡng hải ngân.

Ma cung hồn quản thậm,

Phật quốc bất thắng xuân".

Ngày sau đến chùa Sùng Nghiêm,

Tuyên Từ Thái hậu thết bữa thì trai.

Về đến Hương Lâm thưở nay,

Nhức đầu khí liệt, chân tay ngại kề.

Tình cờ hai thầy qua đi,

Tử Dinh Hoàn Trung tức thì mừng thay.

Nhân Tông thốt bảo rằng bay:
“Lòng Tao thuở này muốn lên Ngọa Vân.”
Hai thầy liệm tay đến gần:
“Chúng tôi cam lòng hộ niệm đường xa.”
Tu du xẩy lên đến già,
Nhân Tông thốt bảo: “Mữa qua lời này.
Chúng bay học Đạo chớ chầy,
Vô thường hai chữ kíp thay nan đào.
Gọi lấy Bảo Sát cho Tao,
Có lời đặc nhủ tiêu hao mọi lòng.”
Hành giả tên là Pháp Không,
Đến Vân Tiêu am cong lòng thương thay!
Nói chiềng Bảo Sát cho hay:
Tôn Đức thì tiết thuở này chẳng qua.
Bảo Sát lòng thương xót xa,
Tay đem kinh giáo xuống mà tìm đi.
Đường trường lặn suối sơn khê,
Đêm ấy phải tối một khi nằm rừng.
Coi thấy hắc vân bay không,
Bảo Sát gẫm được, trong lòng biết hay.
Lên đến Ngọa Vân thuở nay,
Điều Ngự thốt bảo: “Mầy chày, Tao mong”.
“Vạn pháp bản lai chân không,
Chẳng mắc mộ pháp mới thông lòng Thiền.
Ốc là Pháp Tính tự nhiên,
Bất Sinh Bất Diệt bản nguyên làu làu.
Chư Tổ phó chúc bấy lâu,
Ý nghĩa mạt hậu để sau mà dùng.
Pháp Loa Tao đã truyền lòng,
Làm đệ nhị Tổ nối dòng Như Lai.
Đèn Bụt như lửa mặt trời,
Hoa tinh vô tận mỗi người mỗi cho.
Bảo Sát hỏi chúng môn đồ,
Ai ai cũng có minh chu trong mình.
Pháp thân nghiễm hĩ trường linh,
Tì lô đỉnh thượng tung hoành Thái Hư.
Thánh phàm vô khiếm vô dư,
Đường đường đối diện như như thể đồng.”
Giảng hết Thiền chỉ Tâm Tông,

Thiên địa chấn động hư không thuở này.
Phó chúc ngô tử hình hài,
Tượng pháp muôn đời công án độ sinh.
Thế thế Thích tử tu hành,
Điều Ngự thụ ký công thành nhiều thay!
***
Đến chùa Cổ Châu một khi,
Cất bút bài đề một kệ rằng bay:
“Thế sác nhất tức mặc,
Thì tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thắng xuân.” Lúc trở về đến chùa Cổ Châu, Ngài dừng nghỉ lại một đêm. Khi dừng nghỉ tại chùa này, Ngài cảm hứng viết bài kệ trên đây. Bài kệ đó có nghĩa là: “Thế sác nhất tức mặc”: Thế sác tức là thế số là số ở đời, là tuổi đời, chẳng qua như một hơi thở thôi. Chữ nhất tức là một hơi thở ; mặc là dừng. Nghĩa là hơi thở ra mà không hít lại là hết một đời. Thế nên nói tuổi đời của con người chỉ là một hơi thở. Dù trăm, ngàn, muôn, triệu người, đến giờ phút chót cũng là cái thở khì ra thôi, chớ có ai gần chết mà hít vô đâu? Nếu còn hít vô là chưa chết mà chết là thở khì ra. Như vậy cuộc sống của con người chỉ trong hơi thở, khì ra không hít lại là chết. Thế nên đời mình chỉ có bao nhiêu, có một hơi thở ra thôi, vậy mà cứ tính sống muôn đời, muôn năm, nhưng sự thực chỉ là một hơi thở ra, không hít trở vào là chết ngay. Cho nên Ngài nói tuổi đời chỉ trong một hơi thở thôi, đó là cái nhìn rất tường tận. “Thì tình lưỡng hải ngân”: “Thì tình”, ngoài Bắc đọc là thì, trong Nam đọc là thời. Nhưng tình đời thì hai biển bạc. Tuổi thọ thì chỉ có một hơi thở mà tình đời tới hai biển bạc. Câu này khi xưa dịch, tôi có cảm hứng, Ngài nói hai biển bạc thì chữ bạc dịch lại bị vận trắc, thành ra tôi tăng thêm thành hai biển vàng, mà tại sao tôi tăng thêm, vì tôi thông cảm được ở chỗ này. Ngài cũng biết Ngài sắp tịch, nhưng tuổi thọ hay mạng sống của Ngài quá ngắn, mà lòng Ngài lại muốn độ cho tất cả chúng sinh thì quá rộng. Lòng thì mênh mông mà tuổi quá ngắn cho nên mới có hai câu này. Nghĩa là tuổi đời một hơi thở mà tình đời tới hai biển bạc, tôi thêm hai biển vàng còn đậm hơn phải không? Đó là hai câu để nói sự mâu thuẫn giữa tuổi thọ và cõi lòng rộng thênh thang của người tu. Người tu bao giờ cũng muốn độ cho nhiều chúng sinh thức tỉnh, hết khổ đau, nhưng tuổi thọ có chừng mực, có giới hạn. Điều mình muốn mình làm chưa được, chưa xong thì tuổi đời đã sắp hết rồi. Câu ở đoạn trên diễn tả cho chúng ta thấy rất rõ ràng tấm lòng thênh thang của Ngài là “Lòng Tao quảng độ chúng sinh” phải không? Lòng thì muốn rộng độ chúng sinh, mà bây giờ tuổi thì ngắn quá, mới 51 tuổi lại sắp từ trần rồi. Như vậy, có phải là Ngài cảm thông được cái kiếp người quá ngắn ngủi mà lòng người thì muốn làm rất nhiều việc, để lợi ích cho chúng sinh. Cho nên Ngài mới có hai câu trên. “Ma cung hồn quản thậm Phật quốc bất thắng xuân”. Ma cung tức là cung ma, hồn có nghĩa là dồn dập hay chỗ khác dịch là bức bách. Ở cung ma sự cai quản rất là bức bách. Còn cõi Phật thì đẹp đẽ vô cùng. Như vậy, hai câu này lại mâu thuẫn nhau, mâu thuẫn giữa cung ma và Phật quốc. Đứng về Phật quốc thì đẹp đẽ khôn cùng, đứng về cung ma thì cai quản

rất bức bách, ngặt nghèo. Vì cung ma là chỗ ngục tù, ngục tù thì cai quản ngặt nghèo, còn cõi Phật thì thênh thang sung sướng, cho nên không có gì đẹp hơn, đẹp bằng. Với hai hình ảnh, một bên là bị cai quản ngặt nghèo, một bên thì đẹp đẽ vô cùng tận, vậy chúng ta chọn bên nào? Chọn chỗ cai quản ngặt nghèo hay chọn chỗ đẹp đẽ

vô cùng tận, đó là để nhắc nhở chúng ta tu. Ngài không khuyên, không dạy chúng ta phải tu hành như thế nào, nhưng Ngài đưa hai hình ảnh, một bên cai quản ngặt nghèo, một bên đẹp đẽ vô ngần, không giới hạn, để chúng ta muốn đi đường nào tự chọn lấy. Chọn con đường đẹp đẽ thênh thang hay chọn chỗ cai quản ngặt nghèo, đó là tự mình chọn chớ Ngài không khuyên, các ngươi phải tu thế này, thế khác để được hưởng sung sướng. Hay các ngươi không nên làm những điều nọ, điều kia sẽ khổ, mà chỉ nêu hai hình ảnh, bên đây là chỗ khổ sở bức bách, bên kia là chỗ thênh thang đẹp đẽ. Ai muốn chọn nơi nào cứ chọn. Vậy ở đây có ai thích chọn chỗ cai quản ngặt nghèo không? Chắc không ai chọn, nhưng lâu lâu, con quỷ sân nổi lên, nó muốn xúi đi đường khổ. Như vậy Ngài biết rằng tuổi thọ Ngài sắp hết, mà lòng độ đời của Ngài chưa cùng và Ngài thấy thương chúng sinh, bên đây là khổ sở, bên kia là sung sướng mà người ta không biết chọn, cứ lao mình trong cái khổ đau. Cho nên hai câu sau là Ngài hình dung được chỗ khổ đau và chỗ sung sướng cho mọi người thấy để tự ý thức mà lựa chọn. Ngày sau đến chùa Sùng Nghiêm, Tuyên Từ Thái hậu thết bữa thì trai. Câu này hơi trắc vận. Qua ngày hôm sau nữa, Ngài đến chùa Sùng Nghiêm. Khi đến chùa này, bà Tuyên Từ Thái Hậu mới thết bữa trai cúng dường. Về đến Hương Lâm thuở nay, Nhức đầu khí liệt, chân tay ngại kề. Tình cờ hai thầy qua đi, Tử Dinh Hoàn Trung tức thì mừng thay. Về đến Hương Lâm, Ngài thấy nhức đầu, tay chân mỏi mệt, không còn muốn dở chân cất bước nữa. Tình cờ gặp được hai thầy là Tử Dinh và Hoàn Trung đi cùng đường, tức là ngược đường đi lại, khi đi ngang qua gặp, Ngài mới nói: Nhân Tông thốt bảo rằng bay: "Lòng Tao thuở này muốn lên Ngọa Vân." Hai thầy liệm tay đến gần: "Chúng tôi cam lòng hộ niệm đường xa." Tu du xẩy lên đến già, Nhân Tông thốt bảo: "Mữa qua lời này. Chúng bay học Đạo chớ chầy, Vô thường hai chữ kíp thay nan đào. Gọi lấy Bảo Sát cho Tao, Có lời đặc nhủ tiêu hao mọi lòng." Đoạn nầy diễn tả lúc Ngài đi đường bị bệnh, cho nên tay chân mỏi mê không thể cất bước nổi. Bỗng gặp hai vị sư là Tử Dinh và Hoàn Trung, Ngài mới nói với hai thầy đó rằng:

"Lòng Tao thuở này muốn lên Ngọa Vân": Tức là bây giờ ta muốn lên trên ngọn núi Ngọa Vân, nói thêm cho đủ là: nhưng chân không còn cất bước nổi nữa. "Hai thầy liệm tay đến gần": Chữ liệm là chắp, liệm tay tức là chắp tay lại. Nghe vậy hai thầy liền chắp tay đến gần thưa: "Chúng tôi cam lòng hộ niệm đường xa": Bây giờ chúng con xin nguyện đưa Ngài lên đến tận trên ngọn Ngọa Vân, tức là hai thầy mới bè, hay đỡ Ngài đi lần lên ngọn núi Ngọa Vân. "Tu du xẩy lên đến già": Chữ già là già lam tức là chùa, nhờ hai thầy mạnh, nên chỉ trong chốc lát đã đưa Ngài đến chùa. Nhân Tông thốt bảo "Mữa qua lời này": Mữa tức là mựa có nghĩa là mới. Khi đến nơi Nhân Tông mới thốt bảo lời này. "Chúng bay học đạo chớ chầy": Các ngươi học đạo thì không nên chậm trễ. "Vô thường hai chữ kíp thay nan đào": Hai chữ vô thường nhanh lắm khó trốn tránh được, chữ kíp là nhanh. Chúng bây là người học đạo chớ có chậm trễ, chày là chậm trễ, vì hay chữ vô thường đuổi theo rất gấp, khó trốn tránh được. "Gọi lấy Bảo Sát cho Tao":

Vậy các ngươi đi gọi Bảo Sát cho ta. “Có lời đặc nhũ tiêu hao mọi lòng”: Tức là có lời dặn dò nhắc nhở ở trong lòng. Hành giả tên là Pháp Không, Đến Vân Tiêu am cong lòng thương thay! Nói chiềng Bảo Sát cho hay: Tôn Đức thì tiết thuở này chẳng qua. Bảo Sát lòng thương xót xa, Tay đem kinh giáo xuống mà tìm đi. Như vậy Thiền sư Pháp Không là người lãnh trách nhiệm đi gọi Bảo Sát về. “Đến Vân Tiêu am cong lòng thương thay! Nói chiềng Bảo Sát cho hay:” Chữ cong nghĩa là trong, chữ chiềng ở đây nghe khó hiểu, còn bản 1932 để là trình thì dễ hiểu hơn. Khi Pháp Không lên đến am Vân Tiêu, trong lòng thương xót mới thưa với Thiền sư Bảo Sát rằng: “Tôn Đức thì tiết thuở này chẳng qua”: Tôn đức là chỉ ngài Trần Nhân Tông, thì tiết tức là thời tiết, nghĩa là do thời tiết khiến cho Ngài phải bệnh, chắc không thể qua được cơn bệnh này. “Bảo Sát lòng thương xót xa, Tay đem kinh giáo xuống mà tìm đi”. Nghe như vậy, ngài Bảo Sát lòng rất thương xót, tay vội ôm kinh theo để

tìm đến Ngọa Vân. Đường trường lặn suối sơn khê, Đêm ấy phải tối một khi nằm rừng, Coi thấy hắc vân bay không, Bảo Sát gẫm được, trong lòng biết hay. Đêm đó trên đường đi đến Ngọa Vân khá dài, Ngài phải lội suối trèo non đi suốt đêm, đến tối vẫn chưa đến nơi, nên phải ngủ lại trong rừng. Khi nằm ngủ Ngài nhìn thấy có đám mây đen bay lơ lửng ở trên không, Bảo Sát mới suy nghĩ và đoán biết đây là điềm không lành, có lẽ ngài Trần Nhân Tông sẽ tịch. Lên đến Ngọa Vân thuở nay, Điều Ngự thốt bảo: “Mầy chày, Tao mong”. Khi Bảo Sát lên đến Ngọa Vân rồi, ngài Điều Ngự thấy mới nói, sao mày đi trễ vậy, tao đang trông mày. Đó là những ngôn ngữ của thời xưa. “Vạn pháp bản lai chân không, Chẳng mắc mộ pháp mới thông lòng Thiền. Ốc là Pháp Tính tự nhiên, Bất Sinh Bất Diệt bản nguyên làu làu. Chư Tổ Phó chúc bấy lâu, Ý nghĩa mạt hậu để sau mà dùng. Đây là lời của ngài Điều Ngự dạy ngài Bảo Sát, Ngài nói rằng: “Vạn pháp bản lai chân không”: Nghĩa là muôn pháp trên thế gian này, từ trước đến nay, thể nó là chân không. Tại sao thể các pháp là chân không? Bởi vì các pháp không có tự tính, bởi không có tự tính nên tánh nó là không, mà tánh không đó là thể của muôn pháp. Nó không phải là vật, cũng không phải là mọi hình tướng, mọi sinh diệt, cho nên nói là chân không, nhưng muốn được cái chân không đó, phải làm sao? “Chẳng mắc mộ pháp mới thông lòng Thiền”: Chữ mỗ chớ không phải mộ, mỗ là cái này, cái nọ. Thường thường thuở xưa người ta hay xưng mình là mỗ. Nghĩa là chẳng mắc một pháp nào mới thông lòng thiền, lòng thiền mới thông suốt. Như vậy câu này, Ngài nói hết sức đơn giản nhưng chúng ta thấy đạo lý đầy đủ trong đây. Chẳng mắc một pháp nào thì lòng thiền mới được thông suốt. Thử hỏi tất cả chúng ta ngày nay có mắc một pháp nào không? Hay là mắc mấy trăm pháp. Một pháp thì khó có, chớ mấy trăm pháp thì có, phải không? Đây tôi nói thí dụ, một, hai pháp thử xem quí vị có mắc hay không? Thí dụ quí vị đi tu rồi mà có mắc pháp khen, chê không? Nếu ai khen mặt mình có tươi không? Ai chê mặt mình có âu sầu không? Giả sử vẻ mặt mình đang tươi vui, khi nghe tiếng chê, dù lòng mình rán giữ cho nó bình thản, nhưng gương mặt xuống sắc lúc nào mình không hay. Đó là đã mắc pháp rồi, nếu không mắc thì không xuống sắc. Việc khen chê là

tương đối dễ. Đến việc được mất cũng vậy. Như chúng ta dự tính tổ chức trồng hoa quả để bán đổi gạo. Khi ra công trồng hoa quả được ba, bốn tháng, nhưng đến lúc kết quả

lại bị hư hết bán không được, là đã mất, chúng ta có mắc, có buồn không? Còn nếu chúng ta trồng ít, có người lại mua cao giá, lúc đó mặt ta có tươi không? Khi trồng mình cứ nghĩ, một hoa hồng bán khoảng một, hai trăm hoặc năm, ba trăm là cùng, bất thần có người đến mua với giá một ngàn, lúc đó mặt mình ra sao, có bình thản hay tươi hẳn lên. Như vậy quí vị thấy những việc rất nhỏ mà chúng ta vẫn bị mắc, nhưng khi mắc ở trong đó, thì lòng thiền chúng ta chưa thông. Bởi vì còn được, còn mất, còn thích khen, ghét chê v.v... thì làm sao thông được. Thế nên Ngài nói một câu giản đơn vô cùng, "Chẳng mắc mỗ pháp mới thông lòng thiền". "Ốc là Pháp Tính tự nhiên, Bất Sinh, Bất Diệt bản nguyên làu làu". Chữ ốc có nghĩa là gọi; gọi là pháp tính tự nhiên là pháp tính sẵn có của chúng ta, pháp tính đó không sanh, không diệt. Bản nguyên nó là luôn luôn sáng rỡ, làu làu không bao giờ vắng, không bao giờ thiếu. Sở dĩ bị vắng, bị thiếu là vì lòng thiền mình còn mắc chưa thông, đó là lời Ngài nhắc nhở. "Chư Tổ phó chúc bấy lâu, Ý nghĩa mạt hầu để sau mà dùng". Như vậy chư Tổ đã phó chúc tức là dặn dò từ xưa đến nay, ý nghĩa về sau, rán theo đây để ứng dụng tu hành. "Pháp Loa Tao đã truyền lòng, Làm đệ nhị Tổ nối dòng Như Lai. Đèn Bụt như lửa mặt trời, Hoa tinh vô tận mỗi người mỗi cho. Bảo Sát hỏi chúng môn đồ, Ai ai cũng có minh chu trong mình. Pháp thân nghiễm hĩ trường linh, Tì lô đỉnh thượng tung hoành Thái Hư. Thánh phàm vô khiếm vô dư, Đường đường đối diện như như thể đồng." Ngài lại bảo là Ngài đã truyền lòng, tức là truyền trao tâm ấn cho ngài Pháp Loa làm vị Tổ thứ hai để nối dòng Phật, nối dòng Như Lai. "Đèn Bụt như lửa mặt trời": Ngọn đèn Phật sáng rỡ như ánh sáng mặt trời vậy. "Hoa tinh vô tận mỗi người mỗi cho": Hoa tinh tức là hoa sáng, chữ tinh là cái lóe sáng, hoa sáng nó không cùng tận mỗi người mỗi cho. Nghĩa là từ ánh sáng thênh thang to lớn của mặt trời Phật, nó mới phân ra tất cả những ánh sáng nhỏ,

mỗi người mỗi có, mỗi cho. Ý nói rằng trí tuệ của Phật là viên mãn, là trùm khắp, từ trí tuệ viên mãn trùm khắp đó, Ngài giáo hóa cũng như là những ánh sáng, nó phân chia ra từng mảnh để cho mỗi người. Như vậy, chúng ta mới thấy hai câu này, ý Ngài muốn nói về đức Phật thì trí tuệ trùm khắp như ánh sáng mặt trời, từ trí tuệ Phật đó mà giáo hóa chúng ta, chúng ta mới thu nhặt được mỗi người mỗi ít cũng giống như những tia sáng nhỏ trao cho người này, trao cho người kia, vô cùng vô tận. Sở dĩ ngày nay, chúng ta hiểu được Phật pháp, biết được chân lý phần nào, là từ ánh sáng của đức Phật, ánh sáng đó là trí tuệ của Phật trao cho chúng ta hay là mồi cho những ngọn đèn, ngọn đuốc của chúng ta, để chúng ta cũng được sáng đôi phần. "Bảo Sát hỏi chúng môn đồ, Ai ai cũng có minh chu trong mình". Bảo Sát hỏi trong các đồ chúng, mỗi người đều sẵn có hạt minh châu trong mình, không ai thiếu thốn. Chữ chu nghĩa là châu. "Pháp thân nghiễm hĩ trường linh": Pháp thân sẵn vậy và luôn luôn sáng, nghiễm hĩ là sẵn vậy, trường linh là thường sáng, pháp thân sẵn vậy và thường sáng. "Tì lô đỉnh thượng tung hoành Thái Hư": Trên đỉnh Tì lô tung hoành khắp cả Thái Hư. Tì lô tức là Tì lô giá na là chỉ cho pháp thân, trên đỉnh pháp thân tung hoành khắp cả bầu trời không có gì trở ngại hết. Như vậy tất cả mọi người sẵn có hạt minh châu trong mình, hay trong túi áo. Ai cũng có sẵn mà hạt minh châu đó là để chỉ cho pháp thân. Pháp thân của chính mình, nó sẵn vậy, nó trùm khắp luôn luôn sáng suốt và chính pháp thân này trùm khắp không bị hạn chế nơi này, nơi kia. Cho nên nói là tung hoành khắp cả Thái Hư.

“Thánh phàm vô khiếm vô dư”: Nơi thánh không dư, nơi phàm không thiếu, ai cũng có hết. “Đường đường đối diện như như thể đồng”: Nó rõ ràng đối diện ai cũng đồng một thể như như đó. Như vậy, lời dặn dò này là ngài Chân Nguyên dẫn lời của tổ Trúc Lâm khi sắp tịch dặn dò đệ tử hay phó chúc cho đệ tử những điều thiết yếu trong sự tu hành, mỗi người phải nhớ. Chúng ta tu, không phải Phật đem lại cho chúng ta giác ngộ mà cái tính giác đã sẵn có ở chúng ta, chỉ khi nào chúng ta biết khơi dậy thì nó được sáng, còn chúng ta u mê thì nó tối. Vì vậy trên đường tu chúng ta phải hiểu rõ, Phật không thể làm cho chúng ta giác, nếu chúng ta không khéo sử dụng phương tiện để tu hành, để dẹp bỏ những tình phàm thì làm gì có được trí thánh. Trí thánh có sẵn ở trong nhưng bị tình phàm che khuất đi, người thầy chỉ có bổn phận hướng dẫn, chỉ cho chớ không làm thay cho người đệ tử. Thí dụ có một người ở trong một thôn xa xôi hẻo lánh lại nghèo khổ, đói thiếu trăm bề, nghe người ta nói ở ngoài xa kia có một thành thị giàu sang sung sướng, ai đến đó sẽ được no ấm đầy đủ. Những người ở trong cảnh nghèo khó, thiếu thốn đó, họ có mơ ước đến thành thị giàu sang, sung sướng đó không? Họ mơ ước nhưng không

biết làm sao đến, chỉ nghe nói mà không biết cách đi, không biết đường đi. Có một người sáng suốt, từ thành thị giàu sang tìm ra được một bản đồ, ông lần mò đi gần tới thành thị đó và thấy đường đi, cũng như thấy bóng hình của thành thị rõ ràng, nhưng ông chưa có thì giờ đi tới nơi, Song vì thương những người bạn trong xóm đang thiếu đang khổ, ông mới trở về nhắc nhở tất cả bà con, ai muốn tìm đến thành thị kia để được ấm no sung sướng, thì tôi sẽ chỉ đường cho đi. Ông mới vạch bản đồ ra chỉ, từ đây đi tới đó phải đi đường nào, đường tên gì, đi cách bao xa v.v... Ông chỉ rõ thành thị kia nằm ở vị trí đó và bảo nếu quí vị đi tới sẽ được sung sướng, an lạc. Như vậy người kia chỉ vạch ra con đường và nói rõ chỗ an lạc cho mọi người nghe, chớ ông ta đâu thể làm cho người muốn đi đến nơi được. Nếu người muốn đi mà không nghe chỉ, không chịu đi, có đến nơi được không? Dầu có nói khô cổ, người đó cũng không đến nơi được. Người đó có đến được là khi chỉ rồi, phải phăng theo con đường mà tìm tới thì một ngày nào đó sẽ đến thành thị tốt đẹp ấy. Cũng vậy, Phật chỉ cho chúng ta chỗ an lạc muôn đời là phải dứt hết những đối đãi, phiền não, xấu xa của mình. Những phiền não, xấu xa mình dứt được rồi thì sẽ đến chỗ an lạc muôn đời. Được chỉ như vậy mà phiền não xấu xa không chịu dứt mà mình đòi an lạc muôn đời thì sao? Ai cho mình cái đó. Nếu có đòi, có kêu có khóc mấy cũng không bao giờ được. Thế nên, người chỉ đường là đem hết tâm mình chỉ cho rõ, cho người ta biết chắc chắn không nghi, đó là hết bổn phận, còn đi hay làm được không, là chuyện của hành giả, chớ không phải chuyện của người chỉ đường nữa. Đó là trách nhiệm của Phật cũng như của các Tổ sau này. Cho nên phần trên chúng ta mới thấy câu kệ của ngài Trần Nhân Tông nói đó, nghĩa là bên đây là cung ma khổ lắm, bên kia cõi Phật sướng lắm. Hai bên chỉ rõ như vậy, nhưng muốn hưởng cảnh sung sướng, tự mình phải tìm tới, chớ Ngài không làm gì cho mình được. Đó là đạo lý của Phật như vậy. Giảng hết Thiền chỉ Tâm Tông, Thiên địa chấn động hư không thuở này. Phó chúc ngô tử hình hài, Tượng pháp muôn đời công án độ sinh. Thế thế Thích tử tu hành, Điều Ngự thụ ký công thành nhiều thay! Đoạn này ngài Chân Nguyên tô điểm thêm, tức là Ngài nói rằng: “Giảng hết Thiền chỉ tâm tông”: Ngài

Trúc Lâm Đại Đầu Đà giảng về thiền chỉ tức là yếu chỉ thiền tông cho Bảo Sát nghe. “Thiên địa chấn động hư không thuở này”: Khi đó cả trời đất đều chấn động, phần này ở trong sử không có ghi, nhưng ở đây ngài Chân Nguyên nói, có lẽ Ngài đã tô điểm thêm cho đậm nét một chút. “Phó chúc ngô tử hình hài, Tượng pháp muôn đời công án độ sinh”. Hình hài tức là thân thể, ngô tử là con ta. Nghĩa là dặn dò những người con

của ta hay đồ đệ của ta. Tượng pháp nghĩa là đời này Ngài coi như còn trong thời tượng pháp, thời đó người tu thiền muôn đời lấy công án để độ cho mình được thoát khỏi sanh tử. Như vậy công án này có hai cách: 1- Là dùng thoại đầu làm công án. 2- Là nhân một câu trong kinh hay một câu của các Tổ nói bí hiểm, khó hiểu rồi cứ nghiên cứu nghiền ngẫm đó cũng gọi là công án. Chúng ta ngày nay tu thiền, không dùng câu thoại đầu, không dùng câu công án, nhưng khi tu đắc lực rồi, mình tự giải được những công án. Như vậy mình không có đặt nghi vấn tại sao tới đó mình lại giải được công án. Thật tình khi chúng ta học hoặc đọc sách thiền có những câu nghe không hiểu, vì không hiểu nên thắc mắc tức nhiên cứ ôm ấp chấp chứa bên trong. Đã chứa sẵn trong đó, nên khi tu, tâm mình được an ổn thanh tịnh thì những cái gì chứa sẵn bất thần hiện ra. Ví dụ câu hỏi “Thế nào là Phật?” - Đáp là “Ba cân gai”. Bình thường nghe không hiểu nói ba cân gai là cái gì, nên cứ ôm ấp mãi trong lòng, đến khi tâm thanh tịnh nhớ lại câu đó liền bừng sáng. Đó là giải được công án đã có sẵn mà không cần lặp đi lặp lại, chỉ khi nào tâm mình yên, tự nhiên tìm ra, tự giải được không phải nhờ thầy, nhờ Tổ giải cho mình. Thế nên nói tiểu ngộ, đại ngộ là ở trường hợp đó. Bởi vậy nên công án đã chứa chấp lâu nay trong lòng, khi tâm mình thanh tịnh bất thần sáng ra. Công án nhỏ gọi là tiểu ngộ, công án lớn là đại ngộ, Như học trong kinh, thấy Phật nói các pháp là hư dối, mà không biết nó hư dối thế nào, nhưng bất thần ngồi tu, sáng ra điều đó. Như vậy cũng là ngộ, nhưng là ngộ nhỏ, chớ không phải ngộ lớn. Đó là để cho quí vị thấy hiểu, chớ không phải nói công án là tu thoại đầu. Nghĩa là nghi vấn nào, chúng ta đọc sách Phật, sách thiền còn chứa chấp trong lòng, khi tu lúc tâm thanh tịnh, nó liền hiện ra và tan vỡ thấu suốt được, đó là công án. “Thế thế Thích tử tu hành”: Là những người con nhà họ Thích tu hành đời đời. “Điều Ngự thụ ký công thành nhiều thay”: Tức là ngài Điều Ngự thọ ký những người Thích tử tu hành sau này được thành công rất nhiều. Đó là dẫn lời dạy của ngài Sơ Tổ Trúc Lâm. 5.8 VUA MẤT ĐỂ ẢNH HƯỞNG LỚN LẠI Thập nhất nguyệt mồng một nay, Tý thì Phật Tổ quy Tây Nát Bàn. Bảo Sát phụng phó chúc ngôn, Trà tỳ phần hóa hỏa quang ngút trời. Pháp Loa, Bảo Sát mọi người, Thu thập ngọc cốt thương ôi những là: “Tổ đã một ngày một xa, Ai hầu giáo hóa chúng ta sau này?” Dòng dòng nước mắt chảy ngay, Rước về Yên Tử tháp xây làm tằng. Một phần xây tháp Phổ Minh.

Ấy là Phật cốt uy linh nước này.
Đời đời vua chúa kính thay,
Để dân tảo lệ xưa nay phụng thờ.
Thật dân Tam Bảo hoằng nô,
Trung Lương, Nam Mậu tích xưa Trần triều.
Quan sang thiên hạ dấu yêu,

Vì chưng thuở trước đã nhiều nhân duyên.
Cúng Tăng sự Phật lòng tin,
Coi sóc chùa chiền kỵ lạp hương hoa.
Muôn đời khiên tộ quốc gia,
Nước có Phật cốt sinh ra Thánh Hiền.
Nước Nam dẹp được bốn bên,
Vì có Phật Báu Hoàng Thiên hộ trì.
Đời đời Phật Đạo quang huy,
Quốc gia đỉnh thịnh càng thì tăng long.
***
Thập nhất nguyệt mồng một nay,
Tý thì Phật Tổ quy Tây Nát Bàn.
“Thập nhất nguyệt” tức là tháng 11, “mồng một nay” là ngày mồng 1, “Tý thì” là giờ Tý. “Phật Tổ quy Tây Nát Bàn” là Sơ Tổ Trúc Lâm tịch, Ngài nhập Nát bàn. Nói cho dễ hiểu là ngày mồng 1 tháng 11, vào giờ Tý tức là 11 giờ đêm, niên hiệu Hưng Long thứ 16, năm 1308, đêm ấy Điều Ngự Giác Hoàng tịch, thọ 51 tuổi.
Ngài đi hơi sớm.
Bảo Sát phụng phó chúc ngôn,
Trà tỳ phần hóa hỏa quang ngút trời.
Pháp Loa, Bảo Sát mọi người,
Thu thập ngọc cốt thương ôi những là:
“Tổ đã một ngày một xa,
Ai hầu giáo hóa chúng ta sau này?”
Sau khi Ngài tịch, theo lời di chúc của Ngài, Bảo Sát cùng Pháp Loa, hai huynh đệ thỉnh nhục thân của Ngài làm lễ trà tỳ và lượm được rất nhiều ngọc xá lợi. Ngọc cốt tức là ngọc xá lợi. Các vị mới than:
“Tổ đã một ngày một xa,
Ai hầu giáo hóa chúng ta sau này.”
Nay Tổ đã tịch rồi, mỗi ngày mỗi xa, ai dạy ai chỉ bảo chúng ta sau này?
Than rồi các Ngài khóc:
Dòng dòng nước mắt chảy ngay, Rước về Yên Tử tháp xây làm tằng. Một phần xây tháp Phổ Minh, Ấy là Phật cốt uy linh nước này. Các Ngài rước một phần ngọc cốt xây tháp thờ trên núi Yên Tử còn một phần xây tháp thờ tại chùa Phổ Minh. Ngọc cốt của Tổ được xem như Phật cốt uy linh của đất nước. Đời đời vua chúa kính thay, Để dân tảo lệ xưa nay phụng thờ. Thật dân Tam Bảo hoằng nô, Trung Lương, Nam Mậu tích xưa Trần triều. Như vậy sau khi ngài Điều Ngự Giác Hoàng tịch, thiêu được nhiều xá lợi, xây tháp thờ ở hai nơi núi Yên Tử và chùa Phổ Minh. Từ đó về sau hình ảnh xá lợi coi như là uy linh của đất nước, của nhà Phật, đời đời vua chúa đều kính trọng. “Để dân tảo lệ” là để dân thay nhau cắt người chăm sóc phụng thờ xá lợi. “Tảo lệ” là cắt người ra để chăm sóc. “Thật dân Tam Bảo hoằng nô”. Xưa nói “Tam Bảo nô” tức là người tôi tớ

trong Tam Bảo, nay gọi là làm công quả. Trung Lương, Nam Mậu là tên của hai làng có trách nhiệm phụng thờ ngôi Tam Bảo, chăm sóc những ngôi tháp và giữ phần hương hỏa cho lăng miếu nhà Trần. Quan sang thiên hạ dấu yêu, Vì chưng thuở trước đã nhiều nhân duyên. Cúng Tăng sự Phật lòng tin, Coi sóc chùa chiền kỵ lạp hương hoa. Muôn đời khiên tộ quốc gia, Nước có Phật cốt sinh ra Thánh Hiền. Đây là ngài Chân Nguyên tán thán: Cả thiên hạ trong đất nước đều quí mến các vua đời Trần vì những vị nầy thuở trước có nhiều nhân duyên, cho nên: “Cúng Tăng sự Phật lòng tin, Coi sóc chùa chiền ky lạp hương hoa.” Mọi người đều đầy đủ lòng tin cúng dường chư Tăng, thờ phụng đức Phật, coi sóc chùa chiền, dâng hương hoa cúng dường. “Muôn đời khiên tộ quốc gia”. Bản nầy là chữ “khiên”, bản 1932 là chữ “diễn”. Diễn tộ thì dễ hiểu hơn, diễn là kéo dài, tộ là tốt lành. “Muôn đời diễn tộ quốc gia”, nghĩa là trong nước có được những điều tốt lành kéo dài muôn đời. Tại sao? Vì nước có Phật cốt tức là ngọc cốt của Tổ, cho nên có những bậc Thánh Hiền ra đời.

Nước nam dẹp được bốn bên,
Vì có Phật Báu Hoàng Thiên hộ trì.
Đời đời Phật Đạo quang huy,
Quốc gia đỉnh thịnh càng thì tăng long.

Nước Nam dẹp được giặc giã, bốn phương yên ổn, vì có Phật báu ở trong nhà, cho nên “Hoàng Thiên hộ trì”. Đời đời đạo Phật được sáng sủa, quốc gia được hưng thịnh và “tăng long” tức là thêm sự tốt đẹp mãi mãi.

Kết thúc đoạn nầy nói về đời của Điều Ngự Giác Hoàng, sau khi tịch thiêu được ngọc xá lợi, xây tháp thờ để cho dân chúng hương lửa hằng ngày. Nhờ tinh thần kính tin Tam Bảo mà đất nước được thịnh vượng và tăng long.

"

6. DÒNG THIỀN TRÚC LÂM

Nhân Tông gặp thầy Tuệ Trung,
Làm đệ nhất Tổ Nam cung nước này.
Đệ nhị Pháp Loa bằng nay,
Rập đời Anh Tông đêm ngày yêu đương.
Đệ tam Tổ sư Huyền Quang,
Truyền cho Minh Tông lòng càng từ bi.
Dầu ai xem đấy xá nghì,
Năm Vua ba Tổ đều thì chứng nên.
Truyền cho thiên hạ bốn bên,
Người ta đắc đạo thiên thiên vàn vàn.
Nhờ ơn Hoàng Giác vua quan,
Phát lòng tu trước, dân gian học cùng.
Đời đời nối đạo Thiền Tông,
Chính pháp truyền lòng ai được thì hay.
Tổ đã đắp nấm trồng cây,

Mộng Bồ Đề nở sau này càng cao.
Khai hoa kết quả xao xao,
Dõi truyền đất Việt thấp cao trùng trùng.
Ai khôn có trí có công,
Tu hành ngộ được Tâm Tông mới mầu.
Nhân duyên có trước có sau,
Ai ai cũng có tính châu Bồ Đề.
Kiến văn tri giác khác gì,
Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau.
Phật tiền Phật hậu trước sau,
Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu Ma Ha.
Mênh mông bể Thích tuy xa,
Biết đường vượt tắt đến nhà một giây.
Lòng Bụt thương chúng sinh thay!
Bách ban phương tiện mở nay để chờ.
Bằng người cao sĩ quán cơ,
Thông sao một hớp cạn bờ sông Tây.
Bảo thật cứu cánh cho hay,
Tứ Mục Tương Cố đã thì ấn tâm.
Bụt truyền từ cổ đến câm (kim),
Ai tin thì được ấn tâm thật thà.
Xem Thánh Đăng Lục giảng ra,
Kéo đèn Phật Tổ sáng hòa Tam Thiên.
Việt Nam thắng cảnh Hoa Yên,
Sát tiêu cực lạc Tây Thiên những là.
Vĩnh trấn cửu phẩm Di Đà,
Phần hương chúc Thánh quốc gia thọ trường.
Đời đời tượng pháp hiển dương,
Thiệu long Tam Bảo Tây Phương Phật đường.
Điều Ngự, Pháp Loa, Huyền Quang,
Tam vị Phật Tổ Nam bang Trần triều.
Hoa Yên, Long Động, Vân Tiêu,
Quỳnh Lâm tượng pháp độ siêu vô cùng.
Kính khuyên Nam Bắc Tây Đông,
Muốn được nên Bụt, phát lòng xuất gia.
Trước là độ lấy thân ta,
Sau là cứu được mẹ cha Tổ Huyền.
Vua Trần tước lộc binh quyền,
Người còn thoát để tu Thiền lọ ta.

Cửu liên đài thượng khai hoa,
Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh.
Cùng về Cực Lạc hóa sinh,
Mình vàng vóc ngọc quang minh làu làu.
Tiêu dao khoái lạc chẳng âu,
Bất sinh bất diệt ngồi lầu Tòa Sen.
***

Đoạn này ngài Chân Nguyên nói về sự truyền thừa của hệ phái Trúc Lâm.

Nhân Tông gặp thầy Tuệ Trung, Làm đệ nhất Tổ Nam cung nước này. Ngài Trần Nhân Tông gặp được Thầy là Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ dạy, cho nên sau nầy Ngài làm Tổ thứ nhất của hệ phái Trúc Lâm ở Việt Nam. Đệ nhị Pháp Loa bằng nay, Rập đời Anh Tông đêm ngày yêu đương. Tổ thứ hai là Tổ Pháp Loa. Chữ "rập" là tiếp nối. Tiếp đời Anh Tông đêm ngày đều kính mến ngài Pháp Loa. Đệ tam Tổ sư Huyền Quang, Truyền cho Minh Tông lòng càng từ bi. Tổ thứ ba là Tổ Huyền Quang, truyền cho vua Minh Tông lòng càng thương xót. Dầu ai xem đấy xá nghì Năm Vua ba Tổ đều thì chứng nên. Truyền cho thiên hạ bốn bên, Người ta đắc đạo thiên thiên vàn vàn. "Dầu ai xem đấy xá nghì". "Xá nghì", chữ xá là hãy, chữ nghì là nghĩ suy. Dầu ai đấy hãy nghĩ suy. "Năm Vua ba Tổ đều thì chứng nên". Năm Vua là: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông và Trần Minh Tông. Ba Tổ là: Sơ Tổ Trúc Lâm, Tổ Pháp Loa và Tổ Huyền Quang. Những vị nầy đều ngộ đạo. "Truyền cho thiên hạ bốn bên", nghĩa là bốn phía thiên hạ đều được truyền dạy giáo hóa. "Người ta đắc đạo thiên thiên vàn vàn", người ta ngộ được lý thiền rất nhiều có đến ngàn muôn người. Nhờ ơn Hoàng Giác vua quan, Phát lòng tu trước, dân gian học cùng. Đời đời nối đạo Thiền Tông, Chính pháp truyền lòng ai được thì hay. Đây là lời tán thán của ngài Chân Nguyên. "Nhờ ơn Hoàng Giác vua quan" là nhờ ơn các vua giác, và quan như ngài Huyền Quang là Trạng nguyên đi tu. "Phát lòng tu trước dân gian học cùng". Những ông vua và những ông quan phát tâm tu trước cho nên nhân dân bắt chước tu theo. "Đời đời nối đạo Thiền Tông", nghĩa là đời đời nối đạo Phật tu theo Thiền. "Chính pháp truyền lòng ai được thì hay", chánh pháp truyền trong tâm mình, ai được thì người đó thấm, người đó hiểu. Tổ đã đắp nấm trồng cây, Mộng Bồ Đề nở sau này càng cao.

Khai hoa kết quả xao xao, Dõi truyền đất Việt thấp cao trùng trùng. Sơ tổ Trúc Lâm, Ngài đã đắp nền để ương hột trồng cây, cho nên sau này mộng của hạt Bồ đề nở càng ngày càng cao, khai hoa kết quả rất là nhiều. "Dõi truyền đất Việt thấp cao trùng trùng", bản nầy là "thấp cao trùng trùng", bản 1932 là "tháp cao trùng trùng". Chữ "tháp cao trùng trùng" tức là tháp cao lớp lớp, tằng tằng. Còn "thấp cao trùng trùng" tức là lớp cao lớp thấp, từng cấp từng bậc rất nhiều. Nghĩa là những người nối theo hệ thống Thiền này, người tu cao người tu thấp từng lớp từng lớp rất là đông. Ai khôn có trí có công, Tu hành ngộ được Tâm Tông mới mầu. Nhân duyên có trước có sau, Ai ai cũng có tính châu Bồ Đề. Người nào khôn ngoan có trí, có công phu tu hành ngộ được Tâm tông tức là Thiền tông, đó mới là đạo mầu. "Nhân duyên có trước có sau", tùy nhân duyên có người tu trước có người tu sau. Nhưng "Ai ai cũng có tính châu Bồ Đề",

dù tu trước hay tu sau, ai ai cũng sẵn có hạt châu giác ngộ, không phải tu trước mới có, còn tu sau thì không. Vì thế Tăng Ni cũng như Phật tử đừng có tủi mình tu muộn, chỉ có điều là nếu người tu trước tu từ từ chậm chậm, còn người tu sau nỗ lực tu nhanh, rốt cuộc rồi lại tới trước. Cũng như người đi đường, cùng đi một đoạn đường, mà người đi trước thả bộ từ từ, còn người đi sau thấy mình đã trễ nên hấp tấp đi nhanh, có khi cũng tới trước. Thế nên chúng ta đừng có mặc cảm rằng tôi tu sau, mà chỉ có mặc cảm là tôi tu lừng chừng, tu cho lấy có. Còn tuy tu sau mà hăng hái quyết liệt thì cũng có kết quả như thường. Ở đây nói rất rõ: Tuy nhân duyên có trước có sau, nhưng ai ai cũng sẵn có tính châu Bồ đề, tức là sẵn có tánh giác sáng suốt. Kiến văn tri giác khác gì, Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau. Tánh giác sẵn có nơi mọi người, tánh giác ấy hiện ra ở đâu? Theo bản nầy là: "Kiến văn tri giác khác gì. Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau". Còn bản 1932 là: "Hay ăn hay nói khác chi. Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau". Tuy câu văn hai bản khác nhau, nhưng ý không khác. "Kiến văn tri giác khác gì", nghĩa là thấy, nghe, biết, và cảm nhận, đâu khác gì nhau. Tất cả chúng ta ai cũng thấy, cũng nghe, cũng biết, cũng có cảm giác, không có khác nhau. Đó là tánh giác chớ gì. Người nào cũng mày ngang là chân mày nằm ngang, mũi dọc là mũi xuôi xuống, xem giống hệt nhau. Đâu có ai chân mày ngược đứng lên hay dọc xuôi xuống... Như vậy tất cả chúng ta đều sẵn có cái thấy, cái nghe, cái cảm giác như nhau, và ai cũng có mày ngang mũi dọc như nhau, không có ai khác ai cả. Chỉ khác nhau là chỗ huân tập, huân tập nghiệp nào thì có

khả năng trong nghiệp đó. Nghiệp có sai biệt mà tánh giác không sai biệt. Thế thì chúng ta sống đừng vì những huân tập sai biệt mà tự cho mình là hay, chê người là dở. Trái lại chúng ta phải thấy rõ rằng ai cũng có tánh giác, ai cũng có mày ngang mũi dọc như nhau, đừng có khinh ai. Chúng ta phải học hạnh của Bồ tát Thường Bất Khinh, Ngài không khinh ai cả. Song trong giới người tu chúng ta thường có hai bệnh, nếu không bị mặc cảm tự ti thì bị bệnh tự tôn. Mặc cảm tự ti là khi nghe nói tới giác ngộ thì nghĩ rằng mình làm không nổi, chuyện đó của Phật, của Bồ tát, chớ làm sao mình giác ngộ được. Còn bệnh tự tôn là khi nghe nói mình có tánh giác rồi không lo tu, thấy ai cũng ngẩng đầu, tôi có sẵn tánh giác, tôi có thua các người đâu! Tuy mình có tánh giác nhưng người tu trước dẹp phiền não nhiều hơn mình, mình có tánh giác mà không dẹp phiền não thì cũng như có viên ngọc còn nằm trong đống rác, biết có ngọc mà không dùng được việc gì! Còn người dẹp được rác, lấy ngọc bỏ túi thì người ta hơn mình. Hiểu như vậy chúng ta phải khéo tránh hai bệnh, bệnh tự ti mặc cảm và bệnh tự tôn ngạo mạn. Phật tiền Phật hậu trước sau, Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu Ma Ha. Phật tiền là Phật trước, Phật hậu là Phật sau, tuy có Phật trước Phật sau, nhưng huyền chỉ của Bát Nhã thì đạo mầu rộng lớn thênh thang. Chữ Ma ha là rộng lớn thênh thang. Mênh mông bể Thích tuy xa, Biết đường vượt tắt đến nhà một giây. Biển Thích rộng mênh mông, tuy xa xôi nhưng biết đường đi tắt thì một giây là đến nhà. Hiện giờ chúng ta cũng thấy rõ điều nầy: Ngày xưa từ đây qua Trung Quốc hay qua Ấn Độ thì xa ngàn trùng. Nhưng ngày nay nhờ có phi cơ phản lực chỉ cần vài tiếng đồng hồ là đến nơi. Thế nên nếu đi đường rừng hay đường biển thì rất lâu, nếu đi đường chim thì rất nhanh chóng. Cũng như vậy, nếu người tu biết đi thẳng đừng có quanh co thì cũng rất nhanh. Sao gọi là đi đường rừng,

đi đường biển, đi đường chim? Như hiện giờ có nhiều vị tu cứ nói: Mình căn cơ trì độn, rán lạy Phật, cúng Phật, cầu nguyện đời sau gặp Phật tu nữa, bây giờ tu được tới đâu hay tới đó. Tu như vậy thì chừng bao nhiêu đời? Tu cách nầy thì đến ba vô số kiếp. Đó là đi đường rừng, đường biển, đường quanh co. Còn nếu biết rằng chúng ta sẵn có tánh Phật, sở dĩ không thấy được là tại vô minh phiền não phủ che, ngay đây phải cố gắng dẹp tan vô minh phiền não thì tánh Phật hiện ra, chỉ trong gang tấc chớ không phải xa. Đó gọi là đi thẳng đường chim. Thế nên biết tu thì mau, không biết thì lâu là như vậy. Lòng Bụt thương chúng sinh thay! Bách ban phương tiện mở nay để chờ. Lòng Phật thương chúng sanh rất nhiều, rất thắm thiết, cho nên Ngài mở bày cả trăm phương tiện để chỉ dạy tùy theo căn cơ của mỗi người. Bằng người cao sĩ quán cơ,

Thông sao một hớp cạn bờ sông Tây. Đến đây ngài Chân Nguyên nói thẳng về Thiền. Tuy Phật có chia cả trăm phương tiện để hướng dẫn chỉ dạy người, nhưng nếu là người cao sĩ quán triệt được căn cơ của mình, thấu suốt được ý nghĩa thâm trầm của Thiền, thì chỉ cần hớp một hớp cạn nước sông Tây là được ngộ. Đây là dẫn câu chuyện ông Bàng Long Uẩn đến tham vấn Mã Tổ, hỏi: "Người chẳng cùng muôn pháp làm bạn là người gì?" Mã Tổ bảo: "Ông hớp một hớp cạn nước Tây giang, ta sẽ nói cho ông nghe". Ngay đó ông Bàng Long Uẩn liền ngộ, biết được con người không cùng muôn pháp làm bạn. Câu hỏi của ông Bàng cũng khó hiểu: Người không cùng muôn pháp làm bạn là người nào? Có phải là người phàm phu chúng ta không? Chúng ta thích hoa kiểng, thích núi sông..., tức là chúng ta đang làm bạn cùng muôn pháp. Còn người không cùng muôn pháp làm bạn là người mà Lục Tổ đã nói: "Bản lai vô nhất vật", tức là "xưa nay không một vật" thì làm bạn với ai? Còn cái gì để làm bạn? Vậy người đó là người nào? Câu hỏi thật là sâu, cho nên Mã Tổ chỉ nói: "Ông hớp một hớp cạn giòng Tây giang, ta sẽ vì ông mà nói". Ngay đó ông Bàng Long Uẩn ngộ, ngộ được "người không cùng muôn pháp làm bạn". Như vậy đó là hàng cao sĩ. Bảo thật cứu cánh cho hay, Tứ Mục Tương Cổ đã thì ấn tâm. Nói thật đến chỗ cứu cánh là: "Tứ mục tương cố đã thì ấn tâm". Tứ mục tương cố là bốn mắt nhìn nhau, đó là ấn tâm rồi. Chúng tôi nói lại một lần nữa để quí vị khỏi hiểu lầm chữ Tứ mục tương cố. Bởi vì Thánh với Thánh tứ mục tương cố hiểu nhau liền, còn phàm với phàm tứ mục tương cố cũng hiểu nhau. Nhưng hiểu theo cách nào? Phàm thì hiểu theo phàm, Thánh thì hiểu theo Thánh, chớ đừng nghĩ tứ mục tương cố là thánh hết, hiểu như vậy là lầm. Trong nhà đạo người hỏi người đáp bốn mắt nhìn nhau là cảm thông, cảm thông là ngộ đạo. Còn người thế gian bốn mắt nhìn nhau cảm thông theo thế tình, chớ không có ngộ đạo. Đó là chỗ đặc biệt. Bụt truyền từ cổ đến câm (kim), Ai tin thì được ấn tâm thật thà. Đức Phật truyền từ khi xưa cho đến ngày nay ai tin nhận được điều đó thì được ấn tâm không có nghi ngờ, thật thà tức là đúng như vậy. Xem Thánh Đăng Lục giảng ra, Kéo đèn Phật Tổ sáng hòa Tam Thiên. Bản nầy là "Kéo đèn", bản 1932 là "khêu đèn", chữ khêu đèn thì hợp lý hơn. Vì ngày xưa đốt đèn dầu, ngọn đèn cháy mòn bị mờ đi, nên mình khêu lên nó liền sáng. Cho nên nói: "Khêu đèn Phật Tổ sáng hòa Tam Thiên". Hiện nay người nào muốn hiểu rõ chỗ đạo lý chân thật thì nên xem quyển Thánh Đăng Lục, đó là khêu ngọn đèn Phật Tổ sáng khắp cả Tam Thiên.

Việt Nam thắng cảnh Hoa Yên, Sát tiêu Cực lạc Tây Thiên những là. Cảnh chùa Hoa Yên ở Việt Nam rất đặc biệt rất thù thắng, gần với cảnh Cực lạc ở Tây phương, chớ không phải tầm thường. Chúng tôi có lên đến Hoa Yên nhưng vì chưa thấy cảnh Cực lạc nên không so sánh được. Chỉ thấy Hoa Yên đơn độc quá. Còn đối với ngài Chân Nguyên thì cảnh chùa Hoa Yên với cảnh Cực lạc không khác nhau bao nhiêu. Vĩnh trấn cửu phẩm Di Đà, Phần hương chúc Thánh quốc gia thọ trường. Đây là lời Ngài tán thán muốn ở mãi nơi Cửu Phẩm Liên Hoa của đức Phật Di Đà, đốt hương cầu nguyện cho quốc gia được an lành mãi mãi. Đời đời tượng pháp hiển dương, Thiệu long Tam Bảo Tây Phương Phật đường. Nguyện cho thời tượng pháp nầy đời đời được hiển bày sáng tỏ, nối tiếp hạt giống Tam Bảo như là cõi Phật ở Tây phương. Điều Ngự, Pháp Loa, Huyền Quang. Tam vị Phật Tổ Nam bang Trần triều. Theo cái nhìn của ngài Chân Nguyên, thì Sơ Tổ Trúc Lâm, Tổ Pháp Loa và Tổ Huyền Quang là ba vị Phật Tổ đời Trần ở nước Việt Nam. Hoa Yên, Long Động, Vân Tiêu, Quỳnh Lâm tượng pháp độ siêu vô cùng. Hệ phái Trúc Lâm có những ngôi chùa, như trên núi Yên Tử có chùa Hoa Yên, trên Hoa Yên có am Vân Tiêu, dưới chân núi có chùa Long Động; và còn có chùa Quỳnh Lâm v.v... Đó là thời tượng pháp để độ siêu cho chúng sanh. Kính khuyên Nam Bắc Tây Đông, Muốn được nên Bụt, phát lòng xuất gia. Vậy nên khuyên những người ở Nam Bắc Tây Đông muốn được thành Phật phải phát lòng xuất gia tu hành. Trước là độ lấy thân ta, Sau là cứu được mẹ cha Tổ Huyền. Ngài khuyên người xuất gia để làm gì? Trước là độ lấy thân mình, sau là cứu độ cha mẹ, cửu huyền thất tổ. Như vậy người đi tu không phải chỉ lo cho mình, mà còn lo độ cha mẹ và cửu huyền thất tổ. Vua Trần tước lộc binh quyền, Người còn thoát để tu Thiền lọ ta. Các vua đời Trần như Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông ... là các vị vua

binh quyền mạnh mẽ mà các Ngài còn bỏ ngôi báu đi tu, huống nữa là chúng ta. Chúng ta chưa phải là quan, còn là dân dã, tại sao lại tiếc không chịu tu? Đó là lời nhắc nhở rất thiết yếu của ngài Chân Nguyên. Cửu liên đài thượng khai hoa, Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh. Trong Cửu Liên Đài hay Đường lối tu về Cực lạc tức là tu Tịnh Độ, có chia làm Cửu phẩm hay chín phẩm từ thấp lên cao. Những người muốn được về Cực lạc thì phải niệm danh hiệu đức Phật Di Đà. Cùng về Cực Lạc hóa sinh, Mình vàng vóc ngọc quang minh làu làu. Tiêu dao khoái lạc chẳng âu, Bất sinh bất diệt ngồi lầu Tòa Sen. Nếu niệm danh hiệu Phật Di Đà thì được về cõi Cực lạc hóa sinh, chớ không phải cha mẹ sinh, được mình vàng vóc ngọc hào quang sáng ngời, tiêu dao khoái lạc không có gì lo âu, không sanh không diệt, ngồi trên lầu tòa sen. Như vậy chúng ta thấy ngài Chân Nguyên vừa dạy tu Thiền vừa khuyên tu Tịnh Độ. Tại sao đường lối tu của Ngài lại hỗn hợp như vậy? Chúng tôi xin dẫn sử cho quí vị hiểu. Thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726) sống giữa thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, nhằm thời Trịnh Nguyễn phân tranh, đất nước Việt Nam chia đôi ra Đàng Trong Đàng Ngoài, lấy sông Linh Giang làm ranh giới. Từ năm 1600 thời vua Lê Kính Tông, ở ngoài Bắc có vua Lê chúa Trịnh, trong Nam có chúa Nguyễn. Chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều nói là tôn thờ nhà Lê, nhưng hai chúa không bằng lòng nhau nên có chiến tranh liên tục. Nhưng đến khi vua Lê Hi Tông lên ngôi năm 1678 thì nội chiến bớt căng thẳng. Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, có 7 lần chiến tranh trong vòng 45 năm, lần thứ nhất năm Đinh Mão 1627 đến lần thứ bảy

năm Nhâm Tí 1672, hai bên đánh nhau chết chóc rất nhiều nơi ranh giới sông Linh Giang, còn gọi là sông Gianh. Thời nầy không còn quân Minh qua xâm chiếm, nhưng nội bộ đất nước chia đôi chém giết lẫn nhau, không có thống nhất. Vì thế mà lòng dân bất an, chán nản, không biết nương tựa vào đâu. Lại nữa sau khi nhà Trần mất, đến nhà Hồ rồi quân Minh qua xâm lăng và đến nhà Lê. Nhà Lê khi ấy trọng Nho khinh Phật, không còn dùng Phật giáo để giúp đỡ về văn hóa trong triều chính, mà lấy Nho làm căn bản trong việc giữ nước trị dân. Thế nên Phật giáo trong đời Lê lui về thôn dã sống với dân quê. Với dân quê nói Thiền họ không hiểu, nói Tịnh độ dạy niệm Phật người dân dễ hiểu dễ tu hơn. Vì vậy qua đời Lê, Phật giáo nghiêng về Tịnh độ. Phần thì nhà Lê trọng Nho khinh Phật, phần thì đất nước phân tranh, lòng dân ly tán, không còn ý chí tin tưởng vững chắc nơi mình nữa, hai điều nầy làm cho người dân không còn sức mạnh để nhận được lý thiền, do đó vừa nói Thiền

vừa nói Tịnh cho nó hợp. Thế nên tinh thần Phật giáo đời vua Lê Hy Tông, tuy các vị lãnh đạo tu hành ngộ lý thiền như ngài Chân Nguyên, nhưng trong Thiền đã có Tịnh để gần với quần chúng dân quê... Vì vậy Thiền Tịnh thời nầy hòa quyện với nhau, nói Thiền rồi nói Tịnh chớ không có tách rời như thời Trần. Chúng ta phải thấy cho thật rõ ý nghĩa nầy. Nói đến đây chắc nhiều người sẽ thắc mắc, tại sao hiện nay chúng tôi không dạy Thiền Tịnh hòa quyện nhau, tức là Thiền Tịnh song tu? Chúng ta không bao giờ có quan niệm chống Tịnh độ vì Tịnh độ là một pháp tu trong nhà Phật, cũng như đoạn trước đã nói là Phật có cả trăm phương tiện để giáo hóa chúng sanh. Tuy nhiên chúng ta phải có cái nhìn cho thuận hợp với thời cơ. Nếu nói tu Tịnh độ thì chúng ta xét kỹ Tịnh độ là thế nào? Tu Tịnh Độ phải có hai phần: Sự Tịnh độ và lý Tịnh độ. Sự Tịnh độ là niệm danh hiệu Phật Di Đà cầu vãng sanh về Cực lạc. Còn lý Tịnh độ thì niệm Phật tức là niệm tâm, hễ tâm tịnh thì độ tịnh. Cho nên nói "tự tánh là Di Đà, duy tâm là tịnh độ". Tự tánh là tánh giác, vì tự tánh là tánh mình mà tánh mình là tánh giác, cho nên nói là Phật Di Đà vô lượng quang. "Duy tâm là tịnh độ", tâm tịnh thì độ tịnh. Tâm mình nếu dứt hết phiền não, sạch hết vọng tưởng thì tâm tịnh, đó là tịnh độ. Như vậy về "lý Tịnh độ" thì Thiền với Tịnh không hai, song về "sự Tịnh độ" thì có khác. Sự Tịnh độ là niệm Phật cầu sanh về Cực lạc, đây là một vấn đề mà lâu nay chúng tôi hơi thắc mắc. Nếu nói về Cực lạc thì hiện giờ chúng ta có cái gì làm bằng chứng cõi Cực lạc chắc trăm phần trăm không? Cũng như là Mộc tinh Hỏa tinh đang được thám hiểm, sau nầy có thể dùng phi thuyền phóng tới Cực lạc được không? Không có gì làm chứng được. Chỉ nghe Kinh nói cách đây mười muôn ức cõi có cõi Cực lạc, nơi đó có đức Phật A Di Đà đang giáo hóa. Vì kinh nói nên chúng ta tin vậy thôi, chớ chưa có ai biết chắc cõi đó ở chỗ nào. Kinh nói cõi Cực lạc ở phương tây, mà phương tây là phương nào? Nếu nói đông tây nam bắc thì phương tây là phương mặt trời lặn. Nhưng trái đất quay tròn, không biết đứng chỗ nào mà chỉ phương tây. Mới nói đông lần lần nó qua tây, nói tây lần lần nó qua đông. Trái đất cứ lăn tròn mãi không dừng một chỗ, nên không cố định đây là đông, kia là tây! Như vậy đi phương nào để đến phương tây? Lại nữa, nói rằng niệm Phật được về Cực lạc, có nhiều người đặt câu hỏi: Nếu ông bà mình niệm Phật được về Cực lạc hưởng sự sung sướng, ông bà vì thương con cháu tất nhiên phải báo tin cho hay để chúng nó lo được về bên ấy với ông bà. Nhưng tại sao bao nhiêu người ra đi

từ trước đến nay mà không bao giờ có tin tức nhắn về cho con cháu? Không có chỗ nơi, không có tin tức mà nói có cõi ấy thì nghĩ làm sao? Đó là một vấn đề nan giải. Nếu chúng ta nói để mà tin thì dễ, nếu nói để chứng thực thì rất khó! Thời nầy là thời đại văn minh, khi nói ra điều gì thì phải có bằng chứng, nếu không biết chứng cứ thì làm sao nói? Nói niệm Phật tâm tịnh thì độ tịnh, điều nầy dễ nói. Tâm mình không còn phiền não, không còn loạn tưởng, đó là tâm tịnh. Tâm tịnh thì sanh chỗ nào cũng tịnh, ở ngay đây cũng tịnh. Giả sử trong những

người xuất gia hay tại gia, người nào trong lòng không còn gợn một chút phiền não không còn gợn một chút lo âu, thì ở chỗ nào cũng không buồn, mà chỗ nào cũng tịnh cả. Còn nếu người nào trong lòng đầy phiền não lo âu thì ở chỗ nào cũng không vui, nếu có vui chỉ là vui gượng mà thôi. Như vậy rõ ràng là nếu tâm mình chưa tịnh thì ở đâu cũng không tịnh, nếu tâm mình tịnh rồi thì ở chỗ nào cũng tịnh. Cũng như thế, những người được vui trong lòng thì họ thấy cái gì cũng muốn cười với họ, còn người có chuyện âu sầu thì họ thấy cái gì cũng muốn khóc với họ, đó là vì lòng mình chưa có tịnh. Cho nên ý nghĩa về lý Tịnh độ "tâm tịnh độ tịnh "thì rất dễ nói, rất gần với Thiền, còn về sự Tịnh độ thì thật khó nói, điều khó nói mà gượng nói thì không ổn. Thế nên chúng tôi chủ trương tu thiền, vì khi ngồi thiền những tâm niệm xấu dở hiện ra, chúng ta biết mình còn xấu dở, chúng hiện ra nhiều thì biết mình còn xấu dở nhiều, chúng hiện ra ít thì biết chúng đã giảm. Như vậy chúng ta tự chứng nghiệm mình, biết từng bước tiến của mình trên đường tu. Đến một lúc nào tất cả niệm tham sân si đều dứt sạch, thấy ai mình cũng vui cười không có chút gì phiền hà, đó là đã tự tại, là giải thoát ngay cõi trần gian, khỏi về Cực lạc hay Thiên đường, mà ở ngay đây cũng được giải thoát. Đó là một lẽ thật, tu đi tới lẽ thật đó là cụ thể, chớ không phải tưởng tượng. Nếu còn tưởng tượng một nơi nào, làm sao gọi là chân lý được? Phật Pháp là chân lý, tưởng tượng không phải là chân lý. Chúng ta nên nhớ rõ chân lý là trí tuệ thấy đúng như thật, xét đúng như thật. Còn tưởng tượng là ảo tưởng, tưởng tượng ra cảnh nầy cảnh kia, thì không phải là chân lý. Vì vậy mà chúng tôi chỉ truyền Thiền trong thời nầy mà không nói thêm Tịnh độ. Người tu Tịnh độ thích niệm Phật để về Cực lạc, mà cõi ấy có hay không chúng tôi không bảo đảm. Vì không bảo đảm mà dạy người làm thì lòng chúng tôi không an. Thế nên làm việc gì chúng tôi phải cẩn mật và dè dặt, cái gì bảo đảm, chúng tôi mới dám dạy, đó là lẽ thật vậy. 6.1 KẾT LUẬN VỀ GIÁO LÝ THIỀN Hạnh này cổ tích Thánh Hiền, Đời đời san bản để truyền lưu thông. Hậu lai ai có hiếu trung, Dù là ngộ được Tâm Tông hạnh này. Báo ơn Phật Tổ mai ngay, Thiệu long tượng Pháp san lai truyền đời. Công thành quả mãn làm nơi, Vì hay hà đảm Như Lai tông Thiền. Niêm hoa đã lại kéo đèn, Công ấy muôn nghìn thắng quả cao thay. Dược am gió mát bóng cây, Giọn Thiền Tông lại san nay để truyền.

Phổ độ Pháp giới hữu duyên,
Cùng thành chính giác quả viên Bồ Đề.
Mưa xuân đượm ướt vườn lê,
Cành cao cành thấp đều thì nở hoa.
Cho hay đức Bụt Thích Ca,

Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương.
Hiện ra làm quyền Đế Vương,
Chí tôn Phật Tổ Giác Hoàng quốc trung.
Cơ duyên ứng xuất vương cung,
Cơ duyên mãn hữu hội đồng Linh Sơn.
Chân Phật nào có Nát Bàn,
Nghiệm chứng không tịch phục hoàn bản nguyên.
Hóa Phật thụ ký vô biên.
Tứ Mục Tương Cố mật truyền Tâm Tông.
Ai khôn chớ chạy Tây Đông,
Bôn trì Nam Bắc, luống công mê hồn.
Liễu ngộ Bất Nhị Pháp Môn,
Chân không Tự Tính chẳng còn cầu ai.
Điều Ngự cổ Phật tái lai,
Tông giáo trong ngoài phó chúc tuân y.
Thật dòng Lâm Tế tông chi,
Pháp phái vĩnh thùy Yên Tử Thiền lâm.
Đạo truyền từ cổ đến câm (kim),
Thánh Đăng Ngữ Lục ấn tâm trường tồn.
Phật Đạo vô thượng chí tôn,
Quốc gia hữu vĩnh, càn khôn vững bền.
Phổ nguyện Pháp giới hữu duyên,
Đồng đăng Cửu phẩm Tây Thiên Di Đà.
Vậy có kệ rằng:
Tính vốn làu làu, tri bất tri,
Đêm ngày bảo nhậm chữ Vô Vi.
Bụt chỉn là Vua, Vua là Bụt,
Tung hô vạn tuế, thọ tăng kỳ.
NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT ***

Hạnh này cổ tích Thánh Hiền, Đời đời san bản để truyền lưu thông. Hậu lai ai có hiếu trung, Dù là ngộ được Tâm Tông hạnh này. Báo ơn Phật Tổ mai ngay, Thiệu long tượng pháp san lai truyền đời. Ngài Chân Nguyên nói “hạnh này” tức là hạnh của các bậc Thánh Hiền đã tu thuở xưa. “Đời đời san bản” là đời đời khắc bản in để lưu truyền những hạnh nầy cho mai sau. “Hậu lai ai có hiếu trung” là những người có lòng trung hiếu ở đời sau. “Dù là ngộ được tâm tông hạnh nầy”, nhưng để báo ơn Phật Tổ và nối tiếp thời tượng pháp, thì phải san bản truyền lại cho đời, tức là cho khắc in bản nầy để truyền lại cho đời. Công thành quả mãn làm nơi, Vì hay hà đảm Như Lai tông Thiền. Niêm hoa đã lại kéo đèn, Công ấy muôn nghìn thắng quả cao thay. Chúng ta biết in, biết tái bản tập sách này, đó là chỗ công quả đầy đủ của mình. “Vì hay hà đảm Như Lai tông Thiền” là hay gánh vác được Thiền Tông Như Lai. “Niêm hoa đã lại kéo đèn”, tức

là niêm hoa vi tiếu là cầm hoa sen đưa lên, hoặc khêu ngọn đèn trí tuệ sáng lên. “Công ấy muôn nghìn thắng quả cao thay”, công ấy rất nhiều như muôn nghìn thắng quả cao thượng. “Dược am gió mát bóng cây, Giọn Thiền Tông lại san nay để truyền. Phổ độ Pháp giới hữu duyên, Cùng thành chính giác quả viên Bồ Đề. Mưa xuân đượm ướt vườn lê, Cành cao cành thấp đều thì nở hoa.” Đoạn nầy vừa tả cảnh vừa nói đạo lý rất thiết tha. Bản nầy là ‘Dược am gió mát bóng cây”, bản 1932 là “Tuệ sách như xiển thuở nầy”, tuệ sách là sách trí tuệ, như xiển thuở nầy là như mở mang lúc nầy. Bản nầy là “Giọn Thiền Tông lại san nay để truyền”, bản 1932 là “San Thiền Tôn lại để nay lưu truyền”. So sánh lại thì bản nầy nói rất rõ: “Dược am gió mát bóng cây”, trên núi Yên Tử có cái am tên là Dược am, ngài Chân Nguyên lên đó để tu. Nơi Dược am có tàng cây bóng mát, gió hiu hiu rất là thích.

“Giọn Thiền Tông lại san nay để truyền”, giọn là sửa sang lại, san là in ấn, san bản là khắc bản in. Nghĩa là sửa sang lại bộ Thiền Tông Bản Hạnh để khắc bản in truyền lại cho đời. “Phổ độ Pháp giới hữu duyên” là phổ độ cho cả pháp giới những người có duyên. “Cùng thành chính giác quả viên Bồ Đề”, cùng thành chánh giác tròn quả Bồ Đề. Mưa xuân đượm ướt vườn lê, Cành cao cành thấp đều thì nở hoa. Đến đây ngài Chân Nguyên vừa tả cảnh vừa nói đạo lý rất thâm trầm. Thời tiết ở miền Bắc có mưa mùa xuân, trong Nam có mưa mùa hè và mùa thu, ít có mưa xuân. Ở miền Bắc mưa mùa xuân đượm ướt cả vườn lê, cây cao cây thấp trong vườn nhờ mưa xuân đều được nở hoa. Cũng như vậy, người được đọc quyển Thiền Tông Bản Hạnh nầy, dù trình độ cao hay thấp đều được thấm nhuần, đều thấy đạo lý. Cho hay đức Bụt Thích Ca, Hóa thân bách ức khắp hòa mười phương. Hiện ra làm quyền Đế Vương, Chí tôn Phật Tổ Giác Hoàng quốc trung. Cho hay đức Phật Thích Ca hóa thân trăm ức bủa khắp mười phương. Biết đâu Sơ Tổ Trúc Lâm là một hóa thân của Phật Thích Ca? Ngài hiện ra làm vua rồi tu hành ngộ đạo làm bậc chí tôn trong nước. Cơ duyên ứng xuất vương cung, Cơ duyên mãn hữu hội đồng Linh Sơn. Chân Phật nào có Nát Bàn, Nghiệm chứng không tịch phục hoàn bản nguyên. Theo cơ duyên mà ứng hiện trong vương cung, cơ duyên mãn rồi thì trở về hội Linh Sơn. Còn Phật thật tức là Phật pháp thân thì đâu có nhập Niết Bàn. Thế thì có ứng hiện ở vương cung, có trở về hội Linh Sơn, đó là hóa thân Phật, còn pháp thân Phật thì không có nhập Niết Bàn. Nghiệm chứng cho thật rõ khi tâm mình lặng lẽ thì trở về bản nguyên tức là trở về nguồn cội. Hóa Phật thụ ký vô biên, Tứ Mục Tương Cố mật truyền Tâm Tông. Về hóa Phật thì được thọ ký rất nhiều không thể kể hết, do bốn mắt nhìn nhau mà được truyền Tâm Tông. Ai khôn chớ chạy Tây Đông, Bôn trì Nam Bắc, luống công mê hồn. Liễu ngộ Bất Nhị Pháp Môn, Chân Không Tự Tính chẳng còn cầu ai.

Ai là người khôn ngoan thì đừng chạy đông chạy tây làm gì, cũng đừng tìm kiếm ở nam hay bắc, luống công nhọc lòng, chẳng ích gì. Nếu liễu ngộ được Pháp môn bất nhị thì tự tánh chân không chẳng còn tìm cầu ở ai nữa. Đoạn nầy ngài Chân Nguyên muốn nhắc chúng ta: Ai tu theo đạo Phật mà khôn ngoan thì đừng tìm kiếm ở đâu xa, mà phải ngay nơi tâm mình nhận ra được Pháp môn không hai. Thế nào là Pháp môn không hai? Thấy có phải có quấy, có hơn có thua, đó là hai. Nếu người nào dẹp bỏ phải quấy, hơn thua, đó là Pháp môn không hai, rất dễ không có gì khó cả. Đừng thấy phải quấy, hơn

thua, tốt xấu, thế là thấu được "Pháp môn bất nhị". Điều Ngự cổ Phật tái lai, Tông giáo trong ngoài phó chúc tuân y. Thật dòng Lâm Tế tông chi, Pháp phái vĩnh thùy Yên Tử Thiền Lâm. Đạo truyền từ cổ đến câm (kim), Thánh Đăng Ngữ Lục ấn tâm trường tồn. Ngài Điều Ngự cũng là một vị cổ Phật trở lại trong đời nầy, chớ không phải người thường. Về phần thiền phần giáo Ngài trao truyền lại, chúng ta phải tuân theo đó mà hành. Ngài thuộc dòng Lâm Tế, nhưng pháp phái của Ngài là pháp phái Thiền Lâm ở Yên Tử hay là phái Trúc Lâm Yên Tử. “Đạo truyền từ cổ đến câm”, là đạo truyền từ xưa đến nay. “Thánh Đăng Ngữ Lục ấn tâm trường tồn”, quyển Thánh Đăng Ngữ Lục là quyển ấn tâm mãi mãi còn chớ không có mất. Vì vậy quyển Thiền Tông Bản Hạnh nầy là trích từ bản Thánh Đăng Ngữ Lục, nhưng ngài Chân Nguyên có bổ túc, Ngài lượm lặt những tư liệu để đóng góp thêm chớ không phải thuần như vậy. Thế nên học xong quyển Thiền Tông Bản Hạnh, chúng ta phải đọc quyển Thánh Đăng Ngữ Lục để biết rõ thêm. Phật Đạo vô thượng chí tôn, Quốc gia hữu vĩnh, càn khôn vững bền. Phổ nguyện Pháp giới hữu duyên, Đồng đăng Cửu Phẩm Tây Thiên Di Đà. Chúng ta thấy rõ đoạn trước nói về Thiền, đến đây lại nói về Tịnh. Đạo Phật chí tôn vô thượng, quốc gia luôn luôn vững chắc, càn khôn mãi mãi lâu bền. Nguyện cho trong pháp giới những người có duyên đều được lên đài Cửu phẩm, được về cõi Tây Thiên của Phật Di Đà. Vậy có kệ rằng: Tính vốn làu làu, tri bất tri, Đêm ngày bảo nhậm chữ vô vi. Bụt chỉn là Vua, Vua là Bụt,

Tung hô vạn tuế, thọ tăng kỳ. Nam Mô A Di Đà Phật Bài kệ nầy, ngài Chân Nguyên rút gọn lại cho chúng ta rõ: “Tính vốn làu làu tri bất tri”. Tánh giác của mỗi người chúng ta vốn là sáng làu làu, “tri bất tri” tức là biết mà chẳng biết. Đây là một câu rất khó hiểu. Chúng tôi cho một ví dụ, như bình hoa hồng đặt ở đây tất cả quí vị nhìn lên thấy có hoa trắng, hoa vàng, hoa đỏ, thì tất cả biết là trắng là vàng là đỏ, biết hết phải không? Nhưng nếu hỏi trắng là đẹp, vàng hay đỏ là đẹp, thì quí vị trả lời thế nào? Nếu người nầy cho hoa trắng là đẹp, người kia lại cho hoa đỏ là đẹp thì sanh tranh cãi. Đó là biết mà biết. Còn nếu chúng ta chỉ thấy có trắng có vàng có đỏ, thấy như vậy là như vậy. Nếu hỏi cái nào đẹp cái nào xấu thì lắc đầu không trả lời. Đó là biết mà không biết, biết có trắng có vàng có đỏ mà không biết đẹp không biết xấu, vì trắng vàng đỏ là cái trực diện của mình từ mắt thấy, không có qua suy nghĩ, không có niệm phân biệt. Còn nếu nói cái nầy đẹp, cái kia xấu thì có qua suy nghĩ, có niệm phân biệt, đó là vọng trí là cái biết không thật. Nếu thấy mà không qua suy nghĩ, không có niệm phân biệt, đó là chân trí, là cái biết thật. Vì vậy đứng về mặt biết thật thì biết mà không biết tức là “tri bất tri”. “Đêm ngày bảo nhậm chữ Vô Vi”, đêm ngày hằng phải bảo nhậm gìn giữ vô vi. Vô vi là không có niệm động, không có niệm khởi, đó là bảo nhậm vô vi. Hai câu đầu bài kệ nói về tinh thần Thiền. “Bụt chỉn là Vua, Vua là Bụt”, Phật là Vua, Vua cũng là Phật. “Tung hô vạn tuế thọ tăng kỳ”, đứng về Vua thì tung hô vạn tuế, đứng về Phật thì thọ tăng kỳ. Như vậy Phật Vua không hai, cũng như phàm thánh không hai, không có gì ngoài nhau. Bài kệ nầy kết thúc quyển Thiền Tông Bản Hạnh. D

NHƠN DUYÊN NGỘ ĐẠO DỊCH: Kinh nói: “Chữa bệnh không thể nhất định, do trí khéo thi hành, thuốc không cố chấp toa, tùy nghi sử dụng.” Hòa Thượng Tuệ Đăng hiển bày tâm tông của Phật, chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật. Bởi vì pháp giới vốn

không chúng sanh, chúng sanh duyên nơi vọng kiến. Đạo Phật vốn không ngôn thuyết, ngôn thuyết là vì hữu tình. Đến như Chân như là bình đẳng, vốn không chư Phật và chúng sanh, há có văn tự và ngôn thuyết? Cho nên ngôn thuyết đều là đối với vọng tưởng của chúng sanh, việc bất đắc dĩ mà có ngôn thuyết. Do chúng sanh có các thứ vọng tưởng, nếu chẳng tùy cơ đặt giáo pháp thì không có giáo pháp. Không Pháp thì không Phật, không Phật thì không Tăng. Tam Bảo đều không thì ai vì nói pháp, nói pháp cho ai? Thế là không có người nói pháp, không có chúng nghe pháp. Song sau này có pháp để nói, tức là giáo pháp từ duyên mà dựng lập, đều là nắm lá vàng dỗ con nít khóc, thì có thật sao? Người ngu còn có thể nhiều kinh nhiều thuyết, người trí thì chưa dứt tiếng hét, tiếng cười đã chóng ngộ tự tánh. Kệ rằng: Hữu thuyết giai thành báng, Vô ngôn diệt bất dung. Vị quân thông nhất tuyến, Nhật xuất lãnh đông hồng.

Dịch: Có thuyết thành nhạo báng, Không lời cũng chẳng xong. Vì anh vạch một lối, Trời lên núi đông hồng. Trong kinh Lăng Già quyển hai (cuối quyển ba), Phật bảo Bồ Tát Đại Huệ: “Chẳng phải tất cả cõi nước có ngôn thuyết. Ngôn thuyết là tạo tác. Hoặc có cõi Phật nhìn xem mà hiển bày pháp, hoặc có cõi tạo hình tướng, hoặc có cõi chớp mắt, hoặc cười, hoặc ngáp, hoặc tằng hắng, hoặc nghĩ cõi nước, hoặc dao động. Đại Huệ! Như thế giới Chiêm Thị và Hương Tích, cõi nước Phổ Hiền Như Lai chỉ do nhìn xem khiến các Bồ Tát được vô sanh pháp nhẫn và các tam muội thù thắng. Thế nên chẳng phải ngôn thuyết có tánh, có tất cả tánh”. Phật lại bảo Bồ Tát Đại Huệ: “Thấy thế giới này có các loài ruồi, lằng (nhặng), trùng, kiến, chúng nó không có ngôn thuyết mà mỗi loài đều làm xong việc.” Cho nên Thế Tôn dùng những căn cơ này mà thay cho thuyết pháp. Thế là sáu căn đều có thể thuyết pháp, đâu hẳn mượn miệng lưỡi thốt ra âm thinh mới là thuyết pháp. Vì thế, hằng ngày nơi cửa sáu căn của chúng sanh đều là nơi nhập lý. Do đó ba đời chư Phật “bốn

mắt nhìn nhau”, sáu đời Tổ sư “thối thân có phần”. Tuy nhiên như thế, Niết bàn không hai đường, phương tiện có nhiều cửa. Vì vậy, Phật nói Đại thừa, Tiểu thừa, Kinh có Đốn giáo, Tiệm giáo. Chẳng nhờ ngón tay chỉ thì đâu thể thấy mặt trăng, chỉ được cá mới có thể quên nôm. Lời nói này đặc biệt vì kẻ sơ cơ. Nếu bậc mắt sáng nào ngại một tiếng cười, không truyền mà truyền, không được mà được, lấy cái không chỗ được ấn chứng Bồ đề. Thế Tôn đưa cành hoa, Tổ Ca Diếp mỉm cười, học giả cần phải biết đồng một tánh vậy.

ÂM:

NIÊM TÂM HOA KỆ
1. Thích Ca xuất thế đại nhân duyên,
Ca Diếp đầu cơ đắc ấn truyền.
Niêm hoa vi tiếu nghiễm nhiên tại,
Lạc diệp phân phương biến đại thiên.
2. Niêm hoa vi tiếu chỉ truyền lai,
Chánh pháp tùng tư xứ xứ khai.
Điện quyện phong trì hưu nghĩ nghị,

Đức Sơn, Lâm Tế hát như lôi.
3. Linh Sơn hội thượng niêm hoa nhật,
Ca Diếp thân truyền hướng thượng cơ.
Tùng thử tuệ đăng quang hiển hách,
Phổ thiên đại địa mãn trường huy.
DỊCH:

KỆ ĐƯA HOA TÂM
1. Thế Tôn xuất hiện đại nhân duyên,
Ca Diếp hợp cơ được ấn truyền.
Đưa hoa cười mỉm vẫn còn đấy,
Lá rụng hương thơm khắp đại thiên.
2. Đưa hoa cười mỉm chỉ truyền đây,
Chánh pháp từ nay chốn chốn bày.
Điện cuốn gió đùa thôi nghĩ tính,
Đức Sơn, Lâm Tế hét vang tai.
3. Trên hội Linh Sơn dở cành hoa,
Thân truyền Ca Diếp nhằm thượng cơ.
Đèn tuệ từ đây càng rực rỡ,
Đất trời đầy khắp mãi sáng lòa.
ÂM:
MẬT THỌ TÂM ĐĂNG
Nhất điểm tâm đăng Phật nhãn sanh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ phó thiền lâm thọ hữu tình.
DỊCH:
THẦM TRAO ĐÈN TÂM
Một ngọn đèn tâm mắt Phật sanh,
Đồn rằng bốn mắt ngó phân minh.
Tiếp hương nối lửa sáng không dứt,
Trao khắp rừng thiền chúng hữu tình.
ÂM:
TỰ TÁNH ỨNG DỤNG
1. Hiển hách phân minh thập nhị thời,
Thử chi tự tánh nhậm thi vi.
Lục căn vận dụng chân thường kiến,
Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.
2. Cùng kim cắng cổ bổn như như,
Pháp tánh viên đồng thước thái hư.

Ưng xuất lục căn năng vận dụng,
Tinh thông vạn pháp triệt vô dư.
DỊCH:
ỨNG DỤNG TÁNH MÌNH
Rực rỡ rõ ràng suốt cả ngày,
Đây là tự tánh mặc hiện bày.
Sáu căn vận dụng chân thường thấy,
Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.
Tột cùng kim cổ vốn như như,
Pháp tánh tròn đồng khắp thái hư.
Ứng hiện sáu căn hay vận dụng,
Rõ rành muôn pháp tột không thừa.
ÂM: TỰ TÁNH ỨNG HIỆN

Pháp tánh chân không vô tứ đại,
Sắc tướng hình dung hữu lục căn.
Hải để kim ô thiên thượng nhật,
Nhãn trung đồng tử diện tiền nhân.
DỊCH:
TỰ TÁNH ỨNG HIỆN
Pháp tánh chân không chẳng tứ đại,
Hình dung sắc tướng có sáu căn.
Đáy biển quạ vàng trên mặt nhật.
Con người trong mắt nơi mặt người.
ÂM:
THẦN CƠ HIỂN HÓA
1. Phật pháp diệu lý vô đa tự,
Tổ đạo huyền cơ hát nhất thinh.
Bất thị xuân lôi âm nhất chấn,
Tranh giao hàm giáp tận khai minh.
2. Nhất hát đương dương tuyệt điểm ai,
Vạn trùng quan tỏa hoát nhiên khai.
Minh minh đại đạo bình như chưởng,
Cập đệ tâm không qui khứ lai.
DỊCH:
CƠ THẦN BÀY LỘ
Lý mầu Phật pháp không nhiều chữ,
Đạo Tổ cơ huyền tiếng hét to.
Nếu chẳng sấm xuân vang một tiếng,
Làm sao trong vỏ mầm nở tung.

Một hét đang thời bặt điểm nhơ,
Muôn vòng cổng khóa bỗng tung ra.
Đại đạo sáng ngời như tay mở,
Tâm không thi đậu thảnh thơi về.
ÂM:
LIỄU VÔ SỞ LIỄU
Liễu liễu liễu kiến vô nhất vật,
Diệc vô nhân hề diệc vô Phật.
Đại thiên sa giới hải trung âu,
Nhất thiết thánh hiền như điện phất.

DỊCH:
RÕ KHÔNG BỊ RÕ
Rõ rõ rõ thấy không một vật,
Cũng không người chừ cũng không Phật.
Thế giới đại thiên bọt trong biển,
Tất cả thánh hiền như điện chớp.
ÂM:
XẢ HUYỄN CHỨNG CHÂN
Pháp tánh viên minh thước thái hư,
Chỉ nhân vọng động kết thành khu.
Nhược năng tịnh tọa trừng thanh chiếu,
Thường tịch quang trung nhất vật vô.
DỊCH:
XẢ HUYỄN CHỨNG CHÂN
Pháp tánh sáng tròn khắp thái hư,
Bởi vì vọng động kết thành thân.
Nếu hay tịnh tọa lóng trong sáng,
Trong thường tịch quang một vật không.
ÂM:
CHÂN NGUYÊN TRẠM TỊCH
1. Thiên địa phụ mẫu vị sanh tiền,
Tịch quang viên trạm thị chân nguyên.
Tự giác giác tha danh viết Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi nhân thiên.
2. Vạn pháp không hoa giai bất thật,
Vị độ quần sanh giả lập quyền.
Liễu liễu bổn lai vô nhất vật,
Chân nguyên trạm tịch phục hoàn nguyên.
DỊCH:

CHÂN NGUYÊN LẶNG LẼ

Trời đất mẹ cha khi chưa sanh,

Tịch quang tròn lặng là chân nguyên.

Tự giác giác tha gọi rằng Phật,

Từ bi thuyết pháp lợi người trời. Muôn pháp không hoa đều chẳng thật, Vì độ quần sanh tạm lập quyền. Rõ rõ xưa nay không một vật, Chân nguyên lặng lẽ lại hoàn nguyên. ÂM: Nam mô Pháp thân trạm tịch viên đồng thái hư chân không vô tướng Phật. DỊCH: Nam mô Phật pháp thân lặng lẽ tròn đồng thái hư chân không không tướng. GIẢNG: Bài Nhân Duyên Ngộ Đạo, nguyên bản chữ Hán là Ngộ Đạo Nhân Duyên, tác giả là Thiền sư Chân Nguyên, đời Lê. Ngài sinh năm 1647, tịch năm 1726, tức là giữa thế kỷ 17 và đầu thế kỷ 18, vào đời vua Lê Hy Tông. Ngài phát tâm xuất gia với Thiền sư Chân Trú trên núi Yên Tử, được hiệu là Tuệ Đăng. Tuy ở chùa nhưng chưa ngộ đạo, nên Ngài đi tìm thiện tri thức để học đạo. Một hôm Ngài gặp Thiền sư Minh Lương, đệ tử Hòa thượng Chuyết Công, dòng Lâm Tế, Ngài liền hỏi: "Bao năm dồn chứa ngọc trong đãy, hôm nay tận mặt thấy thế nào, là sao?" Khi ấy Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào mặt Ngài, Ngài nhìn lại, ngay đó Ngài ngộ đạo. Thế nên có câu "Tứ mục tương cố." Chúng ta học bài Nhân duyên ngộ đạo để thấy rõ ý nghĩa và sự diễn tả việc ngộ đạo của Ngài. Nhưng giáo sư Hoàng Xuân Hãn có nghi xuất xứ của bài này, đọc qua đoạn đầu chúng ta sẽ thấy. "Kinh nói: "Chữa bệnh không thể nhất định, do trí khéo thi hành, thuốc không cố chấp toa, tùy nghi sử dụng". Hòa Thượng Tuệ Đăng hiển bày tâm tông của Phật, chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật". Qua câu này giáo sư Hoàng Xuân Hãn nghi nếu là tác phẩm của Ngài sao lại xưng Hòa thượng Tuệ Đăng, vì Tuệ Đăng là tên hiệu của Ngài. Giáo sư cho rằng bài này do một vị khác viết nên mới nói "Hòa thượng Tuệ Đăng", nhưng không ngờ đây là thói quen của Ngài. Trong những quyển sách khác như Tịnh độ yếu nghĩa v.v..., Ngài cũng tự xưng như vậy, nên chúng ta thấy không đáng nghi. Lại nữa trong bài này có ba điểm cho chúng ta không nghi: - Điểm thứ nhất là Ngài ngộ đạo do chỗ "Tứ mục tương cố", mà trong bài này lặp đi lặp lại rất nhiều lần ý nghĩa Tứ mục tương cố, đó là nhân duyên ngộ đạo rất rõ ràng. - Điểm thứ hai là đoạn Ngài dẫn Kinh Lăng Già. Đoạn này Ngài đã dẫn trong Thiền Tông Bản Hạnh, đến đây Ngài lại dẫn nữa, rõ ràng đó là sở trường của Ngài, là tâm tư của Ngài. Thích hiểu điều gì sâu thì Ngài nhắc đi nhắc lại cho mọi người nhớ.

- Điểm thứ ba là trong phần cuối, có bài kệ nói về Chân Nguyên. Bài kệ này chia làm hai phần giải thích từ ngữ Chân Nguyên, nếu không phải là ngài Chân Nguyên thì ai giải tên, ai giải nghĩa? Qua ba điểm trên chúng ta thấy rõ không nghi là chính Hòa thượng Chân Nguyên làm bài Nhân duyên ngộ đạo. Trong bài này, trước hết là phần văn xuôi, sau đó có những bài kệ. Kinh nói: "Chữa bệnh không thể nhất định, do trí khéo thi hành, thuốc không cố chấp toa, tùy nghi sử dụng". Ngài dẫn kinh Phật để diễn đạt ý Ngài. Trong kinh Phật nói: "Chữa bệnh không thể nhất định". Đối với bệnh nhân, thầy thuốc không thể chỉ dùng một thứ thuốc trị tất cả bệnh. Mỗi người bệnh có một thứ thuốc, bệnh khác nên thuốc phải khác. Nếu chấp một thứ thuốc trị tất cả bệnh, đó là thầy thuốc dở, trị không lành bệnh lại làm tăng bệnh. Dù thuốc hay đến đâu cũng chỉ có giá trị với loại bệnh xứng hợp, chớ không phải thuốc hay với người này rồi cũng hay

với người kia. Hiện giờ có nhiều vị "lang băm" thấy thuốc nào trị vài người hết bệnh, liền cho là thuốc hay, xúi những người khác mua uống, đó là hại người. Cho nên tùy nghi tùy bệnh mà cho thuốc, chớ không phải bất cứ bệnh nào cũng chỉ dùng một thứ thuốc. Dù thuốc hay, thuốc quí nhưng không phải trị lành tất cả bệnh. Thuốc không cố định, nên thầy thuốc "do trí khéo thi hành", tức là khôn ngoan khéo léo, linh động chế biến chớ không phải ai ai cũng dùng một thứ thuốc giống như nhau. "Thuốc không cố chấp toa, tùy nghi sử dụng". Gặp khi bệnh nặng, thầy thuốc cho toa hợp với cơn bệnh. Khi bệnh giảm, mình nói toa thuốc hay quá rồi uống mãi toa thuốc đầu tiên thì không được. Giả sử bệnh sốt nặng, thầy thuốc cho toa, uống thuốc nhiệt độ xuống bình thường, khi đó mình cho là toa thuốc thật hay, nên uống thêm mãi thì có thể đến tử vong. Như vậy tùy theo bệnh, bệnh nặng thì dùng thuốc mạnh, nhưng qua cơn bệnh nặng rồi thì những toa sau phải nhẹ hơn, từ từ bệnh lành. Thế nên nói thuốc không cố chấp toa, mà phải tùy nghi sử dụng, nghĩa là tùy theo trường hợp, tùy theo bệnh trạng mà dùng thuốc cho đúng. Hòa thượng Tuệ Đăng hiển bày tâm tông của Phật, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật. Đây là Ngài tự xưng, Ngài muốn hiển bày Tâm tông tức là Thiền tông. Tại sao gọi Thiền tông là Tâm tông? Vì thiền luôn luôn chỉ thẳng bản tâm. Tông hay chủ đề, hay mục đích nhắm thẳng tâm, nên nói là Tâm tông. Đó là chỉ thẳng tâm người. Hiển bày Tâm tông của Phật tức là hiển bày đường hướng Phật chỉ dạy về tâm. Thiền sư Chân Nguyên cũng chỉ thẳng cho mỗi người thấy được tâm của mình. Thấy tâm mình gọi là kiến tánh hay thấy tánh. Thấy tánh như thấy được cái nhân thì sẽ được thành Phật, nên gọi là "kiến tánh thành Phật". Câu này nhiều người rất nghi. Kiến tánh là thấy được hay nhận ra bản tánh của mình thì thành Phật. Trong nhà thiền có nhiều thiền sư kiến tánh, sao chưa ai thành Phật mà chỉ gọi là Tổ? Tỉ dụ như ngài Ca Diếp cũng kiến tánh mà gọi là Tổ Ca Diếp,

ngài Huệ Năng cũng kiến tánh, mà gọi là Tổ Huệ Năng, chớ không gọi là Phật. Như vậy kiến tánh thành Phật là thế nào? Tôi thường ví dụ kiến tánh là nhận ra Phật nhân, còn thành Phật là Phật quả. Cũng như chúng ta muốn có cơm ăn, nếu được giống lúa tốt thì tin chắc rằng mình gieo trồng sẽ có lúa có gạo, có cơm ăn không nghi. Như vậy có giống lúa tốt nhất định sẽ có cơm. Tuy nhiên nhất định không phải là cố định. Nếu khéo sử dụng đúng nguyên tắc, gieo trồng hợp pháp thì giống lúa sẽ trở thành cây lúa, có bông lúa có hạt lúa rồi sẽ có gạo có cơm. Nếu không phải từ giống lúa thì không bao giờ có cơm. Vì vậy chữ kiến tánh này dụ như chúng ta được giống lúa tốt và có sẵn đất tốt. Không phải nhận được giống lúa chúng ta có cơm ăn liền. Nhưng nếu chúng ta không có giống lúa mà muốn có cơm thì khó. Kiến tánh cũng như vậy. Người tu phải qua nhiều giai đoạn, nếu nhận ra bản tánh cho là xong thì ngài Trần Tôn Túc không nhắc: "Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ, việc lớn đã sáng cũng như đưa ma mẹ". Chưa sáng tức là chưa kiến tánh, chưa ngộ đạo thì phải nỗ lực, phải chuyên cần giống như đưa ma mẹ. Khi nhận ra bản tánh rồi cũng phải cần mẫn siêng năng mới có kết quả. Cũng như chưa có hạt giống phải ráng tìm cho ra giống, nhưng có hạt giống trong tay rồi cũng phải siêng năng cần mẫn mới có cơm ăn. Nếu khi tìm được giống rồi hài lòng không làm gì nữa, hoặc không biết gieo trồng, không cần mẫn săn sóc... thì không có cơm ăn. Vì vậy giai đoạn thứ hai cũng gian nan không kém giai đoạn thứ nhất. Nhưng

trong giai đoạn thứ hai, chúng ta được an lòng là nếu chịu khó gieo trồng chắc chắn sẽ có cơm ăn không nghi. Như vậy có giống là một chặng rất quan trọng trong công việc của người nông phu. Nhưng từ khi có giống đến khi có gạo, có cơm ăn cũng là quan trọng không kém. Hiểu như vậy người tu mới không lầm. Tôi đã thấy có một số người tu lầm lẫn điều này, khi chưa tỉnh chưa giác thì buồn, rán tu cho tỉnh giác. Khi được tỉnh giác rồi hài lòng, vui quá nên đi "nói dóc" hoài, rốt cuộc cũng không ra gì. Thế nên trong nhà thiền có nhắc: Ngộ đạo rồi chưa phải là đã thuần thục. Khi gặp duyên gặp cảnh, tức là tám gió thổi mà không lung lay, đó mới là thật, nghĩa là cái ngộ đã thấm nhuần từ da thịt vào tới xương tủy. Nếu mới ngộ ngoài da, tuy nói ngộ nhưng gặp cảnh thì động, không được thủy chung thích hợp nhau. Khi ngộ thấy mình và người không khác, mình với người là một tâm thể trùm khắp... Nhưng khi người động đến bản ngã, mình nổi sân liền, có sân tức là có khác, đó là điểm hết sức tế nhị. Trong nhà thiền thường nói: Muốn biết người thật đến hay chưa, chỉ dùng tám gió thử. Quí vị nhớ khi nào tám gió thổi mà vẫn cười, đó mới là thứ thật. Còn nếu một ngọn gió thổi mà rung rinh thì chỉ mới phớt ngoài da, chớ chưa thấm đến xương tủy. Nói cho thật kỹ để nhiều khi quí vị hiểu lầm, vì chúng ta tu thì tự nhiên có những bước tiến, nhưng những bước tiến đó phải vào sâu đến xương tủy, nếu chưa được như vậy thì chưa tốt. Bởi vì pháp giới vốn không chúng sanh, chúng sanh duyên nơi vọng kiến. Đạo Phật vốn không ngôn thuyết, ngôn thuyết là vì hữu tình. "Bởi vì pháp giới vốn không chúng sanh". Pháp là từng sự vật, giới là giới hạn. Pháp giới, trong nhà Phật thường gọi là pháp giới tánh, tức là thể tánh của tất

cả pháp trong vũ trụ. Thể tánh đó vốn không có chúng sanh, nhưng tại sao có chúng sanh hiện nay? Vì do vọng kiến, duyên nơi vọng kiến mà có chúng sanh, chớ đứng về mặt pháp giới tánh thì không có chúng sanh. "Đạo Phật vốn không ngôn thuyết, ngôn thuyết là vì hữu tình". Đạo Phật chỉ thẳng tâm thể bất sanh bất diệt của chúng ta, tâm thể đó không có khởi nghĩ, không có dấy niệm. Sở dĩ có nói năng là vì có khởi nghĩ, mà tâm thể đó không động làm gì có khởi? Không khởi nghĩ, không dấy niệm làm sao có ngôn thuyết? Nhưng vì chúng hữu tình mê muội, nên từ chỗ vô ngôn mà dấy lên ngôn thuyết để giáo hóa chúng hữu tình. Như thế chúng ta mới hiểu tại sao các Thiền sư khi có người đến hỏi đạo, các Ngài ngồi im không nói. Không nói là có nói chưa? Vì đạo vốn là vô ngôn, không nói tức là chỉ thẳng thể Phật bất động, bất sanh bất diệt. Nhưng hỏi mà không được trả lời là điều chúng ta không vui, không chấp nhận. Cho nên các Ngài buộc lòng phải nói, nhưng nói thì mất cái gốc rồi. Đến như chân như là bình đẳng, vốn không chư Phật và chúng sanh, há có văn tự và ngôn thuyết? Thể chân như bình đẳng không có đối đãi nên không có Phật và chúng sanh. Trong chỗ không đối đãi thì làm gì có văn tự ngôn thuyết, bởi văn tự ngôn thuyết lập cước trên pháp đối đãi. Cho nên ngôn thuyết đều là đối với vọng tưởng của chúng sanh, việc bất đắc dĩ mà có ngôn thuyết. Như vậy tất cả ngôn thuyết là việc bất đắc dĩ, vì chúng ta vọng tưởng nhiều, buộc lòng Phật phải nói pháp này, pháp kia để đối trị. Nếu chúng ta không điên đảo vọng tưởng thì Phật không nói pháp gì cả. Do chúng sanh có các thứ vọng tưởng, nếu chẳng tùy cơ đặt giáo pháp thì không có giáo pháp. Vì vọng tưởng của chúng ta có nhiều loại, nên đức Phật tùy theo đó mà đặt ra giáo pháp thích hợp, gọi là tùy cơ đặt

giáo pháp. Thí dụ chúng ta nóng giận nhiều thì Phật giảng từ bi nhẫn nhục để chúng ta bớt nóng giận. Nếu chúng ta tham lam nhiều, Phật dạy phải quán pháp vô thường hoặc phải tập hạnh bố thí v.v... Như vậy mỗi một bệnh của chúng sanh, Phật chỉ ra nhiều pháp để đối trị, ai thích hợp pháp nào thì dùng pháp đó, nên nói do các thứ vọng tưởng đức Phật mới tùy cơ, nếu không tùy cơ đặt giáo pháp thì không có pháp của Phật. Như vậy có pháp thì có Phật, nếu không pháp thì không Phật. Cho nên đây mới nói: Không Pháp thì không Phật, không Phật thì không Tăng. Tam Bảo đều không thì ai vì nói pháp, nói pháp cho ai? Như vậy pháp của Phật nói ra là tùy theo căn cơ, tùy theo chứng bệnh của mỗi chúng sanh. Pháp đó xuất phát từ đức Phật, như vậy có pháp là có Phật. Có Phật nên Phật mới dạy đệ tử xuất gia tu hành, tức có tăng, đó gọi là Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng. Nếu không có Tam Bảo thì không có người nói pháp và cũng không có ai nghe pháp. Nhưng điểm này có người nghi, nói rằng pháp là do Phật nói, như các kinh điển chúng ta học, vậy tại sao trong kinh có câu: Pháp tam thế chư Phật chi mẫu, nghĩa là Pháp là mẹ của ba đời chư Phật. Như vậy là pháp sanh ra Phật, tại sao đây nói Phật nói ra pháp? Vậy Phật có trước hay pháp có trước? Trả lời câu hỏi này chúng ta phải chia ra làm hai phần. Pháp này là chỉ cho pháp tánh. Thí dụ như nhà cửa núi sông, người vật trên thế

gian, mỗi cái riêng biệt, đó gọi là pháp. Nhưng mỗi cái đó đều do nhân duyên tụ hội mà thành, do duyên hợp thành thì không có cái thể chân thật. Đức Phật ngộ được lý nhân duyên, tức là Ngài thấy được pháp tánh, thấy được pháp tánh thì thành Phật. Như vậy pháp tánh có trước Phật hay Phật có trước pháp tánh? Pháp tánh là thể đương nhiên của muôn sự muôn vật, có sự vật là có nó. Pháp tánh là cái muôn đời, mà tất cả chúng ta không hiểu không thấy, đến khi Phật tu, tâm Ngài trong sáng, Ngài nhận ra, Ngài thấy rõ tánh đó thì gọi là ngộ đạo. Từ pháp tánh Ngài ngộ đạo thành Phật, vậy pháp tánh là trước, pháp tánh đó là mẹ chư Phật. Đó là pháp có trước, Phật có sau. Còn pháp mà chúng ta nghe, chúng ta học từ kinh điển hiện nay là pháp sau khi Phật ngộ, Ngài thấy biết đúng lẽ thật, đem điều đó trình bày cho người sau hiểu biết thì gọi là pháp do Phật nói, đó là pháp sau Phật, Phật trước pháp sau. Như vậy chúng ta không nghi ngờ có chỗ nói pháp có trước Phật có sau, có chỗ nói Phật có trước pháp có sau. Đó là tùy theo mỗi phương diện mà nhìn. Đứng về pháp tánh thì pháp có trước Phật có sau, đứng về Phật thuyết tức nhiên Phật có trước pháp có sau. Như vậy mới hiểu được ý nghĩa trong kinh không lầm. Thế là không có người nói pháp, không có chúng nghe pháp, tức là nếu không có Tam Bảo thì không có người nói pháp và cũng không có chúng sanh nghe pháp. Song sau nầy có pháp để nói, tức là giáo pháp từ duyên mà dựng lập, đều là nắm lá vàng dỗ con nít khóc, thì có thật sao? “Sau này có pháp để nói” tức là đức Phật có pháp giảng dạy chúng ta, pháp đó là pháp từ duyên mà dựng lập nên giống như nắm lá vàng dỗ con nít khóc. Tại sao? Trong kinh kể: Một bà mẹ xách giỏ đi chợ, đứa con nhỏ thấy liền khóc lên đòi theo. Người mẹ thấy có mấy chiếc lá vàng rơi dưới đất, bà lượm nắm trong tay dụ: Nín đi con, má cho bánh đây. Nghe nói bánh nó mừng quá nín khóc ngay, bà mẹ mở tay ra, chỉ có lá vàng không có bánh. Như vậy muốn cho con nít nín khóc, nắm lá vàng gọi là bánh, đánh lừa cho nó mừng không còn khóc nữa. Cũng vậy, tất cả giáo pháp Phật là phương tiện giúp chúng sanh bớt khổ, chớ không có

lẽ thật. Pháp nói ra là tương đối, không phải cứu kính, nên nói "từ duyên mà dựng lập đều là nắm lá vàng dỗ con nít khóc, thì có thật sao?" Như trong kinh Phật dạy người nóng giận nhiều phải tu quán từ bi. Vì có tâm thương người thì mình không bực bội, không giận tức khi họ làm những điều sai trái. Thương thì ít giận, giận thì ít thương. Thế nên Phật dùng pháp quán từ bi để dạy những người nóng giận nhiều, quán như vậy mãi tâm nguội dần không còn nóng giận nữa. Nhưng với người ái dục nhiều, bảo họ quán từ bi thì không được vì sẽ thêm bệnh. Chúng ta thấy không phải pháp của Phật ai cũng ứng dụng được, nghĩa là tùy theo bệnh mà dùng thuốc, có thuốc dùng cho bệnh này thì đúng, còn bệnh khác thì sai. Như vậy pháp của Phật là phương tiện trị bệnh cho chúng sanh chớ không phải là cứu kính. Tôi cũng đã nhắc nhiều lần câu chuyện: Khi xưa Phật dạy các Thầy Tỳ kheo quán thân bất tịnh, quán mãi rồi các Ngài thấy thân nhớp quá chịu không nổi, thấy như đi đâu cũng mang theo một đãy da hôi thúi nên năn nỉ nhờ người cắt cổ

giùm rồi tặng hết y bát, trong một lúc chết đến mấy mươi Tỳ kheo. Đến ngày bố tát, Phật kiểm lại thấy chư tăng vắng nhiều, Phật hỏi, các Tỳ kheo thuật lại việc trên nên Phật quở: Ta dạy các ông quán bất tịnh là trị bệnh ái dục, nếu bệnh ái dục hết thì phải quán tịnh lại. Các ông không quán tịnh lại đi tự tử, đó là chấp thuốc thành bệnh. Như vậy chúng ta thấy pháp của Phật không cố định, tùy trường hợp bệnh nặng thì phải dùng pháp mạnh để trị, đến khi bệnh hết phải đổi pháp khác... Cũng như tôi đã nói khi bệnh sốt quá phải dùng thuốc trị cho hạ nhiệt, nhưng khi sốt hạ rồi phải đổi thuốc khác, không thể uống mãi thuốc đó. Vì vậy giáo pháp Phật chúng ta xem như khuôn vàng thước ngọc, nhưng thật ra Phật thấy giáo pháp Ngài là phương tiện trị bệnh cho chúng sanh như các thứ thuốc trị bệnh cho người."Tùy bệnh dữ dược" là theo bệnh mà cho thuốc, không phải có cái cố định, nên mới dùng hình ảnh nắm lá vàng dỗ con nít khóc. Lại trong kinh khác ví dụ pháp Phật giống như ngón tay chỉ mặt trăng hoặc như chiếc bè đưa người qua sông. Nghĩa là nó chỉ là phương tiện dùng một lúc để giải quyết sự khó khăn khổ sở của chúng ta, khi qua rồi phải bỏ chớ không giữ mãi đời đời. Người tu cũng vậy, khi mới tu tôi dạy sổ tức nghĩa là đếm hơi thở. Nếu nói đếm hơi thở mãi đến thành Phật có được không? Đếm hơi thở một lúc được yên thì bỏ để qua theo hơi thở. Theo hơi thở được yên thì bỏ để qua biết vọng không theo... mình phải chuyển từ thô lần đến tế, tu Phật là như vậy. Không phải chỉ một bề nghe nói pháp gì đó rồi đeo đẳng suốt kiếp mà không biết tùy lúc từ cái thô của vọng tưởng đến cái tế của vọng tưởng, đến khi hết vọng tưởng cũng không biết thì điều đó không được. Cho nên trong nhà thiền nói rằng nếu không khéo thì đầu lại thêm đầu, tức là tới chỗ thật rồi mà cứ tìm thêm cái thật. Vì vậy đến chỗ thật rồi không cần tìm cái thật nữa. Đó là tôi nói cho quí vị hiểu rộng một chút chớ không thì dễ nghi ngờ. Người ngu còn có thể nhiều kinh nhiều thuyết, người trí thì chưa dứt tiếng hét, tiếng cười đã chóng ngộ tự tánh. Như vậy chắc chúng ta đều trong bọn người ngu nên mới cần nhiều kinh nhiều thuyết, chớ người trí nghe một tiếng hét hoặc một tiếng cười là ngộ tự tánh của mình. Nói đến tiếng hét tiếng cười tôi dẫn thí dụ, như có người đến hỏi ngài Lâm Tế: Thế nào là Phật? Ngài hét lên một tiếng. Nếu là người sáng nghe tiếng hét liền ngộ, liền thấy Phật, còn người ngu thì giật mình, bỏ đi. Đó là chỗ ngu với trí. Một tiếng cười ngộ đạo, như câu chuyện

Thiền sư Thủ Đoan ở Bạch Vân. Sư là đệ tử Úc Sơn Chủ ở Trà Lăng. Úc Sơn Chủ cưỡi ngựa qua cầu ván, con ngựa sụp chân, ông té, nhơn đây ngộ đạo làm một bài kệ khá hay, Sư thuộc lòng. Khi Sư đến tham vấn Dương Kỳ, Dương Kỳ hỏi: Ta nghe thầy ông qua cầu bị té có tỉnh, làm một bài kệ kỳ đặc, ông có nhớ chăng? Sư liền đọc thuộc lòng bài kệ, đọc xong Thiền sư Dương Kỳ cười lên một tiếng. Sư thắc mắc tại sao bài kệ của thầy mình hay như vậy mà Hòa thượng lại cười, cười có nghĩa là chế nhạo, thành suốt đêm Sư không ngủ được. Sáng hôm sau Sư đến bạch: Hôm qua con đọc bài kệ có chỗ nào sai lầm mà Hòa thượng cười? Dương Kỳ bảo: Ngươi có thấy mấy người hát sơn đông ngoài đường không? Sư thưa: Thấy.

Dương Kỳ bảo: Ngươi còn thua y một bậc. Sư lấy làm lạ thưa: Ý chỉ thế nào? - Y thích người cười, ngươi sợ người cười. Nghe câu đó Sư liền đại ngộ. Như vậy chỉ một tiếng cười mà ngộ được đạo. Còn chúng ta hiện nay, cười cũng không ngộ, hét cũng không ngộ. Vậy mới thấy chúng ta thuộc hạng tối quá. Ngài nói kệ: Hữu thuyết giai thành báng, Vô ngôn diệc bất dung. Vị quân thông nhất tuyến, Nhật xuất lãnh đông hồng. Tôi nhắc lại, Nhân duyên ngộ đạo là nói thẳng tắt chỗ ngộ đạo của các Thiền sư, nên có thể rất khó so với những bài học trước. Bài kệ này chỉ thẳng chỗ để chúng ta ngộ. Tôi dịch: Có thuyết thành nhạo báng, Không lời cũng chẳng xong. Vì anh vạch một lối, Trời lên núi đông hồng. “Có thuyết thành nhạo báng”, phàm có nói năng là nhạo báng, không phải chân lý, không phải chỗ cứu kính. “Không lời cũng chẳng xong”, tức là làm thinh cũng không được. Như vậy nói là chê bai nhạo báng, làm thinh cũng không được. Cả hai nói và nín đều không được, vậy phải làm sao? “Vì anh vạch một lối, Trời lên núi đông hồng.” Buổi sáng mặt trời lên, nhìn trên những núi ở phương đông thấy ánh sáng dường như có màu hồng, màu vàng. Như vậy là vạch một lối cho chúng ta đi. Không phải nói, không phải nín, nói trật nín sai, chỉ có thấy mặt trời lên, núi phía đông sáng hồng. Đó là một lối, lối gì? Có phải là cửa mà ngài Chân Nguyên vào không? Nhìn thấy núi phía đông khi mặt trời lên chiếu sáng hồng, đó là một lối chỉ cho chúng ta ngoài nói và nín. Ai lanh lợi thì thấy, còn không lanh lợi thì để dành, chớ tôi không còn ngôn thuyết nào nói được. Trong kinh Lăng Già quyển hai - thật ra là cuối quyển ba - Phật bảo Bồ tát Đại Huệ: “Chẳng phải tất cả cõi nước có ngôn thuyết. Ngôn thuyết là tạo tác. Hoặc có cõi Phật nhìn xem mà hiển bày pháp, hoặc có cõi tạo hình tướng, hoặc có cõi chớp mắt, hoặc cười, hoặc ngáp, hoặc tằng hắng, hoặc nghĩ cõi nước, hoặc dao động”. Ngài dẫn kinh Lăng Già để chứng minh không phải tất cả cõi nước chư

Phật đều dùng ngôn thuyết để giảng dạy như đức Phật Thích Ca ở cõi Ta bà. Vì sao? Vì ngôn thuyết thuộc về tạo tác, cho nên “hoặc có cõi Phật nhìn xem mà hiển bày pháp”, nghĩa là chỉ nhìn liền thấy được pháp. “Hoặc có cõi tạo hình tướng”, nghĩa là làm ra hình tướng thì liền hiểu được giáo pháp. “Hoặc có cõi chớp mắt”, trong cái chớp mắt liền hiểu được pháp. “Hoặc cười, hoặc ngáp, hoặc tằng hắng”, có cõi gặp nhau cười hoặc ngáp thì hiểu được pháp, có cõi nghe tiếng tằng hắng liền hiểu được pháp. “Hoặc nghĩ cõi nước, hoặc dao động”, là tưởng ra cõi nước như hiện nay có nhiều vị tu quán cõi Cực Lạc có hồ sen hoa sen v.v... hoặc thấy một cái dao động như giơ tay... thì liền biết được pháp. Chỗ này thấy khó hiểu, vì ở cõi chúng ta do nghe nói mà hiểu đạo chớ không thể nào do những cái khác. Nhưng thật ra trong nhà thiền đều có những hiện

tượng đó, nghĩa là không phải tất cả đều do ngôn thuyết. Như trường hợp ngài Chân Nguyên chỉ do nhìn liền ngộ đạo chớ không phải do ngôn thuyết. Cũng như trong hội Linh Sơn, đức Phật Thích Ca đưa cành hoa sen lên, nhìn ngài Ca Diếp, ngài Ca Diếp nhìn Phật, ngay đó Ngài ngộ. Thế nên nói hoặc có cõi Phật nhìn xem mà hiển bày pháp, đây là trường hợp thứ nhất. Hoặc cười liền ngộ đạo như trường hợp Thiền sư Thủ Đoan ở Bạch Vân v.v... Vậy chúng ta đừng đem ngôn thuyết của đức Phật Thích Ca ở cõi này làm tiêu chuẩn cho tất cả cõi khác, vì các cõi Phật có sự sai biệt nhau. Hiện nay chúng ta đừng nghĩ có dạy mới ngộ, có giải mới hiểu. Có người chỉ nhìn là hiểu rồi ngộ, có người nghe cười là hiểu rồi ngộ, có người nhìn thấy hoa đào nở liền ngộ, có người chợt nghe tiếng sỏi chạm cây trúc liền ngộ v.v... Như vậy ngay trong cõi này không biết bao nhiêu sai biệt trong sự ngộ đạo. Ngộ đạo tức là thấy pháp. “Đại Huệ! Như thế giới Chiêm Thị và Hương Tích, cõi nước Phổ Hiền Như Lai chỉ do nhìn xem khiến các Bồ tát được vô sanh pháp nhẫn và các tam muội thù thắng. Thế nên chẳng phải ngôn thuyết có tánh, có tất cả tánh”. Đức Phật dẫn chứng: “Như ở thế giới Chiêm Thị”, Chiêm Thị là nhìn xem, nhìn xem liền ngộ đạo. Còn cõi nước Hương Tích thì ăn cơm liền ngộ đạo. Nếu chúng ta được lên cõi Hương Tích chắc là khỏe lắm, nghĩa là khi nào muốn ngộ đạo thì ăn cơm, ngay mùi cơm thơm liền ngộ đạo, không cần tu hành gì cả. “Cõi nước Phổ Hiền” cũng vậy, nhìn thấy cõi nước Ngài sáng rỡ bằng lưu ly pha lê liền ngộ đạo, chứng được vô sanh pháp nhẫn và các tam muội thù thắng. Cho nên đừng bảo rằng ngôn thuyết là cố định. Có tánh là có cố định, có tất cả tánh, tức là không có cố định gì cả. Ngôn thuyết chỉ là phương tiện, không phải cố định. Hiện nay chúng ta tu về ngôn thuyết hay về cái gì? Như khi quí vị ngồi thiền yên tịnh lặng lẽ, thấy niệm khởi. Khi niệm lặng bất thần quí vị sáng ra, thì sáng ra là từ ngôn thuyết hay từ cái gì? Đâu phải từ ngôn thuyết, nếu từ ngôn thuyết là sáng tụng kinh, chiều tụng kinh. Còn tâm thanh tịnh lặng lẽ rồi được sáng đạo, đó không phải là ngôn thuyết. Thế nên đừng nghĩ phải là ngôn thuyết mới ngộ đạo. Phật lại bảo Bồ tát Đại Huệ: “Thấy thế giới này có các loài ruồi, lằng (nhặng), trùng, kiến, chúng nó không có ngôn thuyết mà mỗi loài đều làm xong việc.” Phật dẫn như thế giới chúng ta hiện đang sống, loài kiến có nói gì đâu mà

chúng tổ chức có kiến chúa, kiến thợ làm tổ, kiến đi kiếm mồi v.v... Tuy chúng không nói mà vẫn biết tổ chức làm xong việc. Các loài côn trùng khác như ong, ruồi, lằng v.v... cũng không ngôn thuyết mà cũng có tổ chức, biết làm những việc cần thiết trong cuộc sống của chúng. Cho nên Thế Tôn dùng những căn cơ này mà thay cho thuyết pháp. Thế là sáu căn đều có thể thuyết pháp, đâu hẳn mượn miệng lưỡi thốt ra âm thinh mới là thuyết pháp. Ngài kết luận là sáu căn đều thuyết pháp, không phải dùng miệng lưỡi nói ra lời mới gọi là thuyết pháp. Quí vị nghĩ sáu căn có thể thuyết pháp không? Thí dụ có người hỏi thế nào là đạo, quí vị đưa tay lên, hoặc tỏ một hành động, nếu ai nhân hành động đó mà ngộ đạo thì đó là thuyết pháp bằng thân căn. Hoặc như có người hỏi đạo, chúng ta nhướng mày lên, người đó ngộ, đó là thuyết pháp bằng căn gì? Như vậy đến chỗ ngộ không phải chỉ do nói. Tôi nói đây không phải tưởng tượng, trên thực tế quí vị thấy đâu phải tất cả đều do miệng nói. Thí dụ như chúng ta nói lời dữ thì người giận, nhưng nếu ai đi ngang, chúng ta liếc mắt hoặc nhìn có vẻ không dễ thương thì người cũng giận. Cũng không phải chúng ta nói lời hiền hòa người mới thương, mà có

khi nhìn với đôi mắt hiền hòa người ta cũng thương. Như vậy đâu phải có lời nói ra người mới biết, mà chỉ ánh mắt nhìn người cũng biết rồi. Có khi hành động hoặc dáng đi của chúng ta cũng làm người ghét hoặc người thương. Đâu phải chỉ có lời nói, mà các căn của chúng ta cũng có đủ điều kiện để tạo sự thương ghét nơi mọi người, nhưng những điều chúng ta tạo ra thì tầm thường, khác với các thế giới kia. Vì thế hằng ngày nơi cửa sáu căn của chúng sanh đều là nơi nhập lý. Nơi sáu căn đều là nơi nhập lý, nên có vị chỉ cần một luồng gió thổi mát cũng ngộ đạo, có vị thấy hoa đào liền ngộ đạo, có vị nghe tiếng động cũng ngộ đạo, có vị nghe tiếng hét cũng ngộ đạo, có vị thấy làm thinh cũng ngộ đạo... hoặc bạo một chút như Mã Tổ đạp cho một cái cũng ngộ đạo. Như vậy đâu chỉ một việc nói pháp mới ngộ đạo, nơi sáu căn đều có thể là cửa nhập lý, nghĩa là chúng ta tu đến lúc chín muồi rồi thì cái gì cũng có thể làm cơ hội cho chúng ta ngộ. Do đó ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau, ba đời chư Phật bốn mắt nhìn nhau liền ngộ đạo. Sáu đời Tổ sư thối thân có phần, nghĩa là bước lùi lại một cái là ngộ đạo. Tuy nhiên như thế, Niết Bàn không hai đường, phương tiện có nhiều cửa. Niết Bàn thật ra không có hai lối, nhưng phương tiện thì có nhiều cửa, hoặc đi cửa này hoặc đi cửa kia. Bước vào nhà Niết Bàn không có hai, mà có hai ba bốn... đó là từ cửa. Tôi thường ví dụ như ở trong nhà có thắp một ngọn đèn điện sáng. Nếu nhà đó có sáu cửa thì người đứng ngoài nhìn vào sáu cửa đều thấy có ánh sáng phát ra. Như vậy nhân ánh sáng nơi sáu cửa, chúng ta biết trong nhà có ngọn đèn. Từ sáu cửa, người thích đi cửa này, người thích đi cửa kia để bước vào nhà, nhưng khi vào trong nhà thì ngọn đèn chỉ là một. Ánh sáng từ sáu cửa thấy dường như sáu, nhưng thực là từ một ngọn đèn. Đó là để nói chúng ta đạt được lý đạo không phải chỉ có ngôn thuyết mà có thể do nhiều phương tiện.

Vì vậy Phật nói Đại thừa Tiểu thừa, kinh có Đốn giáo Tiệm giáo". Phật nói có pháp Đại thừa, Tiểu thừa, còn kinh thì có Đốn giáo, Tiệm giáo. Đại thừa, Tiểu thừa là những từ ngữ khi xưa dùng, hiện nay không còn thích hợp nữa. Giáo hội Phật Giáo Việt Nam hiện nay dùng từ ngữ Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Phát triển hay Bắc tông. Những kinh ngày xưa gọi là kinh Đại thừa nay nói là kinh Bắc tông hay kinh Phát triển. Cùng tu theo đạo Phật nhưng pháp tu có sai biệt, chúng ta đừng vì sự giản trạch sai biệt mà cho bên kém bên hơn. Chúng ta nhiều khi có bệnh gặp ai cũng hỏi thầy tu theo phái nào của Phật giáo? Hoặc nói tôi tu theo Đại thừa, vị kia tu theo Tiểu thừa v.v... Nói Đại thừa nhưng nếu tu lôi thôi không ra gì thì cũng không có giá trị. Còn tu theo Tiểu thừa mà tu đến nơi đến chốn vẫn có giá trị. Như vậy ai hơn? Từ ngữ Đại thừa, Tiểu thừa không phải cố định, mà nhiều khi chúng ta chấp thành cố định. Nghĩa là người nào tu hay, có tâm hồn cao thượng thì tốt, người nào tu dở, tâm hồn ích kỷ thì không tốt. "Kinh có Đốn giáo, Tiệm giáo", đốn là nhanh chóng, tiệm là thứ lớp, từ từ. Giáo lý dạy tu nhanh chóng gọi là đốn giáo, giáo lý dạy tu từ từ gọi là tiệm giáo. Những bộ kinh chỉ thẳng chúng ta có tánh giác, cho chúng ta thấy rõ nơi mình sẵn có ông Phật, tu hành thành Phật như những kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Niết Bàn, Lăng Già thuộc đốn giáo. Tiệm giáo là những kinh chỉ chúng ta diệt hết phiền não, từ từ sẽ ngộ đạo như các bộ kinh A Hàm. Chẳng nhờ ngón tay chỉ thì đâu thể thấy mặt trăng, chỉ được cá mới có thể quên nôm. Lời nói này đặc biệt vì kẻ sơ cơ. Ngài dùng những hình ảnh để thí dụ. Trong

kinh Viên Giác, Phật bảo lời Phật dạy như ngón tay chỉ mặt trăng. Muốn thấy mặt trăng chúng ta phải nương theo ngón tay, nếu không thì không thể thấy mặt trăng. Đêm rằm trăng sáng vằng vặc, chúng ta không cần ngón tay chỉ. Nhưng trong bài là nói trường hợp đêm mùng ba đến mùng sáu, những đêm đó mặt trăng lưỡi liềm nhỏ, ở xa, có người không thấy. Chúng ta thấy mới chỉ cho người. Nhìn theo hướng ngón tay chỉ, người thấy được mặt trăng. Như thế không phải mặt trăng ở tại đầu ngón tay mà nương ngón tay để thấy mặt trăng. Cũng vậy chúng ta nương kinh Phật để thấy chân lý. Thế nên lời nói, chữ viết trong kinh chỉ là phương tiện giống như ngón tay chỉ mặt trăng. Mặt trăng dụ cho chân lý. Chúng ta không chấp ngón tay là mặt trăng vì đó là sai lầm, nhưng chúng ta cũng không thể bỏ ngón tay mà thấy được mặt trăng. Thế nên nương ngón tay để thấy mặt trăng là người khôn. “Chỉ được cá mới có thể quên nôm”, thí dụ này rất cổ. Thuở xưa người ta đi nôm cốt bắt cá, khi được cá mới có thể bỏ nôm xách cá về. Được cá là dụ cho ngộ đạo, nôm là dụ cho phương tiện. Nghĩa là khi ngộ đạo rồi chúng ta mới bỏ phương tiện. Còn chưa ngộ đạo mà bỏ phương tiện là sai, không được kết quả. Cho nên nói: “Lời nói này đặc biệt vì kẻ sơ cơ”. Tóm lại nói được cá quên nôm hay nương ngón tay để thấy mặt trăng là vì kẻ sơ cơ. Nếu bậc mắt sáng nào ngại một tiếng cười, không truyền mà truyền, không được mà được, lấy cái không chỗ được, ấn chứng Bồ đề. Mắt sáng là ngộ đạo.

Người ngộ đạo rồi thì chỉ một tiếng cười, không truyền pháp gì cả mà đó là đã truyền, không được pháp gì cả mà đó là đã được. “Lấy cái không chỗ được ấn chứng Bồ đề”. Được mà không chỗ được, lấy cái đó ấn chứng Bồ đề. Tại sao được mà không chỗ được? Những từ ngữ này nghe thật khó hiểu. Tôi thường ví dụ tôi đi đường thấy ai rớt cây viết tôi lượm và nói tôi được cây viết. Cây viết là một vật ở ngoài, tôi nắm được nó thì nói tôi lượm. Còn tính giác Phật Tổ truyền cho chúng ta nó ở đâu? Nó là vật ngoài chúng ta hay ở ngay nơi chúng ta? Ngay nơi chúng ta tức là của mình mà mình quên, nên Phật Tổ mới chỉ, mình nhận ra nên nói mình được. Được của mình thì được mà không được. Nói “vô sở đắc”, không có chỗ được vì nó là của mình. Cây viết là cái sở đắc vì nó ở ngoài. Như thế chúng ta hiểu rõ câu: “Dĩ vô sở đắc cố” trong kinh Bát Nhã. Vì không có sở đắc nên Bồ tát chứng được đạo quả. Tu Phật là nương theo lời dạy của Phật để ứng dụng dẹp phiền não vọng tưởng. Phiền não vọng tưởng dứt thì tánh giác hiện ra. Thấy tánh giác thì gọi là được chớ thật ra không được cái gì hết, được của mình thì được mà không được. "Không truyền" vì đâu có cái gì mà truyền trao. Thường nói truyền là Phật hay Tổ truyền y bát. Y bát ở ngoài trao cho đệ tử, đó là truyền, còn thầy nhận mình có tánh giác, chỉ cho đệ tử nhận được tánh giác thì đâu có cái gì truyền trao nên nói không truyền mà truyền. Lấy cái không chỗ được ấn chứng Bồ đề, chính chỗ không chỗ được đó mà mình ngộ được Bồ đề. Thế Tôn đưa cành hoa, Tổ Ca Diếp mỉm cười, học giả cần phải biết đồng một tánh vậy. Phật đưa cành hoa, Tổ Ca Diếp nhìn rồi mỉm cười, như vậy Phật truyền tâm ấn cho Tổ Ca Diếp là truyền cái gì? Chỉ là sự cảm thông nhau. Phật muốn chỉ cái đó nơi ngài Ca Diếp nên đưa cành hoa, Ca Diếp nhìn biết Phật muốn chỉ cái sẵn của mình liền mỉm cười, đó là cảm thông, đó là được truyền tâm ấn nên nói không truyền mà truyền là vậy. D

CÁC BÀI KỆ

1. Âm:
NIÊM TÂM HOA KỆ
Thích Ca xuất thế đại nhân duyên,
Ca Diếp đầu cơ đắc ấn truyền.
Niêm hoa vi tiếu nghiễm nhiên tại,
Lạc diệp phân phương biến đại thiên.
Dịch:
KỆ ĐƯA HOA TÂM
Thế Tôn xuất hiện đại nhân duyên,
Ca Diếp hợp cơ được ấn truyền.
Đưa hoa cười mỉm vẫn còn đấy,
Lá rụng hương thơm khắp đại thiên.
GIẢNG: Niêm Tâm Hoa Kệ là kệ đưa hoa tâm, chỉ hình ảnh đức Phật đưa cành hoa trên hội Linh Sơn, dưới đại chúng ngài Ca Diếp nhìn lên thấy liền mỉm cười. "Thế Tôn xuất hiện đại nhân duyên", đức Phật ra đời vì có đại sự nhân duyên. Đại sự nhân duyên là gì? Là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến hay tánh giác. "Ca Diếp hợp cơ được ấn truyền", ngài Ca Diếp nhìn hoa sen, do Ngài ứng hợp với chỗ Phật muốn chỉ nên Ngài liền được truyền tâm ấn. "Đưa hoa cười mỉm vẫn còn đấy", hình ảnh đức Phật đưa cành hoa, Tổ Ca Diếp mỉm cười đến nay vẫn còn đó, không mất. "Lá rụng hương thơm khắp đại thiên", nơi nơi chốn chốn đều được hưởng hương vị của việc tâm truyền. Hình ảnh truyền tâm từ buổi ban đầu đức Phật đưa cành hoa sen lên, Tổ Ca Diếp hợp cơ cảm ứng liền được truyền tâm ấn, hình ảnh đó mãi đến ngày nay vẫn còn. Ngày xưa chỉ có đức Phật với ngài Ca Diếp, mà nay nơi nào chốn nào cũng có hình ảnh đó đem lại sự an lành tốt đẹp cho nhiều người.

2. Âm:
Niêm hoa vi tiếu chỉ truyền lai,
Chánh pháp tùng tư xứ xứ khai.
Điện quyện phong trì hưu nghĩ nghị,
Đức Sơn, Lâm Tế hát như lôi.
Dịch:

Đưa hoa cười mỉm chỉ truyền đây,
Chánh pháp từ nay chốn chốn bày.
Điện cuốn gió đùa thôi nghĩ tính,
Đức Sơn, Lâm Tế hét vang tai.
GIẢNG: "Đưa hoa cười mỉm chỉ truyền đây, Chánh pháp từ nay chốn chốn bày". Đức Phật đưa hoa sen, Tổ Ca Diếp mỉm cười. Tông chỉ ấy truyền mãi đến ngày nay, chánh pháp đó từ xưa đến nay, khắp nơi đều hiển bày. Ở Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên v.v... đều còn hình ảnh đó và đều truyền bá tâm tông nầy. "Điện cuốn gió đùa thôi nghĩ tính". Lối truyền đó nhanh như điện chớp, như gió đùa, đừng dùng tâm nghĩ nghị tính toán. Nghĩa là một câu nói, một hành động mà chúng ta không theo kịp,

hay là không bắt được thì nó đi mất, cho nên: “Đức Sơn, Lâm Tế hét vang tai”. Một tiếng hét của Đức Sơn, một tiếng hét của Lâm Tế đủ cho chúng ta ngộ đạo, còn nếu mình chậm thì không bao giờ thấy, không bao giờ nhận ra được.

3. Âm:
Linh Sơn hội thượng niêm hoa nhật,
Ca Diếp thân truyền hướng thượng cơ.
Tùng thử tuệ đăng quang hiển hách,
Phổ thiên đại địa mãn trường huy.
Dịch:
Trên hội Linh Sơn dở cành hoa,
Thân truyền Ca Diếp nhằm thượng cơ.
Đèn tuệ từ đây càng rực rỡ,
Đất trời đầy khắp mãi sáng lòa.
GIẢNG: Qua bài kệ chúng ta thấy rõ ràng lặp đi lặp lại ý nghĩa đức Phật đưa cành hoa Tổ Ca Diếp mỉm cười, đó là tinh thần Thiền Tông từ thuở đức Phật Thích Ca truyền mãi đến ngày nay. Đường lối Phật đưa cành hoa, ngài Ca Diếp mỉm cười là nhằm vào hàng thượng cơ. Khi người thượng cơ ngộ được rồi thì từ đó sẽ là ngọn đèn, là cây đuốc trí tuệ soi sáng cho mọi người, nên nói “Đèn tuệ từ đây càng rực rỡ”. Rực rỡ đến đâu? “Đất trời đầy khắp mãi sáng lòa”, khắp nơi khắp chốn đâu đâu cũng sáng ngời. Tóm lại ba bài kệ trên là nhắm thẳng việc đức Phật đưa cành hoa sen, Tổ Ca Diếp mỉm cười, đó là ngộ được tâm nhân thấy cành hoa, nên gọi là kệ đưa hoa

tâm.

4. Âm:
MẬT THỌ TÂM ĐĂNG
Nhất điểm tâm đăng Phật nhãn sanh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ phó thiền lâm thọ hữu tình.
Dịch:
THẦM TRAO ĐÈN TÂM
Một ngọn đèn tâm mắt Phật sanh,
Đồn rằng bốn mắt ngó phân minh.
Tiếp hương nối lửa sáng không dứt,
Trao khắp rừng thiền chúng hữu tình.
GIẢNG: Bài trên chỉ nói Phật đưa cành hoa, Tổ Ca Diếp mỉm cười, bài nầy nói thêm mắt Phật nhìn xuống, ngài Ca Diếp nhìn lên, bốn mắt đối nhau, nhân đó Ngài ngộ nên gọi là Mật thọ tâm đăng, tức là thầm trao đèn tâm. Trao bằng cách nào? “Một ngọn đèn tâm mắt Phật sanh.” Mắt Phật nhìn Tổ Ca Diếp, đó là Phật đã đem ngọn đèn tâm trao cho Tổ. “Đồn rằng bốn mắt ngó phân minh”. Phật nhìn xuống, Tổ nhìn lên, bốn mắt ngó rõ

ràng, đó là đã trao tâm ấn rồi. “Tiếp hương nối lửa sáng không dứt”. Người sau, môn đồ của chư Tổ luôn luôn tiếp nối đèn tâm này, nên nói tiếp hương nối lửa sáng mãi không cùng không dứt. Nếu dứt thì ngày nay chúng ta đâu còn hiểu để tu. “Trao khắp rừng thiền chúng hữu tình”. Nhiều người tu thiền, ngộ được thiền, chỗ đó rất nhiều nên gọi là rừng thiền. Trao khắp rừng thiền cho các chúng hữu tình.

5. Âm:

TỰ TÁNH ỨNG DỤNG

Hiển hách phân minh thập nhị thời,

Thử chi tự tánh nhậm thi vi.

Lục căn vận dụng chân thường kiến,

Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.

Dịch:

ỨNG DỤNG TÁNH MÌNH

Rực rỡ rõ ràng suốt cả ngày,

Đây là tự tánh mặc hiện bày.

Sáu căn vận dụng chân thường thấy,

Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay.

GIẢNG: Mật thọ tâm đăng là dùng mắt nhìn, đó là thầm trao, còn Tự tánh ứng dụng là trong tự tánh mình dấy lên những công dụng hay là những hành động của mình. “Rực rỡ rõ ràng suốt cả ngày, Đây là tự tánh mặc hiện bày.” Tức là nơi mình suốt cả ngày từ sáng đến chiều tối, lúc nào tự tánh cũng hiển bày rõ ràng, không bao giờ thiếu vắng. Nó hiện bày ở đâu? “Sáu căn vận dụng chân thường thấy.” Ngay nơi sáu căn mình vận dụng, tức là có những hành động những hiểu biết đều từ cái thấy chân thường, chớ không phải điên đảo vọng tưởng. Điểm này quan trọng vô cùng. Như hiện nay, từ sáng đến chiều chúng ta sống mà cứ nghĩ mình đi chợ, mình làm công tác này công tác kia v.v... Những cái nghĩ sắp đặt làm công kia việc nọ trong một ngày là ai nghĩ? Tự nhiên chúng ta nói là tôi nghĩ. Như vậy cái nghĩ đó là tôi. Giả sử từ sáng đến chiều hoặc một giờ, nửa giờ ngồi chơi mà không nghĩ gì hết, lúc đó có tôi không? Nếu nghĩ là tôi nghĩ thì khi không nghĩ tôi có không? Nếu không nghĩ cho là không có tôi, chúng ta đồng ý không? Những giờ phút ngồi lặng lẽ thản nhiên không nghĩ suy, nếu không có tôi thì có ai bóp mũi chúng ta cũng không la, tại sao lúc đó chúng ta lại không chịu được? Như vậy tuy không nghĩ mà mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, xúc chạm vẫn biết ... có biết là ai biết, lẽ ra cái đó mới là tôi. Như vậy cái nghĩ là tôi hay cái không nghĩ là tôi? Nếu cái nghĩ là tôi chắc là khi thì có mình, khi thì mình đi chơi mất, chỉ còn cái xác không. Trái lại nếu mình biết có cái chân thật của mình hiện tiền, chỉ vì những vọng tưởng khởi lên lặng xuống lăng xăng, cũng giống như buổi trưa mặt trời sáng rỡ, thỉnh thoảng trời chuyển mưa mây đen kéo qua. Khi có mây thì không thấy ánh sáng mặt trời nhưng đừng nói là không có mặt trời. Từ trước đến nay chúng ta thường có bệnh chỉ nhận những gì động, còn những gì không động thì không nhận. Hiện nay khi không nghĩ chúng ta biết mà cái biết đó có động không? Không nghĩ mà người nói mình nghe thì cái nghe đó có động không? Không nghĩ mà gió thổi mình biết mát, cái biết đó có động

không? Như vậy để thấy đây là nói thẳng, nghĩa là cái thật đó rực rỡ rõ ràng suốt cả ngày, đó là tự tánh mặc tình hiện bày đầy đủ. Cái chân thường hiện ở sáu căn mình vận dụng luôn luôn, biết đi, biết nhìn, biết nói..., nó là sẵn trong đó. "Muôn pháp dọc ngang giác ngộ ngay". Nếu nhận được như vậy, thấy được như vậy thì ở giữa muôn pháp chúng ta đi dọc đi ngang vẫn là được giác ngộ chớ không có gì khác.

6. Âm:

Cùng kim tuyên cổ bổn như như,
Pháp tánh viên đồng thước thái hư.
Ứng xuất lục căn năng vận dụng,
Tinh thông vạn pháp triệt vô dư.

Dịch:

Tột cùng kim cổ vốn như như,
Pháp tánh tròn đồng khắp thái hư.
Ứng hiện sáu căn hay vận dụng,
Rõ rành muôn pháp tột không thừa.

GIẢNG:

Bài này và bài trên nói rõ cái chân thật hiện đầy đủ nơi sáu căn của chúng ta, chớ không thiếu vắng bao giờ. Chỉ vì không khéo nhận, không khéo biết nên chúng ta khỏa lấp nó, quên mất nó.

7. Âm:

TỰ TÁNH ỨNG HIỆN

Pháp tánh chân không vô tứ đại,
Sắc tướng hình dung hữu lục căn.
Hải để kim ô thiên thượng nhật,
Nhãn trung đồng tử diện tiền nhân.

Dịch:

TỰ TÁNH ỨNG HIỆN

Pháp tánh chân không chẳng tứ đại,
Hình dung sắc tướng có sáu căn.
Đáy biển quạ vàng trên mặt nhật,
Con ngươi trong mắt nơi mặt người.

GIẢNG: Bài trên là ứng dụng, bài này là ứng hiện. "Pháp tánh chân không chẳng tứ đại", đứng về mặt pháp tánh chân không thì không có tứ đại. Tứ đại không phải là pháp tánh, không phải là chân không, nhưng: "Hình dung sắc tướng có sáu căn". Khi duyên hợp, tứ đại chung hợp thì có hình dung, có sắc tướng rồi có sáu căn. Hai câu tiếp theo thật là hay: "Đáy biển quạ vàng trên mặt nhật". Câu này mới nghe thật là khó hiểu. Quạ

vàng hay quạ lửa là chỉ mặt trời, "Đáy biển quạ vàng" là chỉ bóng mặt trời nằm dưới đáy biển; "trên mặt nhật" là mặt trời thật thì ở trên hư không. Nhìn xuống đáy biển chúng ta thấy bóng mặt trời, như vậy mặt trời ở dưới đáy biển là bóng chớ không phải

mặt trời thật. Mặt trời thật là ở trên hư không. Cũng như vậy chân tánh, chân không hay pháp tánh không có tứ đại nhưng khi tứ đại duyên hợp thì có thân này có sáu căn. Hình dung sắc tướng của thân này là bóng chớ không phải thật. Nhưng trong cái bóng đó nếu khéo nhìn sẽ thấy được cái thật. Thế nên câu kết thúc rất rõ: "Con ngươi trong mắt nơi mặt người". Con ngươi ở đâu? Ở giữa tròng con mắt. Con mắt ở đâu? Trên mặt người chớ đâu có xa. Con mắt thấy nhờ cái gì? Nhờ con ngươi. Như vậy cái trọng tâm có sẵn nơi con mắt của mình cũng như cái chân tánh có sẵn trong thân tứ đại này, trong sáu căn của mình chớ không ở đâu xa. Con mắt nằm trên mặt, con mắt với mặt có xa không? Nó nằm trên mặt nhưng chúng ta không thấy nó mà chỉ thấy thiên hạ. Như vậy để nói rằng chúng ta có tâm giác biết tất cả những gì ở ngoài mà không biết chính tâm giác của mình. Hằng ngày chúng ta sống, phân biệt rành rẽ mọi sự vật chung quanh nhưng không biết cái hay phân biệt của mình ra sao, vì thế chúng ta phê bình người thì dễ mà phê bình mình thì khó. Mình có cả mươi điều xấu mà ít khi thấy, còn người chỉ một hai việc xấu lại thấy liền. Đó là bệnh thấy ra ngoài, biết ra ngoài mà không biết trở lại mình. Như vậy con mắt nằm trên mặt nhưng trọng tâm của mắt là con ngươi nằm sẵn trong mắt. Cũng như trong thân tứ đại duyên hợp này có tánh giác chân thật mà chúng ta không biết. Nhưng tánh giác chân thật đó hiện nơi đâu? Hiện nơi sáu căn cũng như con ngươi nằm sẵn nơi tròng mắt chớ không ở đâu xa. Tóm lại hai câu này nói rõ cái tướng do tứ đại hòa hợp là tướng hư dối, nhưng trong đó có cái chân thật. Cũng như nhìn dưới đáy nước thấy bóng mặt trời, bóng mặt trời là bóng, là hư dối nhưng nếu chịu khó nhìn ngược trở lên thì sẽ thấy mặt trời thật. Vì mắt chỉ nhìn xuống nên dễ thấy, ít nhìn lên nên khó thấy, thấy mặt trời dưới nước là chỉ thấy cái bóng, nếu chịu khó nhìn ngược trở lên thì mới thấy mặt trời thật. Cũng thế, chúng ta phóng ra ngoài để tìm biết bên ngoài thì tất cả tướng ở ngoài là tướng duyên hợp hư dối không thật, biết những tướng đó là biết cái bóng thôi. Chỉ cần quay lại nhìn cái thật của mình, thấy được cái thật của mình, đó mới là cái chân thật. Thế nên ở đây khéo trình bày bằng hai hình ảnh. Hình ảnh thứ nhất là bóng mặt trời dưới nước không phải là mặt trời thật. Hình ảnh thứ hai là con ngươi nằm sẵn trong con mắt mà con mắt ở trên mặt, muốn tìm lại con ngươi thì chỉ ngay nơi con mắt trên mặt mà thấy, chớ không cần tìm kiếm ở đâu xa. Như vậy ý nghĩa tự tánh ứng hiện rất là rõ.

8. Âm:
THẦN CƠ HIỂN HÓA
Phật pháp diệu lý vô đa tự,
Tổ đạo huyền cơ hát nhất thinh.
Bất thị xuân lôi âm nhất chấn,
Tranh giao hàm giáp tận khai minh.

Dịch:
CƠ THẦN BÀY LỘ
Lý mầu Phật pháp không nhiều chữ,
Đạo Tổ cơ huyền tiếng hét to.
Nếu chẳng sấm xuân vang một tiếng,

Làm sao trong vỏ mầm nở tung.

GIẢNG: Những bài này rất súc tích nên nghe khó hiểu. “Lý mầu Phật pháp không nhiều chữ”. Lý nhiệm mầu của Phật pháp không phải nhiều chữ nhiều lời, đó là một lẽ thật, chỉ có ai khéo nhận khéo thấy thì được. “Đạo Tổ cơ huyền tiếng hét to”. Nói lý mầu Phật pháp và đạo Tổ cơ huyền, đó là lối nói đối đãi để nghe cho dễ hiểu, chớ thật ra chỉ là một thôi. Một tiếng hét mà khéo nhận thì thấy rõ được cơ huyền của đạo Tổ. Tại sao phải một tiếng hét mới thấy? Ngài giải thích: “Nếu chẳng sấm xuân vang một tiếng, Làm sao trong vỏ mầm nở tung” . Nếu không phải mùa xuân trời bắt đầu có sấm thì làm sao các hạt vỏ cứng có thể nẩy mầm? Không phải tiếng sấm làm cho hạt nẩy mầm, nhưng nhờ có sấm rồi có mưa nên các hạt nứt vỏ nẩy mầm tung ra. Như vậy tiếng sấm là báo hiệu cho cơn mưa sắp tới cũng như tiếng hét là thầm chỉ cho cái chân thật vô ngôn. Có lời là sai nên buộc lòng phải hét. Cơ thần này là để giúp cho chúng ta sớm tỉnh giác chớ không phải là chuyện lạ lùng. Một tiếng hét là để đánh thức chúng ta nhớ lại mình, ngộ được mình, cũng như tiếng sấm mùa xuân khiến cho các hạt nẩy mầm vậy.

9. Âm:

Nhất hát đương dương tuyệt điểm ai,

Vạn trùng quan tỏa hoát nhiên khai.

Minh minh đại đạo bình như chưởng,

Cập đệ tâm không qui khứ lai.

Dịch:

Một hét đang thời bặt điểm nhơ,

Muôn vòng cổng khóa bỗng tung ra.

Đại đạo sáng ngời như tay mở,

Tâm không thi đậu thảnh thơi về.

GIẢNG: Bài này nói thêm ý nghĩa thần cơ.

“Một hét đang thời bặt điểm nhơ”. Một tiếng hét phát lên làm cho chúng ta dứt sạch tất cả điểm nhơ. Những điểm nhơ là những ý niệm lăng xăng. Một tiếng hét chúng ta nghĩ được gì? Thí dụ hỏi: Bạch Hòa thượng, thế nào là Phật? Các Ngài hét lên một tiếng, lúc đó chúng ta nghĩ gì? Chỉ còn lễ rồi lui, đó là làm sạch hết những điểm nhơ. Một niệm nghĩ là một điểm nhơ trong tự tánh, như vậy ai nghĩ nhiều thì sao? Người đời cho rằng nghĩ nhiều là khôn nhiều, nhưng không ngờ trong đạo nghĩ nhiều là nhơ nhiều, cho nên muốn hết nhơ thì phải bặt suy nghĩ. Đó là điều rất rõ. “Muôn vòng cổng khóa bỗng tung ra”. Cổng có nhiều vòng khóa, một tiếng hét làm nó tan hết. Tâm chúng ta có bị khóa nhiều lớp không? Chúng ta thấy như tâm mình thảnh thơi tự do, không ngờ nó bị khóa rất nhiều lớp. Ghét thương, giận hờn, cố chấp việc này điều kia... đó là những lớp khóa. Chúng ta tưởng đâu thảnh thơi lắm nào ngờ chúng ta là người bối rối nhất. Tại sao? Hết giận tới thương, hết thương tới ghét đủ các thứ, không bối rối sao được! Nhưng nhờ một tiếng hét mấy lớp giận hờn tan hết. Khi những niệm đó tan rồi chúng ta mới thật thảnh thơi. Quí vị có ai được thảnh thơi chưa? Đừng thấy ở chùa không có gia đình, không có gì cả, tưởng là thảnh thơi, nhưng chưa hẳn, vì vẫn còn thương ghét huynh đệ, giận hờn đệ tử, toan tính thế này thế kia ... cho nên tất cả những điều đó là

những vòng khóa làm cho mình phải bị cột trong đó. Khi nào chúng ta không còn những niệm thương ghét buồn giận, khi ấy mới thật là thảnh thơi. Mà muốn tan hết những niệm đó chỉ cần một tiếng hét, tiếng hét của các Tổ làm tan hết các niệm. Tan hết thì thế nào? "Đại đạo sáng ngời như tay mở". Bình như chưởng là như lòng bàn tay xòe ra bằng phẳng ở trước mắt rõ ràng không xa. Đại đạo sáng ngời như bàn tay xòe ra bằng phẳng ở trước mắt. Nếu tan hết những vòng khóa buồn thương giận ghét thì đại đạo hiện trước mắt như bàn tay xòe ra không cần tìm kiếm nơi đâu cả. Như vậy tu không phải là cái gì xa lạ, nó thật tế trăm phần trăm, ở ngay trước mắt mình nên câu kết: "Tâm không thi đậu thảnh thơi về". Đó mới thật là thảnh thơi. Tâm "không" tức là không tất cả những niệm thương ghét, vui buồn, phải quấy, hơn thua, những niệm đó đều sạch hết, đó là người thi đậu, người đạt đạo. Lúc đó mới thật là thảnh thơi đi đông đi tây, không có gì trở ngại nữa. Trái lại nếu tâm còn "có" thì bị cột trói chớ chưa thảnh thơi. Vậy người tu muốn đến chỗ hoàn toàn tự do tự tại, tức là giải thoát thì phải dứt bặt những niệm ghét thương, hờn giận, phải quấy... Những niệm đó tan biến hết mới thật là con người giải thoát, mới thật là con người tự tại, đó gọi là thi đậu đi về thảnh thơi. Nếu không thì hẳn là thi rớt, trở về vừa đi vừa buồn khóc khổ sở. Quí vị muốn thi đậu thì cố gắng, bài thi là chỗ đó.

10. Âm: LIỄU VÔ SỞ LIỄU Liễu liễu liễu kiến vô nhất vật,

Diệc vô nhân hề diệc vô Phật. Đại thiên sa giới hải trung âu, Nhất thiết Thánh Hiền như điện phất.

Dịch:
RÕ KHÔNG BỊ RÕ
Rõ rõ rõ thấy không một vật,
Cũng không người chừ cũng không Phật.
Thế giới đại thiên bọt trong biển,
Tất cả Thánh Hiền như điện chớp.
GIẢNG: Bài kệ này là trích một đoạn trong bài Chứng Đạo Ca của Thiền sư Huyền Giác, chớ không phải là tác phẩm của ngài Chân Nguyên. Nhưng Ngài trích vào đây tức là có mang ý nghĩa nói lên cơ duyên ngộ đạo để chúng ta thấy là chỉ cần bốn câu trong Chứng Đạo Ca cũng là cơ hội chúng ta ngộ đạo, chớ không phải cả một quyển kinh hay cả một quyển sách. "Rõ rõ rõ thấy không một vật". Nếu chúng ta thấy rõ ràng thấu suốt rồi thì không một vật. Chính câu này là câu Lục Tổ Huệ Năng đã nói "Bản lai vô nhất vật". Khi ngộ đạo rồi chúng ta nhìn tường tận muôn sự muôn vật trên thế gian thấy không một vật nào là thật, nhưng trong đó rõ ràng cái thể bất sanh bất diệt không hình tướng nên không phải là một vật. "Cũng không người chừ cũng không Phật". Tại sao? Người là chỉ cho mê, Phật là chỉ cho giác. Nếu đã thấy tường tận thì không còn trong đối đãi giữa mê và giác. Đến chỗ cứu kính không có giác cũng không có mê, cũng như khi trời giữa trưa chúng ta không còn nói là sáng. Nếu lúc chập chờn từ tối bước qua sáng tức là lúc rạng đông thì chúng ta nói sáng vì mới qua đêm tối. Buổi chiều mặt trời sắp lặn, lúc đó chúng ta thấy hết sáng qua tối. Còn giữa trưa không nói sáng nhưng không phải là không sáng vì cái sáng đã rõ ràng không còn là cái sáng đối đãi với cái

tối. Thế nên ở đây Ngài dùng ba chữ liễu, chữ liễu dịch là rõ cũng hơi yếu vì liễu có khi gọi là liễu ngộ nhưng gượng dịch như vậy. Khi nhìn tường tận chỗ cứu kính thì không có một vật nào để còn có đối đãi, nên không có người cũng không có Phật. "Thế giới đại thiên bọt trong biển". Kể cả tam thiên đại thiên thế giới lớn vô cùng vô tận nhưng đối với cái thể không một vật này, nó giống như hạt bọt trong biển cả, không có nghĩa lý gì. "Tất cả Thánh Hiền như điện chớp". Nói là Thánh là Hiền chẳng qua là giả danh tạm đặt chớ không phải thật nên giống như làn điện chớp xẹt qua rồi mất. Tóm lại nếu người nào liễu ngộ tường tận thì không còn sở liễu. Không còn năng sở tức là dứt đối đãi. Chỗ không còn đối đãi đó thênh thang không bờ mé, không

giới hạn, cả thế giới tam thiên đại thiên so với chỗ đó cũng như một hòn bọt trong biển cả. Người tu đến chỗ cứu kính rồi thì không còn bị giới hạn đâu là ranh giới của tâm của vật, đâu là ranh giới của năng của sở, tức là không còn đối đãi hai bên nữa.

11. Âm:
XẢ HUYỄN CHỨNG CHÂN
Pháp tánh viên minh thước thái hư,
Chỉ nhân vọng động kết thành khu.
Nhược năng tịnh tọa trừng thanh chiếu,
Thường tịch quang trung nhất vật vô.
Dịch: XẢ HUYỄN CHỨNG CHÂN Pháp tánh sáng tròn khắp thái hư, Bởi vì vọng động kết thành thân. Nếu hay tịnh tọa lóng trong sáng, Trong thường tịch quang một vật không.
GIẢNG: Đây nói khi chúng ta bỏ được cái hư ảo huyễn hóa thì nhận ra được cái chân thật. "Pháp tánh sáng tròn khắp thái hư". Pháp tánh sáng tròn ấy trùm khắp cả hư không, không bị hạn chế. "Bởi vì vọng động kết thành thân". Tại sao chúng ta có thân này? Tại sao chúng ta còn đi trong sanh tử? Đó là vì vọng động. Một niệm dấy lên chúng ta theo nó, đó là nhân để thành thân này, cho nên nói vọng động hay niệm khởi là nhân tạo nghiệp, do nghiệp mà có thân này. Nếu còn vọng động tức là tiếp tục luân hồi sanh tử. "Nếu hay tịnh tọa lóng trong sáng". Nếu người nào khéo tọa thiền, lòng lóng lặng trong sáng thì không còn vọng niệm, vọng niệm không còn thì nhân sanh tử cũng giảm. Vậy muốn thoát ly sanh tử không gì hơn là phải lóng lặng vọng tưởng vọng động. Khi vọng tưởng lặng rồi đó là nhân để được Niết Bàn hay đạt được pháp tánh tròn sáng khắp hư không. Thế nên nói: "Nếu hay tịnh tọa lóng trong sáng, Trong thường tịch quang một vật không". Thường tịch quang là thường tịch quang độ, là cõi thường tịch quang, tức chỉ cõi của pháp thân. Trong pháp thân không có một vật. Vì khi tâm lóng trong lặng lẽ không dấy động thì không còn kết tụ thành thân, mà không kết tụ thành thân thì ở trong pháp thân hoàn toàn không có một vật nào có tướng có hình, vì vậy mà dứt mầm sanh tử, dứt hết tất cả vô thường nên gọi là "xả huyễn chứng chân".

12. Âm:
CHÂN NGUYÊN TRẠM TỊCH
Thiên địa phụ mẫu vị sanh tiền,
Tịch quang viên trạm thị chân nguyên.

Tự giác giác tha danh viết Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi nhân thiên.
Dịch:
CHÂN NGUYÊN LẶNG LẼ
Trời đất mẹ cha khi chưa sanh,
Tịch quang tròn lặng là chân nguyên.
Tự giác giác tha gọi rằng Phật,
Từ bi thuyết pháp lợi người trời.
GIẢNG: Trong bài kệ trên ngài Chân Nguyên định nghĩa thế nào là Chân nguyên. Chân là chân thật, nguyên là nguồn. Chân nguyên là nguồn chân thật. "Trời đất cha mẹ khi chưa sanh" là chưa có trời đất, chưa có cha mẹ cũng như chưa có chúng ta. "Tịch quang tròn lặng là chân nguyên". Tịch là lặng, quang là sáng. Cái tròn lặng sáng suốt đó là chân nguyên. Vậy chân nguyên là chỗ tròn lặng sáng suốt khi chưa có trời đất, chưa có cha mẹ hay là chưa có chúng sanh. "Tự giác giác tha gọi rằng Phật". Phật là gì? Sau khi một chúng sanh thức tỉnh, giác ngộ biết được nguồn gốc chân nguyên, đó là tự giác. Từ tự giác đem ra giảng dạy cho người khác cùng được giác gọi là giác tha. Ai tròn đủ tự giác giác tha gọi là Phật. Khi đã là Phật thì: "Từ bi thuyết pháp lợi trời người". Phật là do tự giác giác tha viên mãn, nên lòng từ bi tròn đầy trùm khắp, thương cả trời người, vì thế luôn luôn thuyết pháp để độ trời người. Chúng ta thường cho rằng phàm phu là si mê, cõi thế gian trần tục nhiều khổ đau, nếu được sanh cõi trời thì rất hạnh phúc vì cõi trời an vui sung sướng, đầy đủ dục lạc. Nhưng đối với nhà Phật, cõi trời vẫn còn sanh tử tức là còn luân hồi nên chưa phải là chỗ an vui tuyệt vời, vì thế Phật vẫn phải thuyết pháp để độ chư thiên. Trong kinh kể có lần đức Phật lên cung trời Đao Lợi để thuyết pháp độ mẫu hoàng và chư thiên trên đó. Như vậy cõi trời chưa phải là nơi hết sanh tử, nhưng người phàm phu rất thích được lên trên đó hưởng sung sướng. 13. Âm: Vạn pháp không hoa giai bất thật, Vị độ quần sanh giả lập quyền.

Liễu liễu bổn lai vô nhất vật, Chân nguyên trạm tịch phục hoàn nguyên. Dịch: Muôn pháp không hoa đều chẳng thật, Vì độ quần sanh tạm lập quyền. Rõ rõ xưa nay không một vật, Chân nguyên lặng lẽ lại hoàn nguyên. GIẢNG: "Muôn pháp không hoa đều chẳng thật". Giữa thế gian này muôn pháp đều giả ảo giống như hoa đốm trong hư không không có gì thật. Không hoa là hoa đốm trong hư không. Mùa hè nắng chang chang, đi ngoài trời một lúc chúng ta dụi mắt nhìn thấy trong hư không có những điểm chớp chớp, gọi đó là hoa đốm. Những hoa đốm đó chỉ là do mắt bị chóa nhìn thấy, chớ chúng hoàn toàn không thật, nên nói "muôn pháp không hoa đều chẳng thật". "Vì độ quần sanh tạm lập quyền". Vì độ tất cả chúng sanh mê muội nên quyền lập ra các pháp tam thừa, ngũ thừa v.v... , tùy cơ lập ra để giáo hóa chớ các pháp không thật. "Rõ rõ xưa nay không một vật". Nếu thấy tường tận thì xưa nay không một vật nào là thật và khi thấy được không một vật thật thì sẽ thấy: "Chân nguyên lặng lẽ lại hoàn nguyên". Nguồn chân lặng lẽ trở về nguồn ban đầu tức là nguồn chân ban đầu. Như vậy khi tỉnh giác chúng ta thấy tất cả pháp thế gian là hư ảo không thật, nên tất cả pháp của Phật lập ra để giáo hóa cứu độ chúng sanh cũng là pháp giả lập chớ không thật. Xét thấu đáo

tường tận thì không có một vật gì là thật, nhận được như vậy là chúng ta đã thể nhập chân nguyên, nghĩa là trở về cái gốc ban đầu, chưa có trời đất cha mẹ v.v... Nay chúng ta ngộ được đến chỗ cứu kính, đó là trở về chân nguyên tức là trở về cái ban đầu nên nói "chân nguyên lặng lẽ lại hoàn nguyên". Tóm lại trong những bài kệ sau, chúng ta thấy ngài Chân Nguyên chỉ rõ rằng người ngộ đạo là trở về pháp thân hay là trở về nguồn chân. Cái đó ai cũng có, ai cũng sẵn mà lâu nay chúng ta mê, chúng ta quên. Vì mê nên sự vật trong vòng đối đãi chúng ta đều thấy là thật, có mình có người có vật... Từ cái đối đãi không thật mà chúng ta mê lầm thấy là thật, nên tranh đua giành giật, gây khổ đau cho nhau. Nếu giác ngộ thấy tất cả đều hư ảo không thật thì từ từ chúng ta trở về được nguồn chân. Trở về nguồn chân là phản bản hoàn nguyên. Phản bản là trở về gốc, hoàn nguyên là trở lại nguồn. Trở về gốc, trở lại nguồn, đó là nguồn chân nên gọi là chân nguyên. Cuối cùng có câu: Nam mô Pháp thân trạm tịch viên đồng thái hư chân không vô tướng Phật.

Dịch: Nam mô Phật pháp thân lặng lẽ tròn đồng thái hư chân không không tướng. Câu này là qui kính trở về Pháp thân Phật, pháp thân mà tất cả chúng sanh đồng có. D

THIỀN TỊCH PHÚ
Vui thay tu đạo Thích!
Vui thay tu đạo Thích!
Lọ phải thành đô,
Nào nề tuyền thạch.
Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam,
Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích.
Đâu cũng dòng phước đức trang nghiêm,
Đây cũng vốn tu công thiền tịch.
Trước án tiền đẳng kinh ba bức, tố khảm mã não xa cừ;
Trên thượng điện thánh tượng mấy tòa, vẽ vàng san hô, hổ phách;
Thần Bát bộ Kim Cương đứng chấp, trấn phò vua ai thấy chẳng kinh;
Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày, ủng hộ chúa cõi nào dám địch.
Tả A Nan đại sĩ, vận sa hoa sặc sỡ vân vi;
Hữu Thổ địa Long Thần, mặc áo gấm lổ lang xốc xếch.
Am thờ Tổ ngói rập gỗ dăm,
Nhà trú tăng vách vôi tường gạch.
Mấy bức kẻ chữ triện mặc rời,
Bốn bên nhiễu câu lan sóc sách.
Gác rộng thênh chuông đưa vài chập, niệm Nam Mô nhẹ tiếng boong boong;
Lầu cao tót trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khua tang cách cách .
Phướn tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa phấp phới nhởn nhơ;
Dù bóng boong dạng đen sì, khi trập mở nhập nhù thì thích.
Sư quân tử cấy trúc ngô đồng,
Đệ trượng phu trồng thông tùng bách.

Trăm thức hoa đua nở kề hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch.
Ngào ngạt mùi xạ lan,
Thơm tho hương trầm bạch.
Sãi chưng nay
Mộ đạo tu hành,
Xả đường kinh lịch.
Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nịch.
Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng chuông thánh thót lênh kênh; Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan mau lịch kịch. Chỉn chuộng một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay; Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lành mặc rách. Khi dưa dấm chua lòm, Bữa canh suông lạt thếch. Mũ viền sô nhuộm mực đen sì, Quần áo vải nâu sòng cũ rích. Tham tài ái sắc, chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa; Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền cục kịch. Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cải móng rồng; Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch. Gậy nương chống đi dong dặm tuyết, gậy chẳng cầu khúc khuỷu cong queo; Bầu để đựng chứa nước cam lồ, bầu lọ phải ngòng ngoèo ngốc nghếch. Quảy bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cật to đề; Ngồi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản dát ken thưa thếch. Chơi rừng Nho len lỏi suối khe, Dạo bể Thích luồn tuôn ngòi lạch. Trà bát đức sẵn đà lưu loát, chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm; Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đâm thì thịch. Quả bồ đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no; Hoa ưu bát ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch. Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi, Về Đông độ tòa vàng ngồi trịch. Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chở người; Thuyền bát nhã thăm thẳm bao la, dầu lòng độ khách.

Sãi chưng nay Khuyên đấng đại thừa, Bảo loài tiểu chích. May được gặp minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi; Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương ngóc ngách. Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngồi Tuyết sơn khô khẳng gầy gò; Di Lặc Tiên Quang bởi vô tâm, đi vân thủy đẫy đà phục phịch.

Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường, Tổ Đạt Ma cửu niên diện bích. Thần Quang đoạn tý, lúc còn mê mặt ngó đăm đăm; Ca Diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ miệng cười hệch hệch. Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa; Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch. Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời, trước ra không sau lại về không, nữa luống công nghĩ tiếc khuâng khuâng; Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí, nhân đà tỏ quả càng thêm tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích. GIẢNG: Ngài Chân Nguyên có nhiều tác phẩm, nhưng tôi lọc lại những tác phẩm chuyên về Thiền để tất cả Tăng Ni và Phật tử thấy cách nhìn và hiểu cùng sự tu chứng của Ngài về Thiền tông như thế nào. Thiền Tịch Phú là bài phú nói về cái lặng lẽ của Thiền. Bài nầy là văn nôm. Vui thay tu đạo Thích! Vui thay tu đạo Thích! Lọ phải thành đô , Nào nề tuyền thạch. Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam, Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích.

Đâu cũng dòng phước đức trang nghiêm, Đây cũng vốn tu công thiền tịch. Mở đầu Ngài nói: “Vui thay tu đạo Thích!” Đạo Thích là đạo Thích Ca, tức là đạo Phật. Tu theo đạo Phật là vui hay mệt? Thường tu theo đạo Phật là vui, nhưng người mới tu thì mệt. Tại sao? Vì mới tu có nhiều điểm rất mệt. Thứ nhất là khi ở thế gian quen ăn mặn, vào chùa bắt ăn chay, thèm mặn mà thắng được cũng là mệt. Thứ hai là ở ngoài đời thì đi lại dạo chơi tự do không bị kềm chế, vào chùa nhất là vào thiền viện bắt ở một chỗ, tù túng quá cũng là mệt. Thứ ba là không những tù túng lại còn bắt ngày đêm tọa thiền đến sáu tiếng đồng hồ, chân đau tê quá, đó cũng là mệt. Trong khi tu mệt như vậy mà nói vui, hẳn là chưa vui. Như vậy khi nào vui? Nếu người biết đạo dù ăn chay, dù ở một chỗ, dù tọa thiền sáu tiếng nhưng lúc nào cũng vui. Tại sao? Vì nghĩ rằng đã bao kiếp đuổi theo dục lạc thế gian, phải trầm luân sanh tử, ngày nay được tỉnh giác, ngồi nhìn lại mình, thấy được cội rễ sanh tử lăng xăng, mình không theo, mình làm chủ thì không vui là gì? Đã bao đời trôi lăn trong luân hồi sanh tử, nay biết dừng lại không trôi lăn nữa, thì những giây phút dừng lại đó là những phút vui vì mình sắp thoát khỏi dòng nước lũ cuốn

ra biển. Nếu bị trôi từ đầu nguồn đến gần cuối nguồn, vớ được một khúc cây hay một sợi dây, leo lên bờ đứng nhìn dòng nước cuồn cuộn cuốn trôi bao nhiêu người vật mà mình được đứng lại trên bờ, lúc đó chắc là vui lắm. Trái lại nếu bị cuốn luôn theo dòng hẳn là rất khổ, chới với giữa dòng nước cuốn làm sao vui được! Huống là đứng trên bờ rồi thả bộ về nhà, đến nhà ngồi uống trà, đó mới thật là vui ! Hiểu như vậy thì những giờ phút ngồi yên lặng nhìn lại dòng vọng tưởng liên miên, ngày xưa mình lệ thuộc nó, bị nó dẫn chạy hết nơi này đến nơi khác, nay đứng nhìn nó, mỉm cười không chạy theo, lúc đó rất vui vì mình thắng cuộc rõ ràng. Cho nên tu theo đạo Thích vui là vui như vậy, chớ không phải vào chùa được xem ti vi, được nghe nhạc nhiều nên vui, mà vui là vì mình đã thoát được dòng nước lũ đang cuốn bao nhiêu người. Như vậy người tu theo đạo Thích phải ở đâu? “Lọ phải thành đô, nào nề tuyền thạch”. Lọ là lựa, là chọn. Nghĩa là không phải chọn chỗ thành đô, không phải chọn nơi rừng suối, núi đá ... Người biết tu thì ở thành đô tu cũng tốt, nơi rừng sâu, bờ suối tu cũng tốt. Như chúng ta ở đây cũng gần “tuyền”, nhưng không phải tuyền thạch mà là tuyền lâm. “Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam, Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích.” Dù cho ngồi tu chốn danh lam thắng cảnh hoặc nơi chùa chiền cổ tích tức là những chùa chiền xưa cũ. “Đâu cũng dòng phước trí trang nghiêm”. Chỗ nào cũng là nơi phước trí trang nghiêm, không phải người ở rừng núi, hoặc ngược lại người ở thành đô mới là phước trí trang nghiêm. Người biết tu thì không chọn lựa nơi chốn, dù ở thành đô hay nơi rừng núi, ở đâu cũng là chỗ mình tạo phước, cũng là chỗ được công đức trang nghiêm đầy đủ. “Đây cũng vốn tu công thiền tịch”, chỗ này cũng là chỗ tu công đức thiền định yên tĩnh. Trước án tiền đẳng kinh ba bức, tố khảm mã não xa cừ; Trên thượng điện thánh tượng mấy tòa, vẽ vàng san hô hổ phách. “Trước án tiền đẳng kinh ba bức” tức là trước bàn thờ Phật thì đẳng kinh ba bức. Đẳng kinh là kinh Phương đẳng, đó là kinh Đại thừa. Trước bàn thờ Phật có ba quyển kinh. “Tố khảm mã não xa cừ” là những tấm vải khảm mã não xa cừ. “Trên thượng điện thánh tượng mấy tòa” tức là trên điện Phật có mấy tòa thánh tượng. “Vẽ vàng san hô hổ phách”, nghĩa là trong đó vẽ những hình ảnh chạm san hô, hổ

phách. Thần Bát bộ Kim Cương đứng chấp, trấn phò vua ai thấy chẳng kinh.

Đứng chấp là đứng chấp tay. Bát bộ Kim Cương đứng chấp tay trấn nơi chùa để phò vua, ai thấy cũng kính nể. Thật ra đây là Ngài muốn nói cho vui lòng nhà vua thời đó, chớ Thần Kim Cương Bát bộ ở chùa không phải phò vua, mà đây là những vị Hộ pháp gìn giữ chánh pháp. Thần Kim Cương Bát bộ là Thiên long, Dạ xoa, Càn thát bà, A tu la, Ca lầu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, đó là tám bộ chúng theo Phật phát nguyện hộ pháp nên gọi là Thần Kim Cương Bát bộ. Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày, ủng hộ chúa cõi nào dám địch. Tượng tam thân là tượng Pháp thân, Báo thân và Hóa thân Phật. Ngày nay các chùa thường thờ đức Phật quá khứ là Phật Di Đà, Phật hiện tại là Phật Thích Ca, Phật vị lai là Phật Di Lặc, gọi đó là tam thế Phật. "Ủng hộ chúa", vì thời vua Lê Hy Tông là thời Lê triều Trịnh chúa, nghĩa là trên có vua nhưng chỉ biểu tượng cho thiên hạ cung kính, chỉ dự những lễ phong chức..., còn dưới là chúa Trịnh điều hành việc trị dân. Đàng Ngoài là chúa Trịnh, Đàng Trong là chúa Nguyễn. Như hiện nay các nước quân chủ lập hiến, vua được tượng trưng, dưới thì thủ tướng điều hành việc trị nước, nên Ngài nói các vị Bát bộ phò vua thì phải nói những tượng Phật hộ chúa, vua chúa đầy đủ. Thành ra khi đọc những chữ nầy chúng ta thấy rõ thời đại lúc bấy giờ. Tả A Nan đại sĩ, vận sa hoa sặc sỡ vân vi; Hữu Thổ địa Long Thần, mặc áo gấm lổ lang xốc xếch. Am thờ Tổ ngói rập gỗ dăm, Nhà trú tăng vách vôi tường gạch. Đây tả hình tượng của ngài A Nan, Ngài đứng phía bên trái. Gọi "A Nan đại sĩ" là xem A Nan như Bồ tát. "Vận sa hoa sặc sở vân vi" là mặc áo hoa, màu sắc rực rỡ. Vân vi là trước sau đều giống nhau. "Hữu Thổ địa Long Thần, mặc áo gấm lổ lang xốc xếch", bên phải thì Thổ địa Long Thần mặc áo gấm có lổ lang, dáng xốc xếch. "Am thờ Tổ ngói rập gỗ dăm". Khi xưa thờ Tổ có am riêng chớ không phải như hiện nay chúng ta thờ Tổ phía sau điện Phật. Khi qua Trung Quốc tôi cũng thấy như vậy, nghĩa là có những điện thờ chớ không phải am, như điện thờ Lục Tổ, điện thờ Quan Âm v.v... ở quanh chùa chánh chớ không thờ chung trong chùa. Ngói rập là tên ngói, gỗ dăm là tên gỗ. Nhưng tra lại trong báo Đuốc Tuệ số 7 năm 1936, trong phần phiên âm quyển Thiền Phổ, câu này phiên âm là ngói lợp gỗ lim. Gỗ dăm là gỗ xấu, còn gỗ lim là gỗ tốt. "Nhà trú tăng vách vôi tường gạch" là nhà các vị tăng ở vách bằng vôi, tường bằng gạch. Mấy bức kẻ chữ triện mặc rời, Bốn bên nhiễu câu lan sóc sách.

Gác rộng thênh chuông đưa vài chập, niệm Nam Mô nhẹ tiếng boong boong; Lầu cao tót trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khua tang cách cách. "Mấy bức kẻ chữ triện mặc rời" là mấy bức tranh hoành kẻ chữ triện mặc rời. Trong Thiền Phổ để là mực dồi tức là mực tô. Chữ mặc rời không hiểu là sao, thành ra chữ mực dồi dường như hợp lý hơn. "Bốn bên nhiễu câu lan sóc sách" là bốn bên đều treo quanh co những câu lan. "Gác rộng thênh chuông đưa vài chập". Trên gác chuông, tiếng chuông đưa vài chập. "Niệm Nam Mô nhẹ tiếng boong boong". Vừa niệm Nam Mô vừa đóng boong boong. "Lầu cao tót trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khua tang cách cách." Lầu trống cao ở trên, "dậy mấy hồi," là đánh trống mấy hồi. Khi đánh trống rồi đọc thần chú khua tang đẩu cách cách. Đây là hình ảnh cách thức thuở xưa hô chuông đánh trống. Phướn tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa phấp phới nhởn nhơ; Dù bóng boong dạng đen sì, khi trập mở nhập nhù thì thích. "Phướn tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa phấp

phới nhởn nhơ.” Tràng phan nhuộm vàng, gió đưa phấp phới. “Dù bóng boong dạng đen sì, khi trập mở nhập nhù thì thích.” Cây dù, thường chúng ta nói dù lọng, bằng vải xấu nên đen sì. Khi trập mở nhập nhù thì thích là khi giương lên thì gió thổi đập phịch phịch. Sư quân tử cấy trúc ngô đồng, Đệ trượng phu trồng thông tùng bách. Ông thầy là hàng quân tử thì trồng cây trúc, cây ngô đồng. Đệ tử là trượng phu trồng cây thông, cây tùng, cây bách. Ở đây chúng ta có vẻ trượng phu quá vì trồng tùng bách và thông. Trăm thức hoa đua nở kề hiên, Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch. Ngào ngạt mùi xạ lan, Thơm tho hương trầm bạch. Vào chùa chúng ta thấy hoa nở cạnh bên Thiền đường, đó là hoa nở kề hiên. “Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch” thì chúng ta không biết. “Ngào ngạt mùi xạ lan” tức là mùi xạ mùi lan. “Thơm tho hương trầm bạch”. Tóm lại, đây là Ngài diễn tả cảnh trong chùa cổ thuở xưa và người tu không

nên chọn lựa vì cảnh nào cũng tốt. Đến người tu: Sãi chưng nay Mộ đạo tu hành, Xả đường kinh lịch. Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng, Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nịch. Sãi là Ngài tự xưng. Chữ sãi và chữ vãi chưa rõ lý do vì sao gọi tăng là sãi và ni là vãi. Ngài tự xưng là sãi là lối xưng hô rất khiêm nhường vì sãi vãi là tiếng nói không được cung kính tôn trọng. “Sãi chưng nay” là tôi ngày nay. “Mộ đạo tu hành, xả đường kinh lịch” là mộ đạo tu hành bỏ hết những chuyện đi rong chơi nơi này nơi kia. “Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng”. Chí nguyện thành Phật thành Tổ để siêu thăng. “Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nịch”, nghĩa là tu để nguyện độ hết chúng sanh đang bị chìm đắm. Trầm nịch là chìm đắm. Ngài diễn tả mục đích của người tu là để thành Phật, làm Tổ, để siêu thăng, chớ không phải tu mà chỉ lẩn quẩn trong vòng trầm luân sanh tử. Nếu quyết làm Phật làm Tổ được rồi thì sẽ cứu độ chúng sanh đang chìm đắm trong bể khổ sông mê. Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng chuông thánh thót lênh kênh; Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan mau lịch kịch. Đây diễn tả lúc tu. “Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng chuông thánh thót lênh kênh”. Như đêm khuya mùa đông lạnh, chúng ta sửa soạn tọa thiền, vị hương đăng lên đóng ba hồi chuông thánh thót lênh kênh. “Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan mau lịch kịch”. Mùa hè khi tụng kinh, đánh mõ nhặt khoan lịch kịch. Chỉn chuộng một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay; Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lành mặc rách. “Chỉn chuộng một bề đạo đức”, chỉn là chỉ, nghĩa là chỉ chuộng bề đạo đức. Cho nên “miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay”. Ở chùa, dù khó khăn nhọc nhằn, dù ăn uống đạm bạc cũng không màng. Tại sao? Vì lấy đạo đức làm trên, còn cuộc sống đạm bạc không phải là quan trọng. “Vốn yêu hai chữ từ bi”. Đã thích mở lòng từ bi độ chúng sanh thì “thân nào quản mặc lành mặc rách”. Mặc lành mặc rách còn không nệ huống là đòi y phục tốt. Xấu mà lành cũng là quí rồi. Vì chúng ta chuộng từ bi thì không nệ mặc lành mặc rách.

Khi dưa dấm chua lòm, Bữa canh suông lạt thếch. Mũ viền sô nhuộm mực đen sì, Quần áo vải nâu sòng cũ rích. Khi ăn thì “dưa dấm chua lòm”, câu này diễn tả rất hay. “Bữa canh suông lạt thếch”. Thường người ta nói canh lỏng bỏng, không có gì trong canh chỉ có nước để chan, nên gọi là canh suông. “Mũ viền sô nhuộm mực đen sì, quần áo vải nâu sòng cũ rích”. Quần áo thì cũ, mũ thì đen sì, đó là dáng của những thầy tu. Tham tài ái sắc, chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa; Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền

cục kịch. Người thế gian thì "tham tài ái sắc", còn người tu "chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa", không màng tới kẻ thế gian kiêu căng dối trá. "Cầu đạo xả thân", người cầu đạo là quên thân mình. "Vốn giữ nếp nhà thiền cục kịch". Cục kịch tức là dáng lù khù quê dốt, cho nên người tu mà ăn mặc sang thì dễ khen hay dễ chê? Dễ thương hay không dễ thương? Như vậy nếu tu mà tỏ ra dáng trưởng giả sang trọng thì chắc không ai thích, cho nên ở đây nói là người quê mùa cục kịch.Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cải móng rồng; Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch. Những lời này nhắc quá kỹ. Túi là túi quảy của chúng ta hiện nay để đựng kinh chứa sách và những vật cần dùng. "Túi nào dùng vóc cải móng rồng". Vóc cải là hàng màu hoa cải. Nghĩa là không dùng túi màu hoa cải hoặc có vẽ hình móng con rồng cho đẹp. Thế nên chúng ta phải hiểu túi là để đựng kinh chứa sách, chớ không cần có màu vàng, hay vẽ rồng. "Dép đi đỡ bụi cách trần". Dép đi để cho chân đỡ dính bụi và cách mặt đất không đạp gai. "Dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch". Hiện nay không có da tàu hàm ếch mà có những dép người đời cho là sang. Gậy nương chống đi dong dặm tuyết, gậy chẳng cầu khúc khuỷu cong queo. Gậy là để chống đi trong khi có tuyết có sương, chớ không phải gậy chạm rồng chạm rắn, vẽ cách này kiểu kia. Thế mà hiện nay gậy có nhiều kiểu quá. Bầu để đựng chứa nước cam lồ, bầu lọ phải ngòng ngoèo ngốc nghếch. Hiện nay đi đâu ít ai quảy bầu, thuở xưa đi đâu thì có đem theo bầu nước. Bầu để đựng nước cam lồ uống cho tốt, chớ không phải bầu làm cho khéo theo

kiểu này kiểu kia. Quảy bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cật to đề. Ở miền tây người ta dùng bồ để đựng lúa. Thuở xưa bồ đan bằng tre, hình tròn, miệng đáy đều tròn tương tợ như cái gùi của dân tộc thiểu số hiện nay. "Nào có hiềm nan cật to đề". Dầu cho nan chuốt khéo hay thô đều không quan trọng, quan trọng là có để dùng thôi. Ngồi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản dát ken thưa thếch. "Ngồi chiếu lát", ngồi hoặc nằm chiếu lát thì chúng ta có rồi. "Tựa giường song", song là một loại cây họ với cây mây ở trong rừng, nên có thể nói giường mây. "Cũng chẳng quản dát ken thưa thếch". Dát là gắn, ken là chèn vào, thưa hay dầy cũng không quan trọng. Chơi rừng Nho len lỏi suối khe, Dạo bể Thích luồn tuôn ngòi lạch. Thường người ta nói đi luồn tuôn tức là hiểm hóc nào cũng đi qua cả. Như vậy chơi ở đâu? Chơi trong rừng Nho. Dạo ở đâu? Dạo trong bể Thích. Nghĩa hai câu này nói cho rõ là hai môn học và tu mình đều phải thấu suốt. Khi xưa Nho như là học đời, còn Thích là học đạo. Đời đạo đều phải thông suốt, chỗ ngõ ngách nào cũng nắm vững cũng biết. Trà bát đức sẵn đà lưu loát, chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm; Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đâm thì thịch. Muốn uống trà thì sẵn có trà bát đức. Bát đức là tám công đức gọi là bát công đức thủy: 1. Trừng tịnh: lóng sạch. 2. Thanh lãnh: mát mẻ. 3. Cam mỹ: ngọt ngào. 4. Khinh nhuyến: nhẹ nhàng. 5. Nhuận trạch: thấm nhuần. 6. An hòa: an ổn hòa vui. 7. Trừ cơ khát: uống vào thì hết khát. 8. Trưởng dưỡng chư căn: uống vào thì các căn được tăng trưởng. Bát công đức thủy xuất xứ từ kinh Di Đà, kinh Di Lặc Đại Thành Phật. "Trà bát đức sẵn đà lưu loát". Trà bát công đức thủy sẵn lưu loát, không thiếu thốn. "Chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm". Kỳ cầm là cọc cạch nghĩa là không cần

phải lo bửa củi cọc cạch đem vào nấu chi cho cực, sẵn trà bát đức hãy lấy mà uống. Bát công đức thủy ở Cực lạc xa quá, ngay nơi đây sẵn nước lọc sạch trong cũng là bát đức

rồi, không phải nấu trà chi cho cực. “Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đâm thì thịch”. Tam thừa là Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa. Bánh tam thừa là bánh rất ngon, cần gì phải đâm bột, xay bột làm bánh chi cho cực. Như vậy uống trà bát đức, ăn bánh tam thừa thì không nhọc nhằn khổ cực. Đó là những món ăn ngon. Quả bồ đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no; Hoa ưu bát ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch. Muốn ăn trái cây thì có quả bồ đề ngọt sớt. Ngọt như đường hay mật? Chắc là ngọt hơn tất cả. “Muôn kiếp hằng no” là no hoài. “Hoa ưu bát ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch”. Hoa ưu bát là hoa sen xanh ở Ấn Độ, đó là loại hoa thơm hơn tất cả. Vậy ăn thì có quả bồ đề, ngửi thì có hoa ưu bát.

Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi, Về Đông độ tòa vàng ngồi trịch. Muốn đi chơi thì qua Tây phương đứng trên bệ ngọc, muốn về Đông độ thì ngồi tòa vàng, nơi nào cũng sang trọng. Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chở người; Thuyền bát nhã thăm thẳm bao la, dầu lòng độ khách. Hai câu này rất khéo. Chiếc bè từ bi của người tu rất rộng chở bao nhiêu người cũng được. Thuyền bát nhã thăm thẳm bao la, bao nhiêu người cũng độ được. Như vậy chúng ta có bè từ bi, thuyền bát nhã để chở khách đưa người không còn thiếu cái chi. Ví dụ những Phật tử làm việc từ thiện có được một số tiền, mua vật dụng thực phẩm gói thành những gói quà giúp người nghèo đói. Nhưng nếu người đến xin nhiều hơn số quà dự định thì phải xử như thế nào? Số người không được quà sẽ bất bình mắng chửi, như vậy việc làm đó bị giới hạn. Còn như chúng tôi giảng pháp cho khoảng một trăm người nghe, nhưng giả sử có hai ba trăm người đến thì ai cũng nghe được, cũng hiểu được, càng đông càng tốt, bao nhiêu mình cũng sẵn sàng cho không thiếu. Như vậy mới thấy bè từ bi rộng thênh thang, thuyền bát nhã bao la thăm thẳm bao nhiêu người cũng chở hết, đó là ý nghĩa việc bố thí pháp, bố thí đạo đức rộng lớn, chớ không giới hạn như bố thí tiền của tài sản. Sãi chưng nay Khuyên đấng đại thừa, Bảo loài tiểu chích.

May được gặp minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi; Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương ngóc ngách. Đến đây Ngài nói thẳng về Thiền. “Sãi chưng nay” là tôi nay đây. “Khuyên đấng đại thừa, bảo loài tiểu chích”. Những người có tâm rộng lớn hay những bậc thầy lớn là hàng đại thừa, những ông đạo nhỏ là tiểu chích. “May được gặp minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi”. Dầu cho kẻ lớn người nhỏ nếu gặp được minh sư đạo đức, một phen nghe, một phen được chỉ dạy liền thấu suốt cội gốc, đâu kẹt vào chữ nghĩa để tìm tòi cực khổ. Đây là Ngài nhắc nhở tất cả người tu, từ những vị Thượng tọa đến những chú tiểu nhỏ, khi gặp được minh sư thì chỉ cần nghe dạy một câu hay một bài là thấu hiểu được lý đạo, không kẹt trong chữ nghĩa tìm tòi. “Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương ngóc ngách”. Có phúc lắm mới gặp được tri thức bạn lành tức là thiện tri thức, thì không bao lâu liền thấu hiểu được đạo, lọ là phải văn chương ngóc ngách chi cho cực. Thích Ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngồi Tuyết sơn khô khẳng gầy gò; Di Lặc Tiên Quang bởi vô tâm, đi vân thủy đẫy đà phục phịch. Những chữ này Ngài dùng rất lạ. Ngài nói rằng đức Phật Thích Ca kiến tánh mà vẫn ngồi trên núi Tuyết. “Khô khẳng gầy gò” tức là tu khổ hạnh thân thể gầy gò. “Di Lặc Tiên Quang bởi vô tâm”, nghĩa là không cần nói kiến tánh mà được vô tâm rồi thì “đi

vân thủy", tức là ngao du nơi này nơi nọ, "đẫy đà phục phịch" là mập mạp đi nặng nề. Nhưng đây có lẽ Ngài lầm, Di Lặc Tiên Quang không phải là đức Di Lặc thờ trong các chùa, mà là vị Phật thứ 30 trong 53 vị Phật. Đó là xuất xứ từ kinh Quán Dược Vương Dược Thượng Nhị Bồ Tát và kinh Quán Hư Không Tạng Bồ Tát. Phật Di Lặc Tiên Quang không mập mạp bụng to. Hiện nay chúng ta nói Di Lặc, đó là một vị Bồ tát hóa thân ở Trung Hoa làm Bố Đại Hòa thượng, vị này mới đẫy đà phục phịch. Ý của ngài Chân Nguyên nói rằng đức Phật Thích Ca mong được ngộ đạo nên ở trên núi Tuyết tu khổ hạnh bao nhiêu năm cho đến thân thể gầy gò, còn Bồ tát Di Lặc không có tâm dính với cảnh nên vân du đây kia mập mạp phục phịch, mà vẫn không có gì trở ngại với đạo lý của Bồ tát. Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường, Tổ Đạt Ma cửu niên diện bích. Thần Quang đoạn tý, lúc còn mê mặt ngó đăm đăm, Ca Diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ miệng cười hệch hệch.

Đức Huệ Năng tức Lục Tổ Huệ Năng, "bát nguyệt thung phường" là Tổ Huệ Năng đi tu, tám tháng giã gạo ở nhà bếp, tại chùa của Ngũ Tổ ở Huỳnh Mai. "Tổ Đạt Ma cửu niên diện bích", Tổ Bồ-đề-đạt-ma đến chùa Thiếu Lâm, chín năm ngồi xây mặt vào vách. Đó là kể sơ qua hai vị tổ ở Trung Hoa, tổ thứ nhất là Tổ Đạt Ma, ngồi xây mặt vào vách, tổ thứ sáu là Tổ Huệ Năng, giã gạo dưới bếp. "Thần Quang đoạn tý, lúc còn mê mặt ngó đăm đăm". Ngài Thần Quang tức Huệ Khả đứng ngoài tuyết suốt đêm mong Tổ Đạt Ma cảm động dạy cho pháp giải thoát. Nhưng khi Tổ Đạt Ma nhìn ra thấy Ngài đứng như vậy liền chê: Ngươi đến đây cầu cái gì mà dùng chút ít khổ hạnh như vậy? Huệ Khả thưa: Con đến đây nhờ Hòa thượng dạy cho pháp môn Cam lồ. Tổ quở: Ngày xưa chư Tổ, chư Bồ tát quên thân vì cầu đạo, lấy thân làm giường chõng, chẻ xương làm viết mực... còn chưa có xứng, huống nữa là dùng chút khổ hạnh này. Nghe quở như vậy Huệ Khả vào nhà bếp mượn dao chặt cánh tay gọi là đoạn tý, Ngài chặt tay để cầu đạo. "Lúc còn mê" là khi ấy Ngài còn mê, "mặt ngó đăm đăm" là mặt Ngài đăm đăm nhìn Tổ Đạt Ma. "Ca Diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ miệng cười hệch hệch", tức là khi Phật đưa cành hoa sen, mắt ngài Ca Diếp nhìn Phật, trong chớp mắt Ngài liền ngộ nên miệng cười hệch hệch. Trong kinh khác nói miệng Ngài mỉm cười (vi tiếu). Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa; Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch. "Dầu người quyết lòng học đạo", hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa". Hay là biết. Sừng thỏ lông rùa có không? Tại sao hỏi cho biết sừng thỏ lông rùa? Ý nói nếu chúng ta là người quyết tâm học đạo thì phải nhìn cho tường tận, hiểu cho thấu đáo những gì hư ảo như sừng thỏ lông rùa, chớ đừng lầm lẫn, đừng chấp nê mà không thấu suốt được đạo. "Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch". Đây nói đầu sò tai ếch, nhưng trong quyển Thiền Phổ nói đầu cua tai ếch, đầu cua tai ếch dễ gần gũi hơn vì cả hai đều ở trong đồng, còn sò ở dưới sông, dưới biển. Thấy con cua bò, chúng ta nhận ra chỗ nào là cái đầu không? Đến lỗ tai con ếch có dễ thấy không? Chỉ cái lỗ có tí xíu, cho nên phân biệt đầu đuôi con cua cũng như lỗ tai con ếch rất là khó. Như vậy người chân tu là phải xem xét tường tận, những cái khó phân biệt khó nhận ra như đầu cua tai ếch cũng phải phân biệt nhận ra cho được. Ngài dùng những danh từ bình dân nhưng mang ý nghĩa rất sâu sắc. Tóm lại hai câu này nói nếu chúng ta quyết tâm học đạo thì phải hỏi cho ra, nhận cho tường tận cái giả cái thật, nếu là người chân tu thì những

điều khó biết, những điểm vi tế mình chưa giản trạch được thì phải tìm cho ra, giản trạch cho được, như vậy việc tu mới đến nơi đến chốn. Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời, trước ra không sau lại về

không, nữa luống công nghĩ tiếc khuâng khuâng; Đây là Ngài "khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời". Tại sao? Vì sống trong đời là sống trong cảnh mê lầm, nhưng đừng bắt chước sự mê lầm mà phải tỉnh giác, vì: "Trước ra không sau lại về không". Khi sanh ra hoàn toàn không có gì, đến khi nhắm mắt cũng là hai tay không. Nếu giàu có đem theo vật này vật kia thì cũng là đồ chơi chớ không có nghĩa lý gì. Như vậy khi có mặt trên đời là không, khi nhắm mắt từ giã cõi đời ra đi cũng là không, có gì đâu mà mê mà đắm. Mê đắm chỉ là kẻ mờ mịt mê muội thôi, cho nên: "Nữa luống công nghĩ tiếc khuâng khuâng". Nữa là sau này, luống công là uổng công, khuâng khuâng thường dùng là bâng khuâng. Nếu mê đắm sự đời thì sau này uổng công, nghĩ tiếc buồn bã bâng khuâng. Bảo kẻ có chí phải theo đòi thánh chí, nhân đà tỏ quả càng thêm tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích. Nếu những người có chí thì phải học đòi theo chí của những bậc Thánh hiền, các Ngài học tu thế nào phải rán làm theo thế ấy. Như vậy nhân đà tỏ tức là nhân tốt rồi thì quả nhất định phải tốt. Khi nhân tốt đạt được quả tốt "rồi đắc ý cười riêng khích khích", khi ấy cười khích khích một mình. Tóm lại bài này cho chúng ta thấy trước hết ngài Chân Nguyên diễn tả cảnh ở chùa từ khi bước vào đạo, vui sống trong đạo, đến hình ảnh ngôi chùa và sự tu hành như thế nào. Kế đó Ngài khuyên chúng ta học đạo đừng chạy theo thế gian rồi kẹt trong cái ăn, cái mặc và những trang sức bên ngoài, đừng đòi món này thức kia mà phải nhớ lấy đạo đức làm nền tảng. Khi tu dầu người lớn hay nhỏ, nếu gặp được thiện tri thức thì phải rán tu cho được đạo, như thế mới xứng đáng cuộc đời tu. Ngài kể lại sự tích từ Phật Thích Ca đến chư Tổ để nhân đó chúng ta nghiệm xét mà tu học. Lại có hai câu chúng ta nên chú ý: Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa; Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch. Những câu này là phải nhớ, không nên xem thường. Vào đạo rồi cứ lơ là qua ngày qua tháng, không tu đến nơi đến chốn, không hiểu biết tường tận thì uổng đi một đời tu. Tiếp đến Ngài lại khuyên người đời phải thấy rõ là dù đang sống trong cảnh thế gian nhưng đừng bắt chước người thế gian, mà phải tỉnh giác biết rằng khi sanh ra là tay không và khi đi rồi cũng là tay không, có gì đâu mà cố làm, cố giữ cho nhiều để sau phải hối tiếc. Vì thế người chân tu thật học có ý chí phải học theo ý chí của những bậc Thánh, những vị cao đức Tổ sư. Nếu nhân mình tốt thì quả sẽ tốt, rồi sau nầy được thảnh thơi mình mỉm cười. Người ở đời đắm mê việc đời khi ra đi sẽ hối tiếc, còn người học đạo biết tu thì khi từ giã ra đi sẽ cười chớ không có gì buồn bã nuối tiếc. Đó là lời khích lệ của Ngài cho tất cả người sau cố gắng tu. D

KẾT THÚC

Học tác phẩm của ngài Chân Nguyên, trước tiên là quyển Thiền Tông Bản Hạnh, chúng ta thấy Ngài đem hình ảnh các Thiền sư đời Trần, những Thiền sư này lại là những vị vua trong triều tu thiền theo đạo Phật một cách đắc lực, Ngài lấy đó để nhắc nhở tất cả người sau phải noi gương tốt đẹp đó. Người thế gian có bệnh là khi ai khuyên rán tập tu hành nghe kinh học đạo tọa thiền, thì trả lời tôi bận quá tu không được. Nhưng vào

đời Trần, vua Trần Thái Tông bận nhiều hay ít? Vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông bận nhiều hay ít? Vừa lo việc trị nước, vừa chống ngoại xâm mà các Ngài còn có ngày giờ học kinh điển, tu hành ngộ đạo, còn chúng ta có lý do gì để nói là bận, tu không được. Việc nhà nhiều lắm là lo cho năm mười người, còn lo cho cả nước lại không bận sao? Hơn nữa đây là lúc nước bị ngoại xâm, một mất một còn nên chính trong hoàn cảnh hiểm nguy khốn đốn mà các Ngài vẫn làm tròn bổn phận với đời, lại tu hành đạt đạo, đó là tấm gương phi thường cho tất cả người xuất gia cũng như tại gia. Người cư sĩ tại gia học theo gương các Ngài vì các Ngài là cư sĩ, các Ngài ở trong hoàn cảnh quá ngặt nghèo bức xúc mà vẫn tu được, thì mình có ở trong cảnh ngặt nghèo lắm không mà nói tu không được? Đó là một câu hỏi để nghiệm xem mình có hay, có xứng đáng không? Còn người xuất gia sánh với các Ngài thì thế nào? Các Ngài là vua, là cư sĩ có đủ các thứ quyến rủ của thế gian nào vàng bạc của cải, nào sắc đẹp âm thanh... lại thêm bận rộn việc nước, việc giặc giã mà các Ngài tu ngộ đạo. Người có đủ tất cả, ở trong cảnh nhiễm mà không nhiễm, trong cảnh rối rắm mà vẫn tự tại, đó mới là phi thường. Còn chúng ta ở trong cảnh không có gì làm cho nhiễm thì tránh rất dễ. Ở trong cảnh không nhiễm, trong cảnh thong dong mà không tự tại thì có hổ thẹn chăng? Hẳn là hổ thẹn rất nhiều! Đã thảnh thơi, không bận rộn, tài sắc danh lợi cũng không nhiễm không dính, như vậy là con người quá rảnh rang, quá tự tại. Thế mà có ai dám nói tôi tự tại không? Chưa dám, nghĩa là tuy thảnh thơi mà chưa tự tại. Tại sao? Vì tâm còn chạy theo, dính mắc với bên ngoài, còn bị lôi cuốn chút ít nên không tự tại. Do đó học qua Thiền Tông Bản Hạnh, chúng ta cảm thấy hổ thẹn với người xưa. Chúng ta đủ phúc duyên để tu, vậy mà khó tu thì đó là điểm yếu dở của mình, nên chúng ta phải nỗ lực, phải cố gắng. Đến bài Ngộ Đạo Nhân Duyên, ngài Chân Nguyên chỉ cho chúng ta thấy việc ngộ đạo không phải là chuyện khó, không phải tìm kiếm ở đâu mà chính ngay nơi đây chúng ta khéo nhận, khéo đi sâu vào thì liền thấy chớ không có xa, không có cách biệt. Phải thấy ngay nơi sáu căn của chúng ta, căn nào cũng hiển lộ cái chân thật, chớ không phải tìm kiếm ở nơi nào. Chúng ta ngộ rồi thì sẽ siêu thoát hơn tất cả thế gian, không gì bì được. Đó là giá trị của người tu ngộ đạo. Sau cùng là bản Thiền Tịch Phú. Bản này nhắc chúng ta tiến thêm trên con đường tu, đừng bị nhiễm những gì không đáng nhiễm, nghĩa là vào đạo thì phải

sống với đạo, phải quên thân vì đạo, đừng bận bịu lo lắng việc đời. Lại phải nhớ tu cho xứng đáng, thấu đáo đạo lý cho đến cội nguồn chớ không phải tu lơ là sơ sài mà gọi là chân tu. Như thế rõ là ý Ngài khuyến khích chúng ta tu. Học tác phẩm Ngài, biết ứng dụng thì sẽ được lợi ích lớn trên đường tu. D

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.